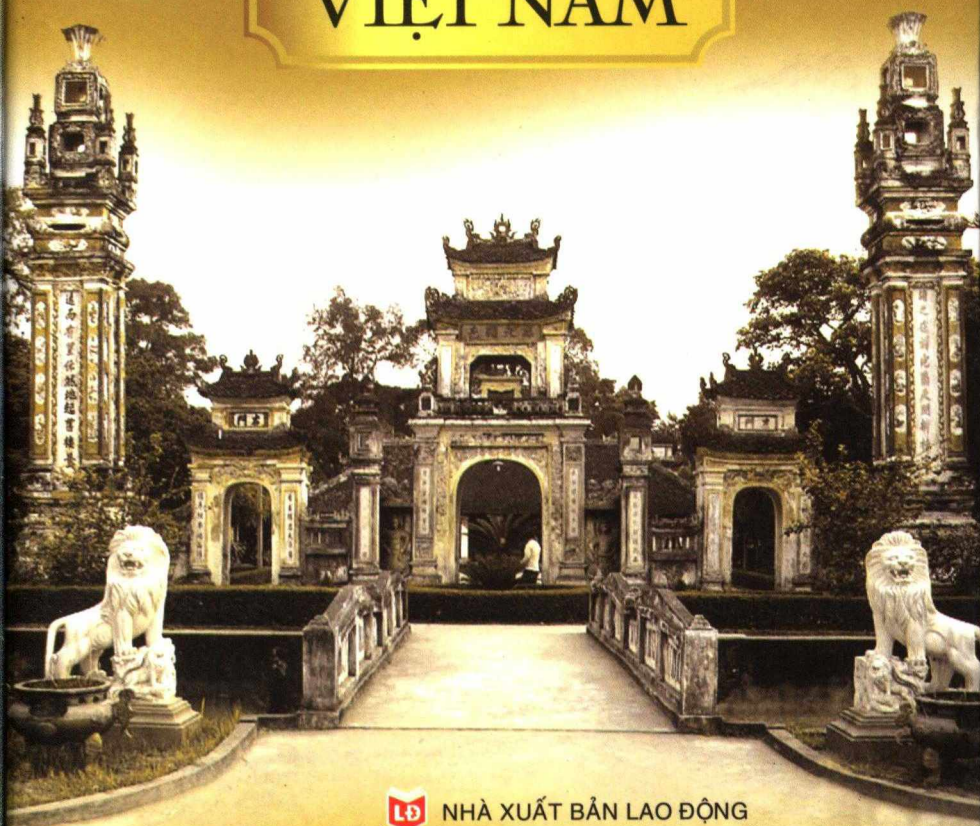


NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

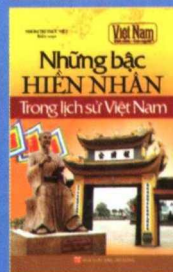
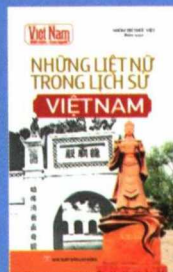
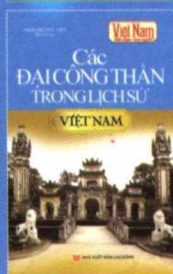
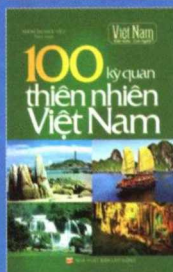
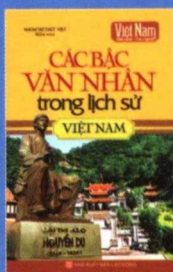
Việt Nam
Đất nước - Con người

Các ĐẠI CÔNG THẦN TRONG LỊCH SỬ

VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



**Các Đại công thần
trong lịch sử Việt Nam**

TỦ SÁCH "VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI"



CÁC ĐẠI CÔNG THẦN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Lời nói đầu

Đại công thần là những nhân vật kiệt xuất ở mỗi triều đại, những người mà thiếu họ, vương triều khó có thể được dựng lên hoặc được tồn tại, là những người không phải là quân chủ (vua hay hoàng đế), nhưng lại có công lao to lớn với đất nước và được lịch sử lưu danh như những gương sáng đã hiển tất cả tài năng và sức lực của mình cho sự trường tồn của dân tộc.

Đấy có thể là văn thần hay võ tướng mà sức ảnh hưởng của họ là vô cùng lớn lao trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Đại công thần có thể là người hoạch định đường lối cho triều chính, có thể là người cầm chịch trong những cuộc chiến tranh cứu nước hoặc giữ nước, cũng có thể là một anh hùng dấn vì trượng nghĩa xả thân để cho thắng lợi chung cuộc của sự nghiệp của vương triều nào đó.

Trong lịch sử 4 nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã trải qua bao nhiêu thử thách khốc liệt để đứng vững, bảo tồn giá trị chủ quyền độc lập của một quốc gia, mà công lao lớn phải thuộc về các bậc đại công thần.

Xét những giá trị mà chúng tôi đã nêu trên, trong chiều dài lịch sử của dân tộc Việt, số những nhân vật vĩ đại đó không nhiều, nhưng cũng không phải là hiếm. Tuy nhiên, theo sự đánh giá chủ quan của nhóm tuyển chọn, chúng tôi chỉ hạn chế một số lượng nhất định thực sự xuất chúng có công giúp rập các vương triều làm nên những trang sử chói ngời trong chiều dài đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Có thể nhóm biên soạn chưa đủ tâm để chọn lọc đúng nhất tất cả những bậc đại công thần qua các triều đại, nhưng hi vọng cuốn sách này cũng giúp độc giả biết thêm về một số vĩ nhân của đất nước, từ đó càng tăng thêm niềm tự hào về truyền thống yêu nước của tổ tiên chúng ta, về cách hành xử của mỗi bậc vĩ nhân trước mỗi nan đề đối với sự hưng vong của Tổ quốc, và chugns ta càng hiểu tại sao những bậc đại công thần lại được nhân dân, đất nước tôn sùng, kính ngưỡng đến như vậy.

NHÓM BIÊN SOẠN

ÔNG NỎ CAO LỖ

Cao Lỗ (? - 179 trước Công nguyên) là vị tướng tài giỏi của An Dương Vương Thục Phán, người đã chế tạo ra cây nỏ được mệnh danh là “nỏ thần” lừng danh trong lịch sử chế tạo khí tài quân sự Việt Nam. Bên cạnh đó, Cao Lỗ còn là vị tướng trực tiếp chỉ huy việc xây dựng Thành Ốc tức thành Cổ Loa, mà hiện nay di tích này vẫn còn được bảo tồn tại Hà Nội. Câu chuyện về An Dương Vương và danh tướng Cao Lỗ cùng những truyền thuyết về rùa thần, nỏ thần, thành Cổ Loa đã tạo nên những trang sử khó quên trong lòng người dân Việt Nam. Nhiều đền thờ An Dương Vương Thục Phán và Cao Lỗ đã được người dân miền Bắc tạo dựng nên, lưu giữ những huyền thoại về những vị anh hùng dân tộc đã có nhiều công lao to lớn đối với quốc gia, dân tộc trong buổi đầu dựng nước.

*

Cao Lỗ còn gọi là Cao Thông, Đô Lỗ, Thạch Thần, hay Đại Than Đô Lỗ Thạch Thần hay Ông Nỏ vì là tác giả của “nỏ thần” và có tài bắn nỏ. Ông là một tướng tài của Thục Phán An Dương Vương, quê quán tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, Bắc Ninh ngày nay.

Có thuyết cho rằng Cao Lỗ không phải là họ Cao, mà do gắn với đá thạch, núi đá, rằng Cao Lỗ là một vị thần địa phương - thần Đá - đã được thu phục trong quá trình tiến xuống miền đồng bằng của An Dương Vương, và trở thành một vị tướng của nhà vua. Khi chết, ông trở thành thần bảo hộ cho vùng Việt Trì, Bạch Hạc, nay là phường Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Nhà Trần đã sắc phong cho ông là “Quả nghị Cương chính Uy huệ Chính thần Đại vương”.

Ông là người khuyên Thục An Dương Vương dời đô xuống đồng bằng, tìm đất đóng đô và là người được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa. Cao Lỗ là một anh hùng sáng tạo văn hóa, là biểu tượng của trí tuệ, sức mạnh Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước.

Truyền thuyết

Tương truyền, ông là người chế ra nỏ liên châu mà còn được gọi là nỏ thần. Nỏ thần bắn một lần được nhiều phát mà các mũi tên đều bịt đồng sắc nhọn. Hàng vạn mũi tên đồng được khai quật ở thành Cổ Loa là minh chứng xác thực cứ liệu lịch sử của truyền thuyết. Sử sách cũ đã thần thánh hóa gọi là: "Linh Quang Thần Cơ". Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép rằng: Cứ đem nỏ ra chĩa vào quân giặc là chúng không dám đến gần.

Cao Lỗ huấn luyện cho hàng vạn binh sĩ ngày đêm tập bắn nỏ. Vua An Dương Vương thường xem tập bắn trên "Ngự xa đài", góc Đông Bắc ngoài thành nội ngày nay còn ghi lại dấu vết này.

Khi Triệu Đà cho quân xâm lược Âu Lạc, chúng đã bị các tay nỏ liên châu bắn tên ra như mưa, thầy chết đầy nội và phải lui binh. Đương thời, nỏ liên châu trở thành thứ vũ khí thần dũng vô địch của nước Âu Lạc.

Triệu Đà bèn lập xảo kế thông gia cho con trai là Trọng Thủy lấy con gái An Dương Vương là My Châu. Cao Lỗ phản đối, khuyên vua không nên nhận lời cho mối lương duyên này, nhưng An Dương Vương không những không nghe ông mà lại còn nghe lời dèm pha của Lạc hầu. Cao Lỗ dần dần bị vua xa lánh, vì thế ông đã bỏ đi về quê ở ẩn.

Trọng Thủy sang Âu Lạc ở rể và qua sự cả tin của My Châu để dò la về nỏ thần. Khi Trọng Thủy biết được bí mật

phòng thủ của An Dương Vương, y về mách cho vua cha, Triệu Đà mang quân sang đánh Âu Lạc. An Dương Vương thua chạy, quân Triệu đuổi theo. Cao Lỗ biết tin, ra đón đường chặn đánh quân Triệu cho vua và My Châu chạy thoát và ông đã tử trận.

Các thuyết liên quan tới nguồn gốc, phả hệ Cao Lỗ

Theo GS. Cao Thế Dung^(*)

“họ Cao ở Nghệ An, theo thế phả, thủy tổ là ông Cao Lỗ, gốc Ngòi Sảo, Bắc Ninh, người đã chế tạo ra nỏ liễn mà Triệu Đà gọi là nỏ thần. Họ Cao di ra Thăng Long rồi từ Thăng Long vào Nghệ An, sau một hệ trở ra Sơn Nam (Nam Định) định cư tại đây.

“Thám Hoa Cao Quýnh đậu Tiến sĩ (cập đệ, đệ tam danh) triều Lê Thánh Tông là hậu duệ của Thủy tổ Cao Lỗ”.

Đền thờ Cao Lỗ

Theo dân gian, khi bị thương nặng ở cổ, tướng quân Cao Lỗ đã buộc lại và thúc ngựa chạy tới Ái Mộ (xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm) nghỉ một lát rồi lại chạy tiếp về vùng Bình Than, Lục Đầu được ít lâu sau thì mất.

Tại Ái Mộ (xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, tại xã Quảng An (huyện Từ Liêm, Hà Nội), Bắc Ninh, Bình Than, Nghệ An và nhiều vùng khác đều có đền thờ tướng quân Cao Lỗ. Tại thành phố Hồ Chí Minh cũng có đền thờ Cao Lỗ ở trong chùa Giác Hạnh tại địa chỉ số nhà 51 đường Ông Ích Khiêm Thuộc quận 11.

^(*) *Mấy nét về cội nguồn – văn minh văn hoá Việt.*

THÁI SƯ LƯU CƠ

Lưu Cơ là một trong những vị khai quốc công thần nhà Đinh, có công giúp Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp, chấm dứt loạn 12 sứ quân thế kỷ 10 trong lịch sử Việt Nam, đồng thời là người cai quản Hoàng thành Thăng Long, có công tu sửa nó quay về hướng Nam (hướng về kinh đô Hoa Lư thay vì hướng về phương Bắc như chính quyền đô hộ đã làm) trước khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về đây. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong các sứ quân, lên ngôi Đinh Tiên Hoàng đế. Chính sử cũng như thơ ca dân gian thường nói đến "Tứ trụ Bắc, Điền, Cơ, Tú" tức là bốn người trụ cột của triều nhà Đinh, là Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lưu Cơ và Trịnh Tú. Tứ trụ là cốt cán giúp vua Đinh dẹp sứ quân, thống nhất đất nước.

Tiểu sử

Theo sách *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, Lưu Cơ người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Ninh Bình). Từ thuở nhỏ, ông đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú kết bạn với Đinh Bộ Lĩnh, cùng nhau chơi trò đánh trận cờ lau.

Theo một số thần tích và ghi chép khác thì Lưu Cơ người quê ở Bồ Bát, Bạch Liên, Yên Mô, Ninh Bình. Tuy nhiên, theo cuốn "Những nhân vật lịch sử thời Đinh Lê"⁽¹⁾ thì ông là người cùng làng và cùng tuổi với Đinh Tiên Hoàng, cha là Lưu Hỷ, mẹ là Lê Thị Lao. Hai người lấy nhau hơn 10 năm mà không có con. Sau khi đi cầu tự đến Sơn Thần ở Bạch Bát (nay thuộc xã Yên Thành, Yên Mô, Ninh Bình) đến ngày mồng 3 tháng

⁽¹⁾ Đô hộ Phủ sứ Lưu Cơ trang 83 cuốn *Những nhân vật lịch sử thời Đinh Lê*, Trương Đình Tường, NXB Văn hóa dân tộc 2009.

giêng năm Giáp Thân 924 sinh ra ông.

Công thần nhà Đinh

Lưu Cơ là đồng hương gần với Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú. Lớn lên theo học Tri Hối tiên sinh ở Gia Viễn. Sau khi cha mẹ mất, ngoài 20 tuổi ông theo Đinh Bộ Lĩnh. Cả Đinh Điền, Trịnh Tú và Nguyễn Bặc cũng tham gia vào lực lượng này.

Khi Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn tử trận (965), các sứ quân nổi dậy. Lưu Cơ theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp. Ông đã trực tiếp dẹp sứ quân Lý Khuê ở Siêu Loại.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, tức là Đinh Tiên Hoàng. Nguyễn Bặc được phong làm Định Quốc công, Đinh Điền được phong làm Ngoại giáp, Lưu Cơ được phong làm Đô hộ phủ sĩ sư vào năm 971. Theo *Đại Việt sử lược* thì chức vụ Đô hộ phủ sĩ sư của Lưu Cơ chính là Thái sư ở Đô hộ phủ Đại La.

Vai trò này của Lưu Cơ được đánh giá là sánh ngang hàng Phó Vương, giúp Đinh Tiên Hoàng cai quản phần đất trọng yếu và nhiều tiềm năng kinh tế nhất của nước Đại Cồ Việt đương thời.

Cuối năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị sát hại. Quan Chi hậu nội nhân là Đỗ Thích bị nghi là thủ phạm hàng đầu, sợ hãi bỏ trốn rồi bị Nguyễn Bặc bắt và chém. Người con còn lại của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn được lập làm vua. Lê Hoàn lộng hành, nắm lấy quyền lớn trong triều.

"Tứ trụ" Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú, Lưu Cơ muốn giữ ngôi nhà Đinh cho ấu chúa, nhưng bị Lê Hoàn đánh thua: Đinh Điền chết tại trận, Nguyễn Bặc bị bắt sống đem về chém tại Hoa Lư. Còn Lưu Cơ và Trịnh Tú thì bị phục kích ở Bãi Vàng. Hai ông cùng hai bộ tướng chống cự quyết liệt, giết

được bốn tướng của Lê Hoàn, nhưng cuối cùng bị quân đông hơn bao vây tiêu diệt. Thế là hai bên có tám tướng chết ở trận đó. Sau, dân làng Hoa Lư xây "Bát long tự" sát phía Đông Bãi Vàng để thờ giải oan cho tám người.

Chính sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chỉ xác nhận việc chống Lê Hoàn của Nguyễn Bặc, Đinh Điền và Phạm Hạp, không nhắc tới Lưu Cơ và Trịnh Tú tham gia việc này. Nguồn tài liệu phản ánh việc Lưu Cơ tham gia chống Lê Hoàn là thần phả.

Phục vụ nhà Lý và đóng góp với kinh đô mới

Theo ý kiến khác dựa vào thần phả các di tích thành Đại La thì ông là Thái sư Đô hộ phủ, cai quản toàn bộ Giao Châu, đóng đại bản doanh ở Phủ Đô hộ cũ, tức thành Đại La. Khi đó ông chừng 30 tuổi. Theo ý kiến này, Lưu Cơ không chết về tay Lê Hoàn mà phục vụ cho Lê Hoàn. Ông còn sống tới thời Lý Thái Tổ và tiếp tục phục vụ nhà Lý, với vai trò trấn thủ Đại La như trước.

Thành Đại La vốn là trung tâm cai trị của chính quyền đô hộ phương Bắc thời Bắc thuộc, được thiết kế mặt thành phía Bắc là mặt chính, mở ba cửa và trên đó đều có lầu che. Hai mặt Đông Tây cũng có ba cửa không lầu che. Riêng mặt Nam là mặt thông với khu dân cư mở tới 5 cửa trên đặt trống, loa; còn mặt chính mang tính nghi lễ hướng về phía Bắc, với ý nghĩa "sự hướng Bắc" của thành Đại La gắn liền với bộ máy thần phục ở Giao Châu với nhà Đường.

Theo giới chuyên môn, Lưu Cơ là người đầu tiên biến tu sửa, biến tòa thành Đại La thuộc địa hướng Bắc trở thành một tòa thành hướng Nam độc lập tự chủ. Vì khi đó, hoàng đế Đại Cồ Việt ở Hoa Lư, tức ở về phía Nam tòa thành Đại La nên mọi hướng nhìn của cổng thành và dinh thự đời các Tiết độ sứ cũ phải được sửa đổi.

Tính từ thời nhà Đinh, Lưu Cơ là người đã cai quản thành Đại La trong vòng gần 40 năm (971-1010). Ông đã tu sửa thành Đại La của An Nam đồ hộ phủ nhà Đường trở nên một tòa thành Đại Cổ Việt và chuẩn bị mọi điều kiện cơ sở hạ tầng cho cuộc dời đô của Lý Thái Tổ có thể di chuyển từ Hoa Lư ra Thăng Long chỉ trong một thời gian rất ngắn.

Chiếu dời đô được ban hành vào tháng 5, tòa thành Đại La khi trở thành kinh đô Thăng Long vào tháng 7 năm 1010. Ngay khi chuyển về kinh đô Thăng Long, triều đình nhà Lý đã nhanh chóng ổn định. Tòa thành Đại La khi trở thành kinh đô Thăng Long vào tháng 7 năm 1010 đã là một kinh đô Đại Cổ Việt được chuẩn bị hoàn tất, mà công lao được ghi nhận của Lưu Cơ. Ông bàn giao kinh thành Thăng Long cho Lý Thái Tổ khi gần 70 tuổi và cáo lão về hưu trí ở quê nhà, ba năm sau thì mất, thọ 73 tuổi.

Tưởng nhớ

Hiện tại trung tâm thành phố Ninh Bình đang xây dựng khu Quảng trường - tượng đài Đinh Tiên Hoàng để với 4 góc có tượng 4 vị quan đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ cao 5m, có lính canh và ngựa bằng đá.

Hiện đền thờ ông còn ở làng Đại Từ, xã Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên (đất Siêu Loại cũ). Tương truyền là nơi ông đóng quân dẹp loạn sứ quân Lý Khuê năm xưa.

Ở Hoa Lư ngày nay còn truyền khẩu thơ “Bát long tự sự tích ca” và một thơ khuyết danh khác ca ngợi công lao và lòng dũng cảm của tứ trụ, trong đó có Lưu Cơ.

Ngày nay ở Ninh Bình còn rất nhiều đền thờ ông và các vị quan trung thần khác. Theo các nhà nghiên cứu, số đền thờ các trung thần nhà Đinh nhiều hơn số đền thờ Lê Hoàn và Dương hậu phản ánh tình cảm của dân chúng đối với các ông. Ca ngợi công

lao của tứ trụ đại thành nhà Đinh, dân gian có câu:

*Bạc, Diên, Cơ, Tú hiên ngang
Trịnh, Lưu sau lại Bãi Vàng hy sinh.
Hai người đi trước quang vinh
Hai người sau sáng lung linh cõi bờ.
Diên quân sự tham mưu Ngoại giáp,
Bạc đứng đầu đền đáp nghĩa ân,
Lưu Cơ Đô hộ sức thần,
Trịnh Tú ứng đối xa gần mến danh.*

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

THÁI SƯ Á VƯƠNG ĐÀO CAM MỘC - SINH VI LÝ TƯỚNG, TỬ VI LÊ THẦN

Trong số những người góp công đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, nhà sư Vạn Hạnh và Thái sư Á vương Đào Cam Mộc được xếp ở vị trí đệ nhất khai quốc công thần. Nếu nhà sư Vạn Hạnh là người nêu ý tưởng thì Thái sư Đào Cam Mộc là người tổ chức và trực tiếp chỉ huy việc đổi ngôi không đổ máu và diễn ra nhanh chóng.

Đệ nhất khai quốc công thần

Triều Tiền Lê, vào đời vua Long Đinh (1006 - 1009) bắt đầu mục nát. Vua làm việc càn rỡ, thích dâm dăng, tàn bạo. Trong nước lòng dân oán thán, bên ngoài giặc Tống rình rập xâm lấn. Lúc bấy giờ, uy tín của quan Thân vệ Lý Công Uẩn ngày càng cao cả trong và ngoài triều. Nhà sư Vạn Hạnh có lần nói với Lý Công Uẩn: "Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kỳ lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân lại đang nắm binh quyền trong tay, đứng đầu muôn dân, chẳng phải Thân vệ thì ai đương nổi nữa". Đó là ý tưởng táo bạo và hợp thời của nhà sư Vạn Hạnh... Tuy nhiên, để thực hiện thành công ý tưởng đó và góp phần xây dựng triều Lý hưng thịnh cần có sự trợ giúp đắc lực của quan Chi hậu Đào Cam Mộc.

Theo sử sách, Đào Cam Mộc quê ở xã Định Tiến, huyện Yên Định (Thanh Hóa). Sau khi cha mất, ông được mẹ đưa về quê ngoại làng Nam Thạch, xã Yên Trung nuôi dưỡng. Từ nhỏ Cam Mộc tỏ rõ thông minh, khoẻ mạnh. Khi vua Lê Đại Hành

về Thanh Hóa tuần du trên sông Mã (đoạn chảy qua Yên Trung, nay sông Mã đã đổi dòng) thuyền bị mắc cạn. Đào Cam Mộc đã dùng sức khoẻ và mưu mẹo đưa được đoàn thuyền vượt qua bãi cạn. Từ đó ông được Vua Lê tin dùng và dần thăng chức Chi hậu...

Tháng 7, ngày Tân Hợi, năm Kỷ Dậu (1009), vua Lê Ngọa Triều băng hà, thái tử còn bé. Lý Công Uẩn cùng với Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đê mỗi người đem 500 quân Tùy Long vào làm túc vệ. Theo sách *Đại Việt Sử ký toàn thư*, khi ấy Chi hậu Đào Cam Mộc nhân lúc vắng nói với Lý Công Uẩn rằng: "Bấy nay, chúa thượng ngu tối và bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, nên trời không cho hưởng thọ mà con nối thì thơ ấu, không thể kham nổi việc lớn đầy khó khăn, trăm sự đều phiền nhiễu, thần linh không ưa, dân chúng nháo nhác tìm chân chúa. Vậy, sao Thân vệ không nhân cơ hội này mà nghĩ mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa thì xem dấu cũ của vua Thang, vua Vũ, gần thì xem việc của họ Đinh, họ Lê... trên thuận lòng trời, dưới hợp lòng người chứ khư khư giữ chút tiết hạnh bề tôi nhỏ nhoi hay không?"

Lý Công Uẩn sợ Đào Cam Mộc có mưu khác nên dọa bắt nạt cho bá quan. Đào Cam Mộc không sợ mà nói tiếp: "Tôi thấy việc trời và người như thế cho nên mới dám nói ra. Nay ông muốn tố cáo tôi thì tôi cũng xin thưa rằng tôi đâu sợ chết!", Lý Công Uẩn nói: "Tôi đâu nỡ tố cáo ông, chẳng qua vì sợ lời nói của ông mà tiết lộ ra thì chúng ta đều phải chết nên mới răn như thế đó thôi".

Đào Cam Mộc biết rõ việc đã cần kíp lắm rồi, để nữa sợ sinh biến, liền trình bày với các bậc quan lại trong triều, ai ai cũng để bằng lòng cả. Ngay ngày hôm ấy, họ họp lại và dìu Lý Công Uẩn lên chánh điện lập làm Thiên tử, mở ra triều đại nhà Lý kéo dài 216 năm (1009 - 1225).

Ngoài công lớn trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, Đào Cam Mộc còn có công giúp Lý Công Uẩn xây dựng cơ nghiệp nhà Lý buổi ban đầu. Vì vậy, ông đã được Lý Thái Tổ phong tước là Nghĩa Tín hầu, sau này thăng đến chức Thái sư và gả công chúa đầu là An Quốc cho ông. Khi triều chính tạm ổn định, tháng 2 năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) nhà vua cùng phò mã Đào Cam Mộc đi kinh lý các tỉnh miền ngoài để tìm đất định đô lâu bền. Và quyết định dời đô về Thăng Long của Lý Thái Tổ cũng có một phần đóng góp ý tưởng và công sức của Đào Cam Mộc.

Sớm khôi phục các đền thờ Đào Cam Mộc

Sau 6 năm phò Lý Thái Tổ ổn định triều chính, Thái sư Đào Cam Mộc đã tạ thế tại tư dinh nay thuộc đất Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) năm Thuận Thiên thứ 6 (1015). Để ghi nhớ công ơn vị khai quốc công thần, Lý Thái Tổ đã truy phong cho ông chức vị cao nhất là Á Vương, cho xây đền thờ Thái sư Á Vương Đào Cam Mộc ngay tại tư dinh và ban tặng câu đối: *"Lý triều định đô vương tứ phúc/ Đào trạng văn quan Quốc ân thân"*. Tuy nhiên, ngôi đền thờ ông đã bị thực dân Pháp phá năm 1953. Từ nhiều năm nay, các nhà khoa học kiến nghị UBND TP Hà Nội sớm khôi phục lại đền thờ Thái sư Á Vương Đào Cam Mộc trên nền đất cũ tại khu di tích Cổ Loa.

Cùng với đền thờ tại tư dinh trên đất Cổ Loa, Thái sư Á Vương Đào Cam Mộc cũng được lập đền thờ tại nhiều nơi. Ông là một trong 3 vị võ quan (Đào Cam Mộc, Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu) được thờ ở Võ chỉ thuộc đền thờ Lý Bát Đế (Đền Đô, thuộc xã Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh). Tại quê hương, huyện Yên Định (Thanh Hóa), ông được dân thờ ở 3 nơi là chùa Hưng Phúc (xã Đình Tiến, quê nội), nghề làng Nam Thạch (xã Yên Trung, nơi có đền thờ chính) và nghề làng Bùi Hạ (xã Yên Phú). Cả 3 nơi thờ phụng này đều đã bị phá bỏ

hoặc đổ nát cách đây hơn nửa thế kỷ. Đặc biệt, dù bị phá bỏ, nhưng câu đại tự tại nghề làng Nam Thạch: "Sinh vi Lý tướng, tử vi Lê thần" (Sinh làm tướng nhà Lý, chết làm thần nhà Lê) vẫn được dân gian lưu truyền đến ngày nay. Các triều đại sau này đều đánh giá cao công lao của Đào Cam Mộc đối với đất nước và phong ông là Thượng thượng đẳng Tối linh Phúc thần. Điều này được ghi trong một số sắc phong còn lại được lưu giữ tại xã Yên Trung, huyện Yên Định, Thanh Hóa.

Trích tạp chí *Hà Nội mới* số xuân Canh Dần 2010

Đào Cam Mộc, vị công thần triều Lý

Để ghi nhớ công lao to lớn của vị công thần triều Lý khi được vua Lý Thái Tổ trao cho trọng trách dời đô ra Thăng Long, vừa qua, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội tổ chức Hội thảo Khoa học về Thái sư Á vương Đào Cam Mộc, nhân 995 năm (1015-2010) Ngày mất của vị Thái sư đầu tiên quốc gia Đại Việt.

... Theo hai bản thư tịch *Ngọc phá tướng Đào Cam Mộc và Công chúa Thiềm Hoa - An Quốc* tại phủ Vũ Bị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam và bản *Tự phá chùa Đông Hải - chùa Thiên Đố*, nay là đền Vệ xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, cho ta biết thêm một số tư liệu về cuộc đời và sự nghiệp của vị công thần bậc nhất triều Lý.

Ngọc Phả phủ Vũ Bị do Tiến sĩ Phạm Tráng quê ở Dũng Nhuệ, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, soạn ngày 2-2 niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (Nhâm Tuất 1502). Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) được Tam giáp Ngõ Thế Vinh quê Bái Dương huyện Nam Trực (Nam Định) chép. Trong Phả chép rằng, mùa xuân năm 1010, Lý Thái Tổ về quê Kinh Bắc thăm tổ đường, trên đường trở lại Hoa Lư, Lý Thái Tổ ghé thăm đất Hương Ngự, huyện Thượng Hiền (nay là thôn Vũ Bị, xã Vũ Bản), các

cuộc tuần du có phò mã Đào Cam Mộc hầu giá, coi như chuyến khảo sát cuối cùng cho công cuộc dời đô.

Thấy đất Vũ Bị thế đẹp, dân làng thuận hậu phò mã xin vua nhận đất để sau này đưa công chúa về ở. Tại đây, vợ chồng ông khuyên dân tương thân cư xử, tương trợ cấy cày xây thuận phong mỹ tục. Công chúa An Quốc xuất tiền riêng mở mang ruộng đất, xin vua dựng bia thế nghiệp, đến nay phủ Vũ Bị còn giữ hai tấm đá cổ, các nhà chuyên môn gọi là Thạch Kiệt, hiểu chung là mốc ruộng đất “Sắc cấp tứ” nhà vua cấp cho người có công. Thạch Kiệt được dựng vào năm Hồng Thuận thứ 5, ngày 25-2 năm 1513, ghi chép trên 140 mẫu ruộng ở các xứ trong vùng, xa nhất là đồng Ba, thuộc xã Đồn Xá, huyện Bình Lục. Các di tích thờ vợ chồng Đào Cam Mộc đều có miếu nguy nga, được các vua nhà Nguyễn ban 10 đạo sắc phong, các nhà khoa bảng đề thơ ca tụng... hằng năm dân làng thường xuyên mở hội.

Trong Thư tịch cổ cho biết, khi được vua Lý Thái Tổ trao cho trọng trách dời đô, Đào Cam Mộc chuẩn bị hai đoàn thuyền gồm 300 chiếc, một ngả đi đường biển qua vùng đất huyện Hải Hậu, Xuân Thủy mới bồi sau thời Lý vào sông Hồng lên thành Đại La; một ngả nơi sông Nhị cũng lên thành Đại La. Khi thuyền đến chân thành, thấy có hai con rồng vàng hiện ra chào đón, nhà vua mới gọi kinh thành là Thăng Long.

Bản “Tự phả chùa cổ Đông Hải”, do Minh Tuệ thiền sư trụ trì chùa chép năm Canh Tý (1840), cũng theo *Ngọc phả* thời Lê do Quản giám bách thần Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc (1557) ghi rằng: Chùa này có từ thời Đinh - Tiền Lê, gần biển nên gọi là chùa Đông Hải. Thời trẻ Đào Cam Mộc từng tu học, giỏi võ, thông văn được sư tổ cho đi tìm minh quân, sau đó ông vào Hoa Lư làm quan cho nhà Tiền Lê, nhà Lý. Tháng 6-1010, Lý Thái Tổ phong Đào Cam Mộc chức Thiên Đô tiên phong tướng quân chỉ huy cuộc dời đô, tại đây triều đình làm Lễ tế cáo trời đất, xuất quân

nên từ đó đổi tên là chùa Thiên Đô.

Thái sư Á vương Đào Cam Mộc mất ngày 2-2 năm Thuận Thiên thứ sáu 1015 tại chùa Tế Thánh, ấp Mã Chiên, huyện Thái Bình (các nhà nghiên cứu cho rằng, đây là đất phủ Quốc Oai, Hà Nội ngày nay), hưởng thọ 73 tuổi, còn công chúa An Quốc mất vào năm sau (1016) tại Vũ Bị.

Những bản thư tịch cổ và di cáo thơ văn của các vị đại khoa triều Trần, Lê và Nguyễn... là những tư liệu quý mới sưu tầm được, góp phần tìm hiểu sự kiện lớn của đất nước cách đây nghìn năm. GS sử học Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam người đề dẫn, tổng kết hội thảo khẳng định: "... Các thông tin mới sẽ giúp cho người nghiên cứu có thêm cơ sở để đẩy sâu hơn nữa công việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử này. Đây cũng mới chỉ là những kết quả bước đầu, nhưng đầy hứa hẹn, cần được tiếp tục đi sâu đẩy mạnh hướng tới sự thật lịch sử".

Nhân Dân

QUỐC SƯ VẠN HẠNH: NHƯ SƯƠNG TRÊN CỎ, THỊNH SUY TĨNH LÒNG

Xuất gia vẫn ưu tư quốc sự

Thiền sư Vạn Hạnh (938 - 1025)^(*) Không ai rõ tên ông là gì, chỉ biết ông họ Nguyễn, còn Vạn Hạnh là pháp hiệu của ông (cũng có nguồn tư liệu cho rằng, ông tên là Nguyễn Văn Hạnh). Quê ông ở hương Cổ Pháp (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Tương truyền, ông sinh ra trong một gia đình đã mấy đời thờ Phật. Ngay từ thuở ấu thơ, ông đã tỏ ra là một người cực kỳ dĩnh ngộ, học một hiểu mười. Sách *Thiền uyển tập anh* (TUTA) viết về ông: “*Thuở nhỏ thông minh khác thường, học thông ba giáo, đọc kỹ trăm nhà, nhưng coi khinh công danh phú quý...*”.

Năm 21 tuổi, ông xuất gia, tu học với bạn là thiền sư Định Huệ dưới sự chỉ dẫn của thiền sư Thiền Ông (902-979) tại chùa Lục Tổ. Thiền Ông, theo sách cổ ghi lại, rất tinh thông vạn pháp, chứng ngộ thiên cơ và là người thứ hai được phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền tâm pháp. Đây là phái Thiền bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, có khuynh hướng nhập thế giúp dân...

Vạn Hạnh là người rất chăm chỉ đèn sách, “học hỏi không biết mệt” (TUTA). Sau khi Thiền Ông tịch diệt, ông đã chuyên tâm tu về các loại thiền, đặc biệt là tập kinh *Tổng trì tam ma địa*, lấy đó làm sự nghiệp. Và ông đã sớm đạt được độ thượng thừa trong dòng Thiền của mình. Chính vì thế nên sau này hễ

^(*) Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*. Về năm sinh năm mất của Thiền sư chưa xác định. Các tư liệu thường ghi (?-1018); (932 – 1025) v.v...

ông nói lời gì đều được thiên hạ cho là phù sấm...

Mặc dù là người tu hành nhưng Vạn Hạnh không xao lãng việc nước và mỗi khi cần đều có những cao kiến giúp cho triều đình. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính ông. Mùa thu năm Canh Thìn 980, Tri Ung châu là Thái thường bác sĩ Hẫu Nhân Bảo của nhà Tống mang quân sang đóng ở gò Tử Cương, núi Giáp Lăng định xâm chiếm nước Đại Cồ Việt, vua Lê Đại Hành triệu ông vào hỏi nếu đánh thì thắng hay bại. Sau khi nghiên cứu kỹ mọi dữ liệu có thể có được, ông đáp: "Chỉ trong ba, bảy ngày giặc tất phải lui...". Lời nói này về sau đã ứng nghiệm.

Năm Nhâm Ngọ 982, khi vua Lê Đại Hành muốn can thiệp vào Chiêm Thành để cứu hai sứ giả là Từ Mục và Ngô Tử Mục bị Chiêm Thành bắt giữ, nhưng còn do dự, thì Vạn Hạnh nói đây là cơ hội đừng để mất. Sau đó lời này nghiệm, và trận ấy quân đội của vua Lê Đại Hành đã đại thắng.

Những thao tác siêu dị trong phép đoán định những điều tương như bí ẩn còn giúp cho Thiệp sư bảo vệ chính bản thân mình. Theo TUTA, "bấy giờ có kẻ gian là Đỗ Ngân muốn mưu hại sư, sư đoán biết được ý đồ, bèn đưa cho hắn một bài kệ rằng:

*Thổ mộc tương sinh cần bạn cam,
Vi hà mưu ngã uấn linh khâm.
Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt,
Chân chí vị lai bất hận tâm.
(Thổ mộc sinh ra cần cạnh cầm,
Thù ta toan định sẵn mưu ngầm,
Tăng này biết chuyển lòng buồn dứt,
Cả đến mai sau chẳng oán thâm!).*

Trong bài thơ này, ông đã dùng tên của Ngũ Hành: Thổ, Mộc, Kim, Cần trong bài kệ. Nếu chiết tự hai chữ Thổ và Mộc hiệp lại thành chữ Đỗ; hai chữ Cần và Kim hiệp lại thành chữ Ngân, tức là ám chỉ tên Đỗ Ngân là người đang âm mưu việc ác. Chính vì

thế nên Đỗ Ngân sợ, không dám tiếp tục mưu hại ông nữa...

Dạy vua từ nhỏ

Năm Tân Tị 981, Thiền sư Vạn Hạnh đã được người bạn là sư Lý Khánh Văn, trụ trì tại chùa Cổ Pháp, gửi gắm người con nuôi lúc đó mới lên 7 tuổi là Lý Công Uẩn. Và ông đã sớm nhìn ra trong đứa trẻ phi thường này mầm mống của một danh nhân. Theo sách *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (KĐVSTGCM), ông đã từng nhận xét về Lý Công Uẩn: “Người này không phải tầm thường, mai sau tất làm chúa cả nước”. Chính nhờ sự giúp đỡ của ông mà Lý Công Uẩn khi lớn lên đã vào kinh đô Hoa Lư làm quan cho nhà Tiền Lê, lên tới chức Điện tiền quân.

Sau khi vua Lê Đại Hành băng hà năm Ất Ty 1005, Thái tử Lê Long Việt lên ngôi được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Minh Vương Long Đinh giết, thọ 23 tuổi (983-1005). Trong cảnh tang thương, đa phần đám bầy tôi đều ai chạy đường nấy, duy chỉ có Điện tiền quân Lý Công Uẩn ôm xác vua mà khóc. Long Đinh chứng kiến cảnh này, cho rằng Lý Công Uẩn là người trung nghĩa nên khi lên ngôi, đã cho Lý Công Uẩn làm Tư sương quân Phó chỉ huy sứ...

Vua Long Đinh dù tuổi còn rất trẻ (sinh năm 986) nhưng đã tỏ ra rất bạo ngược hoang dâm nên lòng người chán ghét vô cùng. Cũng đúng giai đoạn đó tại nhiều nơi đã xuất hiện những điềm lạ lùng.

Thiền sư Vạn Hạnh khi ấy mới nói với Thân vệ Lý Công Uẩn rằng: “Gần đây tôi thấy nhiều lời sấm lạ báo hiệu nhà Lê phải mất mà nhà Lý tất phải lên thay. Người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai khoan từ nhân đức bằng ông, đương nắm binh quyền trong tay lại được lòng dân chúng. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ còn ai đương nổi. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi,

mong được thư thả hãy chết để xem đức hóa của ông ra thế nào. Tôi chỉ ân hận không kịp thấy đời thịnh trị mà thôi..."

Có lẽ chính câu nói này của Thiền sư đã khiến cho Lý Công Uẩn nhận thức được rõ hơn vai trò đích thực của mình nên dù đã bảo người anh đem Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn để khỏi bị lộ thiên cơ nhưng lại chuẩn bị tâm thế để đón nhận những thay đổi vận mệnh trong tương lai...

Thiền sư Vạn Hạnh rất biết sức mạnh của lòng dân trong chính sự nên đã đưa ra nhiều câu sấm truyền vận động tâm lý giúp cho Thân vệ Lý Công Uẩn tiến gần hơn tới cơ hội đế vương của mình. Sách TUTA kể: "Bấy giờ điểm lạ xuất hiện nhiều nơi, như xoáy lông trên lưng con chó trắng ở Viện Hàm Toại chùa Ứng Thái Tâm, châu Cổ Pháp có hình chữ Thiên tử, cây gạo bị sét đánh để lại vết tích chữ viết, xung quanh mộ Hiến Khánh đại vương ban đêm nghe tiếng tụng kinh râm ran, cây đa ở chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ "quốc" v.v... sự đều biện giải được, tất cả đều hợp với điểm Lê suy Lý thành".

Sách *Đại Việt Sử ký Toàn thư* (ĐVSKTT) kể, khi đó, sét đã đánh lên cây gạo ở chùa Minh Châu, làng Cổ Pháp (do Thiền Sư La Quy An trông năm 936) in thành chữ như sau:

*Thụ căn điều điều - Mộc biểu thanh thanh
Hòa đao mộc lạc - Thập bát tử thành
Đông A nhập địa - Mộc dị tái sinh
Chấn cung kiến nhật - Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian - Thiên hạ thái bình.
(Gốc cây thắm thắm - Ngon cây xanh xanh
Cây hòa đao rụng - Mười tám hạt thành
Cành đông xuống đất - Cây khác lại sinh
Đông mặt trời mọc - Tây sao nấu hình
Sáu bảy năm nữa - Thiên hạ thái bình).*

Và Thiئن sư Vạn Hạnh đã đưa ra lời lý giải như sau: trong câu “thụ căn diếu diếu” chữ Căn là gốc, gốc tức là vua, chữ Diếu đồng âm với chữ Yếu, thế là nhà vua (Lê Long Đĩnh) chết yếu. Trong câu “mộc biểu thanh thanh” chữ Biểu là ngọn, ngọn là bầy tôi, chữ Thanh đồng âm với chữ Thịnh, thế là một người trong số quần thần (Lý Công Uẩn) sẽ lên nắm chính quyền. Ba chữ Hòa, Dao, Mộc gộp lại (theo Hán tự) là chữ Lê, Lạc là rụng, tức là nhà Lê rụng. Ba chữ Thập, Bát, Tử gộp lại là chữ Lý. Chữ Lý hợp với chữ Thành, là nhà Lý lên. Câu “Đông A nhập địa” chữ Đông và chữ A hợp lại là chữ Trần, nhập địa là người phương Bắc vào cướp. Câu “dị mộc tái sinh” tức là họ Lê khác lại nổi lên.

Trong câu “chấn cung kiến nhật” thì Chấn là phương Đông, Kiến là mọc ra, Nhật là thiên tử, thiên tử xuất hiện ở phương Đông. Trong câu “đoài cung ẩn tinh” thì Đoài là phương Tây, Ẩn là lặn tinh là người tầm thường, người tầm thường mai một ở phương Tây. Mấy câu này có ý nói vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, trong vòng sáu bảy năm nữa, thiên hạ thái bình...

Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, Thiئن sư dù đang ở chùa Lục Tổ nhưng biết trước sự việc và nói với người chú và người bác của Lý Công Uẩn:

- Thiên tử đã băng hà, Lý Thân vệ đang ở nhà. Người nhà Thân vệ túc trực trong thành nội có hàng ngàn. Nội trong ngày, Thân vệ ắt sẽ được thiên hạ.

Ông cũng sai đem treo ở các các ngã đường bảng viết:

Tật lê trầm Bắc thủy

Lý tử thụ Nam thiên

Tứ phương can qua tỉnh

Bát biểu hạ bình an.

*(Tật Lê chìm biển Bắc
Cây Lý mọc trời Nam
Bốn phương binh đao lạng
Tám hướng chúc bình an).*

Chết đi còn huyền tích

Thiền sư Vạn Hạnh là một trong những người có công thuyết phục vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La, khai sinh ra kinh thành Thăng Long với một truyền thuyết đầy lãng mạn về sức vươn lên như rồng thiêng của đất nước. Ông cũng là người tháo ra lời chiếu dời đô hào sảng, nhấn mạnh rằng, đất Đại La "ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam, Bắc, Đông, Tây, tiện nghi núi sông sau trước, vùng đất ấy rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ vì thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tốt tươi và phồn thịnh!".

Vua Lý Thái Tổ rất sùng mộ Thiền sư Vạn Hạnh và phong ông làm Quốc sư. Tuy nhiên, ngày thường, ông vẫn ở trong chùa. Chỉ những khi quốc gia hữu sự có lời vua mời thì ông mới vào triều giúp ý kiến cho vua rồi trở về chùa.

Cũng theo sách TUTA, ngày 15/5 năm Mậu Ngọ 1018, Thiền sư không bệnh nhưng đã linh cảm trước được kết cục đang gần, đã gọi các đệ tử đến và đọc cho nghe bài kệ:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.*

(Nhà thơ Hồng Thanh Quang dịch thoát:

*Thân mình, có lại thành không,
Xuân cây tươi thắm, sang đông nào nề.
Đã tu muốn sự vô vị,
Như sương trên cỏ, thịnh suy tĩnh lòng...*

Thấy các đệ tử thương khóc, Thiền sư bảo rằng: “Các con muốn ta đi về đâu? Ta không lấy chỗ trụ để trụ và cũng không nương vào chỗ không trụ để trụ”.

Sau khi Thiền sư qua đời, vua Lý Thái Tổ và tất cả triều thần nhà Lý đến làm lễ Trà tỳ, thỉnh xá lợi của ông về thờ tại chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh).

Vua Lý Nhân Tông (1066-1127) về sau có làm bài kệ truy tán Thiền sư Vạn Hạnh như sau:

*Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phủ cổ sấm kệ
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ.
(Vạn Hạnh không ba cõi
Lời sư nghiệm sấm thi
Từ làng quê Cổ Pháp
Chống gậy trấn kinh kỳ)*

Lưu Hùng Văn

<http://antgct.cand.com.vn>

ĐÔ THỐNG LÊ PHỤNG HIẾU

Lê Phụng Hiếu sinh ngày 8 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1982) tại làng Bãng Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ngay từ thuở nhỏ, ông rất yêu thích ham mê các môn võ thuật như: đấu quyền, múa kiếm, ném đao. Ông lớn lên là người khoẻ mạnh, võ nghệ hơn người. Vua Lý Thái Tổ nghe được tin này, đã cho người vời ông vào kinh đô Thăng Long và thăng đến chức Vũ vệ Tướng quân.

Năm 1028, Lý Thái Tổ mất, triều đình thực hiện di huấn của vua là phò Thái tử Phật Mã lên ngôi (tức vua Lý Thái Tông). Nhưng ba vương là Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương, đã kéo quân của phủ mình vào bao vây cấm thành Thăng Long để làm loạn (sử cũ gọi là loạn Tam Vương).

Lê Phụng Hiếu một mình một ngựa xông thẳng đến cửa Quảng Phúc chém chết Vũ Đức Vương, quân của Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương sợ quá bỏ chạy. Dẹp xong loạn Tam Vương, ngôi vua được bảo vệ, vua Lý Thái Tông bèn phong cho Lê Phụng Hiếu chức "Đô thống".

Năm 1044, quân Chiêm Thành sang xâm lược nước ta, Đô Thống Lê Phụng Hiếu hộ giá nhà vua đi đánh giặc. Khi chiến thắng trở về, vua ban thưởng chức tước và bổng lộc cho ông. Nhưng ông chỉ xin trèo lên núi Bãng Sơn ném con đao lớn ra xa và rơi xuống chỗ nào thì xin cho làm thực ấp đến đó. Vua bằng lòng, ông lên núi Bãng Sơn quăng con đao ra xa hơn 10 dặm rơi xuống tận làng Đa Mi, được vua ban cho ruộng đất ấy làm "thực ấp" và từ đó có tục "Thác đao điền".

Sau đó, ông còn nhiều lần cầm quân đi đánh giặc Chiêm Thành và đều chiến thắng mới trở về. Ông sống hết lòng trung

thành với vua, biết điều gì có lợi cho dân cho nước đều bàn với vua. Ông thọ 77 tuổi, sau khi mất nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ.



Có phần đột ngột chẳng khi người ta chỉ thấy Lê Phụng Hiểu lần đầu tiên cũng là lần duy nhất xuất hiện giữa kinh thành Thăng Long - dĩ nhiên là qua những trang dòng biên niên của sử cũ - vào ngày 3/3, năm Mậu Thìn (1028). Nhưng thực sự, đó là một ngày định mệnh - đúng nghĩa - về nhiều mặt cũng như nhiều người đương thời, mà Lê Phụng Hiểu là gương mặt nổi bật nhất.

Quá là định mệnh, khi vừa hai hôm trước, ngày 1/3, xảy ra nhật thực, bầu trời Thăng Long sẫm tối giữa ban ngày. Thế rồi, tin dữ theo những hồi chuông cấp báo từ trong nội điện loan đi: đáng chí tôn, vị hoàng đế sáng nghiệp nhà Lý - Thái Tổ Công Uẩn - đã băng hà!

Theo đúng Di chiếu của hoàng đế mới băng hà, quần thần Lý triều, một mặt lo liệu việc tang rất đồi trọng thể, một mặt tiến hành công việc còn trọng đại hơn, rước mời tân vương kế nghiệp, lên ngôi báu.

Đó là hoàng trưởng tử Lý Phật Mã, từ 16 năm trước, khi vừa mới tròn một giáp tuổi, đã được sắc phong làm thái tử, về vang mang tước hiệu Khai Thiên Vương. Và còn được vua cha xây riêng cho một tòa vương phủ, làm Đông cung, đặt tên là Long Đức.

Vào ngày 3/3 năm Mậu Thìn (1028) ấy, đông đảo quần thần Lý triều đã tìm đến cung Long Đức, rước mời Đông cung hoàng thái tử vâng theo di chiếu, tiến nhập hoàng cung theo cửa Tường Phù, thẳng đến tòa chính điện Càn Nguyên, thụ mệnh đăng quang.

Tuy nhiên, một cảnh tượng bất thường đã bỗng nhiên xuất hiện: xa gần quanh tòa chính điện, lở nhổ những giáo gươm, cung kiếm cùng các bộ mặt lăm lũi gian xảo, đầy sát khí! Lũ thái giám mặt mày tái mét, từ chỗ nắp kín trong tòa chính điện, bây giờ mới thấy chạy ra bấm báo: Đông Chinh Vương (Lục) đem quân riêng trong phủ đến để giết thái tử, tranh ngôi!

"Loạn Tam Vương" thế là nổ ra. Và đến đây, mới thấy sử cũ chép rõ: "Thái tử biết có biến, sai người hầu đóng hết các cửa điện, và sai vệ sĩ trong cung phòng giữ. Tiếp đấy, một loạt lời lẽ - đối thoại, bàn bạc - giữa tình thế vô cùng nghiêm trọng và khẩn cấp ấy, đã được sử cũ may mắn ghi chép được nguyên văn, từ mé trong điện Càn Nguyên:

Thái tử: - "Ta đối với anh em, không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên di mệnh của tiên đế, mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ sao?"

Lý Nhân Nghĩa - vốn từ năm 1011 đã là Viên ngoại lang nay đương chức Nội thị: - "Anh em với nhau, bên trong có thể hiệp đồng bàn mưu, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản, thì là anh em hay kẻ thù? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua!"

Thái tử: - "Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế mới mất chưa quản, mà cốt nhục đã giết nhau! Há chẳng để muôn đời cười chê sao?"

Lý Nhân Nghĩa: - "Thần nghe rằng: Muốn mưu xa thì phải quên công gần; giữ đạo công thì phải rút tình riêng. Đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bất đắc dĩ phải làm. Nay điện hạ có cho Đường Thái và Chu Công là chăm mưu xa, giữ đạo công chẳng? Hay là tham công gần, đắm tình riêng chẳng? Điện hạ biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công, thì đời sau ca tụng công đức còn chưa rồi, còn rồi đâu mà chê cười".

Lý Nhân Nghĩa (nói tiếp) - “Tiên đế cho điện hạ là người hiền, đủ để nổi được chí, tài đủ để làm nổi việc, nên mới đem thiên hạ phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến vây bứt tận cửa cung mà vẫn ần ần như thế, thì đối với sự phó thác của tiên đế, ra làm sao đây?”.

Thái tử (vẫn giữ vai trò người chần chừ, mong tìm một hướng giải quyết khác), sau một hồi im lặng suy nghĩ - “Ta há lại chẳng biết việc làm của Đường Thái, Chu Công hay sao? Chỉ vì ta muốn che giấu tội ác của ba vương, khiến họ tự ý rút quân chịu tội, cốt để vẹn toàn tình cốt nhục thì hơn!”.

Tuy nhiên, “cây muốn lặng (nhưng) gió chẳng dừng”, trong lúc bên trong chính điện vẫn cứ bàn bạc, thì bên ngoài: “Khi ấy, phủ binh của ba vương vây bứt càng gấp” - đấy là lời sử cũ. Và: “Thái tử liệu không thể ngăn cản được, bèn nói: - “Thế đã là như vậy, ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành phục đứng hầu tiên đế, ngoài ra đều ủy thác cho các khanh cả”.

Bọn Nhân Nghĩa đều lạ, nói: - “Chết vì vua gặp nạn, là chức phận của bọn thần. Nay đã được chỗ đáng chết, còn từ chối gì nữa!”.

Nói xong những lời nghĩa khí, trung trinh ấy, “bọn Nhân Nghĩa” - theo cách gọi của sử cũ - gồm những tên tuổi sau đây: Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, và - sau cùng là - Lê Phụng Hiếu, đều “mở cửa cùng ra đánh, với các vệ sĩ ở trong cung”.

Lê Phụng Hiếu, vào giai đoạn bước ngoặt của cuộc đảo chính và phản đảo chính, ngay 3/3 năm Mậu Thìn (1028) giữa kinh thành Thăng Long ấy, lúc đầu, chỉ được chép tên ở hàng cuối danh sách những người chỉ huy cầm vũ khí xung trận. Nhưng, đến thời khắc quyết định của trận đánh dẹp loạn, khi mà: “Ai cũng vui lòng xông pha, đều là một người địch với

trăm người", nhưng: "Quân đánh nhau (mãi mà) chưa phân được thua" - vẫn đều là lời sử cũ - thì chỉ còn thấy một mình tướng Lê Phụng Hiểu, với một lời nói - rõ ràng mang tính "lập ngôn" - và một hành động - biết lựa chọn chính xác - mà thôi. Đó là lúc mà sử cũ ghi nguyên văn:

"Phụng Hiểu tức giận rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc, hô to lên rằng: "Bọn Vũ Đức Vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua kể vị vào đâu, trên thì quên ơn tiên đế, dưới thì trái nghĩa tôi con. Vì thế, thần là Phụng Hiểu, xin đem thanh gươm này để dâng!".

Trong lời nói lẫm liệt và độc đáo ấy, đối tượng cho hành động quyết liệt của Lê Phụng Hiểu cũng đã được xác định. Đó là Vũ Đức Vương - kẻ phản nghịch trong vai hoàng tử, nhưng non trẻ nhất và ít kinh nghiệm chiến trường nhất (vì chỉ mãi đến năm 1015, mới thấy sử cũ chép việc y được vua cha cho cầm quân đi đánh nhau (để thử thách, rèn luyện) một lần duy nhất, trong khi Đông Chinh Vương và Dục Thánh Vương thì trước đấy và sau đấy đã được cử đi trận, liên tục và nhiều lần). Quả là vị võ tướng biết nổi giận đúng lúc, nhưng cũng biết chọn đúng đối tượng để ra đòn quyết định - Lê Phụng Hiểu - là một vị tướng quân có tài.

Từ đòn đột phá quyết định của Lê Phụng Hiểu, cục diện trận đánh tại chính tâm cung đình Thăng Long đã thay đổi hẳn: "Phủ binh của ba vương thua chạy. Quan quân đuổi theo, chém giết không sót một móng. Chỉ có hai vương: Đông Chinh và Dục Thánh, chạy thoát được. Và thế là việc ghi chép vào sử cũ danh sách những người có công lao phản đảo chính, cũng thay đổi: tên Lê Phụng Hiểu được xếp lên trên đầu, không những thế, còn thành tên tuổi đại diện cho cả nhóm: "Bọn Phụng Hiểu"!

Hình ảnh của "bọn Phụng Hiểu" trong sử cũ, lúc này vừa thật đẹp, lại vừa được kèm thêm một lời "lập ngôn" hết sức có ý nghĩa nữa:

“Bọn Phụng Hiểu trở về, mặc chiến bào, đi vào báo tin thắng trận ở trước linh cữu Thái Tổ. Sau đấy, đến điện Càn Nguyên, báo cho thái tử biết. Thái tử úy lạo rằng: “Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ để lại, đều là nhờ sức của các khanh cả!”.

Đấy là lời ghi công chung. Còn riêng với người lập công lớn nhất, thì có cả một đoạn văn trân trọng tường lệ, làm tiền đề cho sự xuất hiện lời “lập ngôn” thứ hai của Lê Phụng Hiểu, khi ấy:

Thái tử: “Ta thường xem sử nhà Đường, thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau, không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều!”.

Lê Phụng Hiểu (lay tạ hai lay): - “Đức của điện hạ cảm động cả trời đất kẻ nào manh tâm mưu đồ gì khác, thì trời đất thần linh đều làm hết chức phận mà giết đi, bọn thần có công sức gì!”.

Đẹp loạn và lập ngôn, chỉ một lần xuất hiện ở Thăng Long, nhưng dấu ấn đóng vào trong và để lại cho lịch sử kinh kỳ của Lê Phụng Hiểu, vậy là cũng đã đủ để tên tuổi ông sống và sáng mãi, ở miền “địa linh nhân kiệt” này.

"Danh nhân Hà Nội"/Vietnam+

VIỆT QUỐC CÔNG LÝ THƯỜNG KIỆT

Lý Thường Kiệt: Danh tướng gắn liền với Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc

Năm 1019, chín năm sau ngày Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, ở phường Thái Hoà (phía núi Cung, mé trên vườn Bách Thảo Hà Nội ngày nay), một chú bé của Kinh thành Thăng Long chào đời và sau này đã làm nên sự nghiệp lớn, cứu nước, yên dân. Đó chính là Lý Thường Kiệt - người anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, nhà chính trị và ngoại giao tài ba với tên tuổi gắn liền với bài thơ - bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

Lý Thường Kiệt vốn họ Ngô tên là Tuấn, người ở làng Cơ Xá, huyện Quảng Đức (hiện nay là Phúc Xá, Ba Đình - Hà Nội), còn Thái Hòa chỉ là nơi ở sau khi đã giữ chức vụ trọng yếu trong triều.

Bình sinh Ngô Tuấn là người khôi ngô tuấn tú, thông minh, nhanh nhẹn. Là con một võ tướng, Ngô Tuấn thích nghề võ và được dạy nghề võ. Hàng ngày, Ngô Tuấn thường luyện cung kiếm bày trận đồ, đêm chong đèn đọc binh pháp Tôn, Ngô.

Năm 1036, Ngô Tuấn 18 tuổi thì mẹ mất. Ngô Tuấn cùng em lo đủ mọi nghi lễ tống táng theo tập tục thời bấy giờ. Người đời khen ông là người chí hiếu.

Lúc mãn tang, Ngô Tuấn được bổ chức Kỵ mã hiệu úy là một chức quan nhỏ trong quân đội. Năm 1041, lúc 23 tuổi, Ngô Tuấn được bổ vào ngạch thị vệ hầu vua, giữ chức "Hoàng môn chi hậu". Khi vua Lý Thánh Tông lên ngôi, Ngô Tuấn được rời khỏi những chức vụ trong nội cung và đưa ra giúp việc nhà vua tại triều đình.

Năm 1061 miền Thanh Nghệ không yên. Giặc quấy rối miền biên giới, một số thủ lĩnh miền núi nổi lên chống triều đình. Vua liền cử phong ông là Thái bảo, cầm “tiết việt”, đi thanh tra các quan ở vùng Thanh - Nghệ. Kết quả năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động miền Thanh - Nghệ đều được yên ổn. Lúc đó Lý Thường Kiệt 43 tuổi.

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đi đánh Champa để yên mặt phía Nam. Ngô Tuấn được cử làm tướng tiên phong, lập công lớn, vua phong Phụ quốc Thái úy, tước Khai Quốc công và ban cho họ Lý (do đó có tên Lý Thường Kiệt).

Lúc bấy giờ ở Trung Hoa, nhà Tống gặp nhiều rối ren, Tể tướng Vương An Thạch đưa ra nhiều cải cách nhưng không có kết quả. Vua tôi nhà Tống mong tìm lối thoát bằng cách xâm lược Đại Việt. Khi nhà Tống chuẩn bị xâm lược nước Việt, lúc hội đàm với các đại thần, ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc dám đề ra: “Ngồi yên đợi giặc sao bằng đem quân đánh trước để chặn các mũi nhọn của giặc”. Đó là cơ sở của chiến lược “Tiên phát chế nhân” (ra tay trước, chế ngự địch). Ông nhìn xa trông rộng, lập lại khối đoàn kết trong triều, đề nghị Linh Nhân Thái hậu cho gọi Lý Đạo Thành về trao chức Thái phó, cùng bàn việc giữ nước. Bên trong giữ yên nội trị chuẩn bị kháng chiến chống ngoại bang.

Năm 1075 ông đem 10 vạn quân chia làm hai đạo đánh sang đất nhà Tống. Đạo quân thứ nhất do phó tướng Tôn Đản chỉ huy, gồm quân của các vùng dân tộc do Thân Cảnh Phúc, Vi Thư An, Hoàng Kim Mãn... dẫn đầu, đánh thẳng vào thành Ung Châu (Nam Ninh - Trung Quốc) theo đường bộ. Đạo quân thứ hai do ông trực tiếp chỉ huy, theo đường biển đổ bộ vào Châu Khâm, Châu Liêm (Quảng Đông). Vào đất Tống, ông viết “Phật Tống lộ bố văn” nói rõ lý do cuộc hành quân của mình là đập tan sự chuẩn bị xâm lược của nhà Tống và giúp nhân dân Hoa Nam

thoát khỏi cảnh lầm than do Vương An Thạch cùng triều đình nhà Tống gây ra. Ông cũng ra lệnh cho quân không được động tới "cái kim sợi chỉ" của dân. Nhờ đó, quân ông đi đến đâu, quân Tống bị đánh tan đến đấy. Nhân dân Hoa Nam gọi ông là "cha họ Lý". Quân Việt tiến vào thành Ung Châu và sau một thời gian vây hãm đã hạ được thành. Thấy cuộc hành quân đã đạt kết quả, ông hạ lệnh rút quân về, chuẩn bị chống giặc.

Ngày 9/3/1076, vua Tống cử Quách Quỳ làm An Nam đạo hành doanh mã bộ quân tổng quản chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, cầm quân mưu thôn tính Đại Việt. Tống Thần Tông còn xuống chiếu dặn rằng: "Sau khi bình được Giao Châu, sẽ đặt châu huyện như nội địa", mặt khác sai sứ qua Chiêm Thành, Chân Lạp xúi giục các nước này đánh biên thù phía Nam nước ta.

Tháng 8 thủy lục quân Tống vượt biên giới, rồi giặc dần chiếm được Vĩnh An (Móng Cái), Quảng Nguyên (Cao Bằng), Quang Lang, Môn Châu, Tô Mậu, Tư Lang. Tháng 1/1077 Lý Thường Kiệt chỉ huy đánh chặn giặc trên suốt dọc phòng tuyến sông Cầu. Tương truyền, hàng đêm ông sai người tâm phúc lên vào đền thờ Trương Hống, Trương Hát nằm trong trận địa bên sông Như Nguyệt (tức khúc sông Cầu chảy qua huyện Yên Phong, lộ Bắc Giang) đọc vang bài thơ:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Dịch nghĩa:

*(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).*

Bài thơ có lẽ là một bản tuyên ngôn của dân tộc Việt Nam được ghi lại lần đầu tiên thành văn. Dù chưa biết đích xác tác giả bài Thơ Thần, song đến nay lịch sử vẫn công nhận ông là người đã dùng bài thơ làm vũ khí tuyên truyền chống ngoại xâm thành công.

Tháng 3/1077 quân ta vượt sông đánh quân Tống đại bại rồi mở đường giảng hòa để giặc giữ thể diện lui về nước ngay, chỉ còn giữ châu Quảng Nguyên (đến tháng 11/1079 cũng phải giao trả nốt). Từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, triều đại Trung Quốc không dám đụng đến đất nước ta. Sau chiến thắng, Lý Thường Kiệt lo việc nội trị, tu bổ đê điều, đường sá, sửa đổi bộ máy hành chính trong cả nước. Vua Lý nhận ông làm em nuôi và cử ông trông coi châu Ái.

Những năm cuối đời, ông còn cầm quân đi đánh Lý Giác ở Diễn Châu (1103), dẹp giặc Chiêm quấy nhiễu ở Bố Chính (1104), tổ chức lại bộ máy quân đội, duyệt đổi các đơn vị từ cấm binh đến dân binh.

Lịch sử mãi ghi nhớ công ơn người anh hùng dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất, nhà chính trị và ngoại giao tài ba Lý Thường Kiệt, người lãnh đạo quân dân Đại Việt thời Lý, phá Tống bình Chiêm thắng lợi. Với công lao hiển hách của mình, Lý Thường Kiệt từng được cả triều đình nhà Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát để tán dương công trạng. Ông được lịch sử ghi nhận là anh hùng kiệt xuất, một con người hiến dâng cả tâm hồn sức lực cho sự nghiệp độc lập của Tổ quốc ở buổi đầu thời tự chủ. Tài năng quân sự kiệt xuất của ông làm kẻ thù khiếp phục.

Ông mất tháng sáu năm Ất Dậu (tức trong khoảng từ 13/7 đến 11/8/1105), thọ 86 tuổi, được truy tặng Kiểm hiệu Thái úy Bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt Quốc Công. Nhiều nơi đã lập đền thờ, dựng bia ghi công lao của ông, tiêu

biểu nhất là bài văn bia chùa Linh Xứng ở huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá: *Lý công nước Việt/ Noi dấu tiền nhân/ Cầm quân tất thắng / Trị nước yên dân/Danh lòng Trung Hạ/Tiếng nức xa gần/Vun trồng phúc đức/Đạo Phật sùng.*

www.chinhphu.vn

Lý Thường Kiệt làm Tổng trấn Thanh Hoá (1082 - 1103)

Sau khi đánh đuổi được quân Tống ra khỏi đất nước và đòi được châu Quảng Nguyên, Lý Thường Kiệt càng được mọi người quý mến, uy tín của ông lẫy lừng cả nước. Vua Lý Nhân Tông coi ông như em nuôi và ban cho ông hiệu Thiên tử nghĩa đệ, lúc đó vua Lý Nhân Tông mới 12, 13 tuổi nên thực tế ông nắm mọi quyền bính trong tay như một vị tể tướng chứ không phải chỉ là một Thái úy. Bia chùa Hương Nghiêm dựng thời Lý có nói đến "Quốc tướng Thái úy Lý Công" chính là nói đến chức vụ Tể tướng của Lý Thường Kiệt thời đó.

Tuy lập được chiến công hiển hách vào loại bậc nhất trong lịch sử và tuy giữ quyền cao chức trọng như vậy nhưng ông vẫn giữ được đạo đức trong sáng của một vị hiền thần: Thận trọng, trong sạch, khiêm tốn... nên mọi người đều rất mến phục. Bia chùa Báo Ân khắc năm 1100 có ghi: "Tiết tháo được thể nghiệm nên dân quy phục, vậy mà vẫn luôn dè dặt như đi trên băng mỏng, chăm lo đầy đủ, khiến mình trong sạch, thế nhưng vẫn băn khoăn như cưỡi ngựa nắm dây cương sòn, tự xét mình rằng: lượng khí nhỏ mà quyết đoán việc quan trọng, tài trí hèn mà gánh vác việc lớn lao"...

Sau năm năm khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng lại đất nước, tình hình mọi mặt đã ổn định và bắt đầu phát triển. Công việc triều chính đã đi vào nề nếp. Cũng trong thời gian này, vua Lý Nhân Tông cũng bước vào tuổi trưởng thành và cũng đã bắt đầu quen với công việc điều khiển triều

chính. Tháng 2 năm Quý Hợi (1083) vua thân hành “duyệt hoàng nam ở kinh thành, chia làm ba bậc, tháng 9 năm ấy, động Ma-Sa làm phản. Tháng 10 năm ấy, vua thân đi đánh dẹp, thắng được động ấy” (*Việt sử lược*).

Lúc đó Lý Thường Kiệt đã vào coi trấn Thanh Hoá (Nhâm Tuất 1082). Ông được cử vào đó không phải vì ông bị cách chức vì ông vẫn được vua tôn trọng. Bia chùa Linh Xứng ghi: “đầu năm Anh Vũ Chiêu Thắng Thái uý được phong làm em nuôi vua, trông nom mọi việc quân ở các châu thuộc trấn Thanh Hoá, quận Cửu Chân, châu Ái và phong cho thái ấp một vạn hộ ở Việt Thường”.

Ông vào coi trấn Thanh Hoá có thể vì những lý do sau đây:

- Vua Lý Nhân Tông đã trưởng thành đã trực tiếp cầm quyền, đã có ý thức về quyền lực của mình cho nên nếu Lý Thường Kiệt có đi coi Thanh Hoá thì vua mới chủ động tự mình giải quyết mọi việc.

- Có thể vì Lý Thường Kiệt là người kiên quyết đòi Tống phải trả lại các đất đai Tống đã chiếm còn Thái hậu Linh Nhân và vua Lý thì sợ Lý Thường Kiệt làm căng và lại gây chiến tranh để đòi đất thì tình hình sẽ không được yên ổn. Ngược lại Thái hậu và vua Lý Nhân Tông chỉ muốn dùng chính sách ngoại giao ôn hoà để đòi đất Tống chiếm. Do vậy cử Lý Thường Kiệt trực tiếp coi trấn Thanh Hoá thì Thái hậu và vua Lý vừa được yên tâm về mặt bảo vệ biên giới phía Nam, vừa được hoàn toàn chủ động điều khiển công việc đối ngoại đối với phía Bắc.

Thanh Hoá trước đây vốn là châu Ái được vua Lê Đại Hành rất chú ý xây dựng, không những vì nhà vua vốn sinh ra ở châu ấy mà còn vì kinh đô nhà Lê đóng ở Hoa Lư, Ninh Bình, gần ngay đó nên dễ được nhà vua quan tâm giải quyết các yêu cầu của dân. Nhưng từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long thì Thanh Hoá được đổi thành một trại và giao cho

các châu mục ở địa phương cai quản, triều đình cũng không chú ý lắm. Có lẽ chính vì thế mà dưới ba đời vua đầu nhà Lý đã có 6 vụ nổi loạn khiến các vua Lý phải trực tiếp đi thân chinh hoặc giao cho vương hầu đi đánh dẹp trong đó, có một lần Lý Thường Kiệt đã được vua Lý sai đi dẹp loạn ở Ngũ Huyện Giang.

Năm Nhâm Tuất (1082) vua Lý Nhân Tông đổi Thanh Hoá thành một trấn có một đạo quân giao cho Lý Thường Kiệt coi giữ. Lý Thường Kiệt tuy không có tước vương mà chỉ có tước công do vua Lý Thánh Tông ban cho, nhưng ông là "thiên tử nghĩa nam", rồi "thiên tử nghĩa đệ" cho nên ông được tự do hành động trong trấn ông được vua giao.

Khi vào Thanh Hoá nhận việc, ông phải lo xây dựng ngay trấn sở (nơi trụ sở làm việc của trấn) ở khu vực Đông Bắc xã Duy Tinh (huyện Hậu Lộc, Thanh Hoá).

Tuy ông có thể lấy thuế của cả trấn Thanh Hoá và của một vạn hộ ở Việt Thường để xây dựng dinh thự cho sang, tương xứng với vị trí của một vị tể tướng, nhưng vốn tính tiết kiệm, giản dị và nhất là vốn không muốn để dân phải đóng góp nhiều, phải tốn công, tốn của, cho nên ông chỉ cho xây dựng "nhà thự" đơn giản. Vì vậy dân rất kính phục. Bia chùa Sùng Nghiêm Diên thánh khắc năm 1118 có ghi rõ ràng chùa đó được xây dựng "ở phía Tây Nam thành" tức là trấn sở Thanh Hoá. Vì chùa Sùng Nghiêm Diên thánh xây dựng ở xã Duy Tinh, huyện Hậu Lộc, Thanh Hoá nên có thể xác định là trấn sở Thanh Hoá thời đó ở Đông Bắc xã Duy Tinh, nhưng nay không còn di tích gì.

Vì vốn không phải là người tham quyền cao, chức trọng lại càng không phải là người tham quyền, cố vị nên từ địa vị một vị Thái úy hàm Tể tướng, đứng đầu các vị đại thần trong triều, ông trở về một địa phương chỉ làm chức Tổng trấn,

nhưng ông không hề tỏ ra băn khoăn, thắc mắc, bất mãn. Trái lại, với tư tưởng: “Dốc một lòng lấy việc yên xã tắc làm vui” ông hăng say bước vào tìm hiểu tình hình cụ thể ở địa phương và tiến hành mọi chủ trương, biện pháp xây dựng cho địa phương được phát triển làm cho nhân dân được yên vui.

Về chính trị, trước hết ông lo củng cố bộ máy cai trị, tìm những người có đức, có tài, có uy tín với nhân dân để cai trị nhân dân. Ông đặc biệt tỏ thái độ khoan hoà giúp đỡ nhân dân, hết sức tránh làm phiền dân. Chỉ khi thật cần thiết cho việc chung, có lợi cho dân, ông mới huy động dân và lúc đó thì ông ôn tồn chỉ bảo, động viên nhân dân làm hết sức mình vì lợi ích chung. Nhờ đó ông đoàn kết được các tầng lớp nhân dân. Đối với các dân tộc ít người ở miền núi, ông hết sức quan tâm giúp đỡ mọi mặt, kịp thời giải quyết những mâu thuẫn dân tộc cho nên suốt thời gian ông làm Tổng trấn Thanh Hoá, không một lần nào xảy ra nổi loạn, khác hẳn với thời gian trước đây, cứ dăm ba năm lại có một vụ nổi loạn ở nơi này hoặc nơi khác. Không những trấn Thanh Hoá yên tĩnh mà cả châu Hoan, và ba châu Bố Chính, Ma Linh, Địa Lý cũng đều yên tĩnh. Người đời khen rằng, ông cai trị giỏi nên không cần đánh dẹp.

Về kinh tế, với quan điểm “dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc”, ông ra sức khuyến khích nghề nông, tạo mọi điều kiện để nhân dân chăm sóc ruộng đồng, không để xảy ra tình trạng lơ thời vụ. Bên cạnh nghề nông là gốc, ông cũng hết sức khuyến khích nghề trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa, dệt vải, đồng thời cũng rất chú ý khuyến khích nghề đánh cá, làm muối để cung cấp cho vùng đồng bằng và để trao đổi với miền núi. Ông còn chú ý khuyến khích nghề làm rừng, đốn gỗ, sản tề tượng để đổi cho miền xuôi lấy gạo, muối phục vụ dân sinh. Ông lại khuyến khích cả nghề thủ công mỹ nghệ như khi đến núi An Hoạch, tức là núi Nhồi

ở gần thị xã Thanh Hoá ngày nay, thấy có nhiều "đá đẹp, sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt" ông liền sai một thị giả là Giáp thủ Vũ Thừa Thao suất lĩnh người hương Cửu Chân dò núi tìm đá trong mười chín năm để làm các khí cụ như đồ thành khánh, làm bia v.v... Nhờ ông quan tâm xây dựng Thanh Hoá về kinh tế, đời sống của nhân dân ngày một khá lên.

Về văn hoá: Muốn cho đời sống văn hoá của nhân dân được yên vui, không những ông khuyến khích nhân dân học hành, mở mang dân trí mà ông còn ra sức khuyến khích nhân dân xây dựng những phong tục tập quán tốt đẹp và xoá bỏ những phong tục tập quán xấu. Vốn là người học nhiều, biết rộng, ông cũng tích cực chống mê tín dị đoan. Lý Tế Xuyên đời Trần viết trong cuốn *Việt điện u linh*: "Lý Thường Kiệt trùng phạt nặng những kẻ chuộng chuyện quỷ thần, đồng cốt để lừa dối người khác" cho nên "Thói tục dơ bẩn được rửa sạch, nhân dân chịu ơn ông rất nhiều".

Là một người yêu thích thiên nhiên, những khi nhàn rỗi, ông cũng hay đi ngao du sơn thủy ngắm phong cảnh đất nước ở Thanh Hoá và tuy không phải là người sùng tín đạo Phật nhưng ông cũng cho làm chùa để khuyên người đời làm điều lành, tránh điều ác. Có lần nhân dân dẫn Trưởng lão Sùng Tín đi tìm nơi xây dựng chùa Linh Xứng, ông đã nói với sư Sùng Tín rằng:

"Cái mà kẻ trí người nhân ưa thích là núi, là sông.

Cái mà thế đại lưu truyền là danh, là đạo.

Nếu mở núi mà làm cho đạo cho danh rạng rỡ, thì không đáng quý hay sao?"

Với tư tưởng và tâm hồn đó, ông đã chọn núi Ngưỡng Sơn một hòn núi rất đẹp, có "dòng nước chảy quanh co, có bóng lam ngàn ngút, sắc thủy đậm đà" khiến ông "bồi hồi đạo

bước, trên dưới ngắm trông” rồi quyết định chọn nơi đây để xây chùa Linh Xứng, một ngôi chùa “thờ Phật rộng thành thang, có tượng Phật sắc vàng rực rỡ, có tháp báu nắng soi, có chuông vàng ngân vang khắp chốn để thức tỉnh mê, phá tan niềm hôn tục, khuyên bảo việc lành, răn đe điều ác” đồng thời để đón các sứ giả Chiêm Thành, Chân Lạp sang thăm vãng cảnh và quỳ gối quy y.

Không những ông sáng lập chùa Linh Xứng này mà năm 1087 còn giúp sư Đạo Dung sửa chữa chùa Hương Nghiêm ở làng Phú Lý, phủ Đông Sơn, Thanh Hoá (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá). Ở đây năm Tân Dậu (1081) ông cũng đã từng vâng mệnh vua, chuộc ruộng đất vốn là của tổ tiên của họ Lê (Lê Lương thời Đinh Tiên Hoàng) để chia cho con cháu họ Lê ở hai giáp Bối Lý và Viên Đàm. Ông cũng chia đầm A Lô, một nửa cho giáp Bối Lý, một nửa cho giáp Viên Đàm và dặn hai giáp là không được lấy một lá lau, một ngọn cỏ ở hai bên bờ đầm.

Đến năm Kỷ Mão (1099) ông lại giúp địa phương xây chùa Báo Ân ở núi An Hoạch trấn Thanh Hoá, tức là núi Nhồi nay thuộc thành phố Thanh Hoá. Chùa này có một tấm bia, cho biết nhiều điều rất quý về cảnh chùa lúc đó và về công đức của Lý Thường Kiệt.

Nhờ có hoạt động văn hoá này mà ngày nay chúng ta có được những tư liệu rất quý của những văn bia làm sáng tỏ những vấn đề trong lịch sử thời Lý và những vấn đề về thân thế và sự nghiệp của Lý Thường Kiệt.

Về xã hội: Lý Thường Kiệt rất quan tâm đến việc giữ gìn trật tự an toàn xã hội để nhân dân sống được yên vui. Đối với bọn gian ác xâm phạm đến tính mệnh tài sản của nhân dân, ông kiên quyết trừng trị, cho nên an ninh trật tự xã hội được bảo đảm. Tuy kiên quyết trừng trị bọn phạm tội nhưng trong

xử kiện ông rất công minh: nạn nhân và bị cáo đều được trình bày hết lý lẽ và đều được xem xét kỹ càng nên không có tình trạng xử oan, xử nặng khiến cho người phạm tội phải nghiêm chỉnh chấp hành hình phạt, không thể oán trách.

Trong chính sách xã hội, không những ông quan tâm đến việc giúp đỡ gia đình thương binh, tử sỹ, những người tàn tật, cô đơn, mà còn chú ý nuôi dưỡng cả những người già ở nơi thôn dã khiến cho người già cũng được yên thân.

Về quân sự, tuy đã bình Chiêm và phạt Tống thắng lợi và hoà bình đã lập lại trên đất nước ta trên 60 năm, việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng lại đất nước đã tiến triển tốt đẹp, thanh thế nước ta đã rất lớn nhưng khi vào nhậm chức ở Thanh Hoá, ông vẫn không lơ là việc quân. Đối với đạo quân thường trực, ông cho thường xuyên luyện tập để không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt. Đối với sương quân ông vẫn cho thực hiện chế độ ngũ binh ư nông, cứ đến phiên thì các quân đó phải đi tập quân sự, tuần tra, canh gác và hết phiên lại trở về cấy cấy ruộng đồng. Nhờ vậy mà tuy phải chi phí ít nhưng lực lượng quân sự của trấn Thanh Hoá rất hùng mạnh, có thể đối phó với mọi tình hình bất trắc có thể xảy ra.

Bia chùa Báo Ân núi An Hoạch có ghi: "ông coi quận trong 19 năm. Dân kính mến, giặc sợ hãi".

Đặc biệt bia chùa Linh Xứng đã ghi công đức của ông tóm tắt như sau:

"Thái uý trong thì sáng suốt khoan hoà, ngoài thì nhân từ giản dị. Những việc đời phong tục nào có quản công. Làm việc thì siêng năng, sai bảo dân thì ôn hậu cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hoà giúp đỡ quần chúng, nhân từ giúp đỡ mọi người, cho nên nhân dân kính trọng. Dùng oai vũ để trừ bọn gian ác. Dem mình chính để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục

không quá lạm. Thái úy biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng cả đến người già ở nơi thôn dã, nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như vậy có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đấy cả. Giúp chính sự cho ba triều, dẹp yên loạn ngoài biên tái, chỉ khoảng vài năm mà 8 phương yên lặng. Công thật lớn lao.

Lý Thường Kiệt trở về triều, đánh Lý Giác, đuổi Chiêm Thành

Trong khi Lý Thường Kiệt làm Tổng trấn Thanh Hoá (1082) thì ở triều đình, Lý Nhân Tông điều khiển công việc triều chính vì Thái phó Lý Đạo Thành đã qua đời năm Tân Dậu (1081).

Những năm đầu, vua Lý Nhân Tông cũng làm được một số việc tốt như: năm Quý Hợi (1083) tự mình thân duyệt hoàng nam ở kinh thành rồi thân chinh dẹp yên vụ nổi loạn ở động Ma Sa (Mai Đà, Hoà Bình), chỉ đạo bộ Binh Lang trung Lê Văn Thịnh sang Tống đòi đất Vật Dương, Vật Ác, được 6 huyện 2 động năm Giáp Tý (1084), cử Lê Văn Thịnh làm Thái sư năm Ất Sửu (1085); tổ chức thi chọn người có văn học bổ nhiệm làm quan ở Hàn Lâm viện năm Bính Dần (1086); quy định các chức quan văn, quan võ, quan hầu vua và các chức tạp lưu (chức quan phụ thuộc); khi dân gặp đại hạn, vua kịp thời tha thuế, miễn thuế, thả tù v.v...

Tuy nhiên do Thái hậu và vua quá sùng tin đạo Phật nên cũng cho xây dựng nhiều chùa có phần tốn phí như: xây chùa ở đại Lâm Sơn năm Bính Dần (1086) rồi năm Mậu Thìn (1088) lại xây tháp, mãi đến năm Giáp Tuất (1094) mới xây xong tháp (7 năm); đến năm Đinh Sửu (1097) Thái hậu lại cho làm nhiều chùa (ĐVSKTT tập I UBKHXH xuất bản 1983, trang 263).

Ngoài ra vua Lý Nhân Tông còn cho làm một số việc không

được lòng dân như: Năm Giáp Tý (1084) vua xuống chiếu cho thiên hạ nung ngói lợp nhà (VSLTT) và những năm Đinh Sửu (1097) vua lại ra lệnh cấm dân không được xây nhà ngói, làm thuyền lớn (VSL), năm Kỷ Mão (1099) cấm phụ nữ ở kinh thành không được bắt chước lối ăn mặc trong cung (VSL)...

Trong khi đó thì ở triều đình, ở trong nước, ở biên giới lại xảy ra một số tình hình phức tạp như: ở triều đình, tháng 6 năm Quý Hợi (1083) xảy ra vụ cháy xe ngựa của vua (VSL); tháng 3 năm Bính Tý (1096), Thái sư Lê Văn Thịnh học pháp thuật hoá hổ của một gia nô người nước Đại Lý mưu làm phản, buộc vua phải cách chức Thái sư của Thịnh và đẩy Thịnh vào Thanh Hoá.

Ở biên giới thì quân Tống kéo vào châu Thạch Tê cướp phá làm cho dân bị thiệt hại về người và của.

Ở trong nước thì liên tiếp xảy ra những tai hoạ: Năm Ất Hợi (1095) xảy ra đại hạn, dân mất mùa bị đói kém, tháng 8 năm Mậu Dần (1098) xảy ra động đất rồi sao chổi lại hiện ra làm cho dân coi đó là điềm xấu nên rất lo sợ, cuối năm Canh Thìn (1100) xảy ra dịch lớn trong cả nước, nhiều người ốm và chết nên lòng dân rất xôn xao lo sợ. Cả vua và triều đình cũng lo lắng vì thấy tình hình đất nước có phần sa sút.

Khi đó vua Lý Nhân Tông đã 35 tuổi, nhưng vua cảm thấy thiếu Lý Thường Kiệt ở Thăng Long là thiếu một nhân tố ổn định của đất nước. Vì vậy tháng giêng năm Tân Tỵ (1101) vua vời ông về Thăng Long cùng vua coi việc nước. Vua giao cho Thái uý Lý Thường Kiệt kiêm chức Nội thị Thủ đô áp nha, Hành điện Nội ngoại đô trị sự". Ông giúp vua coi hết mọi việc trong ngoài cung điện. Lúc đó, ông đã 84 tuổi.

Lý Thường Kiệt mà uy tín trùm lên cả nước Đại Việt trở về Thăng Long làm cho các quan trong triều và nhân dân cả nước yên lòng.

Là một đại thần, một lão thần đã từng phục vụ ba đời vua triều Lý, đã từng trông coi công việc chung của cả nước rồi lại trực tiếp làm tổng trấn Thanh Hoá 19 năm, ông đã từng gặp biết bao nhiêu khó khăn trong chiến đấu, trong xây dựng và đã vượt qua được những khó khăn đó nhờ có quyết tâm cao và biết đi sâu, đi sát nghiên cứu giải quyết mọi việc một cách kiên quyết và triệt để. Những bài học kinh nghiệm quý báu của ông đã giúp ông bình tĩnh đánh giá tình hình đất nước, đề ra chủ trương xử lý mọi việc rất vững vàng, có kết quả tốt khiến vua Lý Nhân Tông và triều đình yên tâm và nhân dân rất tin tưởng.

Biết rằng khi trở về triều thì những địa phương xa như châu Hoan, tình hình sẽ có thể phức tạp, ông đã đề nghị và được vua Lý Nhân Tông đồng ý ngay cuối năm Tân Tỵ (1101) đổi châu Hoan thành phủ Nghệ An để nâng vị trí của địa phương này lên trong việc phòng thủ đất nước. Từ đó ông chỉ đạo củng cố xây dựng phủ Nghệ An về mọi mặt để tăng cường việc bảo vệ bờ cõi phía Nam.

Thấy vua và Thái hậu chỉ lo xây dựng nhiều chùa tháp để cầu trời khấn phật cho tai qua nạn khỏi, ông khuyên vua nên đi sát dân tình, kịp thời động viên và giúp đỡ nhân dân khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, nhất là nông nghiệp, ngư nghiệp, từ đó ổn định đời sống, khiến cho nhân dân được yên vui. Vua Lý Nhân Tông cho là phải nên ngay đầu năm Tân Tỵ (1101) tháng 2 vua đi xem đánh cá ở Cùmg Giang rồi ngự đến Ứng Phong xem cày ruộng hoặc đi xem bắt voi ở Tượng sách” (VSL). Cùng năm đó (Tân Tỵ 1101) nhân mùa thu đến, trời bắt đầu lạnh, vua “ban áo mặc mùa thu cho trăm quan” và đặt lễ yến để đãi các quan trong triều (VSL).

Còn Thái hậu Linh Nhân thì thông cảm với nỗi khổ của con gái nhà nghèo phải bán đợ để gán nợ cho nhà giàu, nên đầu năm Quý Mùi (1103) đã lấy tiền ở kho nội phủ để chuộc

những con gái đó, đem gả cho những người đàn ông góa vợ nhưng không có tiền để lấy vợ (VSL. ĐVSKTT).

Cuối năm Nhâm Ngọ (1102) trời làm lụt to nên đầu năm Quý Mùi (1103) vua Lý xuống chiếu cho trong ngoài kinh thành đều đắp đê để ngăn nước (VSL).

Về đối ngoại cuối năm Nhâm Ngọ (1102) sứ Chiêm Thành sang cống và vua Lý sai Đỗ Anh Mậu đi sứ sang Tống để giao hiếu.

Cuối năm Quý Mùi (1103) tên phù thủy Lý Giác tung tin lừa bịp là có thể dùng bùa phép điều khiển được âm binh bên bằng rơm, bằng cỏ nên đã tụ tập được một số phần tử xấu, lưu manh, côn đồ nổi lên làm loạn chiếm đất Diễn Châu ở Nghệ An, đắp thành để chống lại triều đình.

Vua Lý Nhân Tông liền hỏi các quan: "Ai có thể dẹp được Lý Giác?".

Các quan đều nhất trí đề cử Lý Thường Kiệt.

Vua nói "Giặc Giác là tay kiệt hiệt phải chọn viên tướng mạnh mới đối địch được. Thường Kiệt ở trong quân trưởng đã lâu, nay đã già rồi. Nếu lại đem việc binh giao cho thì đó không phải là cách trăm đối xử với bậc lão thần".

Thường Kiệt tâu: "Thần trước kia chưa thông thạo mưu lược làm tướng, bình Chiêm, phạt Tống may mà thành công, đều nhờ oai linh của bệ hạ và sức lực của các tướng. Nay nhờ ơn nước, được hưởng ngôi cao, lộc hậu đến thế, nếu cứ ngồi nhìn tên giặc Giác mặc sức kiêu hùng thì thần chết không nhắm mắt được".

Sau khi nghe Lý Thường Kiệt tâu bày, vua Lý Nhân Tông rất khen ngợi và đồng ý, để ông cầm quân đánh giặc. Lúc đó ông đã 85 tuổi.

Khi Lý Thường Kiệt vào đến Diễn Châu, trước uy danh của ông, Lý Giác hoảng sợ, không còn khoác lác về âm binh của y nữa, vội bỏ chạy sang Chiêm Thành và nói cho vua Chiêm lúc

đó là Chế Ma Na những điều thất thiệt về nội tình nước Đại Việt ta. Còn đồng bọn của Lý Giác đều tan rã.

Bị Lý Giác xúc xiểm xúi giục, Chế Ma Na tưởng đây là cơ hội tốt để đánh nước ta, liền đem ngay quân ra chiếm lại ba châu: Đại Lý, Ma Linh, Bố Chính mà Chế Củ đã dâng cho vua Lý để chuộc tội năm Kỷ Dậu (1069).

Tháng 2 năm Giáp Thân (1104) vua Lý Nhân Tông lại sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành. Thấy Lý Thường Kiệt vào, vua Chiêm sợ quá vội lui quân và trả lại ba châu ấy cho Đại Việt. Biết vua Chiêm bị Lý Giác xúi giục, nên Lý Thường Kiệt cũng không đem quân đuổi theo quân Chiêm mà chỉ thu hồi những đất của ba châu và phủ dụ dân làm ăn yên ổn, không để mắc mưu địch.

Cuối năm Giáp Thân (1104) sứ Chiêm Thành lại sang cống như mọi năm trước đây và chắc là có xin lỗi là đã trót nghe lời xúi giục của Lý Giác mà kéo quân vào ba châu hồi cuối năm Quý Mùi (1103) nên vua Lý cũng không trách cứ gì, chỉ đòi phải nộp Lý Giác để vua xử tội.

Thấy uy tín của Lý Thường Kiệt vang dội từ Chiêm đến Tống, vua Lý Nhân Tông liền sai làm bài hát để ca ngợi công trạng của ông và phong thêm chức cho ông. Vua Lý cũng phong tước hầu cho em ông là Lý Thường Hiến.

Bia Linh Xứng ghi các chức tước của ông như sau: “Suy thành, Hiệp mưu, Thủ chính, Tá lý, Dục đới công thần, Thủ thượng thư Lệnh, Khai phủ Nghị đồng Tam ti, Nhập nội nội thị tể đô đô trị, Kiểm hiệu Thái uý, kiêm Ngự sử đại phu, Dao thụ chư trấn Tiết độ sứ, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc Thượng tướng quân, Việt Quốc công, Thực ấp nhất vạn hộ, thực thật phong tứ thiên hộ”.

Nghĩa là: Kê bảy tôi có công, trung thành, bày mưu, cầm tiết, giữ chính, giúp việc, phò tá, coi việc Ty thượng thư, được quyền mở phủ, ngang với Tam ty, được vào nội, coi tất cả các việc châu trong cung, lĩnh chức Thái uý đứng đầu các quân; Kiêm chức Ngự sử đại phu, kiểm soát việc chính, ở kinh coi việc binh ở tất cả các trấn; cùng coi việc bí thư, hàng ngày đến gần vua bàn việc, hàm Thượng Trụ quốc, em nuôi vua, chức Thượng tướng giúp nước, tước Quốc công, hiệu Việt, được phong lộc hạng một vạn hộ, được thật phong lộc bốn nghìn hộ.

Cuộc đánh Chiêm Thành năm 1104 làm cho sức khoẻ của Lý Thường Kiệt giảm sút đi nhiều. Ông ốm nặng và ngày mồng 2 tháng 6 năm Ất Dậu (14/07/1105), ông mất tại kinh đô Thăng Long, thọ 87 tuổi. Khi ông mất, vua Lý Nhân Tông, Thái hậu Linh Nhân và cả triều đình đều vô cùng thương tiếc ông và tổ chức đám tang ông rất trọng thể.

Nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ ông.

Ở Thăng Long, nhân dân quê hương ông đã lập miếu thờ ông ngay ở làng Cơ Xá bãi Trung Hà, sau đổi thành làng Phúc Xá. Đến khi bãi lở thì nhân dân đã chuyển miếu thờ ông từ Phúc Xá Trung Hà sang Phúc Xá Bắc Biên thuộc xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm nay là phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ở thôn Cơ Xá Nam cũng lập miếu thờ nay đặt ở số 4 phố Nguyễn Huy Tự. Ngoài ra ở số nhà 120b Hàng Bông và số nhà 63 phố Nam Đồng - Hà Nội cũng có đình thờ ông.

Ở Thanh Hoá hiện nay cũng còn miếu thờ Lý Thường Kiệt ở làng Ngọ Xá, huyện Hà Trung. Ở đó trước đây có hai tấm bia, một tấm bia chùa Linh Xứng (nay đã đưa về Viện bảo tàng Lịch sử ở Hà Nội) và một tấm bia Nhữ Bá Sĩ khắc đời Tự Đức thứ 29 (1876).

<http://thanglonghanoi.gov.vn>

LÝ ĐẠO THÀNH - MỘT ĐỜI TRUNG QUÂN ÁI QUỐC

Xuất thân từ châu Cổ Pháp (Bắc Ninh - quê hương của nhà Lý), cha là Lý Kính, mẹ là Tạ Cẩn và có quan hệ thân tộc với nhà Lý (hiện đang lưu giữ tại Viện Hán Nôm), ông sống vào thời vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông. Theo Thần phả nhà Lý, ông sinh ra thông minh, dĩnh dị, tướng mạo khác thường, ba tuổi đã biết lễ nghĩa, tính hay kính nhường, 7 tuổi nhập học, 13 tuổi đã thông kinh tử tập, lại giỏi cả võ nghệ, chúng bạn đều khen là thần đồng. Chính vì những đức tính bẩm sinh này đã làm nên một Lý Đạo Thành, một trụ cột phò tá triều đình nhà Lý.

Dưới thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072), với tính cách cương trực, là một vị quan liêm khiết, tài đức vẹn toàn, ông được vua yêu mến và được phong đến chức Thái sư, cùng với Nguyên phi Ý Lan lo việc triều chính mỗi khi Lý Thánh Tông đem quân dẹp loạn. Nhưng cũng vì tính cách khá bộc trực nên cuộc đời ông đã trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử vì những tranh chấp trong triều đình; dù có lúc lên lúc xuống nhưng Lý Đạo Thành luôn giữ được một tấm lòng thanh khiết, trung thành tuyệt đối với triều đình và tận lực phục vụ đất nước.

Năm 1072, Lý Đạo Thành trực tiếp nhận việc ký thác của vua Lý Thánh Tông trước khi băng hà. Sau khi Lý Thánh Tông mất, trong triều đình diễn ra cảnh tranh chấp quyền lực giữa Thượng Dương Thái hậu (Thái hậu họ Dương ở cung Thượng Dương) và Nguyên phi Ý Lan, Lý Đạo Thành đứng về phía Thượng Dương Thái hậu và cũng do tính trực ngôn nên trong một số việc ông đã làm trái ý Ý Lan. Năm 1073, sau khi nắm

được quyền nhiếp chính lần hai (lúc này vua Lý Nhân Tông mới 8 tuổi), Ý Lan đã giáng Lý Đạo Thành xuống chức Tả Giám nghị Đại phu, về coi sóc việc ở châu Nghệ An.

Dù làm quan ở Nghệ An nhưng lúc nào ông cũng nghĩ đến việc triều chính và vẫn giữ trọn tấm lòng trung quân ái quốc, đóng góp nhiều cho đất nước. Tại đây, ông đã lập Viện Địa tạng trong miếu Vương thánh, đặt tượng Phật và bài vị của vua Lý Thánh Tông mà thờ phụng, bày tỏ lòng trung thành và thể hiện nỗi u uất của một vị quan thanh liêm vì trực tính trực ngôn nên không được tin dùng, một nhân tài không có điều kiện góp sức mình cho dân cho nước.

Năm 1074, trước nguy cơ xâm lược từ nhà Tống đang đến gần, Linh Nhân Hoàng thái hậu Ý Lan đã cùng với danh tướng Lý Thường Kiệt mời Lý Đạo Thành trở lại triều đình giúp sức, ông được phong trở lại chức Thái phó, Bình chương Quân quốc trọng sự (tham gia bàn việc nước). Với đức tính của mình, việc triều đình là một sự mong mỏi của chính ông và đó cũng là sự mong muốn của đất nước. Cái bắt tay của 3 nhân vật quyền lực là Ý Lan, Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành đã đem đến một sự đoàn kết trong triều đình, tạo nên sự đoàn kết thống nhất từ trong nhân dân vì mục tiêu đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống (1077 - 1078), trong khi Lý Thường Kiệt là chỉ huy của chiến tuyến Như Nguyệt thì Lý Đạo Thành lo việc triều chính, coi việc quan lại, góp sức mình vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến. Trong *Lịch triều Hiến chương loại chí* có viết về ông như sau: "*Năm Thái Ninh thứ 3 (1074) lại được triệu về làm Thái phó, Bình chương Quân quốc Trọng sự, ông giúp rập nhà vua, hết lòng với hoàng gia. Khi trước, Lý Thượng Cát cậy mình được thân yêu, bàn chõ vào việc chính, ông không hòa hiệp với y, mới bị bỏ ra ngoài. Đến khi lại vào giúp chính sự, ông hết lòng sắp đặt. Việc chính*

trị trong triều, kế hoạch ngoài biên, ông giúp ích rất nhiều".

Năm 1081, Lý Đạo Thành mất, mọi người đều thương tiếc. Vua Lý Nhân Tông ghi nhận công lao của ông nên sai người đến nhà tế lễ và phong ông là "Đạo Thành Đại vương Thượng đẳng thần". Nhà vua còn truyền lệnh nơi nào lúc trước Lý Đạo Thành đến dạy dỗ, giáo hóa và sau này có lễ nghĩa thì được đón mừng về lập miếu phụng thờ. Nhân dân ghi nhớ công ơn ông nên có nhiều nơi lập thờ ông làm Thành hoàng.

Hiện nay, việc xác định năm sinh mất của ông chủ yếu dựa vào thần phả và chính sử. Như vậy thì Lý Đạo Thành được xác định là sinh năm 1053 và mất năm 1081, lúc ấy ông mới 28 tuổi. Sự ra đi sớm của một con người tài đức, liêm khiết, chính trực và hết lòng trung quân ái quốc như Lý Đạo Thành làm mất đi một nhân tài của triều Lý và một vị quan thanh liêm của nhân dân.

Nếu như vào thời Lý luôn có những vị vua tài ba, đức độ và anh minh cùng với những danh tướng như Lý Thường Kiệt, nhưng khi nhắc đến những người có công phò tá và trung với triều đình thì không thể bỏ qua 4 cái tên: Lý Đạo Thành (1053 - 1081, thời vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông), Lê Bá Ngọc (1066 - 1127, thời vua Lý Nhân Tông), Tô Hiến Thành (? - 1179, thời vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông), Lý Kính Tu (thầy của vua Lý Cao Tông, không rõ năm sinh mất). Trong số những công thần trên thì Lý Đạo Thành và Tô Hiến Thành là hai nhân vật được sử sách ghi chép nhiều nhất, Lê Tung - sử gia đời Lê ca ngợi hai ông: "*Lý Đạo Thành nhận việc ký thác vua bé, Tô Hiến Thành phụ chính, lòng trung quân ái quốc phảng phất giống Y Doãn, Chu Công*".

Trí Hải - 6SU

<http://enews.agu.edu.vn>

...Theo sử tích Chùa Nga My thì thời vua Lý Thánh Tông, công chúa Huyền Trang, con út vua có ý muốn ra ngoại vi Thăng Long để dựng chùa tu thân, tĩnh trí. Chiếu ý con, vua cử Lý Đạo Thành dẫn công chúa ra phía Nam tìm đất. Đến vùng Cổ Mai (sau gọi là Hoàng Mai), thấy thế đất đẹp, Lý Đạo Thành bèn cho xây dựng chùa trên đụn Thiên Nga, tam quan dựng trên gò Phụng Chử. Chùa dựng xong được đặt tên là Nga My thiền tự.

Vào lúc rảnh việc công, Lý Đạo Thành đến chùa chỉ dẫn công chúa học chữ, đọc viết kinh kệ; Ông còn chỉ bảo nhân dân ở trang Cổ Mai khai phá đất hoang, cấy lúa trồng ngô khoai. Từ gạo nếp, ông hướng dẫn họ nấu thứ rượu cúc ngon có tiếng, sau trở thành nghề chính của dân làng. Nhờ nghề nấu rượu, hàng trăm người không còn phải sớm tối cày thuê, gánh mướn.

Sau khi Lý Đạo Thành mất, nhân dân Cổ Mai vô cùng thương tiếc đã lập đền thờ ông ngay bên chùa Nga My. Dân làng tôn Lý Đạo Thành làm Thành hoàng.

Hơn 3 thế kỷ sau, vào cuối triều Trần, đình được chuyển về thôn Đông. Hai giáp Đông Thịnh và Trung Nội dựng một ngôi đình bằng tranh, tre thờ Lý Đạo Thành. Năm Khải Định thứ tư (1921) vua phong sắc "Uy linh Thần vũ". Đến năm Bảo Đại thứ ba (1928) dân 2 giáp lại quyên góp làm đình bằng tường xây, mái ngói.

Đình làm kiểu chữ nhị. Tiền tế ba gian, hậu cung ba gian được nối với nhau bằng một nhà cầu, hai bên có giải vũ. Đầu năm 1947, thôn Đông nằm trong vùng chiến sự ác liệt, ngại, bài vị cùng một số đồ tế khí ở đình được đem gửi ở đình Xã. Rồi đình Đông bị quên lãng. Nhưng một số người già vẫn nhớ ngôi đình của thôn Đông thường gọi là đình Ông.

Năm 1998, trong dịp trùng tu chùa Nga My, người có công đầu khởi dựng ngôi chùa làng đã được dân nhớ tới. Người góp của, người góp công, đình Đông được tôn tạo theo đúng dáng xưa. Người hảo tâm công đức vào đình những hương án, ngai, câu đối, hoành phi... Điều đáng quý là những người "hung công" đã biết gìn giữ những dấu tích còn sót lại.

Đình thôn Đông làng Hoàng Mai (phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng) - nơi duy nhất ở Hà Nội thờ Lý Đạo Thành - giờ đã trở thành điểm sinh hoạt văn hóa hấp dẫn. Đêm đêm, ở sân rộng trước đình trẻ em tụ tập vui chơi; tòa tiền tế là nơi hội họp của những người cao tuổi.

Hà Nội, từ năm 1964 đã có phố mang tên Lý Đạo Thành. Phố dài 140m, nối phố Tông Đản với phố Lý Thái Tổ.

Theo Tâm Nghĩa

DANH THẦN TRIỀU LÝ TÔ HIẾN THÀNH: HIẾU TRUNG NHÂN NGHĨA

[Truyền thuyết tại làng Hạ Mỗ (nay là xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Tây cũ) kể rằng đời vua Lý Thần Tông, vùng Hạ Mỗ là một làng đông dân, chia ra nhiều xóm. Ở nơi đây có vợ chồng Phủ doãn Trảng An là Tô Trung - Nguyễn Thị Doan đến sống ở xóm lẻ. Ông bà là người hiền lành, được bà con yêu mến, năm Nhâm Ngọ sinh được một bé trai đĩnh ngộ khác thường, đặt tên là Hiến Thành, hiệu là Phi Diên.

Từ thuở nhỏ, Tô Hiến Thành được dạy dỗ, học văn học võ. Khi trưởng thành, ông là một chàng trai hội đủ tài thao lược, nức tiếng gần xa. Tài đức của ông được vua Lý Anh Tông nghe biết, mời vào cung.

Năm Mậu Ngọ 1138, nhân có khoa thi, ông xin ứng thi và đỗ cao, được nhà vua trọng dụng và giao cho những việc quan trọng.^()*

*

“Có tài mà cậy chi tài”, không phải một bậc đa mưu túc trí nào cũng được sinh ra phụng thời và có vua hiền để theo. Thế nhưng, một trí giả chân chính thì dù thời thế nhiều nhượng đến mấy vẫn giữ nguyên được đạo lý mình tin để cống hiến nhiều nhất cho nghiệp quốc gia chung. Danh thần Tô Hiến Thành thời Lý là một bậc như thế.

Võ công an quốc

Không có tài liệu nói về năm sinh chính xác của Tô Hiến

^(*) Những phần in * nghiêng trong ngoặc [...] trích theo *Danh nhân Hà Nội* (BS).

Thành nhưng trên cơ sở những gì đã được ghi chép lại trong sách sử, có thể đoán được rằng ông sinh ra vào đầu thế kỷ XII. Quê ông ở làng Hạ Mỗ, nay là xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thuộc thủ đô Hà Nội.

Tới những năm 40 của thế kỷ XII, Tô Hiến Thành có lẽ đã phải ở tuổi gần nhĩ lập vì lúc ấy ông đã là một võ tướng có danh vọng tương đối. Khi ấy, do có một người họ hàng là vợ của Đỗ Anh Vũ, người nắm quyền binh rất lớn trong giai đoạn này, nên có lẽ Tô Hiến Thành cũng đã có được những điều kiện thuận lợi nhất định để thi thố tài năng.

Và thời cơ dành cho ông đã tới năm 1140, khi kẻ loạn nghịch Thân Lợi, nguyên là một thầy bói, đã tự xưng là con trai của vua Lý Nhân Tông (1066-1127, vị vua thứ tư của triều Lý) “tụ tập những kẻ vong mạng, chiêu mộ thổ binh” (như sách *Khâm Định Việt sử Thông giám cương mục* - KĐVSTGCM đã mô tả) dấy binh làm loạn cả vùng Thái Nguyên.

Thân Lợi đã tự xưng là Bình vương với hơn nghìn quân rất biết cách phao tin khuếch trương thanh thế, làm náo loạn cả một vùng, khiến “người các khe động dọc biên giới khiếp sợ, không dám chống lại” (*Đại Việt sử ký Toàn thư*). Quan Giám nghị Đại phu Lưu Vũ Xung được lệnh đi dẹp nhưng đã bị thảm bại. Thừa thắng xông lên, Thân Lợi đã đánh phá được cả phủ Phú Lương và chuẩn bị thẳng tiến xuống kinh thành Thăng Long...

Lúc đó, vua Lý Anh Tông (sinh năm 1136, vị vua thứ sáu của nhà Lý), vừa mới lên ngôi được hơn hai năm (năm 1138) nên mọi việc triều chính đều phải trông cậy hết ở Cung điện lệnh Chi nội ngoại sư Đỗ Anh Vũ. Và muốn nói gì thì nói, là một võ tướng rất tài năng, tháng 4/1141, Đỗ Anh Vũ đã tạo được bước ngoặt trong cuộc chiến, đánh tan quân Thân Lợi, buộc y phải bỏ lính chạy lấy thân. Và cuộc truy lùng tiếp theo do Thái phó Tô Hiến Thành phụng mệnh vua tổ chức đã bắt

được Thân Lợi rồi cho đóng cũi chở về kinh thành Thăng Long. Đồng bọn của Thân Lợi cũng bị bắt để đến hàng nghìn người. Sách KĐVSTGCM kể tiếp:

"Nhà vua ngự điện Kim Khánh, tra hỏi, đã đem chém 20 kẻ đồng mưu và tha cho những người bị ức hiếp mà phải theo. Đến đây, Tô Hiến Thành nói với nhà vua rằng: "Đảng Thân Lợi nổi loạn, giết nhiều quan quân, bệ hạ chỉ hành hình có 20 người, thực có lòng nhân đức. Nhưng, xưa kia, vua Nghiêu, vua Thuấn truyền nối trong vòng hơn trăm năm, thế mà số người bị tội chết và tội lưu chỉ có 4 tên đầu sỏ gian ác; ngày nay phát lưu đến hàng hơn trăm người, có phải là bản tâm bệ hạ đâu? Tôi xin tha tội cho chúng, để mọi người được thấm nhuần ơn vua, thì lòng nhân đức của bệ hạ không khác gì Nghiêu Thuấn"... Nhà vua y theo lời, xuống chiếu..."

Có lẽ ngay từ giai đoạn đó, Tô Hiến Thành đã luôn cố gắng hành xử một cách trung thực và tử tế nhất nên ông đã hầu như không bị liên lụy gì khi Đỗ Anh Vũ liên tục vướng vào những khúc mắc suy vi, tới mức có lúc đã phải đi làm tá điền cày ruộng công. Không những thế, dưới thời vua Lý Anh Tông, Tô Hiến Thành còn rất nhiều lần được tin cậy cho đi phò tá vua trong các chiến dịch dẹp loạn các nơi và mở mang bờ cõi thêm về phía Tây Bắc...

Mùa hạ năm 1159, khi Ngưu Hống và Ai Lao làm phản, Tô Hiến Thành đã được sai đi dẹp loạn, "bắt được người và trâu ngựa voi, vàng bạc châu báu rất nhiều" (ĐVSKTT). Cũng nhờ chiến công này mà ông đã được phong làm Thái úy. Tháng 2/1160, Tô Hiến Thành cùng với Phi Công Tín lại được tin cậy giao cho nhiệm vụ tăng cường binh lực, sung thêm người mạnh khỏe vào quân ngũ "chọn các tướng hiệu, người nào thông thạo binh pháp, am ường võ nghệ thì chia cho cai quản".

Tháng 11/1161, Tô Hiến Thành lại được sai làm Đô tướng

“đem hai vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam để giữ yên miền biên giới”. Cũng chính nhờ chiến dịch tiêu phạt Chiêm Thành thành công mùa thu năm 1167 do Tô Hiến Thành chỉ huy mà tới mùa đông năm này, Chiêm vương đã phải sai sứ dâng trân châu và sản vật địa phương để xin hòa...

Về văn học, từ năm 1156, ông đã tâu xin vua Lý lập đền thờ Khổng Tử ở phía Nam Hoàng thành Thăng Long, đồng thời tâu xin bãi bỏ khoa thi Minh Kinh bác học, thay bằng khoa thi văn hóa để tìm người hiền tài.

Không thể không đánh giá cao những đóng góp của Tô Hiến Thành vào những thành tựu không nhỏ mà nước ta đã đạt được dưới thời vua Lý Anh Tông, đến mức triều Tống năm 1164 cũng buộc phải công nhận Đại Việt ta là một quốc gia...

Cương trực vô tư

Tới năm 1175, Tô Hiến Thành đã trở thành một vị quan rất trọng yếu trong triều đình. Vua Lý Anh Tông gia phong tước vương cho ông và đưa vào chức Nhập nội Kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự, tức là chức Tế tướng, quan đứng đầu triều. Chính trên cương vị này, tài năng và đức độ của Tô Hiến Thành lại càng tỏa sáng.

Tháng 4/1175, vua Lý Anh Tông giờ bệnh. Tô Hiến Thành được tin cậy giao giúp Thái tử Long Cán (lúc này mới ba tuổi) tạm quyền coi giữ chính sự. Tháng 7/1175, nhà vua qua đời, để lại di chiếu cho Tô Hiến Thành làm Phụ chính. Lúc này, hậu cung của cố vương rất rối. Chiêu Linh Thái hậu, chính thất của vua Lý Anh Tông, tìm đủ mọi cách để con trai mình, Lý Long Xưởng, được lên ngôi (khi vua Lý Anh Tông còn sống, Long Xưởng đã có giai đoạn được lập làm Thái tử nhưng do mắc tội thông dâm với cung phi của vua cha nên đã bị truất bỏ thành dân thường). Chính Chiêu Linh Thái hậu đã đem một

mâm vàng tới đút lót cho vợ của Tô Hiến Thành là Lữ thị để nhờ bà này thuyết phục chồng không theo di chiếu.

Thế nhưng, Tô Hiến Thành đã nhất mực trung trinh và hào sảng tuyên bố với thân quyến: "Ta là đại thần, nhận mệnh lệnh để lại của tiên đế, phò giúp ấu chúa, nếu nay nhận của lót mà làm việc phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng?".

Ông cũng khẳng khái nói với Chiêu Linh Thái hậu: "Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, có lẽ nào hạng trung thần nghĩa sĩ lại vui lòng mà làm được, huống chi lời tiên đế hãy còn văng vẳng bên tai!"...

Chính nhờ thái độ nhất quán và trung nghĩa như vậy của Tể tướng Tô Hiến Thành mà việc lên ngôi của Thái tử Long Cán mới thông đồng bén giọt và triều Lý mới có vị vua thứ bảy là Lý Cao Tông... Chiêu Linh Thái hậu và con bà là Long Xưởng rốt cuộc cũng phải chấp nhận mọi sự đã rồi và dần dà từ bỏ mưu đồ quây phá...

Tuy nhiên, cũng phải nói rằng, trong trường hợp này, Tô Hiến Thành đã không được giới ưu ái vì những hành động tốt đẹp của ông đã không mang lại cho nước Việt ta một minh quân. Lớn lên, khi nắm thực quyền trong tay, Lý Cao Tông đã "chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi lên như ong, đói kém liên năm" (ĐVSKTT) khiến cơ nghiệp nhà Lý từ đó bắt đầu suy vi. Tuy nhiên, đây lại là một câu chuyện khác và cũng khó có thể đổ hết lỗi cho Tô Hiến Thành được...

Tấm lòng son của Tô Hiến Thành cho tới phút lâm chung vẫn không thay đổi. Và những gì ông đã làm cho nhà Lý ngay cả khi đã gần đất xa trời rồi sẽ được muôn đời ca tụng. Năm 1179, Tô Hiến Thành bị ốm ngày một nặng. Lúc này nhà vua mới lên 6 tuổi nên nhất nhất nghe theo lời mẹ mình là Thái hậu họ Đỗ. ĐVSKTT kể:

“Khi Tô Hiến Thành nằm bệnh, Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu bên cạnh. Giám nghị Đại phu Trần Trung Tá vì bận việc không lúc nào rỗi để tới thăm hỏi. Đến khi ông bệnh nặng, thái hậu thân đến thăm, hỏi rằng, nếu có mệnh hệ nào thì ai là người có thể thay ông?”. Hiến Thành trả lời: “Trung Tá có thể thay được”. Thái hậu nói: “Tán Đường hàng ngày hầu thuốc thang, sao không thấy ông nhắc đến?”. Hiến Thành trả lời: “Vì bề hạ hỏi người nào có thể thay thần nên thần nói đến Trung Tá, còn như hỏi người hầu dưỡng thì phi Tán Đường còn ai nữa?” Thái hậu khen là trung nhưng cũng không dùng lời ấy...”.

Vì vua còn bé nên Thái hậu đã tùy ý đưa em trai mình là Đỗ An Di lên làm Phụ chính... Ông cậu vua này thực chất không có tài, cũng không sáng đức, nên rốt cuộc cũng chẳng giúp được gì đáng kể cho triều đình.

Sử thần Ngô Sĩ Liên về sau bình: “*Tô Hiến Thành nhận việc ký thác con coi, hết lòng trung thành, khéo xử trí khi biến cố, tuy bị gió lay sóng đập nhưng vẫn đứng vững như cột đá giữa dòng, khiến trên yên dưới thuận, không thẹn với phong độ của đại thần đời xưa. Huống chi cho tới lúc sắp chết còn vì nước tiến cử người hiền, không vì ơn riêng, Thái hậu không dùng lời nói của Hiến Thành là việc không may cho nhà Lý vậy”.*

Vua Lý Cao Tông mất năm 1210, khi mới 38 tuổi. Di sản chính trị mà ông để lại cho con cháu chỉ là một tình hình ngày càng rối ren, lòng dân oán hận, trung thần chán nản... Mầm mống nhà Lý mất nước vào tay họ khác cũng từ đó mà lớn lên.

[*Tô Hiến Thành mất ngày 12 tháng 6 năm Kỷ Hợi 1179, triều vua Lý Cao Tông. Khi nghe tin ông mất, vua bãi chầu bảy ngày, ăn chay ba ngày để tang ông và tỏ rõ niềm kính trọng đặc biệt đối với ông.*

Công lao của Tô Hiến Thành không chỉ ở việc đánh dẹp

phản giặc, đem lại bình yên cho đất nước, mà còn ở chỗ giới chính sự, trọng hiền tài. Sự cải cách về thi cử của ông đã tạo đà cho nhiều người lập thân, khi làm quan xử đúng tinh thần Nho giáo.

San khi ông mất, nhiều nơi lập đền thờ ông. Điều đặc biệt là cả hai vợ chồng ông đều được nhân dân tôn thờ, bởi lẽ thành công của ông có sự đóng góp của bà lúc sinh thời.

Vùng Lạc Thị (huyện Thanh Trì, Hà Nội) tương truyền là quê của bà Lã Thị, vợ Tô Hiến Thành. Ở đây có một ngôi đền lớn được nhân dân giữ gìn, tu sửa. Cả nước có 200 đình, đền thờ Tô Hiến Thành. Vùng đất huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng), các làng Cổ Am đều có đền thờ. Ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Tây có ngôi đền Văn Hiến Đường thờ vị đại thần Tô Hiến Thành. Hàng năm, con cháu họ Tô và khách thập phương về Hạ Mỗ, nơi quê tổ dự lễ hội tưởng nhớ một danh thần lỗi lạc đời Lý - Tô Hiến Thành - mà đời sau sánh ông với Võ Hầu Gia Cát Lượng.]

Theo Lưu Hùng Văn

<http://antgct.cand.com.vn>

TRẦN THỦ ĐỘ - NGƯỜI KHƠI DỰNG TRIỀU TRẦN

Thái sư Trần Thủ Độ

Trần Thủ Độ là nhân vật trụ cột của triều Trần. Ông là công thần sáng lập triều Trần và là người thực tế nắm quyền lãnh đạo đất nước những năm đầu triều Trần, khoảng gần 40 năm (1226-1264). Sử chép: “Thái Tôn lấy được thiên hạ đều là mưu sức của Thủ Độ cả, cho nên nhà nước phải nhờ cậy, quyền hơn cả vua”⁽¹⁾.

Trần Thủ Độ cũng là nhân vật bị các sử thần thời phong kiến chê trách nhiều. Dưới ngòi bút của họ, Trần Thủ Độ hiện ra như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với nhà Trần, lại có tội với nhà Lý. Nhưng khi chép về việc “Trần Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý” trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên cũng chú trong ngoặc đơn là “việc này chưa chắc đã có thực”.

Nhân dân lại đánh giá ông với cách nhìn khác quan điểm Nho giáo. Trong đền thờ ông trên đồi Lim (Tiên Sơn, Hà Bắc) có hai câu đối treo ở trước bàn thờ như sau:

Công đão vu kim, bất đán Trần gia nhị bách tái.

Luận định thiên cổ, kỳ tại Nam thiên đệ nhất lưu.

(Công đức của ông để mãi đến ngày nay, không chỉ bỏ hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần.

Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam)⁽²⁾.

⁽¹⁾ Các đoạn trích dẫn không ghi dấu đều lấy ở sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1967, Tập I-II

⁽²⁾ Theo tài liệu của cụ Hoa Bằng lưu tại Viện Sử học.

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng, nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Tổ tiên ông vốn nổi đời làm nghề đánh cá, từ Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) về vùng sông nước Hiến Khánh, tức Mặc ven bờ sông Hồng (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay), rồi sang ở vùng Bát Xá - Tam Nông (tám làng Xá, ba làng Nông) cạnh dòng sông Luộc. Đến đời thân phụ của Trần Thủ Độ và nguyên tổ Trần Lý của nhà Trần thì họ Trần trở nên giàu có, người ở quanh vùng quy phụ, "...nhân có nhiều người cũng nổi lên làm giặc". Nhất là từ khi Trần Lý có người con gái là Trần Thị Dung lấy Hoàng Thái tử Sảm (sau là vua Lý Huệ Tông) thì thanh thế càng lớn. Trần Thủ Độ cùng với những người con ưu tú khác của họ Trần sớm tham gia lập các đội hương binh đi đánh dẹp các thế lực cát cứ khác, lúc đầu nhằm khôi phục cơ nghiệp cho nhà Lý. Năm 1224, ông được nhà Lý phong làm Điện tiền Chỉ huy sứ, quản lý các đạo quân bảo vệ kinh thành. "Thủ Độ tuy không có học vấn, nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn".

Ông mất tháng Giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 71 tuổi. Lê Quý Đôn chép trong *Kiến văn tiểu lục*: "Trần Thủ Độ sau khi chết, chôn ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên, nơi để má có hồ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá, chỗ đất ấy rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm. Về tư điển, trước vẫn liệt vào hạng thượng đẳng, các quan phủ, huyện, huấn, giáo đến kính tế".

Trần Thủ Độ là người có bản lĩnh và cá tính khác thường. Ông xử lý việc gì cũng thẳng thắn, thường quyết đoán theo ý chí của mình, ít chịu để cho tình cảm sai khiến. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thủ Độ gắn liền với nghiệp đế của họ Trần. Nhưng hiệu quả lịch sử những việc ông làm đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời

đại Đông A rực rỡ những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.

Cuối triều Lý, chính quyền trung ương bất lực trước cuộc suy thoái về kinh tế và hỗn loạn về chính trị. Thiên tai, mất mùa, đói kém xảy ra liên tiếp. Các thế lực cát cứ nổi lên khắp nơi đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thùy, Chiêm Thành và Chân Lạp thường xuyên quấy phá. Đế quốc Mông Cổ cũng đã tung vó ngựa sang phía Đông đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, chuẩn bị xâm lược Tống và các nước phía Nam.

Trong lúc ấy, vua Lý Cao Tông vẫn mãi mê rong chơi, say đắm thanh sắc, thích xây dựng cung điện, đền miếu, không thiết gì đến chính sự. Vua Lý Huệ Tông thì nhu nhược, bệnh hoạn, năm Giáp Thân (1224) truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi rồi đi tu ở chùa Chân Giáo.

Trần Thủ Độ đạo diễn cuộc chính biến tháng Chạp năm Ất Dậu (tức tháng 1-1226), xếp đặt việc Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh với lời lẽ trong chiếu nhường ngôi rằng: "...Trẫm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không có người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, giữ thế nào nổi ngôi báu nặng nề".

Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, Trần Thủ Độ tỏ ra là một nhà chính trị sáng suốt, khôn khéo.

Ngay sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong Trần Thủ Độ làm Quốc Thượng phụ nắm giữ mọi việc cai trị thiên hạ. Năm sau lại phong Trần Thủ Độ làm Thái sư giữ tất cả việc hành quân, đánh dẹp trong nước. Ông là một nhà lãnh đạo tài giỏi và tận tụy chăm lo việc nước. Phàm công việc gì làm cho đế nghiệp Đông A vững mạnh, ông đều cương quyết làm bằng được. Năm 70 tuổi, trước lúc chết 5 tháng, sử còn chép việc ông đi tuần ở vùng biên giới Lạng Sơn. "Thủ Độ tuy làm tể

tướng mà phàm công việc, không việc gì không để ý. Vì thế đã giúp nên vương nghiệp, giữ được tiếng tốt cho đến lúc mất".

Ngay từ những năm đầu triều Trần, ông đã đánh dẹp được các thế lực cát cứ ở các địa phương và tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Ông đặt ra sổ trưởng tịch ghi chép danh sách dân gian trong xã, thôn, từ quan văn, quan võ, binh lính, hoàng nam, trung lão, tàn tật, người ngụ cư... để nắm chắc hộ khẩu trong nước. Có lần duyệt định hộ khẩu, bà Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm câu đương (một chức dịch trong xã). Ông gặt đầu, rồi ghi tên họ, tên quê quán. Khi xét đến xã ấy, hỏi tên ấy đâu, người ấy mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ nói: "Người vì có công chúa xin cho được làm câu đương, không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt". Người ấy kêu van xin thôi, hồi lâu mới tha cho. Từ đấy không ai dám đến thăm vì việc riêng nữa.

Ông đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ, quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử còn chép chuyện Linh Từ quốc mẫu có lần ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà bà khóc bảo với Trần Thủ Độ rằng: "Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế". Thủ Độ giận sai đi bắt. Người quân hiệu ấy chắc là phải chết. Khi đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt, người quân hiệu đem sự thực trả lời. Thủ Độ nói: "Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước như thế, ta còn trách gì nữa". Rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy.

Là người có công dựng nước, có tài trị nước, vua cũng ít khi dám trái ý. Bấy giờ có người đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: "Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?". Vua lập tức cùng người ấy đến nhà Trần Thủ Độ và nói lại chuyện đó. Trần Thủ Độ trả lời: "Đúng như lời người ấy đã nói", rồi lấy tiền lụa thưởng cho người ấy.

Trần Thái Tông vì quý trọng Thủ Độ nên muốn dùng anh ruột ông là An Quốc làm tể tướng. Ông thẳng thắn nói với vua: “An Quốc là anh thần, nếu là người hiền thì thần nên nghỉ việc, nếu cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tể tướng thì việc trong triều đình sẽ ra sao”. Vua bèn thôi.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ, Trần Thủ Độ có vai trò hết sức quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (tức tháng 1-1258), quân Mông Cổ, sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Quân Đại Việt bị đánh lui, vua Thái Tông phải bỏ Thăng Long rút xuống phía Nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ “Nhập Tống” ở mạn thuyền, ý khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua bèn rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ trả lời:

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Vào lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, câu trả lời đanh thép ấy của ông đã giữ vững được tinh thần dám đánh và quyết thắng của quân dân Đại Việt trong cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu ngày 29-1-1258, buộc địch phải rút chạy về nước.

Trần Thủ Độ xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật kiệt xuất, đi đầu trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc.

Hà Ân - Trần Quốc Vượng

Trần Thủ Độ - tài kinh bang tế thế

Cuộc đời Trần Thủ Độ là cuộc đời của một con người tài ba, lâu thông thạo lược cả về chính trị, quân sự lẫn kinh tế... Sau khi Trần Tự Khánh chết (1223), Trần Thủ Độ kế tục một

cách xuất sắc sự nghiệp chuyển giao quyền lực từ vương triều nhà Lý về tay nhà Trần. Khi còn sống, Trần Thủ Độ là người nắm thực quyền và là linh hồn của vương triều Trần. Sử chép: "Thủ Độ tuy làm Tế tướng, nhưng mọi việc, không việc gì là không để ý tới". Thực tế khi Trần Cảnh bị ép lấy chị dâu (vợ Trần Liễu) đã bỏ lên Yên Tử nhưng cuối cùng cũng phải quay về kinh thành trước thái độ cứng rắn và khôn khéo của Trần Thủ Độ: "Vua ở đâu thì kinh thành ở đó". Với tư tưởng có dụng được nước mạnh mới giữ được nước bền, Trần Thủ Độ tiến hành từng bước đổi mới đất nước Đại Việt.

Trần Thủ Độ là người không chỉ có mưu lược trong việc dựng nước và giữ nước mà còn là người có đầu óc tổ chức, phát triển kinh tế. Các tài liệu lịch sử về việc đổi mới kinh tế thời Trần (khi Trần Thủ Độ còn sống) không có nhiều, nhưng qua các tài liệu hiện còn lưu giữ, ta có thể thấy rằng khi thực sự nắm quyền điều hành đất nước, Trần Thủ Độ và vương triều Trần đã nhận thấy sự yếu kém về kinh tế của nhà nước Đại Việt dưới thời Lý Huệ Tông. Vì thế, ông đã cho phép chuyển công hữu thành tư hữu. Cụ thể, "Đại Việt sử ký toàn thư" ghi: "Tháng Sáu bán ruộng công, mỗi diện 5 quan tiền (diện tương đương với mẫu bây giờ), cho phép nhân dân mua làm ruộng tư". Không chỉ bán ruộng cho những người nông dân không tác đất cắm dùi mà ông còn củng cố đê điều, đắp đê ngăn nước mặn, đào sông khai thông đường thủy, bộ. Cũng "Đại Việt sử ký toàn thư" viết: "Tháng Ba, sai các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê Đinh Nhĩ (Quai Bạc), đắp suốt từ đầu nguồn đến bờ biển để giữ nước lụt khỏi tràn ngập. Đặt chức Hà đê Chánh phó sứ để trông coi. Chỗ đắp thì đo xem đắp mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê Đinh Nhĩ bắt đầu từ đấy". Qua các tài liệu lịch sử, các công trình thủy lợi dẫn nước, tiêu nước sản xuất nông nghiệp ở thời nhà Trần

phát triển rất cao. Trần Thủ Độ huy động không chỉ sức dân mà còn lệnh cho binh lính tham gia làm thủy lợi. Chẳng hạn, “Tân Mão năm thứ 7 (1231), (Tống Thiên Định năm thứ 4), mùa xuân, tháng Giêng, sai Nội Minh tự là Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) trông coi các binh hữu đường phủ, đào vét các kênh trăm và hào từ phủ Thanh Hóa đến cõi Nam Diễn Châu”.

Được sự tấu trình của Trần Thủ Độ, nhà vua Trần Cảnh xuống chiếu cho cả nước Đại Việt dùng tiền “tinh bạch”, mỗi tiền là 60 đồng (tiền nộp cho nhà nước là tiền thượng cung thì mỗi tiền là 70 đồng). “Năm Bính Thìn (1236), mùa xuân, tháng Giêng, định lệ cấp lương bổng cho các quan văn võ trong triều và các quan ở cung điện, lăng miếu, chia tiền thuế ban cấp theo thứ bậc”. Không những thế, Trần Thủ Độ còn bỏ hình thức đánh thuế bằng hiện vật, thu thuế bằng tiền mặt. Sự đổi mới chính sách thuế theo sở hữu ruộng đất cũng là việc làm hơn hẳn các triều đại trước, thể hiện tư duy phát triển kinh tế rất cao: “Nhân dân có ruộng đất thì nộp tiền thóc, người không có ruộng đất thì miễn cả... (riêng tô vẫn thu bằng thóc)”. Trần Thủ Độ cũng đề nghị vua “xuống chiếu cho các ty xét án được lấy tiền bình bạc” hoặc “duyet sổ đinh” để thu thuế và cũng là để điều động xây dựng kinh tế, thành lập ra 61 phường ở kinh thành để quản lý việc giao thương.

Dưới sự quản lý và chỉ đạo của Trần Thủ Độ, kinh tế Đại Việt đã phát triển mạnh mẽ, việc buôn bán, giao lưu bằng đường bộ, đường sông rất thuận lợi. Ông còn chú trọng mở các thương cảng ven sông, biển để tiện cho việc buôn bán hàng hóa trong nước và ngoài nước.

Chủ trương phát triển Nho học, Trần Thủ Độ tâu vua cho xây Quốc Tử Giám, đẩy mạnh việc thi cử để tuyển chọn hiền tài cho đất nước: “Tháng Hai (1232), thi Thái học sinh. Đỗ Đệ nhất giáp là Trung Hanh, Lưu Diễm, Đệ nhị giáp là Đặng Diễn,

Trịnh Phủ, Đệ tam giáp là Trần Chu Phổ"; "Đinh Mùi năm thứ 16 (1247), mùa xuân, tháng Hai, mở khoa thi chọn học trò. Cho Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa, lấy đỗ Thái học sinh 48 người"... Chính nhờ chú ý và coi trọng giáo dục nên thời nhà Trần đã xuất hiện rất nhiều hiền tài phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Đặc biệt, trong ba cuộc chiến tranh chống Nguyên Mông, các nhân sĩ, tướng lĩnh Đại Việt, tuổi trẻ tài cao đã góp phần làm vẻ vang cho lịch sử dân tộc như Nguyễn Hiền, Đặng Ma La, Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải...

Trần Thủ Độ còn hoạch định: "Chép công việc của quốc triều làm bộ *Quốc triều thường lệ*, 10 quyển". Ông đề ra khung bậc, thể thức của luật hình. Tạo đường cho bộ "Quốc triều hình luật" ra đời để tiện việc nắm tình hình đất nước, quản lý chặt chẽ hơn. Nhà Trần chia nước thành 12 lộ, mỗi lộ đặt chức Chánh phủ sứ. Trần Thủ Độ duyệt định hộ khẩu trong cả nước, đặt các chức quan Đại tư mã cùng các chức xã chính, xã quan. Không chỉ đề ra các tư tưởng pháp trị, ông còn để lại cho đời sau tấm gương về tính thẳng thắn, nghiêm túc trong việc thi hành luật. Đối với ông, luật pháp không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, bất cứ ai, dù là đối tượng nào, ở vị trí nào đi chăng nữa, nếu vi phạm luật pháp đều bị xử lý theo đúng quốc luật đã ban hành. Nặng hay nhẹ tùy thuộc vào hành vi vi phạm luật của người đó.

"Đại Việt sử ký toàn thư" chép: "Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài lược hơn người... (tr.478)". Tài năng nhìn người của ông được thể hiện ở việc "khi vua Trần Thái Tông muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm tướng, Thủ Độ nói: "An Quốc là anh thần, nếu là người hiền thì thần xin nghỉ, nếu cho là thần hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc"... vua bèn thôi". Phải chăng, Trần Thủ Độ đã sớm nhìn ra tính cách hai mặt

của anh trai mình? Sự cố sau này là An Quốc đã cùng với vợ (tương truyền là một công chúa nhà Lý) nổi loạn chống lại nhà Trần ở Quốc Hưng, Vụ Bản, Nam Định. Cuộc nổi loạn đã bị chính Trần Thủ Độ dẹp tan. Phải khẳng định rằng ông là người có bản lĩnh chính trị và cá tính đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Ông làm việc gì cũng dứt khoát, xử lý quyết đoán theo ý chí của mình, ít để cho người khác sai khiến. Ông là người đa mưu túc trí, khi đánh dẹp các thế lực chống đối, ông thấy thắng thì đánh, thấy cần hòa hoãn để đợi thời cơ thì tiến hành đàm phán. Khi giặc Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất, ông là linh hồn của cuộc kháng chiến với câu nói bất hủ “Đầu thần chưa rơi xuống đất thì bệ hạ không cần lo ngại gì cả”. Ông ngồi trong màn trướng mà định việc thiên hạ; chỉ đạo các tướng Lê Tần, Trần Khánh Dư, Trần Phò Duyệt và kể cả Trần Hưng Đạo (lúc đó còn trẻ) ra trận. Ngay chính cả vua Trần Thái Tông, Thái tử Trần Hoảng... cũng đều ra trận đánh giặc.

Trần Thủ Độ là nhà chính trị, kinh tế, quân sự toàn tài. Sử chép: “Giáp Tý năm thứ 7 (1264), Tống Cảnh Định năm thứ 5, Nguyên Chí Nguyên năm thứ 1, mùa xuân, tháng Giêng, Thái sư Trần Thủ Độ chết (tuổi 71), truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung Vũ Đại Vương”. Ông quả là một công thần hiếm có của vương triều Trần và là một người anh hùng của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XIII. Đánh giá về ông xưa nay vẫn có nhiều cách nhìn nhận khác nhau nhưng không thể phủ nhận được công lao to lớn của ông với nhà nước Đại Việt.

Đặng Hùng

<http://hanoimoi.com.vn>

HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Trần Hưng Đạo (1232?⁽¹⁾ - 1300), còn được gọi là Hưng Đạo Vương, tên thật là Trần Quốc Tuấn; là nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất, và là nhà văn Việt Nam thời Trần.

Trần Hưng Đạo là con trai An Sinh vương Trần Liễu, gọi vua Trần Thái Tông bằng chú ruột (GS. Trịnh Văn Thanh (tr. 1368) ghi mẹ sinh ra Trần Hưng Đạo tên là Nguyệt, thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần), và Công chúa Thụy Bà (chị ruột của vua Trần Thái Tông, và là cô ruột Trần Quốc Tuấn) là mẹ nuôi của ông. Nguyên quán ông ở xã Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình).

Ông là người có *"dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người"*, và nhờ *"được những người tài giỏi đến giảng dạy"* mà ông sớm trở thành người *"đọc thông hiểu rộng, có tài văn võ"* (*Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 2), tr. 77)⁽¹⁾.

Ba lần chống quân Nguyên Mông

Trần Hưng Đạo trở thành võ quan nhà Trần lúc nào không rõ, chỉ biết vào tháng Chín (âm lịch) năm Đinh Tỵ (1257), ông giữ quyền "tiết chế" để chuẩn bị chống lại cuộc xâm lược của quân Nguyên Mông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: *"Tháng 9 (1257), (Trần Thái Tông) xuống chiếu, lệnh (cho) tả hữu tướng*

⁽¹⁾ Hiện tại vẫn chưa xác định được năm sinh của Trần Hưng Đạo, đại để chỉ biết ông sinh trong khoảng "từ năm 1230 đến năm 1232" (xem chi tiết trong *Danh tướng Việt Nam*, tập 1, tr. 96). *Bách khoa toàn thư Việt Nam* ghi ông sinh năm 1232, nhưng không cho biết nguồn.

⁽²⁾ Từ đây, những trích dẫn in nghiêng trong ngoặc *"..."* không chưa nguồn là của *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 2).

quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới (phía Bắc) theo sự tiết chế của (Trần) Quốc Tuấn" (tr.25).

Sau khi đánh lui được quân Nguyên Mông lần đầu (1258), tháng Mười (âm lịch) năm 1283, để chuẩn bị kháng chiến lần hai (1285), Trần Hưng Đạo được vua Trần Nhân Tông phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh các lực lượng quân sự. Tháng Tám (âm lịch) năm sau (1284), ông cho duyệt quân ở bến Đông Bộ Đầu (gần dốc Hàng Than, Hà Nội ngày nay), đọc bài "Hịch tướng sĩ" nổi tiếng, rồi chia quân đóng giữ nơi hiểm yếu.

Đầu năm 1285, tức 27 năm sau, quân Nguyên Mông lại ào ạt tiến công vào phía Bắc và vùng Thanh Hóa - Nghệ An. Để bảo toàn lực lượng và thực hiện kế "thanh dã" (vườn không nhà trống), Trần Hưng Đạo ra lệnh rút quân. Quân xâm lược vào Thăng Long rồi tiến xuống Thiên Trường (vùng Nam Định) đuổi theo vua Trần. Vua Trần Thánh Tông lo ngại, vội hỏi ông xem có nên hàng không. Ông khảng khái trả lời "*Bệ hạ chém đầu tôi rồi hãy hàng*" (tr. 79). Tháng 5 (dương lịch) năm ấy (1285), ông vạch kế hoạch tổng phản công. Chỉ sau một tháng chiến đấu quyết liệt với các trận Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp,... quân dân nhà Trần đã đánh tan đội quân Nguyên Mông, giải phóng đất nước.

Cuối năm 1287, nhà Nguyên xâm lược lần thứ ba. Trần Nhân Tông hỏi: "Năm nay đánh giặc thế nào?". Trần Hưng Đạo đáp: "Năm nay thế giặc nhàn". Khi đoàn thuyền lương đối phương bị tiêu diệt ở Vân Đồn, Thoát Hoan phải rút lui, ông bố trí lực lượng mai phục ở cửa sông Bạch Đằng trực tiếp tổ chức chiến trường tiêu diệt toàn bộ binh thuyền của Ô Mã Nhi vào tháng Tư (âm lịch) năm Mậu Tý (1288). Thoát Hoan nghe tin đội quân thủy đã vỡ tan rồi, liền dẫn tàn quân tháo chạy về nước, dọc đường bị quân Việt đón đánh khiến "*quân sĩ mười phần, tổn hại mất 5, 8 phần*". Thoát Hoan phải chui vào ống

đồng để trốn chạy về nước (*Việt Nam sử lược*, tr. 154 - VNSL).

Lui về Vạn Kiếp rồi qua đời

Tháng Tư (âm lịch) năm Kỷ Sửu (1289), luận công đánh đuổi quân Nguyên Mông, Trần Hưng Đạo được phong tước Hưng Đạo Đại vương. Sau đó, ông lui về ở Vạn Kiếp, là nơi ông được phong ấp (nay thuộc xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Nhân dân lúc bấy giờ kính trọng ông, lập đền thờ sống (sinh từ) ông ở Vạn Kiếp. Tại đền có bài văn bia của vua Trần Thánh Tông, vi ông với Thượng phụ (tức Khương Tử Nha) (Theo Nguyễn Huệ Chi (tr. 1799).

Tháng Sáu (âm lịch) năm Canh Tý (1300), ông lâm bệnh, được vua Trần Anh Tông tới thăm và hỏi về kế sách chống ngăn "giặc phương Bắc". Chữa mãi không khỏi bệnh, ông mất ngày 20 tháng Tám (âm lịch) năm ấy, thọ khoảng 70 tuổi.

Khi sắp mất, Trần Hưng Đạo dặn các con rằng: *"Ta chết thì phải hỏa táng, lấy vật tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ, để người đời không biết chỗ nào, lại phải làm sao cho mau mục"*(tr. 78)^(*)

Nghe tin Trần Hưng Đạo mất, triều đình nhà Trần phong tặng ông là "Thái sư Thượng Phụ Quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương". Ông được nhân dân cả nước tôn vinh là "Đức Thánh Trần" và lập đền thờ ở nhiều nơi, song nổi tiếng hơn cả là Đền Kiếp Bạc ở xã Hưng Đạo (Chí Linh, Hải Dương). Đây là nơi ông lập căn cứ, tích trữ lương thực, huấn luyện quân sĩ trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông.

^(*) Lời di chúc này liệu có gắn với "Viên Lăng" (tức là vườn mộ của ông) mà dân gian thường gọi ở một quả đồi nhỏ cách Kiếp Bạc 100 m về phía Nam (?). Cho đến nay, các nhà khảo cổ, các nhà nghiên cứu vẫn chưa xác định được mộ phần của Trần Hưng Đạo ở đâu. Theo (1).

Tác phẩm của Trần Hưng Đạo hiện còn:

Dụ chư tỳ tướng hịch văn (Bài văn hịch hiệu dụ các tỳ tướng, quen gọi là *Hịch tướng sĩ*).

Binh gia diệu lý yếu lược (Tóm lược chỗ cốt yếu trong nguyên lý kỳ diệu của nhà binh, còn gọi là *Binh thư yếu lược*)

Vạn Kiếp tông bí truyền thư (Sách bí truyền của tông phái *Vạn Kiếp*) nhưng văn bản đã thất lạc, chỉ còn lại bài Tựa của tướng Trần Khánh Dư để ở đầu sách, được *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển VI) ghi lại.

Ghi nhận công lao

Dưới sự lãnh đạo của Trần Hưng Đạo, quân đội nhà Trần đã vượt qua vô vàn khó khăn và hiểm nguy, ba lần đánh tan hàng vạn quân Nguyên Mông xâm lược, giành thắng lợi lẫy lừng, “*tiếng vang đến phương Bắc, khiến chúng thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi thẳng tên*” (tr. 79). Công lao to lớn này đã đưa ông lên hàng “*thiên tài quân sự có tầm chiến lược, và là một anh hùng dân tộc bậc nhất của nhà Trần*” (Nguyễn Huệ Chi, tr. 1799).

Là một Tiết chế đầy tài năng, khi “*dụng binh biết đợi thời, biết thừa thế tiến thoái*” (*Việt Nam sử lược*, tr. 147), đặc biệt là có một có một lòng tin sắt đá vào sức mạnh và ý chí của nhân dân, của tướng sĩ, nên Trần Hưng Đạo đã đề ra một đường lối kháng chiến ưu việt, tiêu biểu là các cuộc rút lui chiến lược khỏi kinh thành Thăng Long, để bảo toàn lực lượng. Kế hoạch “*thanh dã*” (vườn không nhà trống) và những hoạt động phối hợp nhịp nhàng giữa “*hương binh*” và quân triều đình, những trận tập kích và phục kích có ý nghĩa quyết định đối cả chiến dịch như ở Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Vân Đồn, và nhất là ở Bạch Đằng... đã làm cho tên tuổi ông bất tử (Nguyễn Huệ Chi, tr. 1799).

Có thể nói tư tưởng quán xuyên suốt đời của Trần Hưng Đạo, là một tấm lòng tận tụy đối với đất nước, là ý muốn đoàn kết mọi tầng lớp trong dân tộc thành một lực lượng thống nhất, là tinh thần yêu thương dân. Cho nên trước khi mất, ông vẫn còn dặn vua Trần Anh Tông rằng: "Phải nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc" cho sự nghiệp lâu dài của nước nhà (Nguyễn Huệ Chi, tr. 1799).

Sử liệu liên quan

Vì nước, quên thù nhà

Năm Đinh Dậu (1237), Thái sư Trần Thủ Độ ép Trần Liễu (cha Trần Hưng Đạo) phải nhường vợ là Thuận Thiên Công chúa (chị của Lý Chiêu Hoàng) cho em ruột là vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) dù bà này đã có thai với Trần Liễu được ba tháng, đồng giáng Lý Chiêu Hoàng (đang là Hoàng hậu) xuống làm Công chúa. Phẫn uất, Trần Liễu họp quân làm loạn. Trần Thái Tông chán nản bỏ đi lên Yên Tử. Sau Trần Liễu biết không làm gì được phải đóng giả làm người đánh cá trốn lên thuyền vua Trần Thái Tông xin tha tội. Trần Thủ Độ biết được, cầm gươm đến định giết Trần Liễu nhưng Thái Tông lấy thân mình che cho Trần Liễu. Trần Liễu được tha tội nhưng quân lính theo ông đều bị giết^(*). Mang lòng hậm hực, Trần Liễu tìm khắp những người tài nghệ để dạy Trần Quốc Tuấn (tức Trần Hưng Đạo). Lúc sắp mất, ông cầm tay Quốc Tuấn, trăng trối rằng: "*Con không vì cha lấy được thiên hạ, thì cha chết dưới tuổi vàng cũng không nhắm mắt được*". Quốc Tuấn ghi để trong lòng, nhưng không cho là phải. Đến khi vận nước lung lay, quyền quân quyền nước đều do ở mình, Trần Quốc Tuấn đem lời cha trăng trối để dò ý hai thuộc tướng thân tín là Dã

^(*) Lược kể theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập 2), tr. 33-34.

Tượng và Yết Kiêu. Hai người thuộc hạ ấy can rằng: *"Làm kẻ ấy tuy được phú quý một thời nhưng để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay Đại Vương há chẳng đủ phú và quý hay sao? Chúng tôi thể xin chết già làm gia nô, chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu"...* Trần Quốc Tuấn cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người.

Một hôm Trần Quốc Tuấn vờ hỏi con ông là Hưng Vũ vương: *"Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào? Hưng Vũ vương thưa: "Đầu khác họ cũng không nên, hướng chi là cùng một họ!".* Trần Quốc Tuấn ngẫm cho là phải. Lại một hôm ông đem chuyện ấy hỏi người con thứ là Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Quốc Tảng tiến lên thưa: *"Tống Thái Tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được thiên hạ".* Trần Quốc Tuấn rút gươm kể tội: *"Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra"* và định giết Quốc Tảng, Hưng Vũ vương hay tin, vội chạy tới khóc lóc xin chịu tội thay, Trần Quốc Tuấn mới tha. Sau đó, ông dặn Hưng Vũ vương: *"Sau khi ta chết, hãy nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng"*(tr. 77-78).

Năm Ất Dậu (1285), thế quân Nguyên Mông bức bách, hai vua Trần ngấm đi chiếc thuyền nhỏ đến Tam Trĩ nguyên (sông Ba Chẽ, thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay), sai người đưa thuyền ngự ra Ngọc Sơn (mũi biển thuộc châu Vạn Ninh, gần Móng Cái, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) để đánh lừa quân xâm lược. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* kể: *"Lúc ấy, xa giá nhà vua đang phiêu giạt, mà Trần Quốc Tuấn vốn có kỳ tài, lại còn mối hiểm cù của An Sinh vương, nên có nhiều người nghi ngại. Trần Quốc Tuấn theo vua, tay cầm chiếc gậy có bịt sắt nhọn. Mọi người đều gùm mắt nhìn. Trần Quốc Tuấn liền rút đầu sắt nhọn vút đi chỉ chống gậy không mà đi. Còn nhiều việc nữa, đại loại như thế"*(tr. 52).

Không tham chức, biết gạt bỏ hiềm khích riêng

Trước kia, Trần Thánh Tông thân đi đánh giặc, Trần Quang Khải theo hầu, ghế tể tướng bỏ không, vừa lúc có sứ phương Bắc đến. Trần Thái Tông gọi Trần Hưng Đạo tới bảo: *"Thượng tướng đi theo hầu vắng, trăm định lấy Khanh làm Tư đồ để tiếp sứ phương Bắc"*. Trần Hưng Đạo thưa: *"Việc tiếp sứ giả, thần không dám từ chối, còn như phong thần làm Tư đồ thì thần không dám vâng chiếu. Huống chi Quan gia đi đánh giặc xa, Thái sư theo hầu mà bề hạ lại tự ý phong chức, thì tình nghĩa trên dưới, e có chỗ chưa ổn, sẽ không làm vui lòng Quan gia và Thượng tướng. Đợi khi xa giá trở về, sẽ xin vâng mệnh cũng chưa muộn."*

Một hôm, Trần Hưng Đạo từ Vạn Kiếp tới, Trần Quang Khải xuống thuyền chơi suốt ngày mới trở về. Trần Quang Khải vốn sợ tắm gội, Trần Hưng Đạo thì thích tắm thơm, từng đùa bảo Trần Quang Khải: *"Minh mấy câu bẩn, xin tắm giùm"*, rồi cởi áo Trần Quang Khải ra, dùng nước thơm tắm cho ông và nói: *"Hôm nay được tắm cho Thượng tướng"*. Trần Quang Khải cũng nói: *"Hôm nay được Quốc công tắm rửa cho"*. Từ đó, tình nghĩa qua lại giữa hai ông ngày càng thêm mặn. Bản thân làm tướng văn, tướng võ, giúp rập nhà vua, hai ông đứng hàng đầu (tr. 70).

Sử cũ cũng kể rằng bấy giờ Hưng Vũ vương Nghiễn (là con trai của Trần Quốc Tuấn, lại có công đánh giặc) được lấy Công chúa Thiên Thụy, thế nhưng tướng Trần Khánh Dư lại thông dâm với Thiên Thụy, khiến nhà vua phải xuống chiếu trách phạt và đuổi Khánh Dư về Chí Linh vì "sợ phật ý Quốc Tuấn". Vậy mà khi quân Nguyên Mông sang xâm lược Đại Việt lần thứ 3, Trần Hưng Đạo đã gạt bỏ hiềm riêng, tin cậy "giao hết công việc biên thủy cho phó tướng Vân Đồn là Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư" khi ông này được phục chức. Ngoài ra, khi soạn xong *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*, thì Trần

Khánh Dư cũng là người được ông chọn để viết bài Tựa cho sách (tr. 46, 58 và 82).

Khéo tiến cử người tài giỏi, kính cẩn giữ tiết làm tôi

Trần Hưng Đạo khéo tiến cử người tài giỏi cho đất nước, như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần của ông, có dự công dẹp Ô Mã Nhi, Toa Đô. Các người nổi tiếng khác như Phạm Ngũ Lão, Trần Thi Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trục vốn là môn khách của ông, đều nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự (tr. 78-79).

Vì có công lao lớn nên nhà vua gia phong ông là Thượng Quốc công, cho phép ông được quyền phong tước cho người khác, từ Minh tự trở xuống, chỉ có tước hầu thì phong trước rồi tâu sau. Nhưng Trần Hưng Đạo chưa bao giờ phong tước cho một người nào. Khi quân Nguyên vào xâm chiếm nước Việt, ông lệnh cho nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân, mà cũng chỉ cho họ làm giả lang tướng chứ không cho họ tước lang thực, ông rất kính cẩn giữ tiết làm tôi... (tr. 78)

Bị chọc vào đầu đến chảy máu, sắc mặt vẫn không thay đổi

Đầu năm Tân Tỵ (1281), vua Nguyên Mông là Hốt Tất Liệt lại sai Sài Xuân đem ngàn quân hộ tống nhóm Trần Di Ái về nước. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Sái Xuân ngạo mạn vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, Xuân dùng roi ngựa quất họ bị thương ở đầu... Vua (Trần Nhân Tông) sai Trần Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp. Xuân nằm khểnh không ra, Quang Khải vào hấn trong phòng, hấn cũng không dậy tiếp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Xuân làm gì. Lúc ấy Quốc Tuấn đã gọt tóc, mặc áo vải. Đến sứ quán, ông đi thẳng vào trong phòng. Xuân đứng dậy vái chào mời ngồi. Mọi người đều kinh ngạc, có biết đầu gọt tóc, mặc áo vải là hình dạng nhà

sư phương Bắc. Ông ngồi xuống pha trà, cùng uống với hắn. Người hầu của Xuân cầm cái tên đứng sau Quốc Tuấn, chọc vào đầu đến chảy máu, nhưng sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không hề thay đổi. Khi trở về, Xuân ra cửa tiễn ông..."

Lời tâm huyết trước khi mất

Tháng Sáu (âm lịch) năm Canh Tý (1300), Trần Hưng Đạo ốm. Vua Trần Anh Tông ngự tới nhà thăm, hỏi rằng: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?". Ông trả lời: "Ngày xưa Triệu Vũ Đế (tức Triệu Đà) dựng nước, vua nhà Hán cho quân đánh, nhân dân làm kế thanh dã (vườn không nhà trống), đại quân ra Khâm Châu, Liêm Châu đánh vào Trường Sa, Hồ Nam, còn đoản binh thì đánh úp phía sau. Đó là một thời. Đời nhà Đinh, nhà Tiền Lê dùng người tài giỏi, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống. Đó lại là một thời. Vua nhà Lý mở nền, nhà Tống xâm phạm địa giới, dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm, đến tận Mai Lĩnh là vì có thế. Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây. Vì vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy. Đại khái, nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản binh chế trường trận là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu nó tiến chậm như các tằm ăn, không cầu thắng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vậy, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy" (tr. 76-77).

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

THƯỢNG TƯỚNG THÁI SƯ TRẦN QUANG KHẢI

Tiểu sử

Ông tự là Chiêu Minh, sinh vào mùa Đông năm Tân Sửu (1241^(*)), là con trai thứ ba Trần Thái Tông. Dưới triều Trần Thánh Tông (1258 - 1278). Trần Quang Khải được phong tước Chiêu Minh Đại vương. Năm 1274, ông được giao giữ chức Tướng quốc Thái úy. Năm 1282, dưới triều Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng Thái sư - đây là chức quan cao nhất, không có chức nào hơn được, nắm giữ quyền nội chính. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và thứ ba (1288), Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ hai, sau Trần Quốc Tuấn, có nhiều công lao lớn trên chiến trường. Ông có mặt ở nhiều chiến trường quan trọng và đã tham gia trận phản công lớn, đánh tan quân giặc ở Hàm Tử, Chương Dương giải phóng kinh thành Thăng Long.

Cùng với Trần Quốc Tuấn, ông cũng là một nhân vật trọng yếu của vương triều, đã đóng góp nhiều công sức vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước đương thời.

Trần Quang Khải học rộng biết nhiều, chẳng những là một tướng cầm quân giỏi mà còn là một nhà ngoại giao có tài, một nhà thơ với những vần thơ "sâu xa lý thú". Ông là một trong những tác giả tiêu biểu của văn học thời thịnh Trần. Trong thơ văn ông có thể tìm thấy một tinh thần yêu nước kiên cường, một tấm lòng gắn bó với con người và tạo vật, một khí phách anh hùng tiêu biểu cho dân tộc. Khi ông đi chiến trận, Trần

^(*) Nhiều nguồn ghi Trần Quang Khải sinh năm 1240.

Thánh Tông đã tặng lá cờ với hai câu thơ:

*Nhất đại công danh thiên hạ hữu,
Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.*

(Công danh trọn một đời, thiên hạ còn có người như ông,
Tám lòng trung hiếu với hai triều vua thì thế gian không ai có.)
Ông mất ngày 3 tháng 7 năm Giáp Ngọ (26-7-1294).

Trần Quang Khải được người dân Việt Nam lập đền thờ ở một số nơi; như tại đình làng Phương Bông, ngoại thành thành phố Nam Định. Tại Phường Bông cũng lưu lại điệu múa "bài bông" được người dân ở đây cho là khởi xướng bởi Trần Quang Khải trong tiệc "Thái bình diên yến" do Trần Nhân Tông tổ chức sau khi chiến thắng quân Nguyên. Tại đền Thái Vi ở Hoa Lư, Ninh Bình ông cùng với Trần Hưng Đạo được đúc tượng phối thờ trong hậu cung cùng với các vị vua nhà Trần.

Theo <http://vietsciences.free.fr>

Thi nhân và anh hùng

...Trần Quang Khải là người học rộng, biết nhiều, văn võ song toàn, ngoài ra ông còn là một nhà ngoại giao, nhà thơ có tài.

Trong số các thi sĩ - chính khách thời Trần, Trần Quang Khải có lẽ là người để lại cho người đọc một ấn tượng tươi tắn mà sâu đậm. Trước hết, tuy chỉ còn lại vẹn vẹn có 10 bài thơ thôi (Trong 10 bài thơ này thì có một bài *Đề đền Bạch Mã*, chỉ được chép trong *Việt điện u linh tập*, một bài *Hạ Hồ Thành trùng Trạng nguyên*, e không đúng, và một bài *Đề dã thực trùng* với bài *Tĩnh Bang cảnh vật* của Trần Tung trong *Thượng Sĩ ngữ lục*. Điều kiện tư liệu hiện nay chưa cho phép khẳng định dứt khoát vấn đề tác giả đích thực của các bài đó), song, thơ ông bài nào cũng mang cốt cách khoáng đạt của một thi nhân cỡ lớn. Trần Quang Khải có làm thơ xã giao thù tạc cũng là cái thù tạc không cần phải gắng gượng hay khách sáo, mà trái lại

dung dị, tự nhiên, hiếm người có được:

*Nhất đàm tiểu khoảnh ta phân quệ,
Cộng xướng thù gian, tích đối sàng.*

(Vừa nói cười đó mà thoát đã ngậm ngùi dứt áo.

Tiệc những lúc hai giường đối diện, xướng họa cùng nhau)

(*Tổng Bặc sứ Sài Trang Khanh - tức Sài Thung*)

Và Trần Quang Khải có ngắm nhìn đồng quê trong tư cách một vị chủ nhân trang trại thì vẫn là cái nhìn đột xuất, tình tứ khác thường:

*Dã thự tân khai, cảnh vật tân,
Phương phi đào lý, tứ thời xuân.
Nhất thanh ngư địch, thanh lâu nguyệt,
Kỷ phiến nông thoa, bích lũng vân.*

(Trang trại mới mở, cảnh vật thật mới mẻ,

Đào mạn tốt tươi, xuân suốt cả bốn mùa.

Một tiếng sáo trẻ chăn trâu, xanh thêm mặt trăng trên lầu,

Vài tấm áo toi nông phu, biếc hẳn đám mây dưới lũng).

(*Để dã thự*)

Sau nữa, ấn tượng tươi tắn của chúng ta đối với Trần Quang Khải - thi nhân còn ở chỗ, ta biết tác giả những vần thơ khoáng đạt này là một vị Thái sư Thượng tướng, cùng với Trần Quốc Tuấn là hai nhân vật đứng đầu hàng văn và hàng võ, đã từng góp nhiều công lao hiển hách vào công cuộc dựng nước và giữ nước đời Trần. Là con trai thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột Trần Thánh Tông, sinh năm 1241 và mất năm 1294, với tước Chiêu Minh vương, Trần Quang Khải đã thực sự đóng một vai trò chủ chốt trong triều chính nhà Trần suốt nhiều năm tháng, kể từ khoảng mười năm sau cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất (1258). Ròng rã gần hai thập niên tạm gọi là hòa bình mà kỳ thực là chuẩn bị lực lượng rất khẩn trương ấy, với cương vị một

ông quan đầu triều, Trần Quang Khải đã ra sức chèo chống về nội trị, ngoại giao, đưa vương triều Trần vượt qua nhiều thử thách, nhất là những cuộc đấu trí mệt nhọc, căng thẳng với đám sứ giả Nguyên Mông. Những bài thơ ông làm trong các dịp này cũng giống như những bài thơ tiếp sứ của Trần Nhân Tông và nhiều người khác, có cái mềm mỏng, nhún nhường về lời lẽ, nó là một sách lược nhất quán trong quan hệ nhiều đời giữa nước ta với các đế chế phương Bắc vốn luôn luôn tự thị vào cái "lớn", cái "khỏe" của mình:

*Khẩu hàm uy phúc quân bao biếm,
Thân bội an nguy quốc trọng khinh.
Cảm chúc tứ hiền quân phiếm ái,
Hảo vi noãn dục Việt thương sinh.*

(Miệng nói lời oai phúc thay vua mà khen chê,

Thân mang theo sự an nguy quan hệ đến việc lớn nhỏ của nước nhà.

Dám xin cầu chúc bốn vị sứ giả hiền tài có lòng yêu thương rộng lớn,

Ra sức che chở cho con dân nước Việt).

(Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn dâng).

Nhưng hết sức mềm mỏng đấy - và có thể không kém thân tình nữa kia đấy - mà vẫn giữ được hiên ngang cứng cỏi sau từng chữ từng câu, nó là cái tư thế bình đẳng của chủ đối với khách, cái phong thái đàng hoàng của những con người luôn luôn tự chủ được mình:

*Tống quân quy khứ độc bàng hoàng,
Mã thủ xam xam chỉ để hương.
Nam Bắc tâm linh huyền phản bá,
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường.*

*Nhất đàm tiểu khoảnh, ta phân quê,
Cộng xướng thù gian, tích đối sáng.
Vị thẩm hà thời trùng đồ diện,
Ân cần ác thủ tự huyền lượng*

(Tiễn ông ra về, mình tôi luống những băng khuâng,
Ngựa xầm xầm hương về nẻo quê hương nhà vua.
Nỗi lòng Nam Bắc lưu luyến trên ngọn cờ người ra đi,
Tình chủ khách dạt dào trong chén rượu già biệt.
Vừa nói cười đó mà thoát đã ngậm ngùi dứt áo,
Tiếc những lúc hai giường đối diện, xướng họa cùng nhau.
Biết bao giờ lại được gặp mặt,
Để nắm tay ân cần kể nỗi hàn huyền).

(Tống Bắc sứ Sài Trang Khanh)

Thế rồi, khi tình thế xã tắc không còn tài nào ngăn được cuộc xâm lăng ào ạt của lũ giặc Mông Thát, Trần Quang Khải lập tức cởi áo phòng văn, khoác áo tướng sĩ, dẫn đầu một đạo quân, ra đi. Và cứ thế, dưới quyền tiết chế của Quốc công Trần Quốc Tuấn, ông xông pha trận mạc khắp nơi, hết Nghệ An ra Thăng Long, lại đi các trấn phía Bắc... cho đến ngày toàn thắng.

Cái tấm lòng hăng hái bất kỳ việc gì cũng không từ nan, cũng thung dung nhận lấy và làm hết mình đó, Trần Quang Khải giữ được cho mãi đến già. Và cái nét dung dị mà khoáng đạt, hào hùng trong con người ông cũng vậy, vẫn là một cốt tính đặc sắc làm trẻ trung mãi ngòi bút của nhà thơ. Bài thơ *Cảm xuân* có lẽ làm ít lâu trước lúc mất là biểu hiện kết hợp cả hai mặt khoáng đạt và hăng hái nói trên.

*Vũ bạch phi mai tế nhược ti,
Bế môn ngọt ngọt tọa thư si.
Bán phần xuân sắc nhàn sai quá,
Ngũ thập suy ông dĩ tự tri.*

*Cố quốc tâm tùy phi điều quyền,
 Ân ba hải khoát tưng lân tri.
 Sinh bình đởm khí luân khuôn tại,
 Giải đảo đông phong phú nhất thi.*

(Lâm râm mưa bụi gọi hoa mai,
 Khép chặt phòng thơ ngất ngưỡng ngồi.
 Già nửa phần xuân cam bỏ uống,
 Tới năm chục tuổi biết suy rồi.
 Mơ màng nước cũ chim bay mỗi,
 Khơi thăm nguồn ân, cá khó bơi.
 Đắm khí ngày nào rày vẫn đó,
 Dè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi!)

(*Cảm xuân I*)

(Ngô Tất Tố dịch)

Bài thơ gợi một cảm xúc thực man mác, băng khuâng! Trước mặt người đọc hiện ra hai con người: một người thơ và một anh hùng. Người thơ ngồi lặng trong phòng như si như ngây, suy tưởng mệnh mang về đất nước, về tuổi trẻ và những tháng năm đã trôi vào dĩ vãng; còn người anh hùng thì luôn luôn tỉnh táo, nghiêm trang canh giữ xã tắc trong bao nhiêu năm không lúc nào lơ lửng, và vẫn chờ đợi với tấm lòng hăng hái những nhiệm vụ hệ trọng mà xã tắc phó thác cho mình! Tưởng chừng hai con người là hai nhân vật khác hẳn nhau, đồng hành trên suốt một chặng đường dài... vừa chẵn năm mươi năm. Nhưng nào đâu có phải! Phải nói, có được cái mê si đầy khoái cảm của chàng thi nhân kia - mê si trong khung cảnh yên bình, nhàn nhã của đất nước - cũng là nhờ cái tỉnh táo trường kỳ, không biết mệt mỏi của người tráng sĩ nọ, và quả tình là ở phần cuối bài thơ, cả anh hùng và thi nhân đều đã nhập trở lại trong một hình tượng nhất trí. Cảm hứng của người thơ có vẻ như lắng lắng, dàn trải ở phần

đầu, đến đây cũng được xác định lại cụ thể, là niềm hứng khởi, là ý thức sắc bén trước nhiệm vụ đối với đất nước, đúng y như cảm hứng của anh hùng:

Sinh bình đóm khí luân khuân tại,

Giải đảo đông phong phú nhất thi.

(Chí khí dũng lược lúc bình sinh hầy còn hằng hái,

Muốn quật ngã gió đông mà ngâm lên một bài thơ).

Như vậy, nền tảng của sự thống nhất giữa hai con người trong thơ Trần Quang Khải chính là sức mạnh và yêu cầu thường trực về sự vững mạnh của xã tắc giang sơn; nhờ có nó người ta nhận thức được rằng mình vẫn còn và tất yếu phải còn nguyên “đóm khí” - dồi dào sức trẻ. Cũng nhờ có nó, mặt khác, người ta lại cảm thấy cái hạnh phúc được sống và quên bằng rằng mình đang sống, nghĩa là được thoải mái đắm mình theo nhịp trôi chảy của thời gian, để rồi đôi khi nhìn lại mà bỗng thốt giật mình.

Sự thống nhất giữa người thơ và anh hùng trong thơ Trần Quang Khải còn là sự thống nhất giữa hai bình diện khác nhau của cùng một con người Việt Nam ở thời đại Lý - Trần: con người biết mê mải vui say trong nhiều niềm vui của cuộc sống đang lên, và ngược lại, cũng biết tự cảnh giác với mọi đam mê vô ích, để nhân sức mạnh của mình lên mà tỉnh táo chống trả với mọi kẻ thù đang dòm ngó sơn hà xã tắc.

Con người đó, ngay trước khi bước vào giấc ngủ cũng đã mở to con mắt: “để phòng” đôi nhìn về những miền biên giới thân yêu:

Nam vọng lang yên vô phục khởi,

Đồi nhiên nhất tháp, mộng thiên an.

(Trông về Nam khói lửa không còn tái diễn,

Trên giường nằm ngủ yên tâm trong giấc mộng).

(Phúc Hưng viên)

Con người đó, giữa lúc chuyển choáng vài chén giải khuây vẫn không quên phận sự, trái lại, còn biết nâng cao tấm lòng tráng chí: "Vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa", làm cho sự giải khuây tăng thêm phần ý nghĩa:

Khử sầu lại hữu tam bôi tửu,

Phủ kiếm du du ức cố sơn.

(Tiêu khiển nay nhờ ba chén rượu,

Vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa)

(*Cảm xuân, II*)

(Ngô Tất Tố dịch)

Và con người đó, khi soi bóng trên dòng sông mà mặc cảm về mái tóc bạc trắng, cũng vẫn giữ được niềm lạc quan thanh thản, vì biết tin vào lịch sử trường tồn của đất nước, nó là cái bảo đảm vững chắc nhất cho những gì còn lại của cá nhân mình và sự nghiệp của mình:

Thái bình đồ chí kỷ thiên lý,

Lá đại quan hà nhị bách niên.

Thi khách trùng lai đầu phát bạch,

Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.

(Cơ đồ đất nước lúc thái bình rộng mấy nghìn dặm,

Non sông nhà Lý trải hai trăm năm.

Khách thơ trở lại đây đầu đã bạc,

Hoa mai như tuyết chiếu lòng sông buổi trời tạnh).

(*Lưu Gia Độ*)

Từ một con người đặc sắc nhiều mặt như thế, Trần Quang Khải đã để lại rất nhiều mối cảm tình cho người đọc thơ ông. Có thể nói, chân dung một Trần Quang Khải nhà thơ đã hòa quyện với chân dung một Trần Quang Khải ở trong sử sách, cũng như một Trần Quang Khải ở trong sử sách, đã làm giàu

thêm sức sống và thi liệu cho một Trần Quang Khải trong thơ. Ấn tượng sâu sắc của người đọc thơ Trần Quang Khải càng trở nên rất đẹp khi được gắn liền với những giai thoại trong mối quan hệ giữa ông và Trần Quốc Tuấn: hai ông đã vì việc nước lúc ấy mà bỏ hết hiềm khích cũ, trở thành hai ông quan đầu triều gương mẫu, cũng là hai người anh em rất mực thân tình. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có những dòng rất cảm động để kể về điều này: “Một hôm Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp đến, Quang Khải xuống thuyền chơi suốt ngày mới về. Lại tính Quang Khải lười tắm gội, Quốc Tuấn thì thích xông tắm, từng nói đùa với Quang Khải rằng: “Thân cáu bẩn xin tắm giùm”. Rồi Quốc Tuấn cởi áo Quang Khải ra, lấy nước thơm tắm cho ông và nói: “Hôm nay được tắm cho Thượng tướng”. Quang Khải cũng nói: “Hôm nay được Quốc công tắm cho”. Từ đấy hai người vui chơi với nhau, tình thân càng mặn” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr.72).

Trong vô vàn cái đẹp của đời sống, tưởng không có gì đẹp hơn là những con người biết tự vượt mình. Nhưng trong số những con người biết tự vượt mình, tưởng không có gì cao cả hơn là những người biết gắng sức theo cùng tấm thước lịch sử mà lớn vượt lên. Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải và nhiều nhân vật đời Trần đã chiến thắng oanh liệt kẻ thù phương Bắc và sống mãi cho đến ngày nay, chính là những con người như vậy!

Nhưng tất cả những điểm nổi bật ở thi sĩ Trần Quang Khải mà ta vừa viện dẫn cũng sẽ không hoàn toàn thu hút được sự chú ý rộng rãi của các thế hệ sau, nếu như trong văn nghiệp của ông không có một bài thơ tuyệt tác: bài *Tụng giá hoàn kinh sư* (Phò giá trở về kinh). Bài thơ làm vào khoảng những ngày cuối thượng tuần tháng Bảy năm 1285, tức là trong những ngày thắng lợi tung bừng của cuộc kháng chiến lần thứ hai. Ngày 9 tháng Bảy năm này, Trần Quang Khải được lệnh hộ giá hai vua Trần trở lại

kinh đô đã sạch bóng quân giặc. Và bài thơ của ông đã ra đời vào dịp ấy, gồm vền vẹn 4 câu thơ 5 chữ:

Đoạt sáo Chương Dương độ,

Cắm hổ Hàm Tử quan.

Thái bình tu trí lực,

Vạn cổ thử giang san.

Bốn câu thơ thật ngắn gọn, ý tứ cũng không có gì hóc hiểm, nhưng đã sống trong mọi trí nhớ, đem lại niềm bồi hồi, xúc cảm cho rất nhiều thế hệ, không khác gì một bài *Bình Ngô đại cáo*, một bài *Hịch tướng sĩ*, một bài *Nam quốc sơn hà*.

Hãy bàn về hai địa danh Chương Dương, Hàm Tử của bài thơ. Đối với tác giả thì đây là những sự kiện hãy còn quá mới mẻ. Chỉ mới trước khi ông đặt bút viết bài thơ đúng hai tháng thôi, hai trận thắng oanh liệt Chương Dương, Hàm Tử đã diễn ra, làm kinh hoàng quân giặc, và cũng mở ra cơ hội để quân Trần lật lại thế cờ. Nhưng mới có hai tháng mà hai địa danh chưa ai quen biết đã bước hẳn vào địa hạt của thơ, y như những điển cố quen thuộc nói về chiến công vẫn thường gặp trong sách vở. Trước Trần Quang Khải, chiến công anh hùng của dân tộc cũng đã có nhiều, và thơ nói về chiến công cũng không ít, nhưng một địa danh cụ thể của một chiến công nào được văn thơ ghi lại thì chưa hề có. Thế mà ở đây, lần đầu dùng những địa danh Việt Nam để nói về chiến trận, người viết lại không chút bỡ ngỡ, lúng túng, trái lại, vẫn dồi dào cảm xúc. Đây quả là điều lạ!

Vậy, cái lý do gì làm cho Trần Quang Khải nói đến Chương Dương, Hàm Tử mà xúc động thành thơ? Phải nói đây là hai cái tên tượng trưng cho cả một chiến dịch lớn của quân dân nhà Trần. Bấy giờ, sau nhiều ngày tháng liên tiếp đuổi theo hai vua Trần không có kết quả, đạo quân Nguyên Mông hùng hổ và kiêu căng, chỉ biết ý vào sức mạnh đã dần dần lâm

vào thế bị động. Hai vua Trần và Trần Quốc Tuấn liền hạ lệnh cho quân sĩ phản công.

Tháng Năm năm 1285, Trần Nhật Duật cùng một số tướng sĩ được lệnh đem quân đến đón giặc ở cửa Hàm Tử - nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Giặc Nguyên đại bại. Thừa thắng, Trần Quang Khải cùng một số tướng sĩ khác lại được lệnh đem quân đánh úp Chương Dương - nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Cuốn *Kinh thế đại điển tự lục* đời Nguyên đã thừa nhận: "Thủy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng thêm càng trở nên đông. Quan quân - nhà Nguyên - sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều kiệt" (Dẫn theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ 13*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 235). Và thế là bắt đầu một cuộc tháo chạy của đám tàn quân Trung Quốc ra khỏi thủ đô của Đại Việt, rồi từng bước, từng bước rút lui thực mạng về nước.

Trên đường trở về kinh đô đứng giữa ngày toàn thắng, tất cả những hình ảnh sốt dẻo của cái chiến dịch mà chính mình vừa tham gia, chắc vẫn chưa thôi xáo trộn trong tâm trí Trần Quang Khải, chưa hết làm ngạc nhiên, sáng khoái tâm hồn nhà thơ. Cái nhân tố gì đã giúp cho non sông xã tắc ta giành được thắng lợi? Trước một kẻ địch thiện chiến và kiêu hùng đến như vậy, làm sao quân ta lại có thể giáng cho chúng những đòn thất điên bát đảo, và thần tốc đến chính người trong cuộc cũng ít ai có thể ngờ? Lạ lùng quá đi thôi! Nhưng mà sự thực vẫn còn kia: này đây là Chương Dương, này đây là Tây Kết, này đây là Hàm Tử. Lòng nhà thơ bỗng rộn lên một niềm băng khuâng khôn tả. Ông ngẫm lại những ngày long đong xa giá triều đình đã phải ra đi, ngẫm lại bao nhiêu cái giá đã phải trả cho cuộc chiến thắng... và đột nhiên, một chân

lý bồng lóa hiện trong óc ông: chiến thắng này phải đâu giờ đây mới đến. Nó đã được chuẩn bị từ ngày đất nước còn thanh bình. Vì chính vào những ngày đó, cả nước đã biểu hiện sự chung sức chung lòng; người trên biết "nói sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc"; kẻ dưới biết quyết tâm "Sát Thát" và có tinh thần thắng giặc. Chân lý đến với Trần Quang Khải và cảm hứng thi ca cũng đến cùng một lúc. Nhà thơ thấy không thể không thốt lên, bằng những lời rất tiết kiệm và súc tích, để nhắc nhở con cháu, cũng là để nhắc nhở với lòng mình:

Cướp giáo Chương Dương đó!

Bắt thù Hàm Tử đây!

Thái bình nên gắng sức,

Muôn thuở nước non này!

(Trinh Đường dịch)

Không có gì gọn ngắn và đơn giản hơn nữa. Quả là buột thốt thành thơ! Song cái ý chứa đựng bên trong, cái ý nhắc nhở của nhà thơ, thì không chút tầm thường và đơn giản. Ở đâu và bao giờ cũng cần một lời nhắc như vậy! Những chiến công chói lọi của ông cha thật đáng tự hào cho con cháu. Nhưng càng tự hào, càng không quên quá khứ, thì càng phải làm sao sống những phút giây hiện tại cho thật ý nghĩa. Trên hay dưới, ai cũng như ai, đều phải sử dụng thích đáng từng phút từng giây thanh bình vô giá đó. Có thể mới xứng đáng tiếp nối được cái "nước non" mà cha ông trao vào tay mình, mới làm cho "nước non này" trở thành "nước non muôn thuở".

Hơn một trăm năm sau bài thơ của Trần Quang Khải, chúng ta lại được đọc bài *Quá Hàm Tử quan* của Trần Lâu, một nhà thơ đồng thời là nhà giáo đời Hồ. Không ai biết nhiều về cuộc đời và văn nghiệp của nhà thơ họ Trần này, chỉ biết ông đỗ đến Tiến sĩ (Thái học sinh) và để lại cho hậu thế chỉ có bài thơ duy nhất, cảm tác về cửa Hàm Tử ấy. Nhưng có lẽ cũng

chính nhờ bài thơ duy nhất đó mà tên tuổi ông còn được lưu truyền. Bài thơ như sau:

*Thuyết trước sa trường cảm khái đa,
Nhi kim Hàm Tử mạn kinh qua.
Cổ chinh húng dũng triều thanh cấp,
Kỳ báisâm si trúc ảnh tà.
Vương đạo hồi xuân nông cổ thụ,
Hồ quân bão hận thấu hàn ba.
Toa Đô thụ thủ tri hà xứ?
Thủy lục sơn thanh nhập vọng xa.*

(Cảm khái bao nhiêu cuộc chiến này!

Mà nay Hàm Tử mới qua đây.

Trống chiêng rộn rịp: triều lên gấp,

Cờ xí tung bùng: tre lá lay.

Vương đạo hồi xuân, cây thắm lại,

Quân Hồ ôm hận, sóng vui thây.

Toa Đô nộp mạng nơi nào nhỉ?

Nước biếc non xanh mắt chứa đầy!)

Rõ ràng là trên cùng một sự kiện lịch sử mà cảm hứng thơ đã khác xưa. Ở đây, nhịp điệu thơ trầm tĩnh hơn, hình tượng thơ tỏa rộng xen lẫn chất trầm tư, tứ thơ trở nên man mác. Quả là lời thơ của người đời sau, tức cảnh mà cảm khái về lịch sử, chứ không còn là người trong cuộc hào hứng xúc động về sự kiện nóng bỏng của thời đại mình.

Và nói chung, những điều nhận xét về Trần Lâu cũng hoàn toàn đúng đối với tất cả những thơ văn cảm tác về Chương Dương, Hàm Tử làm ra sau bài *Phò giá trở về kinh*: chúng đều là những đóng góp có tính chất bổ sung hay tô đậm thêm vào cái phần sáng tạo căn bản của Trần Quang Khải; song chúng không thể làm lu mờ, càng không thể thay thế bốn

câu thơ tinh túy của nhà thơ đời Trần.

Lại cũng có thể ngờ rằng mấy câu:

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô

Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã

Trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là bắt mạch xa gần từ trong hình tượng thơ của bài *Phò giá trở về kinh*. Mấy chi tiết lẫn lộn về lịch sử ở đây - Toa Đô không phải bị bắt ở Hàm Tử mà bị giết chết ở trận Tây Kết lần thứ hai; trái lại Ô Mã Nhi không phải bị giết mà bị bắt sống ở Bạch Đằng chẳng làm người đọc bận lòng cho lắm, nhưng cái hình ảnh bất giác ở cửa Hàm Tử thì cứ y như thoát thai từ nguồn cảm hứng tươi rói của câu thơ: *Hàm Tử bắt quân thù*.

Còn như mấy câu lục bát của tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca*:

Chương Dương một trận phong đào,

Kìa ai cướp giáo ra vào có công.

Hàm Quan một trận ruổi rong,

Kìa ai bắt giặc uy phong còn truyền.

Thì không nghi ngờ gì nữa, đó là dư âm trực tiếp của hai câu thơ đầu trong bài *Tụng giá... nổi tiếng* của Trần Quang Khải.

Nguyễn Huệ Chi

LÊ LAI CỨU CHỨA

Vẫn biết lúc xông pha trận mạc, thật khó có thể bảo trọng tấm thân, nhưng đi vào chỗ mà cái chết chỉ còn cách mình trong gang tấc, cổ kim nào có được mấy người! Khí phách và lòng trung nghĩa của Lê Lai, khỏi bàn cũng đã quá rõ.

Lê Lai là con của Lê Kiều, người thôn Dựng Tú, sách Đức Giang (Thanh Hoá). Cùng với anh trai là Lê Lạn, Lê Lai đã sát cánh cùng với Lê Lợi ngay trong những ngày trứng nước của phong trào Lam Sơn, và từng có mặt trong hội thề Lũng Nhai lịch sử. Gia đình Lê Lai có 5 người cùng tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đó là Lê Lạn, Lê Lai và ba con của Lê Lai là Lê Lư, Lê Lộ và Lê Lâm. Ngoại trừ Lê Lâm mất năm 1430 (trong trận đánh nhau với Ai Lao thời vua Lê Thái Tổ, bốn người còn lại đều anh dũng ngã xuống trong cuộc chiến đấu chống quân Minh.

Sách *Đại Việt thông sử* (trang 156 và 157) đã chép về Lê Lai như sau:

“Lê Lai tính cương trực, dung mạo khác thường, chí khí cao cả lắm liệt, lo việc hầu cận cho vua Thái Tổ rất chu đáo, công lao rõ rệt. Mùa đông năm Bính Thân (1416), vua Thái Tổ cùng 18 vị tướng thân cận của nhà vua, liên danh hội thề, nguyện sống chết có nhau, Ông cũng dự trong số đó, ông được trao chức Tổng quản phủ Đô tổng quản, tước quan Nội hầu. Năm Mậu Tuất (1418) lúc vua mới dựng cờ khởi nghĩa, tướng ít, quân thiếu, bị tướng nhà Minh vây đánh ở Mường Một, Vua chạy thoát, về đóng ở Trịnh Cao, nơi hẻo lánh, không dân ở. Tướng Minh chia quân chặn những nơi hiểm yếu, tình thế rất cấp bách, nhà vua hỏi các tướng: “Ai dám đổi áo, thay ra đem quân ra đánh giặc, xưng danh hiệu của ta, bắt chước như Kỷ

Tín⁽¹⁾ đòi Hán, để cho ta có thể giấu tiếng nghi binh, tập hợp tướng sĩ, mưu tính cuộc nổi dậy về sau". Các tướng đều không ai dám hưởng ứng. Riêng Lê Lai đứng dậy nói: "Tôi xin đi. Sau này lấy được nước thì nghĩ đến công lao của tôi, khiến cho con cháu muôn đời được nhờ ơn nước, đó là nguyện vọng của tôi". Nhà vua rất thương cảm. Ông nói: "Bây giờ nguy khốn thế này, nếu ngồi giữ mảnh đất nguy hiểm, vua tôi đều bị tiêu diệt, sợ sẽ vô ích, nếu theo kế này, may ra có thể thoát được. Kẻ trung thần chết vì nước nào có tiếc gì". Nhà vua vái trời mà khẩn rằng: "Lê Lai có công đổi áo, sau này tôi và con cháu tôi, cùng con cháu các tướng tá công thần, nếu không nhớ đến công lao ấy, thì xin cho cung điện biến thành rừng núi, ẩn báu thành cục đồng, gương thần biến thành dao cùn". Ông bèn dẫn hai con voi và 500 quân kéo thẳng tới trại giặc khiêu chiến. Giặc dốc hết quân ra đánh, ông cưỡi ngựa tốt, xông thẳng vào giữa trận, hô to lên rằng: "Chúa Lam Sơn chính là ta đây"., rồi đánh chết được rất nhiều quân giặc. Khi đã kiệt sức, ông bị địch bắt, xử cực hình "...". Vua cảm động vì lòng trung nghĩa của ông, trước hết sai người ngầm đi tìm di hài ông, đem về mai táng ở Lam Sơn. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), phong ông là "Suy trung Đồng đức Hiệp mưu Bảo chính Lũng Nhai công thần" hàm thiếu úy, thụy là Toàn Nghĩa. Tháng 12 năm sau, nhà vua sai Nguyễn Trãi, viết hai bản lời thề ước trước và lời thề nhớ công của Lê Lai, để vào trong hòm vàng, lại gia phong cho ông hàm Thái úy. Năm Thái

⁽¹⁾ Kỳ Tín mà Lê Lợi nhắc ở đây vốn là dũng tướng của Lưu Bang. Trong cuộc đối đầu với Hạng Vũ, có lần Lưu Bang bị Hạng Vũ bao vây và đánh quyết liệt ở thành Vinh Dương, tình thế rất nguy cấp. Để cứu Lưu Bang, Kỳ Tín đã mặc áo Lưu Bang và xông ra đánh nhau với Hạng Vũ, tạo điều kiện cho Lưu Bang rút lui an toàn. Sau Lưu Bang toàn thắng, lên ngôi hoàng đế (Hán Cao Tổ), khắc ghi công trạng cho Kỳ Tín.

Hoà thứ nhất (1443), ban tặng là Bình Chương quân quốc trọng sự, ban cho túi kim ngư, ấn vàng (kim phù) tước Huyện Thượng hầu. Đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), tặng là Diên Phúc hầu, đến năm thứ 15 (1484), truy tặng là Thái uý Phúc Quốc công, về sau gia phong là Trung Túc vương”.

Lời bàn:

Vẫn biết lúc xông pha trận mạc, thật khó có thể bảo trọng tấm thân, nhưng đi vào chỗ mà cái chết chỉ còn cách mình trong gang tấc, cổ kim nào có được mấy người! Khí phách và lòng trung nghĩa của Lê Lai, khỏi bàn cũng đã quá rõ. Song, có lẽ cũng chớ nên quên rằng, chỉ có những người như Lê Lợi mới quy tụ được những người như Lê Lai, và cũng chỉ có những người như Lê Lai mới dám quả cảm hy sinh thay cho Lê Lợi. Vua ấy, dũng tướng ấy, cuộc hội ngộ cảm động làm sao.

Ài mà chẳng chết, khác nhau chẳng cũng chỉ là, nếu được chọn, người ta nên chết như thế nào đó thôi. Lắm liệt thay, Lê Lai!

Theo *Việt sử giai thoại* của Nguyễn Khắc Thuần -

NXB Giáo dục

Nguồn: <http://edu.go.vn>

NHẬP NỘI ĐẠI TỬ MÃ BÌNH CHƯƠNG QUÂN QUỐC TRỌNG SỰ LƯU NHÂN CHÚ

Lưu Nhân Chú làm tể tướng và nguyên soái cho nên ông là người quyền cao chức trọng nhất triều Lê Thái Tổ - mặc dù theo chế văn của vua, thì chức tể tướng của ông kém long trọng hơn Phạm Vấn.

Lưu Nhân Chú làm tể tướng và nguyên soái cho đến ngày từ trần.

Lịch triều hiến chương loại chí:

"Thuận Thiên năm đầu (1428), ... ông được phong Suy trung Tán trị Hiệp mưu Dương vũ công thần, Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương Quân quốc Trọng sự".

Có chế văn là:

"Trẫm nghĩ: vua tôi một thể... Mến người là người giúp việc tài giỏi ở đời, là bề tôi tận trung của nước. Nên trẫm cho cái vinh hạnh ở ngôi tể tướng mà vẫn giữ trách nhiệm về binh quyền..."

Vậy cho người đứng đầu hàng võ, kiêm coi chính sự trong nước. Trên thì phải trung với vua, cha; dưới thì thương đến quân, dân. Than ôi! Làm thuyền lái để qua sông lớn, đã cùng qua sóng gió. Viết "đơn thư" cất vào nhà đá, mong chó quên lời mình thệ [ngày xưa]".

Xuất thân

Lưu Nhân Chú thời trẻ nhà nghèo, làm nghề buôn bán để sinh sống. Ông vào Lam Sơn theo Lê Lợi, làm thư thủ ở vệ kỵ binh trong quân Thiết đột.

Năm 1416, ông ở trong số 18 người cùng dự Hội thề Lũng Nhai với Lê Lợi, thề cùng nhau đánh đuổi quân Minh xâm lược, cùng chia sẻ gian nguy, hạnh phúc.

Theo Hoàng Xuân Hãn thì lời thề đó như sau:

"Nay ở nước tôi, tôi phụ đạo Lê Lợi đứng đầu với 18 người từ Lê Lai đến Trương Chiến, tuy sinh khác họ, quê quán xa cách nhưng kết nghĩa cùng nhau, xem nhau như cành liền chung một tổ. Tuy phần vinh hiển có khác nhau, nhưng nguyện đem tình đối xử với nhau như người không khác họ.

Nếu có bề đẳng nào, vì muốn xâm tiếm, tỏ vẻ xem chừng sắp vượt cửa vào để làm hại, thì: Ví bằng chúng tôi đây, Lê Lợi với 18 người từ Lê Lai đến Trương Chiến, có đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa phương để làng xóm được yên; nếu chúng tôi sống chết cùng nhau không quên lời thề ước, thì chúng tôi cúi xin Trời, Đất và các vị thần linh chứng giám cho, ban xuống trăm điều lành, cho từ thân đến nhà, dòng dõi, con cháu đều được yên lành để đời đời hưởng lộc Trời. Ví bằng Lê Lợi với 18 người từ Lê Lai đến Trương Chiến lại ra ý đổi đường, tìm sướng hiện thời, mập mờ sao lãng, không chịu đồng tâm, bỏ quên lời thề ước, thì chúng tôi cúi xin Trời, Đất và các vị Thần linh phát xuống trăm tai, cho từ thân đến nhà, dòng dõi, con cháu đều chịu giết sạch, đúng với luật Trời. Kính cẩn tâu trình."

Tướng quân Lam Sơn

Những ngày đầu khởi nghĩa Lam Sơn, ông theo Lê Lợi chiến đấu vùng núi Chí Linh trải qua nhiều gian khổ.

Hai năm đầu cực kỳ gian khổ.

Ba năm sau, tình hình đã khả quan hơn.

Vua có tóm tắt công lao 5 năm đầu trong bài chế văn phong chức tể tướng :

*"Linh Sơn đói khổ mấy tuần dần đo trong bụng
Ai Lao muôn phần vất vả chẳng nghĩ đến mình"*

Ta biết rõ hơn việc làm của Lưu Nhân Chú từ năm thứ sáu.

Dùng kế sách Lê Chích, vua Lê Thái Tổ đem đại quân đánh Nghệ An, năm Giáp Thìn (1424).

Trên đường hành quân, ta bị địch kéo đến đánh, hai mặt trước sau ở nhiều chặng. Như mọi lần, vua Lê dùng mưu mai phục thần kỳ, phá tan địch, thu phục nhiều hàng binh.

Nổi tiếng nhất trong chiến dịch này là trận đánh giặc ở Bồ Đằng, Khả Lưu. Trong hai trận này, Lưu Nhân Chú xung phong hãm trận, lập nên công lớn.

Năm 1425, ông cùng các tướng Đinh Lễ, Lê Sát, Lê Triện đánh úp phá quân Minh ở thành Tây Đô, được phong chức Triệt hầu.

Vua có ghi công lao này trong bài chế văn phong chức tể tướng cho Lưu Nhân Chú.

Mùa thu năm 1426, Lê Lợi đang vây thành Nghệ An, sai Lưu Nhân Chú cùng các tướng Bùi Bị, Lê Sát, Lê Khuyển, Lê Nanh mang 2000 quân ra lộ Trường Yên, Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương. Sau đó ông cùng hội quân với Lê Bôi, Lê Vị Tảo tiến sang địa giới các lộ Khoái Châu, Lạng Giang, Bắc Giang để chặn viện binh của quân Minh từ Khâu Ôn tiến sang.

Tháng 3 năm 1427, ông được phong chức Hành quân Đô đốc tổng quản, Nhập nội Đại tư mã, lĩnh 4 vệ tiền, hậu, tả, hữu, kiêm coi việc quân Tân vệ. Tới tháng 6 năm đó ông được phong chức Tư không.

Mùa thu năm 1427, tướng nhà Minh là Liễu Thăng mang viện binh kéo sang giải vây cho Vương Thông. Lưu Nhân Chú được lệnh cùng Lê Sát mang 1 vạn quân, 5 thớt voi đực lên trước ải Chi Lăng để đợi. Ông cùng hợp mưu với Lê Sát, sai

Trần Lựu giả thua để nhử Liễu Thăng ở Chi Lăng rồi tung quân mai phục ra đánh úp. Kết quả quân Lam Sơn chém được Liễu Thăng ở núi Mã Yên, sau đó lại giết được tướng giặc khác là Lương Minh. Hai tướng Minh còn lại là Hoàng Phúc và Thôi Tụ cố tiến, Lưu Nhân Chú và Lê Sát chặn đánh, giết được 2 vạn địch.

Sau đó, khi Phúc và Tụ kéo tới Xương Giang mới biết thành này đã bị quân Lam Sơn hạ, phải đóng quân giữa đồng không. Lê Lợi sai Lê Lý cùng Lê Văn An, Lê Khôi mang quân tới tiếp ứng cho Lưu Nhân Chú tổng tiến công quân Minh ở Xương Giang, giết và bắt sống toàn bộ quân địch. Tướng Hoàng Phúc cũng bị bắt.

Mộc Thạnh cầm một cánh quân viện binh khác, nghe tin Liễu Thăng bại trận nên bỏ chạy về. Vương Thông bị vây ngặt ở Đông Quan không còn quân cứu ứng phải xin giảng hoà để rút về nước.

Để giữ đúng lời ước, Lê Lợi và Vương Thông bằng lòng đổi con tin. Thông cử hai tướng Sơn Thọ, Mã Kỳ sang bên quân Lam Sơn còn Lê Lợi sai con cả là Lê Tư Tử cùng Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan.

Hoạ quyền thần

Sau hội thề Đông Quan, quân Minh rút về nước. Lê Lợi lên ngôi vua, tức là Lê Thái Tổ, Lưu Nhân Chú được họ vua thành Lê Nhân Chú và được phong làm Suy trung Tán trị Hiệp mưu Dương vũ công thần, Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương Quân quốc trọng sự.

Tháng 5 năm 1429, Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần. Lê Nhân Chú được phong làm Á Thượng hầu, tên đứng hàng thứ 5.

Năm 1431, ông được chuyển làm Nhập nội Tư khấu.

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông lên thay còn

nhỏ, Tư đồ Lê Sát làm phụ chính. Lê Sát ghen ghét ông, ngầm sai người đánh thuốc độc giết hại ông.

Năm 1437, Lê Thái Tông khôn lớn, tự mình cầm quyền, biết được nỗi oan của ông, bèn trị tội giết Lê Sát.

Năm 1484, Lê Thánh Tông truy tặng ông làm Thái phó Vinh Quốc công.

Em cùng mẹ với ông là Trịnh Khắc Phục cũng là đại thần nhà Hậu Lê, được ban họ vua nên thường được biết tới với tên là Lê Khắc Phục. Trịnh Khắc Phục là Tư khấu vào cuối những năm 1440 và bị Thái hậu Nguyễn Thị Anh giết oan cùng con trai ông và bố con Thái úy Trịnh Khả.

PV (tổng hợp)

NHẬP NỘI TƯ MÃ BÌNH CHƯƠNG QUÂN QUỐC TRỌNG SỰ PHẠM VẤN

Đệ nhất công thần là Nhập nội Tư mã Bình chương Quân quốc Trọng sự Phạm Vấn.

Nhập nội Tư mã là phó nguyên soái. Tư mã là chức cao thứ nhì trong quân ngũ, chỉ dưới Đại tư mã.

Bình chương Quân quốc Trọng sự là Tế tướng hay Tướng quốc

Triều Thái Tông, năm 1435, ông mất.

Gian khổ ở Thanh Hoá

Phạm Vấn là người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ ngày đầu, giúp Lê Lợi trong thời gian khó khăn nhất của cuộc khởi nghĩa.

Năm 1420, Lê Lợi đóng quân ở Mường Thôi, thổ quan Quý Châu theo quân Minh là Cẩm Lạn dẫn tướng Minh là Lý Bân và Phương Chính mang quân vào đánh quân Lam Sơn. Phạm Vấn cùng Lê Lý, Lý Triện mang quân ra chặn địch, phối hợp với quân chủ lực của Lê Lợi phục binh ở Bồ Mộng, chiếm lấy chỗ đổi cao đánh bại quân Minh, chém 3000 tên.

Năm 1422, quân Minh huy động thêm quân nước Ai Lao (Lào) hai đường đánh tới, Lê Lợi rút về Sách Khôi. Quân địch dồn đại binh kéo tới bao vây. Phạm Vấn cùng Lê Linh, Lý Triện mang quân ra tử chiến, chém được tướng địch là Phùng Quý và hơn 1000 quân, bắt được hơn 100 ngựa, Mã Kỳ và Trần Trí thua chạy về Đông Quan (Hà Nội), quân Ai Lao cũng bỏ chạy. Quân Lam Sơn thu được hơn trăm con ngựa.

Năm 1423, Lê Lợi thu quân về núi Chí Linh, bị địch vây tuyệt lương trong 2 tháng. Phạm Vấn ở bên cạnh Lê Lợi, ra sức động viên vũ về quân sĩ không ngã lòng, được Lê Lợi phong làm Thượng tướng quân.

Chiến công ở Nghệ An

Sau thời kỳ giảng hoà với quân Minh để củng cố thực lực, năm 1424, quân Lam Sơn và quân Minh khai chiến trở lại. Lê Lợi mang quân vào Nghệ An. Trên đường đi, quân Lam Sơn đánh thành Trà Lân. Khi đến Bồ Đằng, tướng Minh là Sư Hựu và Phương Chính mang quân ra chặn trước sau. Phạm Vấn cùng các tướng ra quân cố sức đánh lui được Hựu và Chính.

Sau đó, quân Lam Sơn đánh chiếm châu Trà Lân, bức hàng  trưởng Cẩm Bành và tiến vào Nghệ An. Khi quân Lam Sơn sắp đánh thành Nghệ An thì các tướng Minh mang quân đánh dữ dội vào cửa Khả Lưu. Phạm Vấn cùng Lê Sát xông lên phá trận, phá tan quân Minh, chém Hoàng Thành, bắt sống Chu Kiệt, quân Minh chết rất nhiều dưới sông. Phương Chính bỏ chạy vào thành Nghệ An. Quân Lam Sơn kéo tới bờ vây thành, các huyện Nghệ An đều quy phục. Phạm Vấn được phong làm Thiếu úy.

Chiến công ở Xương Giang

Năm 1427, sau nhiều chiến thắng ở Bắc Bộ, quân Lam Sơn vây chặt Đông Quan và phá tan đạo viện binh của Liễu Thăng, chém Thăng ở Chi Lăng. Các tướng dưới quyền Thăng là Thôi Tụ, Hoàng Phúc cố cầm cự, kéo tới Xương Giang và tìm cách liên lạc với Vương Thông ở Đông Quan.

Lê Lợi sai Phạm Vấn cùng Lê Khôi mang quân tiếp ứng cho Lê Sát đang vây Thôi Tụ ở Xương Giang. Các cánh quân Lam Sơn tổng tấn công giết 5 vạn quân Minh, bắt hàng số còn lại và các tướng Minh.

Viện binh bị phá, Vương Thông xin giảng hoà rút về nước. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi.

Công danh trọn vẹn

Lê Lợi lên ngôi, tức là Lê Thái Tổ. Tháng 2 năm 1428, Phạm Vấn được trao chức Vinh lộc đại phu, Tả kim ngô vệ đại tướng quân, tước Thượng Tri tự, phong là Suy trung tán trị Hiệp mưu bảo chính công thần. Ít lâu sau, ông lại được thăng làm Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương Quân quốc trọng sự và làm Tế phụ đứng đầu.

Năm 1429, Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần, ông được phong làm Huyện Thượng hầu, tên đứng hàng đầu.

Năm 1431, ông được phong làm Nhập nội Kiểm hiệu Đô đốc Quận hầu.

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, ông cùng Lê Sát nhận di chiếu lập Lê Thái Tông và làm phụ chính.

Năm 1435, ông mất, được truy tặng làm Thái phó, đặt tên thụy là Tuyên Vũ.

Năm 1484, Lê Thánh Tông tặng ông tước thái phó, Trấn Quận công.

Phạm Vấn thuộc số rất ít các công thần khai quốc nhà Hậu Lê, không phải là người thân thuộc của hoàng tộc, sống qua thời Lê Lợi nhưng công danh được trọn vẹn, không bị tai vạ, nghi ngờ từ phía vua và gần như không có xung đột, xích mích với các phe cánh quan lại trong triều đình.

HƯƠNG THƯỢNG HẦU LÊ VĂN LINH

"Lê Văn Linh là Khai quốc Công thần và là nguyên lão đại thần của ba triều (Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông - NKT), bản tính thâm trầm, đã giàu mưu lược lại rất am hiểu chính sự, ý kiến bàn bạc ở triều đình thường rất sáng suốt...".

Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ, quyển XI, tờ 66-b)

Lê Văn Linh sinh năm Đinh Tỵ (1377) tại làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương (nay là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), mất vào tháng chạp năm Mậu Thìn (1448), hưởng thọ 71 tuổi.

Thời Hồ (1400 - 1407), Lê Văn Linh đã nổi tiếng là người hay chữ của huyện Lôi Dương, tuy nhiên, không thấy sử chép gì về việc thi cử của ông. Khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Văn Linh là một trong những người đầu tiên nhiệt liệt hưởng ứng. Và ông là một trong số 19 người tham dự *Hội thề Lũng Nhai*, tổ chức vào năm 1416.

Là người có tiếng hay chữ, Lê Văn Linh thường được Bộ chỉ huy Lam Sơn và Bình Định Vương Lê Lợi sử dụng như một văn thần. Dầu vậy, những ý kiến xuất sắc của ông đối với hoạt động của lực lượng vũ trang luôn luôn được đánh giá rất cao. Sử sách xưa nay phần nhiều vẫn xếp ông vào hàng những nhà quân sự có tài.

Tương truyền vào thời ông còn trẻ, đất làng Hải Lịch vẫn thường bị cọp hoành hành, dân làng rất lấy làm khổ sở. Sử cũ chép rằng:

"Ông vốn là người có khí tiết cao. Lúc ấy, dân trong làng thường khổ vì nạn cọp. Ông liền nhân đó viết bức thư trách

cọp. Từ đó, cọp bỏ đi hết. Vì lẽ ấy, người ta ví ông như Hàn Thuyên là người đã làm thợ đuổi cá sấu đi nơi khác" (*Đại Nam Nhất thống chí*, Tỉnh Thanh Hóa - Tập hậu - mục Nhân vật).

Về những cống hiến của Lê Văn Linh trong thời kỳ tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, sử cũ chỉ chép một cách rất vắn tắt:

"Khi (Lê) Thái Tổ (tức Lê Lợi - NKT) còn đang trong thời kỳ bí mật chuẩn bị ở Lam Sơn, ông đã hằng hái theo về. Đến năm Mậu Tuất (tức năm 1418 - NKT), Vua (Lê Thái Tổ) dấy nghĩa binh thường cùng với Nguyễn Trãi luôn ở bên cạnh để bàn mưu, bày kế thần diệu trong màn trướng. Việc tính toán vận trù (Thuật ngữ quân sự cổ nghĩa là tính toán trước và tính toán đúng để có thể quyết thắng) quyết thắng thường là có công lao.

Khi Vua vây thành Đông Quan, ông bàn mưu kín mà lấy được thành, khiến cho người Minh cuối cùng phải xin hàng, Vương Thông phải rút về, nước nhà nhờ đó mà thái bình yên tĩnh" (Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí).

Cuối năm 1427, Vua Lê Thái Tổ đã phong cho các công thần một số chức vụ then chốt: nhiều tướng được phong Thiếu úy (vào năm 1421-1423, chỉ có ông Nguyễn Chích làm Thiếu úy), Vua Lê Thái Tổ có ra chiếu chỉ rằng những ai cảm thấy bị bỏ sót hoặc không được phong thưởng xứng đáng thì có thể đến khiếu nại với Nhập nội Thiếu phó Lê Văn Linh.

Năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, ông được xếp vào hàng Khai quốc Công thần, tước Hương Thượng Hầu. Đó là tước vị thuộc hàng cao nhất mà vua Lê Thái Tổ đã ban cho những người từng đồng cam cộng khổ và có nhiều công lao trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh.

Năm 1329, Lê Văn Linh được phong làm Nhập nội Thiếu Phó. Năm 1435, Lê Văn Linh được lệnh cùng với Lê Bôi đem

quân đi đánh Cẩm Quý ở châu Ngọc Ma (phía Tây của đất Nghệ An ngày nay).

Sử cũ chép:

"Châu Ngọc Ma ở phía Tây Nghệ An, phía Đông của Ai Lao. Ở đó, Cẩm Quý có hơn 1 vạn quân. Khi (vua Lê) Thái Tổ khởi nghĩa, Cẩm Quý đã từng đem quân tới giúp và từng được trao hàm Thái úy. Ít lâu sau (Cẩm Quý) tỏ ý ngờ vực, hối hận mà rút quân về. Đến khi dẹp xong giặc Ngô, (Cẩm) Quý rất lấy làm hổ thẹn và lo sợ, nhưng hấn vẫn cậy có đất hiểm, lại ở chốn xa xôi nên không chịu thần phục. (Cẩm) Quý là tên tham lam và tàn bạo, không cho dân được trồng trọt tranh với mình. Hấn cho xây cung thất lớn, lấy đồng làm cột, vợ cả vợ lẽ kể đến hàng trăm. Hấn bắt dân đóng góp nặng, nói láo là để nạp cống, nhưng thực là để vợ vét cho riêng mình. (Vua Lê) Thái Tổ định giết hấn, nhưng vì lúc bấy giờ đang có nhiều việc, chưa rảnh mà hỏi đến. Tới đây, vua (Lê Thái Tông) sai đi đánh, bắt được Cẩm Quý đóng cũi, đem về kinh sư" (*Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ, quyển XI, tờ 32a-b), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển XVI, tờ 33)).

Trong trận đánh vào châu Ngọc Ma nói trên, với cương vị là Tham đốc, tướng Lê Văn Linh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Người đương thời cho ông là bậc đa tài, vào triều là tướng văn, ra ngoài là tướng võ, không việc gì không đảm đương được.

Nhưng, cũng đúng năm 1435, vì có lời can Vua không nên xử quá nặng đối với quan Đại Tư đồ Lê Sát, ông bị giáng xuống hàm Bộc xạ. Phải khá lâu sau đó, Lê Văn Linh mới được phục chức, trải thăng dần lên đến hàm Thái Phó.

Lê Văn Linh là cư sĩ Phật giáo. Ngoài việc nước ra, ông để thì giờ tu hành; điều này giải thích được tại sao ông có tài văn

chương mà không thấy có tác phẩm nào để lại.

Ông mất (năm 1448), khi mất được truy tặng là Khai phủ Nghi đồng Tam ty, tương đương với Tể tướng (không hoàn toàn là Tể tướng vì thiếu chữ Bình chương).

Con cháu Lê Văn Linh về sau đều hiển đạt và có danh vọng lớn với đời, trong đó, nổi bật hơn cả là ba nhân vật sau đây:

Lê Hoǎng Dục (con) làm quan được phong tới hàm Thái bảo, tước Quận công.

Lê Cảnh Huy (con), làm quan tới chức Thượng thư, hàm Thái Phó, tước Quận công.

Lê Năng Nhượng (cháu) làm quan tới chức Chuông Lục Bộ, hàm Thái bảo, tước Quốc công.

Điều đáng lưu ý là con cháu Lê Văn Linh đều văn võ gồm tài. Lê Hoǎng Dục, Lê Cảnh Huy và Lê Năng Nhượng đều từng trực tiếp cầm quân, hoặc đi đánh dẹp một số cuộc nổi dậy, hoặc là cùng vua đi đánh Chiêm Thành. Người giữ chức quan võ cao nhất là Lê Cảnh Huy. Năm 1470, ông được phong chức Hữu Đô đốc, cùng với vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành.

Nguồn: *Danh tướng Việt Nam - Tập 2*
Nguyễn Khắc Thuán.-H.: Giáo dục, 1996.

THƯỢNG TRỤ QUỐC ĐÌNH LIỆT

*"Vận nước gặp con nguy biến, đại họa thật khó lường.
Kẻ thần tử lập được công cao thì việc báo đáp phải càng
thêm hậu. Đó là công luận, nào phải ơn riêng".*

Lê Thánh Tông (1460 - 1497)

Đình Liệt hiệu là Hồng Mai, quốc tính là Lê Liệt, sinh năm Canh Thìn - 1400, tại sách Thuý Cối (về sau đổi thành Mỹ Lâm), huyện Thuỷ Nguyên, phủ Thanh Hoa (nay là ở huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá). Cha là Trần triều Thái uý Bình Tài hầu Đình Tôn Nhân, mẹ là bà Lê Thị Ngọc Thức, trưởng nữ của Hào trưởng Lê Khoáng - thân phụ của đức vua Lê Thái tổ.

Bình sinh ông thông minh lanh lợi, học đâu biết đấy văn võ kiêm toàn, dáng dấp của một thư sinh, trầm ngâm ít nói, nhưng nếu cất lời thì khoan thai khúc chiết làm cho người nghe không dứt ra được. Ông điều luyện về khiên, kiếm, lao, thương.

Đất Bái Đō tổ chức hội võ, Đình Liệt ứng thi môn "múa khiên không vết mực" đoạt giải nhất. Đồng thời chàng còn tham gia môn "phi ngựa chém hết hai hàng chuối 12 cây mỗi bên". Đình Liệt kẹp chặt hai chân vào bụng ngựa và dang hai tay cứng như thép, đưa hai lưỡi kiếm ra hai hàng chuối hai bên và thúc ngựa phi nước đại. Chỉ nghe "roạt" một cái, hai hàng chuối gồm 24 cây đã bị chặt đứt gần như giống xuống đất cùng một lúc, giữa tiếng reo hò như sấm dậy của dân chúng đi xem hội. Đã mấy năm rồi, thế trận môn võ này chưa có ai phá được. Đình Liệt được thưởng cây gươm quý, nặng 20 cân, có tên là "Thanh Thiết". Trên đốc kiếm được khắc bốn câu thơ, tạm dịch như sau:

“Kiếm Thanh Thiết cứng bền sắc nước. Giải quán quân chờ bạc anh tài.

Vung bảo kiếm chém bay đầu giặc. Nước Nam ta ai xứng? Trao tay”.

Cùng với thanh gươm quý, Đinh Liệt còn được thưởng một cái Khiên chiến bằng gỗ sung, được nạm đồng sáng loá...”.

Đinh Liệt sinh ra vào giữa lúc Hồ Quý Ly đã phế truất vua nhà Trần mà tự lên ngôi là Quốc Tổ Chương Hoàng đế, xây dựng kinh đô ở An Tôn (nay là Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), gọi là Tây Đô, đặt tên nước là Đại Ngu (tức Đại Vui), lấy niên hiệu là Thánh Nguyên. Vịn cơ đó, năm 1407 nhà Minh đã đưa quân sang xâm lược nước ta. Chúng đã bắt được toàn bộ vua quan nhà Hồ mang về Kim Lăng, tức Nam Kinh Trung Quốc ngày nay.

Cha ông là Thái úy Tướng quân Đinh Tôn Nhân đang xây dựng Lam Sơn thành một căn cứ địa để chống lại quân Minh xâm lược. Nhưng tiếc thay, ông bị cảm đột ngột và đã qua đời, để lại toàn bộ sự nghiệp và ý chí kháng Minh cho ba con trai đảm nhận. Mộ ông được ba con chôn bí mật vào một hang động trong núi đá có hình con Rồng đang ngủ, gọi là “núi Ngoạ Long”. Về sau mộ của ông Đinh Tôn Nhân cũng kết, được mối đùn lên như là thạch cao vậy.

Tiếp nối sự nghiệp của cha, ba ông thấy không thể kháng Minh lẻ tẻ như vậy được, nên đã đem toàn bộ của cải, vũ khí, lương thực, thực phẩm... và toàn bộ tráng đinh của trang gia Thuý Cối - Mỹ Lâm sang hợp quân với cậu mình là Lê Lợi bên Lam Sơn. Đinh Liệt là người thứ hai đã đến bàn với Lê Lợi để nhen nhóm cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cùng với Lê Lai, Nguyễn Thận... mà sau này được Lê Thái Tổ gọi là “Bốn người nhen lửa”. Ba anh em đã dự “Hội thề Lũng Nhai” bất hủ, đã tham gia ngày “Xung Vương khởi nghĩa” lịch sử hôm mừng

Hai, Tết Mậu Tuất-1418 và tôn cậu mình là Lê Lợi lên làm Bình Định Vương để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân nhà Minh xâm lược.

Cả ba đã tham gia đánh trận mở màn thắng lợi ở Lạc Thủy - Mường Mọt, rồi biết bao trận "ra sống vào chết" của ba lần thủ hiểm Linh Sơn, chiến đấu từ Ngạc Lạc, Quan Du, Khả Lam, Ứng Ai, Bồ Mộng v.v...cho đến Mường Nanh, Sách Khôi, Mường Kiệt, Xa Lai, Bồ Thị Lang v.v... Cả ba đều đã thể hiện bản lĩnh "võ dũng, mưu cao" của mình. Đinh Lễ đã bắn bị thương Ngụy quan Lương Nhữ Hốt, Đinh Bồ thì bắt sống tướng Ngụy Nguyễn Sao, Đinh Liệt thì hiến mưu hiến kế rất đặc lực cho Bình Định Vương, để đưa nghĩa quân thoát khỏi nguy khốn của ba lần bị giặc vây ở Linh Sơn... Với kinh nghiệm của những người đã từng quản lý diễn trang, kinh nghiệm của "những ngày Ba tháng Tám" được cả ba anh em mang ra để cứu đói cho nghĩa quân. Cả ba đã "luồn rừng lách địch" đến với dân để đưa từng đoàn người, gửi gạo thóc lương thực về cho nghĩa quân. Trong lần thủ hiểm Linh Sơn lần thứ ba, Đinh Liệt đã vạch ra kế sách tác chiến rất tài tình khéo léo để giúp nghĩa quân phá vây mà rút quân lên đỉnh Linh Sơn để thủ hiểm. Đồng thời bản thân ông trực tiếp dẫn 300 nghĩa binh thiện chiến để đốt phá kho lương thảo của hai vạn rưởi quân Lão Qua (Lào), rồi vừa đánh vừa nhử địch tiến về biên giới... để cuối cùng làm cho chúng phải rút hẳn về nước, tạo điều kiện cho Bình Định Vương, lúc này được Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Đinh Bồ và các tướng khác, minh đẩy thương tích, quyết phá vây bằng được quân địch ở Sách Khôi mà rút lên Chí Linh an toàn. Có thể nói trong thời gian trúng nước ấy của nghĩa quân, mà cao điểm là ba lần thủ hiểm Linh Sơn, cả ba anh em họ Đinh đều đã hi sinh xương máu và người thân của mình cho đại nghiệp.

Sau khi nghĩa quân củng cố lại lực lượng, đã giải phóng được toàn bộ phủ Thanh Hoa, rồi tiến quân vào giải phóng

Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá (tức Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa thiên bấy giờ). Tại đây cả ba anh em đều lập những chiến công thật là chói lọi.

Sau khi nghĩa quân ta thủ hiểm Linh Sơn lần thứ ba thắng lợi, Nguyễn Trãi lấy bí danh là Trần Văn, Trần Nguyên Hãn, bí danh là Trần Võ cùng vào Đại bản doanh Lỗi Giang của Bình Định Vương Lê Lợi để gia nhập nghĩa quân. Nguyễn Trãi được Bình Định Vương Lê Lợi phong là Quân sư. Đinh Liệt làm Thường trực Hội đồng mưu lược Tối cao. Nguyễn Trãi và Đinh Liệt ngày đêm ở bên cạnh Bình Định Vương để bàn mưu tính kế phò giúp nhà Vua từng hướng đi từng trận đánh, cho nên nghĩa quân và dân chúng lúc bấy giờ đã gọi Đinh Liệt như là Phó Quân sư của Bình Định Vương Lê Lợi. Do đó dân chúng thường gọi Đinh Liệt là Hữu Quân sư.

Đinh Liệt cũng tham gia đánh trận Bồ Thị Lang, Trà Long với hai anh, rồi hiến kế cho Bình Định Vương, cứ bao vây Trà Long, còn mình xin tạm thôi Thường trực Hội đồng mưu lược Tối cao để dẫn một đạo quân, đang đêm người ngậm tăm, tượng mã tháo nhạc mà luồn sâu vào phía Nam rồi bất ngờ giải phóng Khả Lưu, Tri Lễ, huyện Chi Ma, Tùng Lĩnh, Linh Cảm và bao vây thành Nghệ An. Với chiến công to lớn đó, Đinh Liệt được phong lên chức cao nhất lúc bấy giờ là Kiểm hiệu Bình Chương sự.

Trong chiến dịch bao vây thành Đông Quan, Đinh Liệt được giao chỉ huy mặt trận chính, tấn công cùng một lúc từ Thanh Đàm (Thanh Trì ngày nay) tiến lên giải phóng toàn bộ phía Nam, Đông và Đông Nam thành Đông Quan, diệt hơn 1 vạn tên Ngô-Nguy.

Nhà Minh đang chuẩn bị cho viện binh tiến sang, Vương Thông nhân cơ hội đó đã cho một vạn quân nống ra quân doanh của Lý Triện, Đỗ Bí làm cho Lý Triện tử trận, Đỗ Bí bị

thương và bị bắt. Đinh Lễ và Nguyễn Xí đã đưa quân đến chi viện đánh cho Vương Thông phải rút về thành Đông Quan.

Nhưng sau đó hai anh của Đinh Liệt - Đinh Lễ và B.Bình Bồ - lần lượt hi sinh. Đinh Liệt đã "nuốt nước mắt vào trong lòng", kìm nén nỗi đau thương lại để bàn mưu tính kế cùng Quân sư Nguyễn Trãi và Bộ tham mưu trung quân, phò giúp cho Bình Định Vương dùng "tương kế tựu kế" lừa được Vương Thông và triều đình nhà Minh mà tiêu diệt hơn một vạn quân của Vương Thông ở Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội ngày nay) và làm chậm việc xuất 11 vạn quân của Liễu Thăng, 5 vạn quân của Mộc Thạnh lại một tháng. Sau đấy Đinh Liệt được cử làm Chủ tướng của mặt trận đánh 11 vạn quân viện binh của Liễu Thăng. Đinh Liệt đã cùng các tướng Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Phạm Văn Liễu, Lê Sát, Lê Thụ, Trần Lựu, Lê Bôi, Lê Văn An, Nguyễn Lý, Trần Nguyên Hãn, Trịnh Đồ... đánh phục kích liên hoàn suốt từ ải Chi Lăng, qua Cần Trạm, qua Phố Cát xuống tận Xương Giang (tức Bắc Giang ngày nay) để tiêu diệt hoàn toàn 11 vạn quân viện binh của nhà Minh, giết tại trận Tổng binh Liễu Thăng, phó Tổng binh Lương Minh, Thượng thư Lý Khánh và hàng trăm tướng giặc... Sau trận này Đinh Liệt được phong lên Thái bảo Kỳ Vũ hầu.

Sau ngày chiến thắng, Lê Thái Tổ đã phong cho cả ba anh em là "Thượng Tri tự, Quốc Thượng hầu". Đinh Lễ và Đinh Bồ là Lũng Nhai khai quốc Bảo kiến Công thần. Còn Đinh Liệt cùng với Lê Lai và Nguyễn Thận là "Lê triều Sinh hoá, Lê triều Lũng Nhai Khai quốc Bảo kiến Công thần", để ghi nhận ba người đầu tiên đã cùng với Lê Lợi bàn bạc nhen nhóm cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Đến năm 1462, vua Lê Thánh Tông đã phong Đinh Liệt là "Thái bảo Kỳ Vũ hầu, Đại Đô đốc".

Bình Định Vương Lê Lợi lập nên nhà Hậu Lê và lên ngôi

Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đặt tên nước vẫn là Đại Việt.

Khi Lê Thái Tổ băng hà, Đinh Liệt đã được vua Lê Thái Tông phong là Thái phó Á Quân hầu (dưới Thái sư, trên Thái bảo), phụ chính giúp nhà Vua theo Di huấn của cha và cử Đinh Liệt làm Chủ soái đi đánh dẹp quân Chiêm Thành xâm lấn biên ải. Với tài trí của mình, Đinh Liệt đã nhanh chóng đánh đuổi quân Chiêm đến tận kinh đô Trà Bàn của chúng mới rút quân Đại Việt trở về.

Bà Tiệp Dur Ngô Thị Ngọc Dao, vợ Vua Lê Thái Tông, cai quản cung Khánh Phương và đã mang thai với Vua Lê Thái Tông được hai tháng. Thấy vậy Tuyên từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh lấy cớ là Tiệp Dur Ngọc Dao không giữ đúng khuôn phép trong cung cấm nên đã cách bà xuống làm Tu Dung, tức người quản các nữ hầu của Vua, rồi bắt bà Ngọc Dao đi an trí ở An Bang (tức Quảng Ninh ngày nay). Đinh Liệt đã nhờ được Nguyễn Trãi và bà Nguyễn Thị Lộ can thiệp nên chỉ một tháng sau Ngọc Dao được đưa về quán thúc tại chùa Huy Văn (nay là chùa Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội). Sau đó Đinh Liệt đã giấu Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao ở tổng Y Đốn, huyện Thần Khê, trấn Sơn Nam hạ (nay là Chi Lăng, Hưng Hà, Thái Bình) để lẩn trốn bà Thái hậu. Tại đây, Bà Ngọc Dao đã sinh ra Tiểu hoàng tử Lê Tư Thành. Khi Hoàng tử lên bốn tuổi, Đinh Liệt lại khéo léo hướng dẫn công luận để Thái hậu và Vua Nhân Tông phong cho Tư Thành là Bình Nguyên Vương và được đón về nuôi dạy trong Cung.

Dưới thời Nhân Tông, vì Đinh Liệt nắm được rất nhiều uẩn khúc của triều đình nên bà Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh đã cho tay chân vu oan cho Đinh Liệt là đã tham vấn cho Nguyễn Trãi dùng kế mỹ nhân, dùng người thiếp của mình là “Lễ nghi học sỹ Nguyễn Thị Lộ” để đầu độc Vua Thái Tông!

Sau khi bà Thị Anh đã dựng lên vụ án "Lê Chi Viên" mà tru di tam tộc Nguyễn Trãi, thì Đinh Liệt liền bị bà ta bỏ tù 4 năm, vợ con bị giam 6 năm. Nhưng chính trong thời gian ngồi nhà đá ấy, Đinh Liệt đã nung nấu ý chí "văn cứu nhà Lê" và lời hứa trước Cậu mình ngày nào mà ông đã tìm ra kế "Nhất tiễn tam điều". Ra tù, ông đã khéo léo đưa được Bình Nguyên Vương Lê Tư Thành về nuôi dạy ở Đô Kỳ -Y Đồn, mời thầy hay chữ và sư phụ giỏi võ nghệ để rèn luyện cho Bình Nguyên Vương. Ông chờ cho tới khi Tư Thành đã là một trang Hoàng tử uy nghi lắm liệt, và khi Nghi Dân giết chết Thái hậu Nguyễn Thị Anh và Vua Lê Nhân Tông thì ông mới cùng với Nguyễn Xí và các huân cựu đại thần trung kiên, thực thi kế "Nhất tiễn tam điều", đã phế truất được Nghi Dân, lập Bình Nguyên Vương Lê Tư Thành lên ngôi Hoàng đế của Đại Việt, tức là đức Lê Thánh Tông Thuần Hoàng đế - một ông vua có thể nói là anh minh sáng suốt nhất của các triều đại nhà hậu Lê.

Được tin Vua trẻ vừa lên ngôi, quân Bồn Man của Quốc Vương Lão Qua (tức Lào) đã mang quân sang cướp phá biên giới phía tây Nghệ An. Đinh Liệt đã cùng Lê Lăng, Lê Bồi đem quân đi đánh dẹp. Quốc Vương Lão Qua phải cắt đất hai huyện ở phía Tây Nghệ An thì quân ta mới rút lực lượng về. Thế là Đinh Liệt đã mở rộng biên cương của Tổ quốc ở phía Tây Nghệ An. Với chiến công đó Đinh Liệt được vua Lê Thánh Tông phong làm Thái sư Phụ chính, tước Lân Quốc công. Thời gian này ông đã đưa ra những nhân chứng vật chứng để minh oan cho Nguyễn Trãi, Lê Lăng, Lưu Nhân Chú, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Sát, Lê Ngân, Trịnh Khả, Trịnh Khắc Phục... và rất nhiều người khác, vì nhiều lý do mà đã bị các triều trước đây của các Tiên đế đã xử trảm họ, trả lại cho vợ con họ mọi thứ trước đây họ có và truy phong cho những người ấy lên hàm quan cao, cho xứng với công lao và máu của họ đã đổ xuống...

Cuối năm Canh Dần (1470), nghe tin Quốc Vương Trà Toàn của Chiêm Thành chuẩn bị đưa 15 vạn quân xâm chiếm bờ cõi Đại Việt, Thái sư Đinh Liệt đã được cử làm Chinh lỗ Đại tướng quân Chủ soái, Lê Niệm là phó Chủ soái. Hai người và các tướng lĩnh khác đã rước vua Thánh Tông, đem 15 vạn quân thiện chiến của Đại Việt đi chinh phạt quân Chiêm Thành. Đinh Liệt đã dùng đàn chiến tượng 100 con của Đại Việt, mỗi con đặt một khẩu Thần cơ trung pháo trên lưng, bắn cấp tập vào đàn voi chiến 300 con của quân Chiêm Thành nên đã đánh cho 10 vạn quân của đại tướng Thị Nại chạy tan tác. Lại dùng 100 đại chiến thuyền, mỗi chiến thuyền được trang bị hai khẩu Thần cơ đại pháo, bắn cấp tập vào thủy binh quân Chiêm nên đã phá tan thủy binh giặc. Vua Trà Toàn của Chiêm Thành và toàn bộ triều đình bị bắt sống. Sau đó Đinh Liệt chia làm hai đường thủy binh, bộ binh truy kích quân Chiêm của đại tướng Phô Trì Trì vào đến tận Phan Lung (tức Phan Rang ngày nay) rồi đánh tan lực lượng Chiêm Thành còn lại ở đây. Toàn bộ nước Chiêm Thành đã bị Đại Việt thôn tính.

Ngày mùng 8 tháng 3 Tân Mão (1471), theo tấu trình của Thái sư Đinh Liệt, Vua Lê Thánh Tông chia nước Chiêm Thành ra làm ba khu vực và phong chức cho Nam Bàn Vương, Hoa Anh Vương là hai vùng đất của Đại Việt. Còn Phô Trì Trì Vương, đất còn lại của Chiêm Thành, nhưng vẫn thuộc quyền Đại Việt cai quản. Hàng năm cả ba nơi phải cử Sứ thần sang Đại Việt triều cống. Thế là đất nước Đại Việt đã thôn tính toàn bộ nước Chiêm Thành, một nước mà từ xưa qua các đại triều Đinh, Lê, Lý Trần luôn luôn quấy nhiễu và xâm lấn nước ta... cho đến ngày đó đã bị xóa sổ. Về sau Chiêm Thành còn phục hồi được được một thời gian, nhưng đã bị các Chúa Nguyễn của Đàng Trong thôn tính dần dần.

Sau thắng lợi bình định Chiêm Thành, Đinh Liệt được vua

Lê Thánh Tông phong lên làm Thượng Trụ quốc Thái sư, kiêm Thái tử Thái sư Lân Quốc công. Ông được nhà Vua cho thay mặt mình đi Thanh sát 13 Đạo của đất nước Đại Việt, từ ải Pha Luỹ (tức Hữu Nghị quân bây giờ) cho đến tận Phan Lung (tức Phan Rang ngày nay), là đất cực Nam của Đại Việt, để nắm tình hình và đề xuất kế sách hưng thịnh đất nước Đại Việt. Trong "Ngọc phả họ Đinh" còn ghi được rất nhiều chuyện về kế sách của Thượng trụ Thái sư Đinh Liệt làm cho nước Đại Việt trở nên thịnh vượng giàu có.

Mùa Xuân năm Hồng Đức thứ mười, tức năm Kỷ Hợi-1479, Thượng trụ Thái sư Đinh Liệt đã tròn 80 tuổi ta, ông xin được về dưỡng lão. Ông đã dâng tặng nhà Vua và triều quan quyển sách nổi tiếng của ông là: "Đinh Thị triết gia", được Vua Lê Thánh Tông và triều đình coi như là "Thiên di huấn" mà ông để lại cho triều đình. Ông được phong đất ở Đồng Cải tộc, thuộc huyện Nông Cống, phủ Thanh Hoa xưa (nay là làng Đông Cao, xã Trung Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá), do chính người con trai trưởng của ông là Binh bộ Thương thư Thắng Quân công Đinh Công Đột, trực tiếp đi tìm đất phong và xây dựng nên Tân Ấp mới của cha mình. Trong 3 năm hồi hải xây dựng làng, cuối năm 1482 Công Đột rước cha xuống thăm Tân Ấp. Về sau thì đổi thành làng Đông Đôi, ngày nay là làng Đông Cao.

Đinh Liệt mất ngày 13 tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 15, tức Giáp Thìn - 1484, thọ 85 tuổi. Ông để lại cho con cháu và dòng họ "Nhật ký Hồng Mai" với hàng trăm bài thơ nói lên cảm xúc của ông qua gần 70 năm rèn luyện và chiến đấu cho đại cuộc, "Di cáo Đinh Liệt, nói về các chiến công vĩ tích của ba anh em mình trong suốt gần bảy thập kỷ cống hiến cho trăm họ xã tắc... và tác phẩm cuối cùng của ông là quyển "Thiên gia huấn" rất nổi tiếng để lại cho con cháu và các hậu

duệ muôn đời của dòng tộc họ Đinh.

Vua Lê Thánh Tông đã ban cho Đinh Liệt bảng vàng đại tự huân danh là “Tứ đại kỳ công, vĩnh thủy bất hủ”. Hiện nay bảng vàng đại tự huân danh vẫn còn lưu giữ trong Đình làng của làng Đông Cao ở Thanh Hoá, có từ ngày Thượng thư Binh bộ Đinh Công Đột, con trai ông, xây dựng Từ đường cúng cha năm 1486. Tứ đại kỳ công của Đinh Liệt như sau:

Nhất đại kỳ công: Bình xâm lược. Nhị đại kỳ công: Kiến triều Lê. Tam đại kỳ công: Tiên sinh hoá. Tứ đại kỳ công: Tảo Nguy yêu.

Trong “Lịch triều hiến chương loại chí” của cụ Phan Huy Chú, đã xếp ông là người thứ nhất trong số 10 người có tiếng là tài giỏi của các triều đại thời Lê Sơ. Và đúng như “Ngọc phá họ Đinh” đã viết:

“Uy danh lẫm liệt ngời ngời.

Võ công cái thế muôn đời còn ghi”.

Theo Đinh Văn Đạt

HỮU TƯỚNG QUỐC NGUYỄN XÍ

Nguyễn Xí (1397 - 1465) người đất Thượng Xá, Chân Phúc, nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông nội Nguyễn Xí là Nguyễn Hợp, cha là Nguyễn Hội. Nguyễn Hội sinh hai con trai: Nguyễn Biện và Nguyễn Xí. Cha con Nguyễn Hội và Nguyễn Biện thường chở muối ra bán ở vùng Lương Giang, huyện Thiệu Hoá - Thanh Hoá, do đó rất thân quen với Lê Lợi khi đó là phụ đạo ở Lam Sơn.

Năm lên 9 tuổi (1405), Nguyễn Xí đến gặp Lê Lợi lần đầu. Cùng năm ấy cha ông bị hổ vồ chết tại quê nhà Thượng Xá, ông theo anh đến làm người nhà Lê Lợi. Khi hơi lớn, Nguyễn Xí đã tỏ ra vũ dũng hơn người, được Lê Lợi quý như con cháu trong nhà.

Lê Lợi sai ông nuôi một đàn chó săn 100 con. Ông chia cơm, dùng hiệu chuông dạy chó rất tài, cả đàn răm rắp nghe theo lệnh. Lê Lợi cho rằng ông có tài làm tướng nên sai ông quản đội Thiết đột thứ nhất.

Dại phá Vương Thông ở Tốt Động

Năm 1418, Lê Lợi xưng Bình Định vương phát động khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Xí cùng tham gia, lúc đó ông 22 tuổi. Ông thường theo hầu hạ bên Lê Lợi những lúc hiểm nghèo ở núi Chí Linh.

Tháng 8 năm 1426, sau khi làm chủ từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá, Lê Lợi chia quân cho các tướng làm 3 cánh Bắc tiến. Phạm Văn Xảo, Đỗ Bí, Trịnh Khả, Lê Triện ra phía Tây Bắc, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị ra phía Đông Bắc; Đinh Lễ, Nguyễn Xí ra đánh Đông Quan.

Lê Triện tiến đến gần Đông Quan gặp Trần Trí kéo ra, liền đánh bại Trí. Nghe tin viện binh nhà Minh ở Vân Nam sắp sang, Triện chia quân cho Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả ra chặn quân Vân Nam, còn Triện và Đỗ Bí hợp với quân Đinh Lễ, Nguyễn Xí đánh Đông Quan (Thăng Long, Hà Nội).

Phạm Văn Xảo phá tan viện binh Vân Nam. Quân Vân Nam chạy về cố thủ ở thành Xương Giang. Vua Minh lại sai Vương Thông, Mã Anh mang quân sang tiếp viện. Thông hợp với quân ở Đông Quan được 10 vạn, chia cho Phương Chính, Mã Kỳ. Lê Triện, Đỗ Bí đánh bại Mã Kỳ ở Từ Liêm, lại đánh luôn cánh quân của Chính. Cả hai tướng thua chạy, về nhập với quân Vương Thông ở Cổ Sở. Lê Triện lại tiến đánh Vương Thông, nhưng Thông đã phòng bị, Triện bị thua phải rút về Cao Bộ, sai người cầu cứu Nguyễn Xí.

Nguyễn Xí cùng Đinh Lễ đem quân đến đặt phục binh ở Tốt Động, Chúc Động. Nguyễn Xí bắt được thám tử của Vương Thông, ông biết Thông định chia đường, hẹn nhau khi pháo nổ thì quân mặt trước mặt sau cùng đánh úp Lê Triện. Ông và Đinh Lễ bèn tương kế tựu kế dụ Thông vào ổ mai phục Tốt Động, rồi đốt pháo giả làm hiệu cho quân Minh tiến vào. Quân Vương Thông thua to, Trần Hiệp, Lý Lượng và 5 vạn quân bị giết, 1 vạn quân bị bắt sống. Thông cùng các tướng chạy về cố thủ ở Đông Quan.

Vượt ngục Đông Quan

Lê Lợi được tin thắng trận liền tiến đại quân ra Bắc, vây thành Đông Quan. Nguyễn Xí được lệnh cùng Đinh Lễ mang quân vây phía Nam thành.

Trải mười năm chinh chiến, Đinh Lễ và Nguyễn Xí đánh đâu thắng đó nên càng về sau càng hay khinh địch. Vì lẽ này, hai ông đã phải trả một cái giá quá đắt cho sự chủ quan của mình. Sách

"Đại Việt sử kí toàn thư" (bản kỉ, quyển 10, tờ 30 a-b) chép:

Trước đó, ngày mồng 8 (tháng 6-1427 - ND), Tư không là Lê Lễ cùng Thượng tướng là Lê Xí đánh nhau với quân Minh ở My Động (nay là xã Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội - ND). Lễ tử trận. Hôm ấy, Vương Thông cho quân tinh nhuệ từ trong thành (Đông Quan) ra đánh Thái giám Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt. Nguyễn cố giữ thành để đánh trả. Vua vội sai Lê Lễ và Lê Xí đem hơn 500 quân Thiết đột đến giúp, đuổi giặc tới My Động. Vương Thông thấy Lễ ít quân mới quay lại đánh ép vào. Lễ và Xí cười roi, ra sức mà đánh, nhưng rồi voi bị sa lầy nên cả hai bị quân Minh bắt sống đem vào thành Đông Quan. Lễ không chịu khuất phục, bị giết chết ngay, còn Xí thì nhân cơ hội đêm ấy mưa gió, dùng kế đánh lừa kẻ canh giữ mà chạy thoát được. Xí về ra mắt Vua ở dinh Bồ Đề, Vua thấy liền kêu to lên rằng: "Người sống lại đấy ư?".

Từ buổi "sống lại" ấy, vị tướng đã một lần sống chết gần bó với thành đô Đông Kinh ấy, còn tiếp tục lập công đánh giặc - đặc biệt là ở trận Xương Giang (Bắc Giang), sát cánh cùng các tướng Lê Sát, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú với lực lượng 3.000 quân Thiết đột cùng 4 thớt voi dưới cờ, kết thúc vẻ vang chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang vào cuối năm 1427 - quét sạch giặc Minh xâm lược khỏi bờ cõi.

Công thần 4 đời vua

Năm 1428, Nguyễn Xí được phong chức Long hổ Tướng quân Suy trung Bảo chính công thần.

Năm 1429, khi khắc biển công thần, Nguyễn Xí được xếp hàng thứ 5, được phong làm Huyện hầu.

Năm 1437 đời Lê Thái Tông, ông làm chức quan chính sự kiêm Tri từ tụng.

Năm 1442, vua Lê Thái Tông mất, ông cùng Trịnh Khả, Lê

Thụ nhận di chiếu phò vua Lê Nhân Tông.

Năm 1445, vua Nhân Tông còn nhỏ, Nguyễn Thái hậu nhiếp chính, ông làm Nhập nội Đô đốc, nhận lệnh cùng Lê Thận mang quân đi đánh Chiêm Thành, nhưng chưa đi thì bị quyền thần tố cáo tội lỗi nên bị bãi chức.

Đến 1448, lại thấy Nguyễn Xí xuất hiện. Trái tiếp mười năm phục vụ triều vua Lê Nhân Tông ở kinh đô, Nguyễn Xí đã được vinh thăng tới chức Thái bảo, dự vào hàng “Tam Thái” (hàm chánh nhất phẩm), thì bất ngờ xảy ra vụ “đảo chính cung đình” trọng đại: Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân giết em trai 19 tuổi - chính là hoàng đế Lê Nhân Tông - để cướp ngôi.

Sự biến xảy ra vào một đêm tháng mười năm Kỷ Mão (1459). Từ đấy cho đến tháng sáu năm Canh Thìn (1460) là 8 tháng tang tóc và bi thương của triều đình Đông Kinh. Ngụy vương và loạn thần thì đắc chí, còn các trung thần nghĩa sĩ thì náu mình, ẩn nhẫn, lo và chờ dịp khôi phục quốc thống.

Thái bảo Nguyễn Xí ở trong số đó. Ông xin nghỉ việc quan, lấy cơ già lão đau mắt đến mù, ở yên trong dinh. Nhưng bọn phản thần không lấy thế làm yên, ra sức rình mò, kiểm soát, khiến bậc tôi trung phải rất vất vả đối phó. Sự tích dòng họ Nguyễn ở Nghi Hợp (Nghi Lộc - Nghệ An) kể rằng: Có lần bọn phản tặc đã dùng đến cách vô cùng độc ác để thử xem có phải Nguyễn Xí mù thật hay không. Chúng chờ lúc vị lão thần sắp bước chân qua bậc cửa, thì lên đem đặt đũa con nhỏ - chưa đầy một tuổi - của ông ngay dưới thềm. Nguyễn Xí biết rõ, nhưng đành cắn răng dẫm chết con, để chúng tin chắc là mình thật sự bị mù!

Nhờ giới ngụy trang như thế, mà Nguyễn Xí trở thành được người đứng đầu nhóm trung thần nghĩa sĩ, cẩn trọng bí mật soạn sửa cuộc “phản đảo chính” diệt trừ kẻ tiếm ngôi Lê Nghi Dân và bẻ gãy vây cánh, đứng đầu là các tên Phạm Đôn, Phan Ban, Trần Lăng...

Và thời cơ đã đến: "Ngày 6 tháng sáu (năm 1460) - *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: - các đại thần là Thái bảo Lê (Nguyễn) Xí và Lê (Đĩnh) Liệt, Nhập nội Kiểm hiệu Bình chương quân quốc trọng sự Lê Lăng, Nhập nội Đại hành khiển Lê Vinh Trường, Xa kỵ vệ đồng Tể tri Lê Niệm, Ngự tiền hậu quân Tể tri Lê Nhân Thuận, bàn định với nhau rằng: "Lạng Sơn vương Nghi Dân cầu kết với tên Đồn, tên Ban, dám làm việc giết vua cướp ngôi, tức là hạng ác nghịch nhất nước. Chúng ta, mang danh nghĩa là những bầy tôi có công lao với kẻ giết vua cướp ngôi, thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng được nữa". Sau khi ở trong triều lui ra, các đại thần đều ngồi cả tại nhà Nghị sự. Bọn Lê (Nguyễn) Xí đứng đầu, xướng xuất việc nghĩa, trước hết giết tên Đồn, tên Ban ở ngay trước nhà Nghị sự, sau đóng các cửa thành lại, rồi sai bọn Nhân Thuận thống lĩnh cấm binh, bắt đảng phản nghịch là lũ Trần Lăng hơn một trăm người, đều giết hết. Các đại thần định nghị: truất Nghi Dân làm Lệ Đắc hầu, bắt phải thắt cổ tự tử".

Sau đó thì đến việc lập lại trật tự triều chính. Vẫn có Nguyễn Xí là người đứng đầu, các đại thần đã tìm được hoàng tử Lê Tư Thành trong hoàng tộc nhà Lê và quyết định đưa lên ngôi. Ngày thứ ba - tính từ hôm nổ ra cuộc diệt trừ nghịch đảng - mồng 8 tháng sáu (1460), Lê Tư Thành được làm lễ đăng quang ở điện Tường Quang trong hoàng thành Đông Kinh, chính thức ban bố niên hiệu: Quang Thuận - niên hiệu sẽ còn được dùng trong 10 năm đầu của đại cuộc trị vì 38 năm, với nhiều thành công, của vị hoàng đế tài danh: Lê Thánh Tông.

Dễ hiểu vì sao, sau đấy và từ đấy, Nguyễn Xí được hoàng đế Lê Thánh Tông hết sức nể vì, tương thưởng. Trong tháng sáu năm 1460, từ vị trí là Thái bảo, Nguyễn Xí đã được lên hàng Thái phó đứng thứ hai trong "Tam Thái", kèm hai chữ tin cẩn: "Nhập nội" và giữ chức Bình chương Quân quốc trọng sự

(tức Tế tướng), với tước phong Á Quận hầu. Đến tháng Mười năm ấy chính thức luận công khen thưởng, tước hiệu của Nguyễn Xí đã được vinh thăng thành Quỳ Quận công (tức: Quận công phủ Quỳ Châu). Ngự chế của nhà vua ban cho Nguyễn Xí, dệt gấm thêu hoa chẳng những công lao mà còn cả tính cách người lập công: “*Xướng đại nghĩa để trừ kẻ hung tàn, người đã có công như công yên được nhà Hán; lấy ngôi thượng công mà ban phong thưởng người đáng được cái vinh dự cất đất phân phong... Giữ mình có đạo, hồn nhiên như viên ngọc không lộ sáng; nghiêm sắc mặt ở triều, lắm liệt như thanh kiếm mới tốt... Lúc nước có biến phi thường, chỉ mình người lo cứu vãn. Người thực là bề tôi trung ái của ta...*”.

Được thừa nhận là “bề tôi trung ái”, không chỉ của Lê Thánh Tông, mà còn trải liên bốn đời hoàng đế triều đại Lê sơ: từ Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đến Thánh Tông, trong vòng hơn 30 năm làm người Đông Kinh, như Nguyễn Xí, quả là không dễ dàng. Những danh thần cũng từng là “bề tôi trung ái” và “bằng vai phải lứa” với Nguyễn Xí, thì chẳng hạn như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lưu Nhân Chú... ngay từ đời Thái Tổ đã phải “ngậm cười nơi chín suối”. Các Đại tư đồ, Đại đô đốc như Lê Sát, Lê Ngân cũng đã mất mạng trong đời Thái Tông. Đến như thiên tài Nguyễn Trãi mà cũng bị nạn “tru di tam tộc” trong buổi giao thời Thái Tông - Nhân Tông. Và chỉ mới đây thôi, không khéo trong việc mưu đồ trừ diệt phe cánh Lê Nghi Dân, nhóm các đại thần Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ, cũng đã bị sát hại!

Càng không còn mấy ai nữa, từng cùng thời với Nguyễn Xí, từ thuở “nằm gai nếm mật”, “vào sinh ra tử” trong suốt 10 năm đương đầu với lũ quan quân nhà Minh “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ” hết lâm cảnh: “Linh Sơn lương cạn mấy tuần, Khôi Huyện quân không một lữ”, lại xông pha: “Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,

miền Trà Lân trúc chẻ tro bay", đặc biệt là những dũng tướng đã cùng Nguyễn Xí đánh trận: "Ninh Kiều máu chảy thành sông, Tốt Động thây phơi đầy nội"...

Vì thế ở vào tuổi 68, vinh hoa phú quý đã đến tột đỉnh ở giữa đô thành Đông Kinh, với chức vụ Hữu tướng quốc. Khi lâm bệnh nặng vào năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Xí chắc cũng đã tự biết thanh thản phận mình, nhất là lại còn được cả lời hạ cố dỗ dành chí tâm chí tình của hoàng đế Thánh Tông: "Công người trăm chưa chút báo, bệnh người sao lại liên miên? Người nghĩ đến nước, thì hãy cơm cháo cố mà điều dưỡng. Người lo đến trăm, thì hãy thuốc men, dù tẻ đắng cũng gắng mà uống..."

Vì thế tháng mười mùa Đông năm Ất Dậu (1465) thọ 69 tuổi, Nguyễn Xí thung dung nhắm mắt lìa đời, giữa cảnh: "Nhà vua (Lê Thánh Tông) thương xót mãi, truy tặng chức Thái sư, đặt cho tên thụy (tên đẹp) là Nghĩa Vũ sau được gia phong tước Cương Quốc công".

Theo *Danh nhân Hà Nội*,
Việt sử giai thoại của Nguyễn Khắc Thuần- NXB Giáo Dục
 và *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*

PHỤ CHÍNH MẠC KÍNH ĐIỂN

Mạc Kính Điển (?-1580) là người xã Cao Đôi, huyện Bình Hà (nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông là con thứ ba của Mạc Đăng Doanh (tức Vua Mạc Thái Tông), là đại công thần có công lớn trong việc gìn giữ cơ nghiệp nhà Mạc, được nhà Mạc phong tước Khiêm vương.

Mạc Kính Điển thuở nhỏ ốm yếu, dù vua Mạc cho đổi nhiều nhũ mẫu nhưng không kết quả. Gặp lúc vợ đại thần Phạm Quỳnh mới sinh, bèn gọi đến làm nhũ mẫu cho Kính Điển. Từ lúc có nhũ mẫu mới, Kính Điển mạnh khỏe khác hẳn trước. Bởi thế sau này Kính Điển rất sủng ái cha con Phạm Quỳnh và Phạm Dao.

Phụ chính lần thứ nhất

**Dẹp loạn Phạm Tử Nghi*

Năm 1546, Mạc Hiến Tông mất, con là Mạc Phúc Nguyên còn nhỏ lên thay, tức là Mạc Tuyên Tông. Khiêm vương Mạc Kính Điển là người được Hiến Tông chọn làm phụ chính. Trong triều xảy ra biến loạn: Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi muốn lập người em của Mạc Thái Tông là Hoàng vương Mạc Chính Trung (con thứ 2 của Mạc Thái Tổ) đã trưởng thành nhưng Mạc Kính Điển không thuận, quyết phò Phúc Nguyên lên ngôi. Tử Nghi bèn cùng Chính Trung khởi binh nổi loạn.

Ban đầu Phạm Tử Nghi thắng thế, Mạc Kính Điển cùng Tây Quận công Nguyễn Kính đi đánh Tử Nghi bị bại trận. Tuy nhiên sau đó Tử Nghi nhiều lần tiến đánh Đông Kinh nhưng đều bị Kính Điển kiên cường chống trả nên Tử Nghi không thể chiếm được thành, hao binh tổn tướng, phải đem Mạc Chính

Trung chạy ra chiếm cứ Yên Quảng (Quảng Ninh) và thường kéo về cướp phá Hải Dương. Sau Từ Nghi quay sang đánh phá sang Quảng Đông, Quảng Tây, nhà Minh không kiểm chế nổi, sai người sang trách nhà Mạc.

Sau Từ Nghi lại đem Chính Trung quay về Yên Quảng định đánh Đông Kinh. Năm 1551, Mạc Kính Điển mang quân đi dẹp Phạm Tử Nghi, sai kẻ dưới quyền lừa bắt được Từ Nghi đem chém. Mạc Chính Trung bỏ chạy sang Trung Quốc và bị giết. Có thuyết nói Từ Nghi chết về tay người Minh.

**Chuyển nguy thành an*

Năm 1550, trong khi chưa dẹp xong Mạc Chính Trung thì trong triều lại xảy ra biến loạn khác. Thái tử Lê Bá Ly quyền thế quá lớn, có phần hống hách. Phạm Quỳnh, Phạm Dao xin Mạc Tuyên Tông vây bắt. Vua Mạc nghe theo. Bá Ly cùng thông gia là Nguyễn Thiến mang gia quyến gồm các tướng Nguyễn Quyện, Nguyễn Khải Khang, Lê Khắc Thận chạy vào Thanh Hóa hàng theo nhà Lê.

Nhà Mạc bị tổn thất nặng về nhân sự, nhân tâm dao động, quân Lê - Trịnh thừa cơ hợp binh với tướng cát cứ ở Tuyên Quang là Vũ Văn Mật tiến đánh. Theo *Đại Việt thông sử*, lúc đó độc có Mạc Kính Điển tận tụy trung thành phò tá vua Mạc, mang xa giá rời kinh thành sang sông, chạy đến Kim Thành (Hải Dương). Mạc Kính Điển ở lại đốc suất quân sĩ chống cự. Quân Lê Trịnh không đánh nổi phải rút lui.

Tình thế yên ổn trở lại, Kính Điển chủ động mang quân đánh địch trước. Liên tiếp mấy năm mang quân vào Thanh Hóa, dù không thắng lợi nhưng đẩy quân Lê vào thế bị động, kiểm chế sức tấn công của địch. Có lần bị thua nặng phải nháy xuống sông trốn thoát một mình, ẩn náu trong hang núi 3 ngày, ôm được cây chuối theo dòng nước sông mà thoát về.

Sau khi được con Nguyễn Thiến là Nguyễn Quyện quay về theo nhà Mạc, tình thế quân Mạc phần chấn hơn, đánh lui được các đợt tấn công của quân Trịnh.

Phụ chính lần thứ hai

Năm 1562, Mạc Tuyên Tông mất, con là Mạc Mậu Hợp mới 2 tuổi lên nối ngôi. Mạc Kính Điển cử người em út là Mạc Đôn Nhượng làm Nội phụ chính để lo đỡ việc bên trong để ông tập trung lo việc quân cơ bên ngoài. Quyện quyết định chính sự thực chất đều do Khiêm vương Kính Điển điều hành.

Năm 1570, tổng chỉ huy bên Lê là Trịnh Kiểm chết, hai con là Trịnh Cối và Trịnh Tùng tranh ngôi. Mạc Kính Điển thừa cơ mang đại quân vào đánh Thanh Hoá. Trịnh Cối bị kẹp giữa hai bên địch quân phải hàng Mạc. Kính Điển thúc quân đánh nhiều tháng nhưng cuối cùng không thắng được quân Trịnh Tùng. Nhờ Trịnh Tùng là người thay thế xứng đáng của Trịnh Kiểm nên nhà Lê vẫn duy trì được thế cân bằng với nhà Mạc.

Nhà Lê tuy đứng vững nhưng chỉ chủ yếu trên địa bàn Thanh Hóa. Mạc Kính Điển nhiều lần đánh Thanh Hóa không thắng nhưng khi đốc suất thủy quân vào đánh Nghệ An, nhờ sức tướng Nguyễn Quyện, lần nào cũng thắng. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận: "Dân Nghệ An sợ thế giặc (Mạc) đã lâu, quan quân (nhà Lê) xa cách không thể cứu ứng được, phần nhiều hàng họ Mạc". Từ sông Lam vào Nam lại theo nhà Mạc. Sau đó phía Nam nhà Mạc bị mất nốt Thuận Hoá, Quảng Nam vì xa cách nên không thể cứu ứng, tướng Mạc Lập Bạo gặp phải địch thủ lớn là Nguyễn Hoàng bị thua trận chết. Mặc dù Nguyễn Quyện đánh thắng quân Lê nhiều lần ở Nghệ An nhưng vì địa thế cách trở, xa Đông Kinh ở Bắc Bộ không tiếp ứng được nên cuối cùng quân chủ lực của Mạc lại phải rút đi, quân Mạc lại yếu thế trước quân Trịnh. Lê Trịnh được yên

phía Nam nhờ sức của Nguyễn Hoàng. Nhà Mạc mất hẳn phía Nam và chỉ còn kiểm soát Bắc Bộ.

Những năm sau đó Mạc Kính Điển tiếp tục vào đánh Thanh Hóa vài lần nhưng vẫn không đánh bại được quân Lê-Trịnh.

Tháng 10 năm 1580, Mạc Kính Điển mất, Mạc Đôn Nhượng lên thay làm phụ chính. Nhà Mạc không có ai thay thế xứng đáng vai trò của ông nên chỉ hơn 10 năm sau thì bị Lê-Trịnh đánh bại (1592).

Nhận định của người đời sau về ông

Tài năng, đức độ của Mạc Kính Điển chẳng những khiến người trong triều Mạc tôn kính mà ngay phía địch quân cũng phải nể sợ. Cho dù nhà Mạc là kẻ thù không đội trời chung với nhà Hậu Lê, sách *Đại Việt Sử ký Toàn thư* do các sử gia nhà Lê soạn phải thừa nhận: "Kính Điển là người nhân hậu, dũng lược, thông minh, tài trí, nhậy bén, hiểu đời, từng trải nhiều gian nan nguy hiểm, cần lao, trung thành"; sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn cũng ghi nhận: "Kính Điển là người nhân hậu, linh mẫn, dũng cảm có thừa".

Mặc dù trong những lần mang quân vào đánh Thanh Hoá, Mạc Kính Điển thường không thắng được quân nhà Lê nhưng tài chèo lái của ông với nhà Mạc trước nhiều cơn nguy biến và những cuộc chống trả thành công của ông trước những cuộc tấn công ra Bắc của họ Trịnh khiến nhà Mạc còn đứng vững.

Sau khi Thái tổ Mạc Đăng Dung mất, ông là trụ cột lớn nhất và sau khi ông mất không có người thay thế xứng đáng cho nhà Mạc. Cái chết của Mạc Kính Điển là tổn thất không thể bù đắp với nhà Mạc. Bởi vậy không lâu sau sự ra đi của ông, nhà Mạc mất theo.

Ông mất đi nhưng ảnh hưởng của ông đối với người trong

nước vẫn còn. Người ta nhớ đến ông mà không nhớ Mạc Mậu Hợp. Bởi thế sau khi mất Thăng Long, Mậu Hợp và gia thuộc nhanh chóng bị dẹp tan, trong khi đó các con ông là Kính Chi, Kính Cung còn chiếm cứ nhiều nơi ở Bắc Bộ trong vài chục năm và các cháu, nhất là Kính Khoan, Kính Vũ tiếp tục duy trì cục diện cát cứ ở Cao Bằng thêm gần 1 thế kỷ nữa.

<http://vntimes.com.vn/hien-tai-dat-viet>

THƯỢNG PHỤ THÁI SƯ NGUYỄN KIM

Từ ngày dựng cờ trung hưng nhà Hậu Lê (1527) đến lúc bị Dương Chấp Nhất đầu độc và qua đời (1545), Nguyễn Kim có 18 năm hoạt động dưới danh nghĩa lãnh tụ phong trào Trung hưng. Khoảng thời gian đó, vừa là một vận hội, vừa là một thử thách. Nhưng sau cái chết của Nguyễn Kim, họ Mạc chẳng những không lợi dụng được khoảng trống lãnh đạo do Nguyễn Kim bỏ lại. Đáng ngạc nhiên hơn là phong trào Trung hưng lại gạt hái được những thành quả tốt đẹp. Phải chăng, lòng dân là một yếu tố quyết định cho sự tất thắng của chính nghĩa. Đây là một vận hội hy hữu đối với vận mệnh quốc gia và dân tộc, thiết tưởng cần tìm hiểu để có một bài học lịch sử.

Trước khi Nguyễn Kim ra tay hành động thì đầu năm Canh Dần (1530), ở châu Quan Gia, Thanh Hoá, một người thuộc dòng dõi họ Lê tên là Lê Ý, con của công chúa An Thái, đã khởi binh chống Mạc. Lê Ý lấy niên hiệu Quang Thuận của Lê Chiêu Tông làm lễ kế thống để kêu gọi cự thần nhà Lê và nhân dân khắp nơi hưởng ứng. Cuộc khởi binh đang trên đà thắng lợi, vì đã đánh thắng cả đạo quân do chính Mạc Đăng Dung đem vào mặt trận sông Mã, đánh bại luôn đạo quân của Mạc Đăng Doanh ở mặt trận Động Bàng trong cùng một ngày 23 tháng 8 năm Canh Dần (1530). Nhưng việc liên tiếp chiến thắng đã không tạo cho Lê Ý một cơ hội kết thúc sự tồn tại của họ Mạc, trái lại Lê Ý đã quá tự mãn, khinh địch đến nỗi bị một tùy tướng của họ Mạc là Mạc Quốc Trinh vây khốn ở một địa thế bất lợi, phá được doanh trại, bắt được Lê Ý đem về Đông Đô giết chết.

Nhưng khi nhóm Lê Ý tan rã thì đã có các nhóm khác tiếp tay. Đầu năm Tân Mão (1531) cũng ở Thanh Hoá, Lê Công Uyển

cùng với các cự thần nhà Lê đã tập hợp dân quân lại, khởi binh chống Mạc. Sau Lê Công Uyển còn có nhóm Sơn Đông. Khi tình hình sôi sục như vậy, đối với họ Mạc, trấn Thanh Hoá cần được bình định sớm, nếu chậm trễ tất sẽ có biến động bất ngờ. Nhưng dù lo xa cách mấy, dù nhóm Lê Ý, Lê Công Uyển và cả nhóm Sơn Đông có tan rã, thì từ đất Thanh Hoá vẫn còn thủ lĩnh đứng lên chống Mạc. Người đó là Nguyễn Kim.

Nguyễn Kim lĩnh chức Hữu vệ Điện tiền Tướng quân trấn thủ vùng Bắc Thanh Hóa. Năm Đinh Hợi [1527] khi biết tin Đăng Dung cướp ngôi, Nguyễn Kim tỏ ra bất bình định đem quân quyết trận tử chiến với nhà Mạc, nhưng bạn ông là Quán lĩnh Trịnh Duy Liêu can:

- Ông một lòng với nhà Lê. Nếu hưng binh phải trung hưng lại được cơ nghiệp nhà Lê, thế mới nên trang hào kiệt, rạng danh thiên cổ. Còn hưng binh liễu chết tỏ lòng trung, lấy trúng chọi đá theo tôi không phải là hành động của bậc tài trí. Đăng Dung là người cản trở, việc soán nghịch chắc chuẩn bị từ lâu. Tôi nghĩ hấn chưa dám làm mạnh, nhất là tại xứ Thanh. Tốt nhất ta lặng yên nghe ngóng tránh ba quân giao động, tuyệt không lộ ý định, từ từ sẽ liệu sau.

Những ngày tiếp, Nguyễn Kim biết tâm trạng quân sĩ hoang mang. Lính gặp ông cúi chào không giấu cái liếc trộm dò xét nhưng tuyệt không ai dám bàn tán gì. Duy Liêu bàn:

- Vùng núi Tam Điệp là nơi trọng yếu, là cuống họng của con đường thông thương Nam Bắc. Dựa vào thế hiểm núi rừng trùng điệp, ta có thể lấy một chọi mười. Ông nên tăng thêm quân, cử người thân tín trấn giữ. Động tịnh gì chỉ nên chống cự cầm chân địch và phi báo. Cần thận không để nước đến chân mới nhảy.

Ngày qua ngày, hàng năm sau tình hình vẫn êm ả chưa thấy có biến động nào lớn chống lại họ Mạc. Nguyễn Kim nôn

nóng bàn với Duy Liêu:

- Cứ thế này mộng trung hưng rồi sẽ tàn theo thời gian. Ta phải ra tay hành động. Xưa Đức Thái Tổ từ đất này khởi nghĩa dựng nghiệp. Nay ta cũng từ đây xuất phát diệt lũ nghịch thần, đại nghĩa phải thắng hung tàn. Ông nghĩ sao?

- Ta cần kiên gan, chiến thắng không thể đến ngày một ngày hai. Ông quen với vua Ai Lao, ta nên ngoại giao với y nhượng cho đất Sầm Châu làm cứ điểm, khai khẩn đất hoang, trữ lương mộ binh. Chọn Sầm Châu vì là đất xa hiểm trở, địch không để ý cũng như không nắm rõ tình thế quân ta. Sau đó tìm con cháu nhà Lê tôn làm vua dành chính nghĩa. Có hậu cứ, có lực lượng từ đó xuất binh diệt phản nghịch. Ấy là thượng sách.

Nguyễn Kim khen kế sách hay. Vài ngày sau, Nguyễn Kim cử Trịnh Duy Liêu làm sứ giả lên đường sang gặp Quốc vương Ai Lao.

Mùa xuân năm Kỷ Sửu 1529, chủ tướng Nguyễn Kim bí mật xúc tiến kế hoạch chuyển quân sang Sầm Châu. Ông tin tưởng hầu hết lính của ông là dân Thanh Nghệ rất mực trung thành với nhà Lê, sẵn sàng theo chủ tướng đi bất cứ nơi đâu.

Một đêm Chủ tướng Nguyễn Kim ra lệnh cuốn cờ dẹp trống. Quân sĩ đội ngũ chỉnh tề lặng lẽ rút khỏi thành đi về hướng Tây.

Lê Lợi lên ngôi vua năm Mậu Thân 1428 tức Lê Thái Tổ. Trăm năm sau, con cháu nhà Lê bất xứng bị Mạc Đăng Dung đoạt mất ngôi cao. Bấy giờ lòng người hoang mang, dân Lam Sơn nhiều kẻ trốn vào rừng sâu núi thẳm sợ bị họ Mạc sát hại. Khi An Thành Hầu Nguyễn Kim lập căn cứ kháng Mạc, con cháu nhà Lê nhiều người băng rừng vượt suối sang Ai Lao gia nhập đoàn quân trung hưng, mong ngày dựng lại nghiệp tổ.

Mùa xuân năm Quý Ty 1533. Tin đồn bắt đầu từ Lam Sơn

dẫn lan sang các huyện Tống Sơn, Nga Sơn, Vĩnh Lộc... rồi khắp xứ Thanh. Đồn rằng: An Thành Hầu Nguyễn Kim đã tìm được con cháu nhà Lê lập lên ngôi báu, vua Lê và triều đình hiện ở Sầm Châu thuộc nước Ai Lao.

Vua Lê Trang Tông, vị vua trẻ tuổi tròn mười tám, hiểu người đặt vua trên ngôi cao là Thái sư Nguyễn Kim nên đối với Thái sư, vua cung kính gọi Thượng phụ, xem ông như cha. Quản lĩnh Trịnh Duy Liêu nay thành Quốc sư, trách nhiệm dạy vua học lễ nghi kinh sử. Vua thông minh hiếu học nên chỉ vài tháng sau, vua tỏ ra khôn ngoan ứng xử, nói năng từ tốn đường hoàng. Vua đã quen xưng là trẫm, quen nghe quần thần gọi bằng bệ hạ. Thái sư mừng, cho rằng nghiệp Lê chẳng tận, ngày trung hưng cơ nghiệp chắc không lâu.

Sầm Châu ngày càng đông vui. Dân xứ Thanh Nghệ đồn nhau đổ về lập nghiệp trên quê hương mới.

Một hôm, Thái sư và Quốc sư ngồi uống rượu, Thái sư giọng trầm buồn:

- Chỉ mấy năm ta tạo được cảnh này, dân sống thái hòa, quân đông tướng giỏi nhưng ý ông vẫn khuyên chưa nên động binh. Do vậy lòng này vui chưa trọn. Tuổi đời ngày một cao, ông với tôi ai cũng ngót bảy mươi, biết ngày nào công thành danh toại, khỏi thẹn chí trai đội trời đạp đất?

Quốc sư lặng yên giây lâu, chậm rãi:

- Ông nôn nóng lẽ nào tôi điềm nhiên. Thuật dụng binh quý nhất phải có thiên thời địa lợi nhân hòa. Cứ xem như ta có thiên thời, nhưng còn địa lợi? Ta động binh phải giao tranh trên đất địch. Quân ta chưa đến một vạn, không lẽ kéo hết đi tử chiến để hậu cứ trống không. Trong khi địch quân dễ dàng điều vài vạn quân bao vây tiêu diệt quân ta. Hơn nữa, em vua Mạc là Hoàng Vương Mạc Chính Trung thường đích thân tuần

tra Thanh Hóa. Y là tay danh tướng, hành binh cẩn trọng, mưu lược ít ai bì. Tôi biết rõ về y thời còn ở Thăng Long. Còn nhân hòa, chỉ có dân Thanh Nghệ và một số ít trung thành với nhà Lê. Do vì từ khi lên ngôi, Mạc Đăng Doanh chú tâm ổn định đời sống nhân dân. Quân do thám của ta từng báo cáo tình hình: Hiện nay dân sống thái bình no đủ chẳng lo trộm cướp, đêm ngủ không đóng cửa, trâu bò không cần lừa về chuồng... Dân chỉ thích sống ấm no nên lòng dân thiên về Mạc hẳn không phải ít. Tôi khuyên ông chớ nôn nóng mà phải kiên nhẫn chờ thời là vậy.

Sau đó, nhà vua bất ngờ nhận biểu văn của viên trấn thủ Đại Đồng Tuyên Quang, vùng rừng núi phía Bắc sát biên thùỵ Trung Hoa. Trấn thủ Vũ Văn Uyên thần phục nhà vua, xin được tùy nghi phong chức cho các bộ tướng. Văn Uyên hứa đảm đương việc trung nghĩa, quét sạch cung ấp nhà Mạc, rước xa giá vua Lê về lại Thăng Long. Vua cả mừng hỏi ý Thái sư. Thái Sư nói: Đó là ý trời muốn giúp nhà Lê khôi phục thiên hạ.

Nhân đó, năm Kỷ Hợi 1539 đại quân Lê do Trịnh Kiểm chỉ huy vượt biên tấn công huyện Lôi Dương. Quân Lê đại thắng, tướng sĩ Mạc lũ lượt hàng phục. Sầm Châu treo đèn kết hoa chào đoàn quân chiến thắng trở về. Vua Lê cả mừng phong Trịnh Kiểm làm Dực Quận công.

Năm sau, đích thân Thái Sư hưng binh phạt Mạc. Vua Lê can:

- Thượng phụ một lòng vì nước, công lao như Thái Sơn. Nay tuổi ngoài bảy mươi còn lo việc binh, lòng trăm áy náy. Chi bằng ta để Dực Quận Công (Trịnh Kiểm) và các tướng trẻ ra quân, Thượng Phụ ở lại đất này gánh vác triều chính. Trẫm vì lòng kính trọng nói thế, Thượng Phụ tính sao?

Thái Sư khẳng khái:

-Thần tuy ngoài bảy mươi nhưng trời còn cho sức mạnh. Trai trẻ làm được thần cũng dư sức. Vả lại, thần muốn tận mắt nhìn thực lực địch quân. Nay Mạc Đăng Doanh mới chết, nhà Minh dàn quân sát biên giới phía Bắc. Quân Mạc sức mạnh ly tán, ta không động binh còn đợi chừng nào?

Thái Sư lệnh xuất binh tiến đánh Nghệ An. Quân địch tán tác không kịp đề phòng chỉ rút chạy. Quân Lê toàn thắng lại rút về căn cứ.

Trịnh Kiểm tâu với vua: Tây Đô do Dương Chấn Nhất trấn giữ. Hắn là kẻ tài hèn sức mọn không phải đối thủ của ta. Thần sẽ hội ý Thái sư định ngày xuất binh.

Nhà vua cũng ngự giá thân chinh cùng chư tướng đánh giặc.

Quân Lê dụng nghi binh đồng loạt tấn công nhiều nơi. Đại quân do Trịnh Kiểm chỉ huy bất ngờ bao vây Tây Đô. Vua Lê đích thân trợ chiến. Quân sĩ hăng hái ngày đêm công thành chẳng quản hiểm nguy mệt nhọc. Thấy thế nguy, Hoàng Vương Mạc Chính Trung bàn với Dương Chấn Nhất giả vờ đầu hàng.

Chấn Nhất vốn là hoạn quan, hàm ân nhà Mạc do được vua Mạc tin cẩn phong tước Trung Hậu Hầu. Nghe Chính Trung nói thế, Chấn Nhất khóc lạy nói:

- Tôi sống làm tôi nhà Mạc thì chết cũng làm tôi nhà Mạc, thế chẳng hai lòng. Tôn vương là người quyền biến đã dạy tôi xin vâng...

Y kế Chấn Nhất bắc loa xin hàng phục. Vua Lê ân cần phủ dụ, lại thấy Chấn Nhất nói năng lễ phép cung kính, vua truyền cho phục chức cũ. Vài hôm sau, Thái sư từ Sầm Châu sang. Vua tổ chức khao quân, tôn phong Thái sư làm Thái tể, con trai trưởng Thái sư là Nguyễn Uông được phong Lăng Quận công, người con thứ là Nguyễn Hoàng mới mười tám tuổi cũng

được phong chức Hạ Khê hầu.

Từ đấy, quân Lê tỏa đi chiếm nhiều nơi, từ từ làm chủ hai xứ Thanh Nghệ. Định mệnh dân tộc bước vào con đường chia cắt, thành hình hai triều đình Lê Mạc hùng cứ hai phương Bắc Nam ngăn cách bởi rừng Tam Điệp.

Qua mấy năm bình định, đầu mùa hạ năm Ất Ty 1545, Thái sư tuổi đã bảy mươi tám vẫn quyết định xua quân Bắc tiến. Vua Lê không ngăn nổi ý chí sắt thép của Thái sư, cũng thân chinh theo quân. Quân Lê vượt núi Tam Điệp tiến vào huyện Yên Mô. Tướng tiên phong Dương Cháp Nhất tiến quân chiếm huyện dễ dàng. Cháp Nhất lập bản doanh khẩn khoản mời Thái sư đến quan sát địch tình.

Bấy giờ trời nắng gắt, Thái Sư lên đài cao quan sát xong bước xuống, lưng áo nhễ nhại mồ hôi vui vẻ hài lòng cách dàn quân của viên tướng tiên phong. Cháp Nhất mời Thái sư vào quân doanh, lệnh lính bỏ đưa mời Thái sư giải khát.

Thái sư trở về hành dinh thấy người nôn nao mỗi mệ, bụng quặn đau, muốn ói mửa, vã mồ hôi nhưng cố chịu không rên la, người cứ lịm dần. Quan Thái y chẩn đoán bị ngộ độc nặng khó qua khỏi. Trịnh Kiểm gọi Nguyễn Hoàng ra ngoài nói nhỏ : "Thầy chắc chắn bị Dương Cháp Nhất đánh thuốc độc. Từ lâu tôi vẫn ngờ tên này gian dối nhưng thầy cả tin giao quân cho hắn. Cậu dẫn ngàn quân kéo đi bắt giữ hắn ngay. Mọi việc ở đây có tôi liệu."

Nguyễn Hoàng đi ngay trong đêm. Đến Yên Mô, quân sĩ cho biết tướng tiên phong đã rời trại từ xế trưa, chưa thấy trở về. Nguyễn Hoàng trở về ngay hành dinh. Thái sư Nguyễn Kim đã từ trần khoảng nửa đêm. Nguyễn Uông giận dữ nghiến răng trợn mắt, thề bắt bằng được Dương Cháp Nhất chặt đầu moi gan tể phụ thân. Trịnh Kiểm khuyên Uông bình tĩnh, bàn

với vua Lê giữ kín tin Thái sư mất e lòng quân rung động, tổ chức phòng thủ sợ quân Mạc lợi dụng tấn công. Kiểm bàn với Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng bí mật khẩn đưa thi hài phụ thân về quê nhà, làng Gia Miêu huyện Tống Sơn, chờ đại quân rút về rồi mới phát tang. Uông và Hoàng lên đường ngay. Vài hôm sau, quân Lê rút lui lập phòng tuyến tại núi Tam Điệp. Vua Lê và Trịnh Kiểm yên tâm trở về Tống Sơn lo tang lễ.

Từ đó quyền hành lọt vào tay Trịnh Kiểm, người tiếp tục lãnh đạo cuộc trung hưng nhà Lê đến thành công.

Chúng kiến và cảm nhận nổi nhục nhã Mạc Đăng Dung đầu hàng nhà Minh, nhiều người đương thời đã bất mãn. Và vì bất mãn nên cũng có lắm người đã làm mối cho lưỡi gươm vô đạo của Mạc Đăng Dung. Nhưng Nguyễn Kim thì khác, ông đã tháo ra một kế hoạch hành động đủ cho Mạc Đăng Dung phải khiếp sợ. Nguyễn Kim rút ra khỏi tầm sát hại của Mạc Đăng Dung, tạo dựng một thế lực mới, một thế lực *trung hưng* nhà Lê.

Nguyễn Kim đã xuất hiện trong bối cảnh lịch sử giai đoạn 1527-1545. Ông đã xuất hiện vì vua Lê và đã chết cho vua Lê dưới danh nghĩa phò Lê chống Mạc. Quả thật, phát động phong trào phò Lê chống Mạc trong khi nhân tâm còn giao động bởi sự thoán nghịch, thì việc phục hưng không phải là chuyện dễ. Nhưng có lẽ đối với Nguyễn Kim, chuyện khó mấy ông cũng phải làm. Và khi Nguyễn Kim dương cao ngọn cờ trung hưng, tự nó đã mang một ý nghĩa cao cả của người nghĩa khí. Ở đây, uy tín và quá khứ dòng tộc là một yếu tố khác góp phần vào việc quyết định thái độ dân thân. Có thể vì truyền thống, có thể vì danh dự tổ tiên, nhưng trên hết, Nguyễn Kim đã tự đảm nhận một sứ mệnh thừa kế sự nghiệp lịch sử của tiền nhân.

Cứ nhìn vào quá trình công nghiệp và danh tiếng của dòng họ Nguyễn xây đắp từ triều nhà Đinh đến hậu Lê, chắc

chấn Nguyễn Kim phải lấy làm hãnh diện. Trước đó là Nghĩa Huân vương Nguyễn Văn Lang, ông nội của Nguyễn Kim, thứ đến là Hữu Vệ Thượng tướng quân Nguyễn Hoàng Dụ, thân phụ của ông, cả hai đã để lại một sự nghiệp còn dang dở, bắt buộc ông phải đi nốt con đường tổ tiên ông đã vạch ra. Con đường của một trung thần.

Nhưng trung thần lắm lúc có thể dẫn đến chỗ mù quáng. Nguyễn Kim thực hiện tinh thần của người nghĩa khí. Chứng minh cho ý chí trung nghĩa hào hùng này là cái chết. Nguyễn Kim đã không làm hổ thẹn tổ tiên họ Nguyễn đất Gia Miêu ngoại trang của ông.

Nguyễn Kim được các vua nhà Nguyễn sau này truy tôn miếu hiệu là Triệu Tổ, thụy hiệu là *Di Mưu Thùy Dụ Khâm Cung Huệ Triết Hiến Hựu Hoàn Hưu Tế Thế Khải Vận Nhân Thánh Tĩnh hoàng đế*.

MINH KHANG THÁI VƯƠNG TRỊNH KIỂM với di tích đền Lê ở Lại Thượng, Thạch Thất, Hà Nội

Năm 1527, sau khi An Hưng Vương Mạc Đăng Dung được chiếu nhường ngôi của cung Hoàng Xuân, lên ngôi vua, chiếm kinh thành Thăng Long, đặt niên hiệu, lập triều đại Mạc.

Các quan lại nhà Lê có người ở lại triều chính theo nhà Mạc, có người bỏ quan chức về quê sinh sống, có người như Trịnh Ngung, vượt biên sang Quảng Tây tố cáo với nhà Minh về tội thoán nghịch của mạc Đăng Dung. Trong số con cháu công thần chịu nhiều ân sủng của các vua nhà Lê có Nguyễn Kim, tước An Thanh Hầu, giữ chức ở Thanh Hoa.

Hữu vệ Điện tiền tướng quân, quê làng Bái Trang, huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoa (nay là huyện Hà Trung), đem gia nhân và quân bán bộ chạy lên miền núi rừng phía tây Thanh Hoa, lánh nạn sang đất Ai Lao. Nguyễn Kim được Quốc vương Ai Lao là Sạ Đẩu giúp đỡ, chiêu nạp kẻ sĩ và những kẻ chống nhà Mạc, ngầm tìm con cháu vua Lê để mưu việc lớn.

Nguyễn Kim tìm người con út của vua Lê Chiêu Tông tên là Lê Ninh đang trốn tránh ở vùng rừng núi Lang Chánh, Thanh Hoa. Đưa về Sầm Châu, vùng đất giáp biên giới Việt Lào, lập làm Minh chủ, dựng cờ “Phù Lê, diệt Mạc”. Hào kiệt và các người còn tưởng nhớ nhà Lê lần lượt tìm đến dưới cờ của Nguyễn Kim để mưu việc lớn.

Mùa xuân năm Năm Quí Tỵ (1533), Lê Ninh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, Nguyễn Kim được tôn phong Đại tướng quân, Thượng phụ Thái sư Hưng Quốc công, giúp vua coi sóc mọi việc. Thế lực mới còn nhỏ yếu phải nương náu nơi

rừng sâu giáp biên giới Ai Lao phía cực Tây Thanh Hoa.

Trong những người đến Sầm Châu theo Nguyễn Kim và vua Lê là Lê Trang Tông, có một người nghèo khổ, xuất thân trong đám lê dân, sau này trở thành một người có công lớn nhất của sự nghiệp Trung hưng nhà Lê. Tên tuổi được lưu truyền và sử sách và được bàn luận nhiều, đó là Trịnh Kiểm.

Tổ tiên ông quê làng Xáo Sơn (còn gọi là làng Sóc Sơn), huyện Vĩnh Ninh, trấn Thanh Hoa (đến đời vua Lê Trang Tông đổi thành huyện Vĩnh Phúc), đời Tây Sơn đổi thành huyện Vĩnh Lộc cho đến ngày nay. Cao tổ ông là Trịnh Kỳ, tăng tổ ông là Trịnh Liễu, nhà nghèo, ham học, tích đức, chăm làm việc nghĩa. Họ hàng khen Hiếu, xóm làng khen Đễ, rồi sau chuyển đến làng Biện Thượng (Nay là làng Bồng Thượng), xã Vĩnh Hùng, làm việc thiện không mỏi, nhân hậu có thừa, lấy vợ họ Hoàng ở Biện Thượng.

Trịnh Lan sinh ra Trịnh Lâu, cũng chăm làm việc phúc, lấy vợ ở Hồ Thôn, xã Vệ Quốc, huyện Yên Định, cách Biện Thượng bởi sông Mã, vợ là người họ Hoàng, sinh ra Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm sinh ngày 24-8 năm Quý Hợi (1503), niên hiệu Cảnh Thống thứ 6 đời vua Lê Hiến Tông, ông có tên húy là Phiến, sau gọi là Kiểm, được sinh ra ở Hồ Thôn, quê mẹ.

Cũng như tiếng đồn trong dân gian thường có với các danh nhân kiệt xuất trong lịch sử, còn lưu truyền trong dòng họ và ghi vào gia phả họ Trịnh là: "Khi sinh ra Trịnh Kiểm, có hào quang rực sáng đầy nhà". Năm ông lên 6 tuổi thì bố chết, ông theo mẹ là bà Hoàng Thị Dốc về quê nội, làng Sóc Sơn. Nhà nghèo, mẹ con cây cuốc, rau cháo nuôi nhau.^(*) Ông

^(*) Tục truyền rằng: Kiểm mồ côi cha từ lúc 6 tuổi, sống nghèo nàn ở quê ngoại - thôn Hồ - với mẹ là bà Hoàng Thị Dốc. Nhà nghèo nhưng mẹ Kiểm có sở thích rất trái cảnh: bà chỉ thích ăn thịt gà luộc mà lại chỉ ăn hai đùi và

thường vào núi cùng trẻ chăn trâu nô đùa, kết thành đội, luyện tập như thể binh lính. Thường cùng nhau bắt trộm gà, vịt ở đồng ruộng để nấu nướng, khao quân.

Năm 16 tuổi, ông lưu lạc làm thuê kiếm sống nuôi mẹ, đương thời người làng khen ông có hiếu với mẹ.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập triều Mạc, ông đã 25 tuổi, sống khốn khó trong cảnh đất nước quê hương luôn diễn ra cảnh chiến tranh nội chiến giữa các tập đoàn tướng lĩnh quân phiệt

Sau ông đến nhà Ninh Bang Hầu Lê Văn Tư ở làng Biện Thượng (quê ông) là một võ quan của triều Mạc, xin đi ở, cày ruộng và chăn trâu, bò ngựa.

Vốn khỏe mạnh, chăm chỉ làm ăn, theo việc nuôi dạy ngựa nên ông được Ninh Bang Hầu tin dùng.

Năm ông 30 tuổi (1533) được tin Thái tử Hưng Quốc công Nguyễn Kim dựng cờ “Phù Lê diệt Mạc” ở miền núi rừng Tây Thanh Hoa do có người anh họ là Trịnh Hoàng đã đầu quân ở đây, cho biết. Để thoát khỏi cảnh tội đồ, đi ở nhà kẻ quyền quý, ông đã lấy một con ngựa tốt của chủ và lượn rừng, lên sách Cổ Lũng, theo Nguyễn Kim. Thấy ông có sức khỏe hơn người, lại giỏi việc dạy luyện ngựa, Hưng Quốc Công rất tin yêu, giao cho chức Tri mã cơ, chuyên lo việc luyện tập đội kỵ

lườn. Không biết làm cách nào có gà để mẹ ăn, Kiêm phải đi ăn trộm gà của hàng xóm. Xóm làng mất nhiều gà, giận lắm, sau truy ra biết thủ phạm là Trịnh Kiêm. Họ liền cùng nhau bắt Kiêm đem cáo quan huyện. Kiêm làm một bài thơ trần tình, không biết thơ Kiêm viết thế nào mà quan thương tình tha cho. Từ đấy dân làng càng thù ghét mẹ con nhà Kiêm. Họ nghĩ rằng chỉ tại bà mẹ già mà Kiêm phải đi ăn trộm. Một hôm nhân lúc Kiêm vắng nhà, họ bèn cùng nhau bắt bà mẹ vứt xuống một cái vực gần nhà dìm chết đuối. Kiêm về, không thấy mẹ đâu, bỏ đi tìm đến sáng ra thấy chỗ vực mới đã đùn lên thành gò đống. (Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*).

binh. Ông có cơ mưu quyết đoán nên việc gì cũng thành công. Được Nguyễn Kim rất tin yêu, mọi việc quân cơ quan trọng lúc bấy giờ đều giao cho ông và ông đều hoàn thành tốt.

Ông được giao việc lên biên giới Việt - Lào đón vua Lê Trang Tông về nơi hành tại ở sách Thụy Thuần, Cẩm Thủy. Về Vạn Lại xây dựng kinh đô tạm thời cho triều đình. về vận động liên kết với các Lang Đạo Mường với các dân tộc người miền núi Thanh Hoa, Nghệ An để tăng cường lực lượng, ảnh hưởng nâng cao thanh thế cho nghĩa quân (Phù Lê). Đem quân đi đánh Nghệ An, đuổi Mạc ra khỏi các vùng ở Thanh Hoa, đánh chiếm vùng Tây Đô.

Ông đem quân đi đánh Mạc thì không trận nào là không thắng. Tiếng ông nổi dậy bốn phương, xa gần hưởng ứng, hào kiệt quy tụ.

Năm Kỷ Hợi (1539) lúc ông 37 tuổi, được vua phong Dục Quận công, Đại tướng quân.

Xuất thân từ tầng lớp dân nghèo, cùng khổ, nhờ tài thao lược, trí dũng hơn người. Ông đã trở thành một tướng lĩnh có uy quyền, được tướng sỹ mến mộ. Đứng vị trí thứ 2 sau bố vợ là Hưng Quốc công Nguyễn Kim.

Năm 1543, ông cùng các tướng dưới quyền đánh chiếm thành Tây Đô, đón vua về để hiệp lực ba quân. Sau theo lệnh vua, cho người đón Đô tướng Thái sư Nguyễn Kim ở Sầm Châu về.

Năm 1545. Đô tướng Thái sư Nguyễn Kim đem đại binh đánh trấn Sơn Nam của triều Mạc. Đến Yên Mô (Ninh Bình), ông bị hàng tướng nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc, chết trong một bữa ăn. Tình hình diễn ra rất nguy cấp vì mất chủ tướng cầm đầu ba quân và là người chủ trì công việc triều đình.

Vua Trang Tông phong ông làm: "Đô tướng Tiết chế các xứ

Thủy bộ chư dinh, kiêm Nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự Thái sư Lạng Quốc công". Phàm binh quyền ở ngoài khố, công việc nhà nước, mưu lược trù tính, phong tước bổ quan xa gần được tùy tiện xử quyết rồi sau mới tâu vua.

Trịnh Kiểm càng dốc lòng trung trinh, phàm công việc gì đều quyết đoán rõ ràng, mọi việc đều đầu ra đấy.

Năm Bình Ngô (1546) vua về hành điện tại Yên Trường, sách Vạn Lại, Trịnh Kiểm thống lĩnh quân binh, chỉnh đốn việc triều đình giữ vững châu Ái, châu Hoan. Nhiều quan văn, võ tướng và kẻ thức giả từ phía Đông Việt bỏ nhà Mạc về Tây Đô theo nhà Lê Trung hưng như Phụng Quốc Công Lê Bá Ly, Trạng nguyên Nguyễn Thiến, danh sĩ Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng, quê Phùng Xá, Thạch Thất)...

Hào kiệt trong nước theo về càng đông, thế lực Nam triều càng vững mạnh.

Năm 1548, vua Lê Trang Tông mất thọ 34 tuổi. Con lớn của Trang Tông là Duy Huyền nối ngôi lấy hiệu là Lê Trung Tông.

Công việc triều đình đều giao cho ông quyết định cả. Ông mở nhiều cuộc hành quân đánh sâu vào hậu phương quân Mạc, uy hiếp thành Thăng Long của Mạc triều.

Tháng 9 năm Ất Mão(1555) ông chỉ huy tướng lĩnh, đập tan cuộc tiến công của quân Mạc do danh tướng Mạc Kính Điển chỉ huy trên sông Mã. Quân Mạc bị thiệt hại nặng nề "quân của giặc hơn vài vạn, chết gần hết, thây giặc lấp kín sông... lấy được khí giới không xiết kể".

Năm 1556, vua Lê Trung Tông băng hà khi mới 22 tuổi, không có con nối ngôi, ông cùng với các đại thần bàn rằng: "Nước không thể một ngày không có vua" Bèn sai người đi tìm con cháu đích hệ vua Lê để đưa lên ngôi tìm mãi không còn ai, sau tìm được cháu sáu đời Lam Quốc công Lê Trừ là Lê Duy

Bang về lập làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Hựu, tức là vua Lê Anh Tông, khi đó vua 25 tuổi^(*).

Cuộc giao tranh giữa Nam và Bắc triều vào những năm giữa thế kỷ 16 diễn ra gay go và quyết liệt.

Thấy thế lực nhà Lê Trung hưng ngày càng lớn mạnh. Triều đình Mạc tập trung lực lượng binh lính có lúc tới 12 vạn quân, liên tiếp mở các cuộc hành quân vào Thanh Hóa và Nghệ An để cướp đất, gom dân, phá vỡ căn cứ của Nam triều.

Người chỉ huy tiến công là đại danh tướng của triều Mạc được các vua Mạc rất kính trọng là Khiêm vương Mạc Kính Điển, chức Tổng Đô Nguyên súy, sau được tôn phong là Thái Khiêm vương.

^(*) Tục truyền: Vua Trung Tông cũng chỉ ở ngôi được 8 năm thì mất khi mới 22 tuổi (năm 1556), không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này tự lập làm vua. Biết tiếng Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đang về ẩn dật ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng) là người uyên bác về y, nho, lý, số, được người đời bấy giờ coi là bậc tiên tri, Trịnh Kiểm cho người đến hỏi ý kiến.

Trạng Trình trả lời bằng cách ngoảnh mặt bảo đầy tớ rằng: "Năm ngoài mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ!".

Rồi ông lại sai đầy tớ ra chùa bảo tiểu quét chùa và dâng hương để ông ra chơi. Ra chùa, ông bảo chú tiểu: - Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.

Sứ trở về Thanh Hóa, thuật lại từng lời nói cử chỉ của Trạng Trình. Trịnh Kiểm hiểu ra nên không thực hiện ý định cướp ngôi nhà Lê nữa mà tìm người cháu của Lam Quốc công Lê Trừ (anh ruột Lê Lợi) tên là Lê Duy Bang lập lên làm vua.

Việc đó xảy ra vào năm Bình Dân (1556). Kiểm từ đó càng tỏ ra chuyên quyền, tìm cách hãm hại anh em họ Nguyễn: Nguyễn Uông đã bị giết, còn lại em là Hoàng cũng đang bị ganh ghét. Năm Mậu Thân (1558) Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hóa, Trịnh Kiểm đồng ý ngay với hy vọng Hoàng sẽ gặp khó khăn ở miền "Ô châu ác địa", không ngờ từ đó mầm mống của một cuộc phân tranh mới đã xuất hiện! ((Theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*)).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn có ghi uy danh của vị đại danh tướng này: “danh uy Kính Điển trùm thiên hạ, là tướng có tài bậc nhất triều Mạc, binh pháp tinh thông, quân kỷ nghiêm minh, là người làm tướng nhân hậu, dùng lược, thông minh, trí tuệ thấu suốt việc quân, tướng sĩ dưới quyền đều quy phục, xả thân vì chủ tướng. Dưới trướng của Kính Điển có hàng trăm đại tướng có tài...”

Còn Thái sư Trịnh Kiểm có mưu lược, quyết đoán, biết dùng người có tài năng, hội tụ được hào kiệt bốn phương. Cùng tướng sỹ xông pha nơi chiến trường, cùng chia sẻ gian nguy với mọi người. Do đó không những đánh lui được ít nhất 5 cuộc tiến công của quân Mạc, bảo vệ vững chắc Thanh Hoa, Nghệ An mà còn tổ chức nhiều cuộc tiến sâu vào đất Mạc, làm yếu lực lượng địch.

Nổi bật nhất là cuộc tấn công năm Kỷ Mùi 1559-1560. ông huy động 6 vạn quân, nói phao lên là 12 vạn để hư trương thanh thế, từ Tây Đô (Thanh Hoa) tiến ra Thiên Quan (Nho Quan ngày nay) theo đường Hưng Hóa - Tuyên Quang đánh về vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang) rồi tiến về vùng Khoái Châu, Nam Sách... lại tiến đánh Đông Triều, Chí Linh. Cuộc tấn công của Trịnh Kiểm đã làm rung chuyển đất Bắc Hà, làm cho triều Mạc bối rối...

Trong cuộc hành quân này, vùng Lại Thượng, Thạch Thất, nơi quân của ông đi qua, và đã đóng quân ở đây như một Biện Dinh.

Ở đây, truyền ngôn còn lưu lại: Quân nhà Lê một đêm đã đào xong nương quan từ Lương Sơn (Hòa Bình) qua Mỏ Chén, chùa Bồ (khu sân bay Hòa Lạc) đến Linh Khiêu, đồng Trạng, trại Cũ (Cổ Động) tiếp Hối Lối, từ đồng Sét đến cửa Lối (Sông Tích) địa đạo giao thông hào từ phía núi Hòa Bình đi ra khu vực Đồng Quan, liên khu Thất Trại.

Các địa danh: Gò Thày (Nơi tướng ở); Nhà Chỗ (doanh trại

lính); đồng Viện (Viện binh); vườn Mỏ (nơi để kho tàng); nhà Rang (khu hậu cần, nhà bếp); Áng Ngựa (nơi để voi, ngựa); Mả Trầu (nơi hội họp); Mỏ Rơ (khu vệ sinh); Lỗ Kể, xóm Kể (nơi kiểm điểm quân số); Bến Cả (bến đò từ Lỗ Kể sang xóm Kể); Vọng (vọng gác cạnh sông Tích); Gò Chỏm, Gò Cương, Gò Vuột (là các chốt gác); Rộc Chợ, Châu Lươn, Cửa Đền (nơi tập trung quân); vườn Thương (nghĩa trang); khu đồng sau, đồng Lai (nơi nghỉ ngơi, an dưỡng); Đồng Quan (nơi các sĩ quan ở); Lai Ngọc (nơi các tướng ở); Đồng Gội (nơi tắm, rửa); đồng Sổ (nhà kỷ luật); Gò tai voi (nơi chôn voi chết)...

Quần thể các địa danh của Biện Dinh, quanh vùng Lại Thượng, Thạch Thất ước có bán kính chừng 10 km.

Voi Phục (Phụng Thượng), Động Cay (Đại Đồng) nơi cầm cự giữa Nam triều và Bắc triều đã diễn ra trong nhiều năm.

Vừa lo việc quân, Thái sư lại chăm lo việc triều chính. Sai đo đạc ruộng đất, lập chế độ thuế khóa, khuyến khích việc nông trang, lập tòa Đông Các, mở các khóa thi, kén chọn người tài ra giúp nước.

Năm Kỷ Tỵ (1569), vua Lê Anh Tông gia phong Thái sư Trịnh Kiểm chức Thượng tướng quân Thái Quốc công tôn phong Thượng phụ.

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1570), ông ốm nặng do quá lao lực về việc quân và triều đình, ông tạ thế ngày 18 tháng 2 Canh Ngọ 1570, ở tuổi 68.

Vua Lê và triều đình, tướng sĩ thương tiếc Thái sư đã gần 40 năm dốc sức, xả thân cho sự nghiệp Trung hưng nhà Lê, đã cùng ba quân văn võ gánh vác, chịu đựng gian khổ từ thừa ban đầu, hàn vi ở núi rừng miền Tây Thanh Hoá, đến các cuộc chiến đấu một sống một còn với quân Mạc.

Sau khi ông mất, vua Lê Anh Tông truy phong là Minh

khang Thái Vương, ban hiệu là Trung Huân. Ban vàng bạc, lụa vóc làm lễ an táng theo nghi lễ bậc Vương. Vua thân đến phủ lập đàn rồi dưới đó các tể tướng, quan chức thay nhau mặc áo xô trắng đến lạy trước linh cữu.

Vua đọc bài văn tế như sau: Tiểu tử là Lê Anh Tông kính cẩn dâng chén rượu trong, vài thứ hoa quả lên trước linh cữu tôn nghiêm của Thái sư Thượng phụ tể tướng Minh Khang Thái vương khóc mà thưa rằng:

Than ôi, bậc nghiêm quân! Xót thay cho Vương phủ!

Ngoài là thác nghĩa làm vua tôi, trong là ơn sâu như phụ tử. Xưa tiểu tử hàn vi, nhờ công lao Thượng phụ, kính được tôn thờ tiên đế quy mô, lại khai sáng thêm cõi bờ triều cũ. Hiểm nguy trăm trận, trịnh trọng một niềm, trung nghĩa tỏ với thần minh, công nghiệp sánh tày vũ trụ. Quách Phấn Dương (Quách Tử Nghi danh tướng đời Đường) phụ giúp Đường đế giữ vẹn thanh danh. Gia Cát Lượng khôi phục Hán Đô, thêm dài quốc tộ, Mãng nghe tin, xiết bao kinh sợ. Đang dở cuộc kinh dinh bốn bể, một mình biết nhờ cậy vào ai. Mà ơn tư nuôi dưỡng một nhà, vì đại nghĩa lòng sâu cảm mộ.

Nay rút chén dâng, biệt người thiên cổ. Như tinh anh có thiêng, xin giúp quốc tộ. Ô hô! Đau thay! Cúi xin thượng hưởng.

Vua đọc xong văn tế, phục xuống khóc lớn, các quan văn võ đều thương xót khóc to. Vua trở về cung, ngày đêm suy nghĩ, công lao của ông thật là to lớn khó bù đắp, đền đáp.

Ở Nam, Chúa tiên Nguyễn Hoàng biết tin Thái Vương mất, bèn sai người đem lễ vật ra phúng tang Quốc công và dâng bài tán để tỏ tình nghĩa anh em. Trong màn hương khói nghi ngút:

Minh Khang Thái Vương có tài Y Doãn, Chu Công, hùng dũng đảm lược, mưu trí, giữ chắc đánh thắng, ứng biến vô cùng. Vạch gai góc lập quy mô, phía Nam mở biên thù, phía

Bắc chăm đất ruộng. Khôi phục triều Lê, lập kỷ cương chế độ. Danh như Quách Phấn Dương, nghiệp lớn tựa Tể vương Tín (Hàn Tín). Từ Hán, Đường, Triệu, Tống đến Đinh, Lý, Trần, Lê đời không sánh kịp. Than ôi! Ngàn quân dễ kiếm, một tướng khó tìm! Khi vua mới lên ngôi tôn làm Thượng phụ. Nay lại tặng Minh Khang Thái vương. Vua thân đến làm lễ quả là hết đạo quân thần. Tiếc thay nửa đường đứt gánh, chưa thỏa ý xưa. Nhưng có Nguyên công (Trịnh Tùng) tiếp bước, tài năng khá, nối chí cha. Rạng tiếng tổ tông. Thế là tốt đẹp.

Ông mở đầu sự nghiệp có công lập 3 đời vua: Lê Trung Tông; Lê Trang Tông; Lê Anh Tông. Làm chức Thái sư, Đô tướng hết lòng chăm lo sự nghiệp Trung hưng nhà Lê. Trong 25 năm nắm binh quyền chỉ làm nhiệm vụ một bề tôi trung thành, cần mẫn vì nước, vì vua.

Lúc còn sống, tước vị cao nhất là Thái Công Thượng tướng Thái sư, con nối nghiệp là Trịnh Tùng, do công lao to lớn với sự nghiệp Trung hưng được phong Bình An Vương, được lập Vương phủ, cùng vua Lê lo việc nước trở thành Chúa. Về sau, con chúa được lập ngôi Chúa. Ông được coi như vị Chúa mở Vương nghiệp Trịnh.

Năm Mậu Thìn (1623) Thanh Đô vương Trịnh Tráng nghĩ đến Thái tổ Cao Hoàng đế, cùng Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm và tiên Triết vương Trịnh Tùng là các vị có công lớn trong việc diệt Mạc, sai quân đi cất dựng Đế miếu ở Thanh Hóa, Nghệ An và các nơi khác, rước các bài vị hoàng đế và các tiên vương về phụng thờ bốn mùa để tưởng nhớ công lao.

Vì thế, nơi đây được lập Đền thờ ông. Hàng năm cứ đến ngày 18 tháng 2 Âm lịch, nhà vua lại cử các quan về tổ chức Quốc lễ. Các điểm bia Hạ mã (xuống ngựa, nhà Quan cư (nhà các quan ở), ao Quan 3 thừa (nơi các quan tắm rửa trước khi

vào làm lễ), Văn chỉ...

Hiện di tích Đền Lê vẫn còn dấu vết trên... Trịnh Kiểm thực sự là một danh tướng thời Lê Trung hưng. Ông đã để lại cho con cháu một vương nghiệp truyền nối kéo dài 188 năm tính từ đời chúa Trịnh Tùng, được lập Phủ Liêu, cùng vua Lê trị vì đất nước cho đến năm 1787.

Vào thời ông, hành dinh khu vực Lại Thượng được gọi là Biện Dinh để chỉ đạo cuộc chiến với quân Mạc ở những năm giữa thế kỷ 16.

Việt Tuấn

TẾ TƯỚNG NGUYỄN VĂN GIAI VỚI ĐỀN ĐỒNG CỔ VÀ LÀNG ĐAN NÊ

(THO) - Nguyễn Văn Giai (1553 - 1628) là Tam nguyên Hoàng giáp, từng giữ chức Tế tướng, tước Thái bảo, Quận công, là vị khai quốc công thần thời Lê Trung hưng. Ông nổi tiếng chính trực, biết giữ nghiêm pháp luật triều đình, đồng thời cũng là nhà thơ thời Lê - Trịnh.

Ông sinh vào đêm 22 tháng Chạp năm Giáp Dần, tức ngày 14-1-1553, là người thôn Phù Lưu Trường, huyện Can Lộc, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Xuất thân trong một gia đình có tổ tiên từng nhiều đời đỗ đạt nhưng đến đời người bố Nguyễn Văn Củng thì chỉ là một khóa sinh nghèo. Vốn có sức khỏe bẩm sinh, Nguyễn Văn Giai vừa làm đủ các nghề khó nhọc vừa theo học. Khi đã có vốn chữ nghĩa lớn ở mảnh đất giàu truyền thống hiếu học, ông tìm đường ra xứ Bắc, làm thuê để tiếp tục học ở Thăng Long. Ông học rất thông minh, nổi tiếng về thơ Nôm và tài ứng đối.

Năm 1579, khi triều đình mở khoa thi ở Thanh Hóa, ông ra thi và đỗ Giải nguyên.

Tháng 8-1580, nhà Hậu Lê mở khoa thi Hội đầu tiên ở Vạn Lại (Thọ Xuân), ông đi thi tiếp, đỗ Hội nguyên (Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân), rồi vào thi Đình đỗ luôn Đình nguyên Nhị giáp Tiến sĩ. Ông là vị Tam nguyên đầu tiên của thời Lê Trung hưng.

Ông là tham mưu đắc lực cho Trịnh Tùng trong việc đánh bại nhà Mạc, chiếm kinh thành Thăng Long năm 1592. Ông còn giúp Trịnh Tùng dẹp nhiều tình huống biến loạn với nhà Mạc, được thăng là Thiếu úy, Thái bảo, là người có công đầu lúc bấy giờ.

Dưới quyền cai quản của Nguyễn Văn Giai, triều đình Lê Trung hưng còn giữ được sự thống nhất nội bộ, mặc dầu xu hướng suy thoái đã không tránh được. Tuy không ngăn cản được Trịnh Tùng giết vua Lê Kính Tông vào năm 1619 nhưng ông ra sức nắm cương triều chính, không để xảy ra chuyện lục đục, năm bè bảy mảng. Khi có những mâu thuẫn tranh chấp giữa hai con Trịnh Tùng là Trịnh Tráng và Trịnh Xuân, Nguyễn Văn Giai đã cố sức dập tắt, cuối cùng bắt được Xuân về cho Tùng trị tội, nhờ đó các thế lực phản loạn bị dẹp yên.

Để chia bớt quyền hành của chúa Trịnh, ông đã có sáng kiến lập ra Phủ Thừa tướng bên cạnh Phủ chúa, ngầm ngầm bảo vệ vua Lê.

Nguyễn Văn Giai nổi tiếng là người thanh liêm, tự ông nêu gương cho các quan noi theo, ngay cả chúa Trịnh cũng kiêng nể. Gia phả còn ghi lại lời ông răn bảo triều thần: Ta giữ việc triều chính cốt cho liêm chính, không nhận hối lộ của bất kỳ ai. Người có tài đức thì phải biết trọng dụng; ai có lỗi lầm phải biết lựa lời can ngăn; ai oan uổng phải biết cứu xét phân minh cẩn trọng và bênh vực; kẻ nghèo khó phải ra tay giúp đỡ. Không nên làm những điều bất chính để tích trữ vàng ngọc làm giàu; phải biết tu nhân tích đức cho đời sau con cháu vậy. Nhưng ông cũng là người mang tư tưởng chính thống cứng nhắc, đem tài sức mình dựng lại một thế lực thực tế đã mất vai trò lịch sử.

Ông mất khi đang tại chức ngày 13 tháng Giêng năm Mậu Thìn, tức 27-2-1628, thọ 75 tuổi. Triều đình truy tặng ông là Đại tư đồ, thụy là Cẩn Độ.

"Tên tuổi tể tướng Nguyễn Văn Giai đã đi vào sử sách như một bậc tể phụ đầu triều lòng lấy cách đây hơn bốn trăm năm. Lấy lòng đến mức xung quanh ông có cả một kho huyền thoại được thêu dệt ngay lúc ông còn sống và cứ thế lưu truyền đan xen với sự thật. Vì thế, cả huyền thoại lẫn thơ ca của ông từ

lâu đã đan kết với nhau, tạo nên một hiện tượng phức hợp, một hiện tượng "văn sử bất phân", cần được giải mã"^(*).

Trong những giai thoại về Tể tướng Nguyễn Văn Giai có câu chuyện ông với đền Đồng Cổ và dân làng Đan Nê.

Khi ra Thăng Long học hành, thi cử, trên đường qua Thanh Hóa, ông dừng lại ở làng Đan Nê (Yên Thọ, Yên Định), vừa đi làm thuê kiếm sống, vừa sôi kinh nấu sử. Ông đã được một nhà họ Lê ở gần núi Khả Lao cho ở trọ, học hành thi đỗ được bổ làm quan Hiến sát sứ lộ Thanh Hóa.

Dựa vào một bộ "Tập truyện", gia phả kể lại, Nguyễn Văn Giai có sức ăn rất khỏe. Một hôm từ kinh đô trở về, qua làng Đồng Cổ ở Thanh Hóa thì trời tối, không tìm ra quán trọ, ông ghé vào bên đền Đồng Cổ ngủ tạm, chợt thấy trên bệ thờ có cỗ xôi, chai rượu và một vai lợn luộc bày sẵn, đang lúc đói liền hạ xuống đánh chén. No say túy lúy rồi, ông lăn vào hậu cung ngủ luôn một giấc. Khi mọi người đến chia phần thấy cỗ cúng đã biến mất, vội đi tìm mà không biết thủ phạm ở đâu. Sáng ra, viên thủ từ mới tìm thấy ông, bèn trối lại giải về cho người làng tra hỏi. Bỗng có một vị trưởng giả trong làng đến bảo: "Thôi, hãy cời trối cho người ta đi". Hỏi thì vị này cho biết, đêm qua nằm mộng thấy ông thần của làng hiện về bảo rằng anh thanh niên đây vốn có túc duyên với mình: bữa cỗ tế thần đem đãi anh ta là ý của thần, xin làng đừng nặng lời trách mắng. Nói rồi vị trưởng giả hỏi ông: "Thư sinh mà ăn khỏe như cậu phỏng ăn bao nhiêu mới đủ?". Ông đáp: "Ăn bao nhiêu cũng không xuể". Người làng nghe vậy vội bảo nhau mỗi người về nấu một niêu cơm chừng một bát gạo lật, đem

^(*) *Tể tướng và nhà thơ Nguyễn Văn Giai - Thử phân tích một hiện tượng tích hợp giữa folklore và văn học viết* - Giáo sư Nguyễn Huệ Chi, Viện Văn học, Hà Nội - Tạp chí *Thời đại mới* số 4 - tháng 3-2005).

đến đình làng góp chung lại mời ông ăn. Ông không một chút khách sáo, cầm đũa xới cơm ăn hết nhẵn rồi mới từ tạ ra đi.

Cũng theo gia phả kể lại: sau khi được tin ông mất, dân Đồng Cổ cử người ra kinh đô xin thụy hiệu của ông đem về phối thờ ở đền, và đến nay, hàng năm vào tháng Giêng đền vẫn tổ chức lễ tế ông trùng với ngày họ tộc tế ông ở Ba Xã (Lộc Hà, Hà Tĩnh hiện nay).

Ông còn là một nhà thơ Nôm nổi danh, có cái cười trào tiếu và triết lý thâm thúy về mọi sự ở đời, tuy số lượng thơ để lại không nhiều.

*Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con,
Trên chùa lung lay, dưới chùa mòn.
Công nghiệp chưa thành sanh cũng uống
Quan tài sẵn đó chết thì chôn.
Giang hồ, lang miếu, trời đôi ngã,
Bị gậy, cân đai, đất một hòn.
Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
Sợ ông Bành Tổ tống đồng môn*

Ông còn để lại một bài minh về đền Đồng Cổ. Bia dựng ngày tốt tháng 11, Thịnh Đức thứ 4 (1656 thời Vua Lê Thần Tông (1649-1662). Bài minh được Bùi Xuân Vĩ dịch như sau:

*I
Có núi thiêng Đồng Cổ
Ở Yên Định, Đan Nê
Dưới giữ gìn cõi đất
Trên chống đỡ cột trời
Vượt cao lên ngàn núi
Thiên hun đúc muôn đời
Sánh Âu, Tô, Thần Phù
Bao tuần kiệt anh tài
Hùng cứ trời Nam Việt*

Thần thiêng ở đất này
 Sông Mã dòng quần lại
 Ngòi, thung Bắc trở về
 Bốn phương người qua lại
 Vui rầm rập bước đi
 Khách trăm nhà buôn bán
 Bao xe ngựa chen vai
 Núi châu quanh sau trước
 Đò qua lại đêm ngày
 Đủ non xanh nước biếc
 Phong cảnh đẹp xinh thay
 Khí thiêng liêng nổi tiếng
 Sức mỹ hộ, ra tay
 Như nửa đêm rung trống
 Đuổi giặc Ân - công sánh
 Giúp vua Võ - công tày
 Trải bao đời nối nghiệp
 Vốn chủ có thần tài.

II

Nào khen phong tước hiệu
 Nào phụng thờ lễ nghi
 Triều Lê ta mở nước
 Lê Thái tổ trị vì
 Các vua sau nối dõi
 Nhân nghĩa giữ nghiệp đời
 Lê Trung hưng trở lại
 Mọi khuôn phép trước đây
 Từng xét trong phép điển
 Khen phong tặng ngày rày
 Thánh Hoàng khi nối trị
 Chúa Trịnh lại giúp vì

Công lấy lòng vũ trụ
Sức chính đồn cao dày
Mạnh kế thừa yêu dấu
Tinh bám thụ sáng ngời
Đổi thay sửa dụng miếu
Tụ tập có người về
Nhớ công thần cao cả
Giúp ngôi nước lâu dài
Thần được nhiều phong tặng
Đền mở rộng dựng xây
Ngày ngày càng hoàn hảo
Chế độ đẹp dễ thay
Liệu cấp dân cả xã
Miễn tạp dịch sưu sai
Ghi công vào bia đá
Cùng ghi tạc lòng người.

Bài minh miêu tả và khắc sâu giá trị của đền Đồng Cổ. Tế tướng Nguyễn Văn Giai không chỉ hiểu rõ lịch sử ra đời của đền Đồng Cổ mà nêu rõ vai trò của ngôi đền thiêng và hiển hách nhất xứ Thanh trong đời sống tâm linh của người làng Đan Nê nói riêng, trong khát vọng hòa bình, phồn thịnh của nhân dân Đại Việt nói chung. Ngôi đền có thể phong thủy, tạo nên sức mạnh tâm linh và khát vọng chinh phục vũ trụ bền vững “Dưới giữ gìn cõi đất, trên chống đỡ cột trời”. Ngôi đền dựa vào thế sơn thủy hữu tình, tọa lạc trên con đường thiên lý Bắc Nam. Bến Trường Châu “Bốn phương người qua lại, khách trăm nhà buôn bán, bao xe ngựa chen vai, núi châu quanh sau trước, Đò qua lại đêm ngày”. Tiếng trống Đồng ngàn xưa vọng lại “Nửa đêm rung trống”, nhắc lại những âm vang từ thời Hùng Vương với truyền thuyết Thánh Gióng “Đuổi giặc Ân - công sánh, Giúp vua Võ - công tày” Hai câu đối nhau. Công

giúp nước của thần Đồng Cổ có thể sánh với Thánh Gióng đánh giặc Ân, với Khương Tử Nha (Lã Vọng) giúp Võ Vương nhà Chu - Trung Quốc. Nguyễn Văn Giai có cuộc đời gắn liền với những huyền thoại. Ông nhắc đến công của thần Đồng Cổ có sức mạnh đánh đuổi quân thù như Thánh Gióng. Và câu chuyện về bữa ăn trên đường thiên lý của ông ở ngôi đền Đồng Cổ và dân làng Đan Nê đãi phật ông có gắn gì với sương khói huyền thoại. Núi Đồng Cổ vẫn được dân làng gọi bằng núi Đồng. Tên núi đó được gọi từ bao giờ, hay sau bài minh và câu chuyện về Tể tướng Nguyễn Văn Giai mới xuất hiện? Đã có giả thuyết gọi chệch núi Đồng Cổ thành núi Đồng? Dựa vào những luận cứ trên, núi và đền Đồng Cổ khoác thêm trên mình lớp bụi của thời gian nên cứ hư hư thực thực giữa xưa và nay từ bài minh mà Tể tướng Nguyễn Văn Giai đã giới thiệu.

Trong đoạn I, nhiều câu nói đến khí thiêng của đền Đồng Cổ: "Thiên hun đúc muôn đời, thần thiêng ở đất này, Khí thiêng liêng nổi tiếng". Trong bài *Đôi điều gọi mở về hòn đá âm dương ở đền Đồng Cổ* của ông Hoàng Minh Tường trong cuốn *Tìm hiểu văn hóa và tín ngưỡng của đồng bào miền núi Thanh Hóa* - NXB Thanh Hóa - 2011 có viết. "Với việc thờ sinh lực khí "linga" là lớp tín ngưỡng muộn sau này, biểu tượng đó do giao lưu và tiếp biến văn hóa, tín ngưỡng với Champa được tương linh và binh lính thời Lý chinh phục Chiêm Thành tiếp nhận đã khoác lên tín ngưỡng tâm linh mới cho hòn đá âm dương tín ngưỡng sinh thực khí "linga"- "yony" được dân gian gọi là hòn đá âm dương. Điều này có phát hiện gì khi ông Nguyễn Văn Giai đã từng ngủ trong hậu cung của đền Đồng Cổ. Như vậy, một tầng vĩa văn hóa nữa tiếp tục được phát hiện ở hội tụ khí thiêng sông núi nơi đền Đồng Cổ.

Đến đoạn thứ II của bài minh, ông Nguyễn Văn Giai chủ yếu nhấn mạnh, ngôi ca triều hậu Lê có công mở nước, giữ yên

xã tắc, sơn hà. Đền Đồng Cổ được các triều hậu Lê và các chúa Trịnh trùng tu. Đó là sự tri ân tổ tiên trong việc dựng nước và giữ nước. Đền được phong nhiều tước hiệu. Dân làng có công mở rộng dựng xây, hương khói phụng thờ. Các câu chuyện về các vua chúa tặng sắc phong: Đồng Cổ Đại Vương, hay hội thể trung hiếu đều ảnh hưởng tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo. Bài minh kết thúc như một chân lý cùng thời gian “Ghi công vào bia đá, cùng ghi tạc lòng người”.

Sau ngày ông mất, dân làng Đan Nê phụng thờ ông ở một ngôi nhà phía bên trái đền Đồng Cổ.

Cuộc đời và sự nghiệp của Tể tướng Nguyễn Văn Giai là “cả một pho sử sống của một con người biết cất lực phấn đấu để chiến thắng số phận”. Những sự kiện trong cuộc đời và sự nghiệp của Tể tướng - nhà thơ Nguyễn Văn Giai còn sống trong tiềm thức và dòng văn hóa của người dân làng Đan Nê nói riêng, của nhân dân ta nói chung. Bài minh đã một lần nữa khẳng định sự có mặt lâu đời với khát vọng phồn thịnh, hòa bình của người Việt. Điều quan trọng nữa là bài minh về đền Đồng Cổ đã nói về vai trò tâm linh, khí thiêng sông núi hội tụ ở một ngôi đền thiêng nhất xứ Thanh trong dòng chảy văn hóa dân tộc.

Mùa xuân 2011, dân làng Đan Nê trùng tu đền Phúc nằm ở trung tâm làng. Nhớ công Tể tướng Nguyễn Văn Giai, dân làng vẫn ngày đêm hương khói phụng thờ. Người dân Đan Nê hôm nay thờ Nguyễn Văn Giai như vị Thành hoàng vì ông không chỉ là vị khai quốc công thần mà chính ông đã nổi nền văn hóa của người Đan Nê giữa xưa và nay. Từ âm vang của văn hóa Đông Sơn, người Việt Nam đang chảy tới mạch nguồn hiện đại.

Trịnh Trọng Nam

(Sở Giáo dục và Đào tạo)

Nguồn: <http://baothanhhoa.vn>

ĐÀO DUY TỪ CÒN MÃI VỚI NON SÔNG

Đào Duy Từ là nhà chính trị quân sự lỗi lạc, danh nhân văn hóa kiệt xuất, bậc công thần số một của triều Nguyễn, Sự nghiệp của ông là đặc biệt to lớn đối với dân tộc và thời đại mà ông đã sống. Ông bắt đầu thi thố tài năng từ năm 53 tuổi đến năm 62 tuổi thì mất. Chỉ trong 9 năm ngắn ngủi (1625-1634), Đào Duy Từ đã kịp làm nên kỳ tích phi thường: Giữ vững cơ nghiệp của chúa Nguyễn ở Đàng Trong chống cự thành công với họ Trịnh ở phía Bắc; Mở đất phương Nam làm cho Nam Việt thời ấy trở nên phồn thịnh. Đặt nền móng vững chắc cho triều Nguyễn, sửa sang chính trị, quan chế, thi cử, võ bị, thuế khóa, nội trị, ngoại giao.

Sau khi ông mất (1634) triều Nguyễn còn truyền được 8 đời (131 năm), cho đến năm 1735, khi Vũ Vương mất, thế tử chết, Trương Phúc Loan chuyên quyền, lòng người li tán, nhà Tây Sơn nổi lên chiếm đất Quy Nhơn, họ Trịnh lấy đất Phú Xuân, thì cơ nghiệp nhà Nguyễn mới bị tiêu đổ.

Đào Duy Từ mang tâm nguyện và chí hướng lớn lao như vua Trần Thái Tông "Nếu chỉ để lời nói suông cho đời sau, sao bằng đem thân mình đảm nhận trọng trách cho thiên hạ trước đã". Di sản của ông không chỉ là trước tác mà là triều đại. Ông là nhà thực tiễn sáng suốt có tầm nhìn sâu rộng lạ thường. Ngay trong trước tác của ông cũng rất trọng gắn lý luận với thực tiễn. Binh thư "Hổ trướng khu cơ" gắn với những danh tướng cầm quân lỗi lạc một thời Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến. Vũ khúc, tống cổ Sơn Hậu gắn với di sản văn hóa Huế lưu dấu mãi cho đến tận ngày nay. Việc sửa sang chính trị, quan chế, thi cử, võ bị, thuế khóa, nội trị, ngoại giao gắn với hệ thống chính trị tiến bộ hợp

lòng dân. Ông thật xứng danh là bậc kỳ tài muôn thuở với những di sản còn mãi với non sông.

Đào Duy Từ với Lũy Thầy, Quảng Bình

Theo Trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình <http://www.quangbinh.gov.vn/> “Năm Canh Ngọ 1630, ông chủ xướng việc thiết kế và chỉ đạo xây dựng hai công trình phòng thủ quan trọng là Lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình (1630) và Lũy Thầy từ cửa sông Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu (Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình). Đây là chiến lũy quan trọng, giúp chúa Nguyễn có thể phòng thủ hiệu quả trước nguy cơ tấn công của quân Trịnh.” Sách *Việt Nam sử lược* có viết chi tiết về việc Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến đã giúp chúa Nguyễn bày mưu định kế, luyện tập quân lính xây đồn đắp lũy để chống với quân họ Trịnh. Người ta thường gọi lũy ấy là lũy Thầy, nghĩa là lũy của Đào Duy Từ đắp ra.

Theo tài liệu của Trương Quang Nam (báo *Thanh Niên*) được đăng lại bởi <http://lichsuvietnam.info> - trang lịch sử Việt Nam. Năm 1992, Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao đã ra quyết định công nhận di tích lịch sử đối với hệ thống Lũy Thầy tại thị xã Đồng Hới và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình với nhiều giá trị to lớn. Tại hồ sơ lưu ở Ban Quản lý di tích - danh thắng tỉnh Quảng Bình, lũy Thầy là một hệ thống thành lũy bằng đất, đá được hình thành trong thời gian 3 năm (1630-1634) với tổng chiều dài gần 34 km gồm lũy Trường Dục, lũy Trấn Ninh (lũy Đầu Mâu) và lũy Trường Sa. Lũy Thầy là một công trình kiến trúc quân sự có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử xây dựng thành lũy ở Việt Nam, thể hiện sự kết hợp một cách khoa học giữa thành lũy, sông ngòi, hầm hào liên hoàn, hỗ trợ cho nhau. Ngoài công dụng quân sự, lũy còn có tác dụng về nông nghiệp, thủy nông, thủy lợi như ngăn

gió bão, gió mùa, hạn chế cát bay. Và nhiều nét sinh hoạt văn hóa khác gắn liền... Trong cả hệ thống, lũy Đầu Mâu thuộc làng Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh được cho là còn khá nguyên vẹn.

Năm 1631, sau khi xây xong lũy Trường Dục, chúa Nguyễn chưa yên tâm bèn sai Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Dật đi Quảng Bình xem xét hình thế núi sông vùng Đông Hải để xây thêm thành lũy phòng ngự. Khảo sát xong, Đào Duy Từ tâu: Thần xem từ cửa Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu, phía ngoài có nước khe, bủa lũy sâu rộng Nguyễn Phúc Nguyên đồng ý cho xây ngay. Bia Định Bắc Trường Thành mô tả lũy Đầu Mâu như sau: "Lũy Đầu Mâu cao 1 tượng 5 thước (tương đương 6m), phía ngoài đóng cọc gỗ lim, phía sau cọc tre, đổ đất lên 5 tầng cấp để voi ngựa có thể bước lên và di chuyển dễ dàng trên mặt lũy. Cứ cách 3-5 tượng thì xây 1 pháo đài để đặt 1 súng thần công, cứ cách 1 tượng thì đặt 1 súng phóng đá, sỏi - tất cả tạo thành một công trình phòng thủ hiểm yếu và kiên cố nhất". Lũy có chiều dài 12 km."

Theo Hoàng Kim

Giai thoại Đào Duy Từ

1. Kể chuyện trâu kỳ dị

Nhà phú hộ Lê Phú ở thôn Tùng Châu, phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định thuê được một đứa ở chăn trâu tên là Đào Duy Từ. Tuy đã đứng tuổi, nhưng Duy Từ tỏ ra rất cần mẫn, siêng năng. Ngày ngày cứ sáng, sớm lùa trâu đi ăn, mãi chập tối mới đánh trâu về, trời nắng cũng như trời mưa, khiến gia chủ rất vừa lòng, chưa hề có tiếng chê trách.

Một hôm, phú hộ họ Lê mời các nho sĩ hay chữ khắp vùng đến nhà dự hội bình văn. Chập tối, sau khi tiệc tùng xong, mọi

người còn trà thuốc, bàn cãi chữ nghĩa văn chương, thì vừa lúc Đào Duy Từ chặn trâu về. Thấy đám đông khách khứa trò chuyện rôm rả, Duy Từ bèn lại gần, đứng ghéch chân lên bậc thềm nhìn, tay vẫn cầm chiếc roi trâu, vai đeo nón lá, lưng quần khổ vải... Chủ nhà ngồi phía trong nhìn thấy cho là vô lễ, giận dữ quát:

- Kẻ chặn trâu kia! Hạng tiểu nhân biết gì mà dám đứng nhìn các quan khách đây là những bậc danh nho ?

Duy Từ nghe mắng song không tỏ ra sợ hãi, cười ha hả, rồi nói một cách thản nhiên:

- Nho cũng có hạng "nho quân tử", hạng "nho tiểu nhân". Chặn trâu cũng có kẻ "chặn trâu anh hùng", kẻ "chặn trâu tôi tớ", cao thấp không giống nhau, hiển ngu không là một! Còn kẻ tiểu nhân tôi chỉ đứng nhìn, có xâm phạm gì đến cái phú quý, sang trọng của các vị, mà chủ nhân lại mắng đuổi?

Mấy người khách nghe Duy Từ là đứa chặn trâu, mà nói lý như vậy, liền vặn hỏi:

- Vậy nhà người bảo ai là "nho quân tử", ai là "nho tiểu nhân" hả?

Đào Duy Từ chẳng cần nghĩ ngợi, nói luôn một mạch:

- "Nho quân tử" thì trên thông thiên văn, dưới thấu địa lý, giữa hiểu việc đời, trong nhà giữ được đạo cha con, tình nghĩa vợ chồng, anh em, bè bạn, ngoài xã hội thì biết lo việc nước, vỗ yên dân, giúp đời, phò nguy cứu hiểm, để lại sự nghiệp muôn đời. Còn "nho tiểu nhân" thì chỉ là bọn học vẹt, cầu danh cầu lộc, khoe ít chữ nghĩa, coi thường hào kiệt, may được giữ một chức quan nhất thời, thì chỉ tìm trăm phương ngàn kế để mưu đồ lợi riêng làm sâu một hại dân đục nước, thật là đáng sợ!

Đám khách nghe Duy Từ nói thế, đều giật mình kinh ngạc, không ngờ một đứa chặn trâu mà lý lẽ cứng cỏi làm vậy,

bền tò mò hỏi thêm:

- Còn "kẻ chăn trâu anh hùng", kẻ "chăn trâu tôi tớ" thì nghĩa làm sao, nhà ngươi thử nói nghe luôn thể ?

Duy Từ mỉm cười, ung dung trả lời:

- "Chăn trâu anh hùng" thì như Ninh Thích phục hưng nước Tề, Điền Đan thu lại thành trì cho nước Yên, Hứa Do cho trâu uống nước ở khe mà biết được hưng vong trị loạn, Bạch Lý Hề chăn dê mà hiểu thấu thời vận thịnh suy. Đó là những kẻ "chăn trâu anh hùng". Còn những bọn chỉ biết cam phận tôi tớ, chơi bời lêu lổng, khi vui thì reo hò hoán, khi giận thì chửi rủa, đánh đập, chẳng kể gì thân sơ, làm cha ông phải xấu lây, xóm làng chịu điều oan. Đây là hạng "chăn trâu tiểu nhân" cả!

Mọi người nghe Duy Từ đối đáp trôi chảy, sách vở tinh thông, nghĩa lí sâu sắc, càng thêm kinh ngạc, nhìn nhau, rồi đứng cả dậy, bước ra ngoài thêm mời Duy Từ cùng vào nhà ngồi. Nhưng Duy Từ vẫn tỏ ra khiêm tốn chối từ. Cả bọn bèn dắt tay Duy Từ lên nhà, ép ngồi vào chiếu trên.

Gã phú hộ Lê Phú rất đổi ngạc nhiên, thấy kẻ đầy tớ chăn trâu nhà mình mà nói toàn chữ nghĩa nên còn ngờ, bèn giục mấy nhà nho văn hỏi thêm, thử sức Duy Từ về kiến thức, sách vở cổ kim xem hư thực ra sao.

Các vị nho học nhất vùng hỏi đến đâu, Đào Duy Từ đều đối đáp trôi chảy đến đó và tỏ ra không có sách nào chưa đọc đến, không có chữ nào không thấu hiểu, khiến cho cả bọn phải thất kinh, bái phục sát đất!

Chủ nhà cũng không kém phần sùng sốt, mới vỗ vai Duy Từ, đối giận làm lành, mà rằng:

- Tài giỏi như thế, sao bấy lâu cứ giấu mặt không cho lão già này biết, để đến nỗi phải chăn trâu và chịu đối xử bạc bẽo

theo bọn tôi tớ? Quả lão phu có mắt cũng như không. Có tội lắm! Có tội lắm!

Từ đó chủ nhà may sắm quần áo mới xem Duy Từ là khách quý, mời ngồi giảng học, đối đãi hết sức trọng vọng.

2 . Đổi họ để đi thi

Đào Duy Từ vốn người Đàng Ngoài, quê gốc ở làng Hoa Trai, nay thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Bố là Đào Tá Hán, trước làm lính cấm vệ trong triều, thời Lê - Trịnh. Một hôm, nhân lúc nổi hứng, Tá Hán đã sáng tác bài thơ ca ngợi chúa Trịnh như sau:

Trang quốc sử ai bằng Trịnh Kiêm

Tổ thần uy đánh chiếm hai châu

Thắng đường rong ruổi vó câu

Phù Lê, diệt Mạc trước sau một lời...

Tá Hán liền bị quy là phạm thượng, trong thơ dám nói cả tên húy của chúa là Trịnh Kiêm. Ông bị tội phạt đánh đòn 20 roi và bị đuổi về nhà làm dân thường.

Nhờ có tài đàn hát nên Tá Hán bèn đi theo một gánh hát để kiếm sống và ít lâu sau đã trở thành kếp hát tài giỏi, nổi tiếng khắp vùng.

Có lần, gánh hát đến diễn ở làng Ngọc Lâm trong huyện. Đào Tá Hán trọ trong nhà vị tiên chỉ của làng này là Vũ Đàm. Ông tiên chỉ họ Vũ có cô cháu gái là Vũ Thị Kim Chi đem lòng yêu Tá Hán. Lúc đầu Tá Hán sợ phận mình nghèo khổ, khó kết thành vợ chồng. Nhưng sau khi nghe người nhà vị tiên chỉ thuyết phục rằng cô Chi có sẵn vốn liếng làm ăn, không phải lo nghèo chẳng nuôi nổi vợ, nên Tá Hán nghe theo.

Họ làm lễ thành hôn rồi mua đất, dựng nhà ở Hoa Trai, sau hơn một năm thì sinh ra Đào Duy Từ. Khi Duy Từ lên năm, chẳng may bố bị bệnh mất. Người mẹ chịu ở góa, một mình ngược xuôi

tấn tảo quyết nuôi cho con ăn học. Duy Từ tỏ ra rất sáng dạ, lại ham mê đèn sách, báo trước khả năng có thể thành đạt trên bước đường cử nghiệp.

Thế nhưng số phận thật là oái oăm! Theo luật lệ của triều đình bấy giờ, thì con cái những người làm nghề ca xướng đều không được quyền thi cử. Bà Kim Chi tiếc cho tài học của con, bèn thu gom vay mượn tiền bạc đến đút lót cho viên xã trưởng làng Hoa Trai là Lưu Minh Phương, để nhờ đổi họ Đào của con theo cha thành họ Vũ của mẹ, mong sao Duy Từ được dự kỳ thi Hương sắp tới. Viên xã trưởng thấy người vợ góa của Đào Tá Hán còn nhan sắc, nên nhận lời và ra điều kiện nếu xong việc thì phải lấy y.

Theo một vài tài liệu cho biết Đào Duy Từ đã dự khoa thi Hương năm 1593 đời vua Lê Thế Tông (1567-1584) và đã đỗ á nguyên (thứ hai). Ông được mẹ khuyến khích dự tiếp kỳ thi Hội. Lúc này Duy Từ mới 21 tuổi.

Thấy việc đổi họ cho Duy Từ đi thi đã trót lọt, xã trưởng họ Lưu bèn đòi bà Kim Chi thực hiện giao ước tái giá về làm vợ mình. Bà Chi cứ lẩn tránh, chối khéo, với lý do con mới thi đỗ, mẹ làm thế sẽ khó coi...

Viên xã trưởng tức giận, đem chuyện trình bày với tri huyện Ngọc Sơn, vốn là chỗ thân quen, để nhờ áp lực quan trên bắt bà mẹ Duy Từ phải thực hiện giao ước.

Viên tri huyện biết chuyện liền lập tức mật báo lên trên. Lúc này Duy Từ đang dự kỳ thi Hội. Bài Từ làm rất hay, chỉ có một điểm lập luận chưa vừa ý chúa, nên quan chủ khảo là Thái phó Nguyễn Hữu Liêu đang còn cân nhắc.

Giữa lúc đó thì có tin "sét đánh" ập đến lệnh triều đình truyền xuống đòi xóa ngay tên Vũ Duy Từ, hủy bỏ bài thi, lột hết mũ áo được ban, bắt ngay để tra xét. Đồng thời, gửi trát về

cho tri huyện Ngọc Sơn trừng trị những kẻ liên đới.

Luật lệ thời đó quy định xử phạt rất nặng những ai dám phạm vào quy chế thi cử. Sắc chỉ vua Lê về các kỳ thi Hương đã ghi: "Nếu người nào mà bị nghi gian thì bắt giữ đích thân đem việc tâu lên để trên xét". Vì thế, ngay sau đó, Đào Duy Từ đã bị giam giữ, xét hỏi.

Ở quê bà Vũ Thị Kim Chi cũng không tránh khỏi sự truy xét. Bà vừa lo cho tính mạng của con, vừa oán giận sự khắc nghiệt, bất công của triều đình, nên đã phẫn uất đi đến tự tử.

Duy Từ biết tin mẹ mất, nhưng không được về chịu tang, thương cảm quá thành bệnh ngày càng nguy kịch.

Chính trong thời gian Đào Duy Từ gặp cảnh ngộ éo le này, thì chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613), cát cứ ở Đàng Trong, đang làm chuyến du hành ra Bắc với mục đích chúc mừng chúa Trịnh diệt được họ Mạc, luôn thể dò la tình hình của xứ Đàng Ngoài và thăm viếng phần mộ của cha ông xây cất ở vùng Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung), Thanh Hóa.

Nguyễn Hoàng có đến thăm Thái phó Nguyễn Hữu Liêu nên tình cờ nghe được chuyện ông này kể về tài năng và số phận hẩm hiu của người học trò nghèo Đào Duy Từ. Chúa Nguyễn đang nuôi ý đồ xây dựng cơ nghiệp riêng ở Đàng Trong nên muốn "chiêu hiền đãi sĩ" lôi kéo người tài xứ Bắc về mình. Vì thế, khi biết chuyện Duy Từ, chúa đem lòng ái mộ, cảm mến, ngầm giúp Từ tiền bạc để sinh sống, chạy chữa thuốc men.

Giai thoại dân gian kể rằng, trước lúc trở về Đàng Trong, Nguyễn Hoàng đã đến thăm Đào Duy Từ. Chúa chợt thấy trên vách buồng Duy Từ đang ở có treo bức tranh cầu hiền vẽ ba anh em Lưu Bị thời Tam Quốc bên Tàu lặn lội tìm đến đất Long Trung để vờ đón Gia Cát Lượng là một bậc hiền tài.

Nguyễn Hoàng bèn chỉ lên bức tranh, tức cảnh đọc mấy câu thơ để tỏ lòng cầu hiền của chúa và cũng để dò xét tâm ý

Đào Duy Từ:

*Vó ngựa sườn non đá chập chùng
Cầu hiền lặn lội biết bao công*

Duy Từ bèn đọc tiếp:

*Đem câu phò Hán ra dò ý
Lấy nghĩa tôn Lưu để ước lòng...*

Nguyễn Hoàng nối thêm:

*Lãnh thổ đoạn chia ba xứ sở
Biên thù vạch sẵn một dòng sông*

và Duy Từ kết:

*Vì như chẳng có lời Nguyên Trục
Thì biết đâu mà đón Ngọa Long*

Thế nhưng, kể từ khi có cuộc hội ngộ này, phải đến chục năm sau, Đào Duy Từ mới trốn được vào Nam. Lúc đó, Nguyễn Hoàng đã mất và ông phải đi ở chăn trâu cho nhà hào phú ở đất Tùng Châu, để chờ thời đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội.

3. Bước ngoặt cuộc đời

Sau buổi đối đáp với các nhà nho ở Tùng Châu, tiếng tăm Đào Duy Từ - một kẻ chăn trâu kỳ lạ, tài giỏi hơn người, lan truyền khắp nơi. Bấy giờ có vị Quận công, anh em kết nghĩa với chúa Nguyễn, rất có thế lực, là Khâm lý Trần Đức Hòa hay tin. Ông này cho đón Đào Duy Từ đến nhà chơi. Qua các buổi chuyện trò, đàm đạo văn chương, Khâm lý họ Trần đã nhận thấy Duy Từ có học vấn uyên bác, lại tỏ ra chí lớn hơn người, bèn đem lòng yêu quý và gả người con gái là Trần Thị Chính cho Từ làm vợ.

Khi đã có chốn nương thân vững chắc Đào Duy Từ mới dần dà lộ rõ chí hướng phò vua giúp nước đã nung nấu suốt mấy chục năm cho bố vợ biết. Ông đưa tác phẩm "Ngọa Long cương văn" của mình cho Trần Đức Hoà xem. Nội dung bài chính là nỗi lòng của Duy Từ, tự ví mình như Gia Cát Lượng

(là một nhà quân sự, chính trị nổi tiếng bên Trung Quốc, vì chưa được thi thố tài năng, nên còn ẩn náu ở chốn Ngọa Long). Nỗi lòng đó của Duy Từ được thể hiện rõ ở đoạn kết:

Chốn này thiên hạ đã dùng

Ắt là cũng có Ngọa Long ra đời

Chúa hay dùng động tôi tài

Mùng xem bốn bể dưới trời đều yên

Khám lý Trần Đức Hòa xem đi xem lại bài "Ngọa Long cương" của con rể, thấy văn từ khoáng đạt, điển tích tinh thông, ý chí mạnh mẽ, hoài bão lớn lao, đã tấm tắc khen, rồi tìm cách dâng lên chúa Nguyễn xem để tiến cử Duy Từ với chúa.

Bấy giờ chúa Nguyễn là Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (1613- 1635) đang có ý định kén chọn nhân tài, để dựng nghiệp lớn, nên khi xem xong bài văn của Đào Duy Từ đã rất tâm đắc, bèn lệnh cho Khám lý Trần Đức Hòa dẫn ngay người con rể vào gặp chúa.

Gia đình nhà vợ vội may sắm quần áo, khăn mũ hợp nghi thức để Duy Từ mặc vào chầu cho thật chỉnh tề nhưng Duy Từ nhất mực từ chối, viện lẽ rằng mình không dám dùng, vì chưa có chức tước!

Trước buổi tiếp, Sãi Vương muốn thử tư cách Đào Duy Từ, nên chúa mặc y phục xuềnh xoàng, cầm gậy đứng trước cửa, thái độ lơ đãng, như chờ một kẻ hầu nào đấy.

Từ xa, Đào Duy Từ đã nhìn thấy vẻ thờ ơ của chúa, bèn giả tảng hỏi bố vợ:

- Người kia là ai vậy, thưa cha?

Trần Đức Hòa sợ hãi, trả lời:

- Ấy chết! Sao con dám hỏi vậy? Vương thượng đấy, Người đứng chờ, con mau mau đến bái lạy!

Duy Từ nghe bố vợ nói, chỉ cười nhạt rồi quay lại chực

không đi nữa. Khám lý Trần đi trước, ngoảnh lại thấy con rể bỏ về, sợ khiếp đảm, liền níu lại quở trách:

- Con làm thế này thì tội phạm thượng sẽ trút lên đầu cha cả thôi!

Duy Từ đáp:

- Thưa cha, vì con thấy chúa đang trong tư thế đi dạo với các cung tần mỹ nữ, chứ không có nghi lễ gì gọi là tiếp đón khách hiền. Nếu con lạy chào tất phạm vào tội khinh vua.

Nghe con rể nói vậy, ông bố vợ lại càng thất kinh, cúi kính cầm tay Duy Từ bắt trở lại ngay, để lạy chào chúa, không được để chúa phải chờ. Nhưng Duy Từ vẫn dùng dằng không chịu nghe lời.

Từ xa, Sãi Vương đã để ý quan sát thấy tất cả, biết Đào Duy Từ là kẻ tài giỏi thực, tính khí khái, chứ không giống những bọn tầm thường, chỉ cốt quy lụy, được ra mắt chúa, hòng tiến thân để kiếm chút bổng lộc, chức tước mà thôi. Chúa bèn quay vào nội phủ, thay đổi áo quần và bảo thái giám đem áo mũ ban cho Duy Từ, rồi vội vào sảnh đường tiếp kiến.

Kể từ buổi đó, Đào Duy Từ được chúa Sãi Vương tin yêu, trọng vọng, tôn làm quân sư, luôn ở cạnh chúa để bàn bạc việc quốc gia trọng sự. Ông được phong chức Tán trị, tước Lộc Khê hầu, nên người đời vẫn quen gọi ông là Lộc Khê.

4. Tài năng được thi thố

Năm 1627, chúa Trịnh Đàng Ngoài muốn bắt họ Nguyễn ở Đàng Trong thần phục, bèn cử đoàn sứ giả mang sắc vua Lê vào phong cho Sãi Vương và đòi lễ vật cống nạp. Chúa Sãi không chịu, nhưng bề ngoài chưa biết xử trí ra sao, bèn hỏi ý kiến Lộc Khê Đào Duy Từ. Theo một số tư liệu, thì chính Duy Từ là người khuyên chúa bước đầu cứ nhận sắc phong, rồi sau sẽ tìm kế đối phó.

Ba năm sau, thấy thời cơ thuận lợi, bấy giờ Lộc Khê mới bàn với Sài Vương, sai thợ làm một chiếc mâm đồng có hai đáy, bỏ sắc vua Lê phong kèm với một tờ giấy có 4 câu chữ Hán vào giữa, rồi hàn kín lại. Trên mâm cho bày nhiều lễ vật hậu hĩnh, rồi cử sứ giả mang ra Thăng Long, để tạ ơn vua Lê, chúa Trịnh.

Triều đình Đàng Ngoài nhận được mâm lễ vật tỏ ý ngờ vực, bèn cho khám phá bí mật ở phía trong và cuối cùng họ đã phát hiện chiếc mâm có hai đáy. Khi đem đục ra thì thấy có sắc vua phong đạo trước và tờ giấy viết bốn câu chữ Hán sau:

Mâu nhi vô địch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lục lai tương địch

Thoạt đầu, chúa Trịnh và cả đình thần không ai hiểu bốn câu trên ngụ ý gì. Sau chúa phải cho vời viên quan thông thái nhất triều vào hỏi, thì mới vỡ lẽ rằng, trong chữ Hán, chữ "mâu" viết không có dấu phết thì thành chữ "dur". Chữ "mịch" mà bỏ chữ "kiến" thì là chữ "bất". Chữ "ái" nếu viết thiếu chữ "tâm" thì ra chữ "thụ" và chữ "lục để cạnh chữ "lai" sẽ là chữ "sắc". Gộp cả bốn chữ mới lại thành câu: "Dur bất thụ sắc", nghĩa là "Ta chẳng chịu phong".

Chúa Trịnh thấy họ Nguyễn chối từ, trả lại sắc phong bằng một mẹo kế tài tình, thì vừa tức giận, vừa phục tài, bèn cho dò la và biết được đều do Lộc Khê Đào Duy Từ bày đặt ra cả. Chúa tính kế làm sao để lôi kéo Lộc Khê bỏ chúa Nguyễn Đàng Trong về với triều đình Lê - Trịnh Đàng Ngoài.

Chúa lập mưu sai người mang nhiều vàng bạc bí mật vào biếu Đào Duy Từ, kèm một bức thư riêng để nhắc ông rằng tổ tiên, quê quán vốn ở Đàng Ngoài, nếu trở về sẽ được triều đình trọng vọng, cho giữ chức quan to.

Đào Duy Từ đã trả lại quà tặng và viết bài thơ phúc đáp

chúa Trịnh như sau:

*Ba đồng một mớ trâu cay
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra?...*

Chúa Trịnh đọc thơ biết khó lòng lôi kéo được họ Đào, nhưng thấy bài thơ chưa có câu kết, ý còn bỏ ngỏ, nên vẫn nuôi hi vọng, bèn cho người đem lễ vật hậu hơn, cảm thư chúa vào gặp Đào Duy Từ lần nữa.

Lần này, ông mới viết nốt hai câu kết gửi ra, để trả lời dứt khoát việc mời mọc của chúa Trịnh. Hai câu đó như sau:

*Có lòng xin tạ ơn lòng
Đừng đi lại nữa mà chồng em ghen!*

Từ đây Đào Duy Từ ở lại giúp chúa Nguyễn ổn định và phát triển vùng đất miền trong, mở mang bờ cõi đất nước ta cho đến lúc qua đời. Ông đã đem tài trí của mình cống hiến cho xã hội về nhiều lĩnh vực. Ông là một nhà quân sự tài ba, kiến trúc sư xây dựng lũy Trường Dục ở Phong Lộc và lũy Nhật Lệ ở Đồng Hới, thuộc tỉnh Quảng Bình, để chống lại các cuộc tấn công của quân Trịnh. Lũy Nhật Lệ còn gọi là lũy Thầy (vì chúa Nguyễn và nhân dân Đảng Trong tôn kính gọi Đào Duy Từ là Thầy). Lũy này được hoàn thành năm 1631, có chiều dài hơn 3000 trượng (khoảng hơn 12 km), cao 1 trượng 5 thước (khoảng 6 m), mặt lũy rất rộng (voi có thể đi lại được) cứ cách một quãng lại xây pháo đài để đặt súng thần công. Chiến lũy này có vị trí gần khe, dựa vào thế núi, chạy dài suốt cửa biển Nhật Lệ, trông giống hình cầu vồng, có tác dụng chặn được bước tiến của quân Trịnh trong hàng trăm cuộc giao tranh.

Hoàng Kim (*Sưu tầm và tuyển chọn*)

NGUYỄN HỮU KÍNH – ĐẠI CÔNG THẦN THỜI NGUYỄN SƠ

Tên thực của cụ là Nguyễn Hữu Kính (Cảnh, theo giọng Nôm), vốn một bậc thượng tướng thời Nguyễn Sơ (triều đại Nguyễn Phúc Chu Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế 1691 - 1725. đương thời gọi Quốc Chúa hay Minh Vương. Phủ Chúa đặt tại Chánh Dinh, thuộc Phú Xuân). Qua thành tích chiến trận, triều thần gọi cụ bằng hiệu danh Hắc Hổ. Nguyễn Hữu Kính sinh vào khoảng năm 1650 tại Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa, con thứ ba của Chiêu Võ Hầu Nguyễn Hữu Dật, cũng là bậc danh tướng của tiền triều. Anh là Nguyễn Hữu Hào. Nội tổ là Nguyễn Hữu Văn, công thần nhà Hậu Lê, được phong tước Triều Văn Hầu.

Thuở thiếu thời, Kính theo cha phục vụ trong quân ngũ đến bậc Cai cơ. Về sau, đến đời Nguyễn Phúc Chu, năm Nhâm Thân (1692), vua Chiêm Thành là Bà Tranh tại Diên Ninh, ra mặt chống đối Phủ Chúa. Minh Vương cử Cai cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Kính làm Thống binh hiệp cùng Văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu, lãnh binh Chánh Dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khương (Khánh Hòa) vào chinh phạt.

Tháng Giêng năm Quý Dậu (1693) Bà Tranh bỏ chạy. Đến tháng 3, Kính bắt được Chiêm Vương và hai tùy tướng là Trá Tà Viên, Kế Bà Tử cùng quyến thuộc là nàng Mi Ba Ân từ trấn Thuận Thành áp giải về Phú Xuân. Chúa sai đem quản thúc tại núi Ngọc Trản (Hòn Chén). Đến năm Giáp Tuất (1694) thì Bà Tranh mất. Đến tháng tám, chúa đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận (Phan Thiết) và bổ Kế Bà Tử làm Khâm ký và

ba người con của Kế Bà Tử làm Để đốc, Để lãnh, Cai phủ để cai trị và Việt hóa dân Chiêm.

Sau, một viên quan Chiêm là Hữu Trà Viên Ốc Nha Thác liên kết với một kiều dân Trung Quốc là An Ban nổi loạn ở Đại Đồng. Cai cơ Nguyễn Hữu Kính và Văn chức Trịnh Tường được lệnh Chúa cùng Cai cơ Nguyễn Thắng Hồ đi đánh dẹp. Đến tháng 11, Chúa lại phục hồi dinh trấn Thuận Thành (tỉnh Ninh Thuận) và cho Kế Bà Tử làm Phiên Vương, hàng năm phải nạp cống.

Nguyễn Hữu Kính lập được công to nên Quốc Chúa thăng Chương cơ và cho vào trấn thủ Bình Khương dinh (Khánh Hòa). Đầu năm Mậu Dần (1698), sau khi tiếp thu được đất Kâmpeáp - Srêkatrey của Thuỷ Chân Lạp chuyển nhượng (là Đồng Nai - lúc bấy giờ người Tàu gọi là Nông Nai). Nguyễn Chúa bổ Thống suất Nguyễn Hữu Kính làm Kinh lược sứ vào để mở mang thêm. Cự đặt bản dinh tại Châu Đại Phố (Cù Lao Phố).

Trên vùng này, đã có sẵn một số lưu dân Ngũ Quảng Nam Hà vì quốc biến vào Mô Xoài (Phước Tuy) lập dinh điền sinh sống từ đầu thế kỷ thứ 17 (thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả Công chúa Ngọc Vạn cho Lạp Man Vương Chey Chetta II tôn phong hoàng hậu). Đến năm 1679, lại tiếp nhận thêm số dân nhà Minh (Trung Quốc) tỵ nạn Mãn Thanh đến kiều ngụ.

Cụ Kính đến sửa sang mọi việc, lập dân, khai quốc, tổ chức nền hành chánh, chia xứ Đồng Nai ra làm huyện thuộc phủ Gia Định: 1/- Phước Long (Biên Hòa) thuộc dinh Trấn Biên. 2/- Tân Bình (Sài Gòn) thuộc dinh Phiên Trấn. Nơi mỗi trấn, cự đặt một Lưu thủ đứng đầu để cai trị, cử quan Cai bộ trông coi ngân khố, quan Ký lục coi hình án. Cho đem đến trấn đóng một lực lượng quân sự tinh nhuệ gồm cơ, đội, thuyền, hai ngành thuỷ lục, do một Giám quân chỉ huy để thực hiện và bảo vệ chủ quyền của người Đại Việt. Tổng cộng số kiều dân có khoảng hai trăm ngàn

người trong bốn chục ngàn gia đình. Với số người Hoa kiều, cụ cho nhập hộ tịch, định cư lại và phân lập hai nhóm: /- Xã Thanh Hà tại Đông Phố thuộc Biên Trấn. /- Xã Minh Hương tại Gia Định (Phiên Trấn).

Định mở thêm chu vi lãnh thổ, cụ lại xin chiêu mộ thêm lưu dân từ Bồ Chính (Quảng Bình) vào khai thác các miền hoang vu để trồng lúa, lập vườn, chăn nuôi... Chẳng bao lâu, chốn rừng sâu, đồng lầy đã biến cải thành những trang trại đầy sinh khí hoạt động. Xã, Thôn, Ấp, Phố Phường, Gia cư mọc lên rất nhiều, làng mạc phì nhiêu, phồn phú. Diện tích đất đai mở rộng có hơn ngàn dặm vuông. Cụ cho đo đạc phần có lợi tức để thu thuế tô, thuế dung. Sổ đinh cũng như sổ điền được lập ra phân minh. Người Đại Việt, người Trung Hoa đều phải chịu đóng góp như nhau. Cuối năm 1698, công tác viên mãn, cụ được Chúa cho quy hồi Bình Khương dinh (Khánh Hòa).

Bình Chân Lạp: Qua tháng 7 năm Kỷ Mão (1699), vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu tạo phản. Thống suất Nguyễn Hữu Kính lại được triệu gọi cử binh đi đánh, Nặc Ông Thu bỏ thành chạy trốn. Tháng 3 năm Canh Thìn, con là Nặc Ông Yêm mở cửa ra hàng, Kính vào thành vỗ an Lạp dân. Tháng 4, Thu đến quy thuận, Kính an ủi, cho trở về Bích Đồi chiêu tập dân chúng. Một mặt, cụ cho mang sớ thắng trận về Phủ Chúa. Mặt khác, cho lệnh rút quân đến đóng tại cồn Cây Sao, Châu Tiểu Mộc (An Giang).

Đến đêm 26 tháng 4, mưa gió nổi lên đùng đùng, đất đầu cồn lở sập, tiếng vang như sấm. Trong đêm, ông chiêm bao thấy một người cao lớn, mình mặc áo gấm, tay cầm búa vàng, mặt đỏ như son, mày râu trắng toát, đến trước mặt nói rằng: "Tướng quân nên về gấp, không nên lưu lại nơi ác địa này". Ông tỉnh dậy, ngẫm nghĩ lấy làm buồn, nhưng vì việc biên phòng sắp đặt chưa yên, tàn quân của giặc còn ẩn phục sơn

lâm, chưa đẹp hết, không biết tính sao. Bỗng trong quân phát bệnh dịch, ông cũng nhiễm đau, lần lần hai chân tê liệt, ăn uống không được. Đến ngày tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5) ông gượng ra khao thưởng quân sĩ, bị trúng gió, thổ huyết, bệnh trở nên trầm trọng. Ngày 14 tháng 5, kéo quân về, ngày 16 đến Rạch Gầm - Sầm Giang (Định Tường), ông tắt thở nơi đây, hưởng thọ 51 tuổi (theo *Gia Định thông chí* mục *Thành tri chí* và *Đại Nam Thực lục tiền biên*). Phó tướng báo tin về Phủ Chúa tại Chánh Dinh, rồi lo việc táng liệm và chuyển linh cữu về dinh Trấn Biên. Trên đường di chuyển, quan quân lại cho dừng linh cữu rồi mai táng tại thôn Bình Hoành, Châu Đại Phố (Cù Lao Phố) chỗ ba năm về trước cụ tạm đặt tổng hành dinh khi đến khai khẩn đất Đồng Nai.

Khi được tin cụ mất bất ngờ trên đường báo quốc, Chúa Nguyễn Phúc Chu vô cùng thương tiếc liền truy tặng cụ Hiệp Tấn Công Thần Đặc Tấn Chương Dinh với tước Tráng Hoàn Hầu. Đến đời Nguyễn Trung Hưng, lại được truy phong lên Thượng Đẳng Công Thần Đặc Tấn Chương cơ với tước Lễ Tài Hầu, cho tùng tự tại Thái Miếu, nơi thờ các tiên vương nhà Nguyễn.

Di tích: Phần nhiều các nơi, cụ đã có đặt chân đến, nay còn ghi lưu dấu tích. 1/- Châu Tiểu Mộc: Cồn Cây Sao tại Chợ Mới (Long Xuyên) là nơi cụ dừng quân, nằm mộng. Về sau dân trong vùng có lập miếu thờ và đặt tên là Cù Lao Ông Chương (Chương cơ). Trong sử ghi là Châu Lễ Công (Lễ Tài Hầu). 2/- Con sông chảy từ Chợ Mới (Tiền Giang) đến vàm Cá Hố đổ xuống Hậu Giang, xưa cụ vét lại để tiến binh lên Nam Vang, nay được mang tên là sông Ông Chương. 3/- Tại vàm Cá Hố, dân địa phương cũng có lập đình thờ, nhưng một thời gian sau, đất lở, Đình dời vào chợ Chum Đùn (Long Kiên). 4/- Ở thôn Châu Phú, huyện Tây Xuyên (Châu Đốc), xưa cụ trấn thủ Nguyễn Văn Thụy có dựng đền phụng tự, chữ ghi là đền "Lễ Công".

Riêng tại Trấn Biên dinh, nhóm kiều dân thôn Bình Hoành, phía Tây Nam Châu Đại Phố (Cù Lao Phố), để ghi lại, nhớ ơn cụ đã khai thôn, lập ấp, cũng có lập đền thờ “Lễ Công Tráng Hoàn Hảo” trên bờ sông Phước Long giang (sông Đồng Nai), nơi địa điểm tổng hành dinh cũ. Mặt tiền đền ngó xuống sông, lấy gành đá làm thủy thành. Đêm sáng, dân hạ bạc quanh vùng thường nghe thấy có cặp cá Dược, gáy to lớn, lội đến trước đền vùng vẫy, khi lặn, lúc nổi, nháy qua thác đá, vượt con sóng to và cho là cá hầu trực, lạy múa.

Năm 1788, khi Tây Sơn chiếm đóng Biên Hùng, đền bị bỏ hương tàn, khói lạnh. Năm Nguyễn Trung hưng, vua Gia Long chu cấp cho 10 từ phu để trông nom. Thường năm đến tiết xuân lại được chuẩn cấp công quỹ để làm lễ tế. Năm Tự Đức thứ tư (1851), Biên Hòa tỉnh thần là Bối chánh Ngô Văn Địch tư sở tâu trình, đền dựng lâu nên mục nát, đất lại bị ngọn nước xoi lở. Triều đình lại chu cấp tiền bạc để cất lại phía sau, từ nền cũ lui vào trong 10 trượng. Hiện đền thờ Lễ Công Tráng Hoàn Hảo Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) hãy còn, nhưng được tái thiết theo lối kiến trúc mới, dân địa phương gọi là đình Bình Kính thuộc xã Hiệp Hòa (Cù Lao Phố). Ấp Bình Kính này được thành danh, có phải chăng các bậc kỳ hào trưởng lão ghép Bình (chữ đầu của thôn Bình Hoành) và chữ Kính (chính danh của cụ) để tôn xưng? Đi trên cầu gành (4 móng), từ Sài Gòn về, bên phải, có thể trông thấy rõ Đình. Tại đình còn lưu giữ một bộ áo mão và hia cũ, đựng trong một tủ kính nhỏ để thờ. Đặc biệt ở trước sân đình, có hai cây cổ thụ giao tàng, hai cành to của hai cây dính liền nhau. Mỗi năm, đến ngày 16 tháng 5 âm lịch là lễ giỗ cụ, đồng bào trong ấp làm lễ tế thần linh Cụ để cầu an cho bá tánh. Cũng tại thôn Bình Hoành ngày xưa là chỗ đặt quan tài Cụ lúc đình cũ và mai táng, nhóm kiều dân có đắp một ngôi mộ. Mộ ấy nay được trùng tu, vẫn còn tồn tại ở

ấp Bình Kính, trên một gò đất cao, dưới trũng, sau đình. Mộ chỉ còn đôi trụ búp sen và một mảnh vách thành rêu phong là còn mang vẻ cổ kính.

Trong thành phố Biên Hòa, con đường chính từ công trường Sông Phố đi lên Bửu Long, Tân Phú, đến ranh giới xã Tân Thành (đường làng rẽ vào đình Bình Thành) được mang tôn danh Nguyễn Hữu Cảnh do chính quyền Biên Hòa phong đặt từ năm 1948 thay tên Palasne de Champeaux của Pháp để tưởng niệm thâm ân vị đại công thần đã khai sáng đất Đồng Nai mà Biên Hoà là trung tâm điểm. Cụ Nguyễn Hữu Kính khai phá đất Đồng Nai, di dân, lập ấp, dựng thành dinh trấn, mở đường cho sự khuếch trương của Biên Hòa, nay thành người thiên cổ trong quốc sử.

Ở trong cõi bất tử, có lẽ cụ Nguyễn Hữu Kính đã ngậm cười, tự hào, nhưng chắc là cụ không mấy hài lòng nhận thấy xã hội ngày nay không còn đường nét chân thành, mộc mạc, tinh hoa đạo đức đã lu mờ và tâm hồn mất bình thản.

Phụ chú: Phiên Vương Kế Bà Tú chết, Cai cơ là Tá nổi nghiệp, nhưng đến năm Nhâm Dần (1782), Tây Sơn vào đánh, Tá đầu hàng, đem bầu khí truyền quốc của Chiêm Thánh hiến nạp. Nước Chiêm Thành bị Đại Việt hóa và vong quốc luôn, kể từ đó.

Theo *Biên Hòa sử lược* của Lương Văn Lựu

THIỆU BẢO QUÂN CÔNG VÕ DUY NGUY

Võ Di Nguy, người huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên-Huế). Không rõ gia cảnh, chỉ biết ông vào nghiệp lính từ thời trai trẻ, nhờ giỏi thủy chiến nên dưới thời chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1751-1777), được cử trông coi các đội thủy quân.

Tháng 12 năm Giáp Ngọ (1774), sau khi quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm được Phú Xuân (Huế), Định vương phải mang các thân thuộc vượt biển, qua địa bàn kiểm soát của quân Tây Sơn, tháo chạy vào Gia Định (Át Mũi, 1775); Võ Di Nguy vẫn ở lại cầm cự với quân Trịnh được ít lâu, rồi hiệp cùng Cai đội Tô Văn Đoài đem khoảng 200 rút quân vào Nam.

Năm Đinh Dậu (1777), Định vương và Tân Chính vương (Nguyễn Phúc Dương) đều bị quân Tây Sơn bắt giết, ông theo phò người kế vị là chúa Nguyễn Phúc Ánh, tận lực đánh nhau với quân Tây Sơn.

Năm Mậu Tuất (1778), ông cùng với Châu Văn Tiếp, Tôn Thất Cốc trông coi đoàn thủy binh ở Gia Định.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783), thủ lĩnh quân Tây Sơn là Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân vào Gia Định. Chúa Nguyễn thua trận phải chạy xuống Ba Giồng (Tam Phú), rồi sang Vọng Các (Xiêm La) vào tháng giêng năm Giáp Thìn (1784).

Tháng 6 năm ấy vua Xiêm là Chakti (Chakri, Rama I) sai hai người cháu, cũng là hai viên tướng cao cấp là Chiêu Tăng và Chiêu Sương, đem 2 vạn quân thủy cùng 300 chiến thuyền

vượt vịnh Xiêm La, qua ngã Kiên Giang, sang giúp... Nhưng khi lực lượng hùng hậu này lọt vào khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút (nay thuộc Tiền Giang), thì chỉ trong vòng chưa đầy một ngày, toàn bộ quân Xiêm và quân Nguyễn đều đại bại, khiến chúa Nguyễn cùng nhiều tướng lĩnh, trong số ấy có Võ Di Nguy lại phải sang nương nhờ nước Xiêm.

Tháng 7 năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Phúc Ánh kéo quân về nước, đóng quân tại Long Xuyên, ông lãnh sứ mạng ở lại Phú Quốc bảo vệ cho mẹ và cung quyến chúa Nguyễn.

Tháng 8 năm Mậu Thân (ngày 7-9-1788), chúa Nguyễn lấy lại được Gia Định, cử ông làm Nội Thủy Trung Thủy Thuyền, rồi thăng Khâm sai thuộc nội Cai cơ, chỉ huy 5 đạo hải thuyền "Minh Phương Hầu" và trông coi việc đóng thuyền và tàu chiến.

Tháng ba năm Quý Sửu (1793), hộ giá chúa Nguyễn ra đánh Qui Nhơn, ông cùng Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh điều động hải quân, đổ bộ đánh chiếm được phủ Bình Khang (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Tháng hai năm Ất Mão (1795), ông theo chúa Nguyễn ra cứu Võ Tánh ở thành Diên Khánh (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa).

Tháng ba năm Kỷ Mùi (1799), ông lại được cử điều động thủy quân ra đánh Qui Nhơn, nhưng bất phân thắng bại.

Năm Canh Thân (1800), ông cùng Nguyễn Phúc Ánh ứng cứu thành Qui Nhơn, nhưng khi đến vùng Cù Mông, ông được lệnh ở lại bảo vệ Vũng Trích (Phú Yên).

Năm Tân Dậu (1801), ngày 15 tháng giêng, chúa Nguyễn sai Nguyễn Văn Trương, Tống Phước Lương đem quân tiền đạo tấn công vào đồn thủy của quân Tây Sơn; sai Lê Văn Duyệt và ông đem thủy quân vào đánh cửa Thị Nại.

Việt sử tân biên chép:

Cuộc tấn công này lại được cái may là gió và nước triều bấy giờ đang thổi mạnh. Đúng 10 giờ 30 (đêm rằm tháng giêng năm Tân Dậu, tức 27 tháng 2 năm 1801), Nguyễn Văn Trương bắn phát đại bác đầu tiên để ra lệnh tấn công khắp mọi nơi.

Hai mươi sáu chiến thuyền chèo phóng lửa đốt sạch mọi thứ trên bãi cát. Đạo binh 1.200 người của (quân) Nguyễn, lướt lê tuốt trần nắp ở các hầm hố dưới cát, vừa đánh vừa bắn đại bác lên bờ. Quân Phú Xuân (tức quân Tây Sơn) bị đánh bất thành linh rối loạn chết hại khá nhiều.

Đồn Tây Sơn ở Tam Tòa sơn, ở bên phải cánh quân tấn công, chuyển một hỏa lực kinh khủng bắn xuống các thuyền chèo tay của Nguyễn vương khi đó vào đúng tầm súng. Võ Di Nguy bị một phát đạn bay đầu liền...

Dù chỉ một mình, Lê Văn Duyệt vẫn liều mạng thúc binh tiến lên rồi cho nổ hỏa công, lửa theo gió tạt vào, đến 4 giờ sáng, thì các chiến hạm của Phú Xuân đều ra tro, thuyền lớn thuyền nhỏ đến quá trưa mới tắt lửa... Đây là trận thủy chiến dữ dội nhất, đáng được gọi là "vô công đệ nhất" trong thời phục nghiệp của nhà Nguyễn.

Sau trận chiến, thi hài Võ Di Nguy được chuyển về Gia Định chôn cất và được sắc phong là: "Tá mạng công thần, đặc tấn Thượng trụ quốc Thiếu bảo Quận công", thụy là Trung túc (trung thành và đầy vinh dự).

Năm Gia Long thứ sáu (1807), Võ Di Nguy được nâng lên hàng nhất phẩm, được cấp mộ phu.

Sang đời Minh Mạng (1824), được thờ nơi Thế miếu.

Năm Minh Mạng thứ 12 (14 tháng 12 năm 1831), được truy tặng thêm danh hiệu, đổi tên thụy là Tráng Túc (đồng mãnh và cung kính) và tước Bình Giang Quận công.

TIỀN QUÂN NGUYỄN VĂN THÀNH

Nguyễn Văn Thành (1758 - 1817) là một trong những vị khai quốc công thần của triều Nguyễn đồng thời là một trong những người có công lớn nhất trong việc đưa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi, trở thành vị vua đầu tiên (vua Gia Long) của triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam.

Nguyễn Văn Thành sinh ngày 13 tháng 11 âm lịch năm Mậu Dần (1758). Tiên tổ của ông người xứ Thuận Hóa, phủ Triệu Phong, huyện Quảng Điền, tổng Phú Ốc, xã Bác Vọng. Tằng tổ là Nguyễn Văn Toán dời vào Gia Định. Tổ là Nguyễn Văn Tính lại dời đến ở Bình Hòa. Cha ông là Nguyễn Văn Hiến⁽¹⁾ lại dời vào Gia Định.

Sử cũ ghi: "Nguyễn Văn Thành trạng mạo đẹp dễ, tính trầm nghị, thích đọc sách, tài võ nghệ"⁽²⁾.

Năm Quý Tỵ 1773, ông cùng cha ra tận đất Phú Yên ngày nay để theo Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, chống Tây Sơn.

Năm Ất Mùi 1775, tháng 7 âm lịch, Phú Yên bị đánh úp, Cai đội Nguyễn Văn Hiến tử trận.

Năm Mậu Tuất 1778, ông theo Nguyễn Văn Hoàng đóng đồn ở Phan Rí. Khi Nguyễn Văn Hoàng mất, Nguyễn Ánh cho triệu ông về.

Sự nghiệp

Năm Bính Ngọ 1786, ông cùng Lê Văn Quân giúp quân

⁽¹⁾ Ở chân núi Doi, vùng Bảy Núi, An Giang, Nguyễn Văn Hiến, cháu nội của Tiên quân, cũng là Đại Đức hòa thượng Chi Thiên, một danh tăng đã sáng lập ra ngôi chùa Phi Lai.

⁽²⁾ *Đại Nam Liệt Truyện*, Chính Biên-sơ tập, quyển 21, trang 390.

Xiêm đánh tan quân Miến Điện ở Sài Nặc (trên đất Xiêm), vua Xiêm thân phục trở về đem vàng, lụa đến tạ, lại ngỏ ý một lần nữa giúp quân cho Nguyễn Ánh thu phục Gia Định. Nguyễn Ánh triệu chư tướng hội bàn, ông tâu rằng: "Vua Thiệu Khang chỉ một lữ còn dựng được cơ đồ nhà Hạ. Ta nuôi sức mạnh mà thừa chỗ sơ hở thì việc có thể làm được, lính Xiêm tàn ngược, không nên nhờ họ giúp, nếu nhờ binh lực họ mà thành công lại có sự lo sau, không bằng cứ yên tĩnh để chờ cơ hội là hơn". Vua cho là phải, nên việc ấy bèn thôi⁽³⁾.

Năm Đinh Mùi 1787, vào mùa thu, *Đại Nam liệt truyện*, Chính Biên-Sơ Tập, quyển 21, trang 339 ghi: "...trận đánh ở Mỹ Tho, quân ta thất lợi. Hoặc có người báo Thành về ẩn quê nhà, để đợi thời cơ. Thành nói rằng: "Nghĩa cả vua tôi sống chết vẫn theo đi, sự thành bại nhờ trời, ta đoán trước sao được, và nhân bị quả mà đi, nhân thua mà trốn là phản phúc, tiền nhân ta không làm thế."

Năm Tân Dậu 1801, ông lãnh ấn Khâm sai Chương Tiễn quân, Bình Tây Đại tướng quân, tước Quận công.

Ông là người "biết chữ, hiểu nghĩa sách, biết đại thể, ở trong chư tướng, vua trọng Thành hơn cả, không cứ việc lớn việc nhỏ đều hỏi để quyết đoán. Mỗi khi ông đến chầu vua cho ngồi thông dong hỏi han, ông cũng đem hết sức hiểu biết tiềm tàng, tình hình ngoài biên, sự đau khổ của dân, kế hoạch nhà nước, mưu kế việc binh, biết điều gì là nói hết, cũng nhiều bổ ích"⁽⁴⁾.

Về tài cầm binh, Tiễn quân Nguyễn Văn Thành là vị tướng "phân tích kỹ lưỡng, đâu là điểm mạnh, đâu là thế yếu, rồi mới quyết đoán, lúc tiến, khi lui nhằm giảm thiểu hao tổn tướng sĩ"⁽⁵⁾.

⁽³⁾ *Đại Nam thực lục chính biên*, Dệ Nhất Kỳ, quyển II, trang 225

⁽⁴⁾ *Đại Nam liệt truyện*, Chính Biên-Sơ Tập, quyển 21, trang 409-411

⁽⁵⁾ Thanh Long - *Đường về cội nguồn*.

Trong một truyền dụ của triều đình còn ghi: "quân ta giao tranh, đánh ba trận thắng ba trận, ta lấy được La Thai, tuy chưa bắt được hết nhưng cũng là toàn thắng. Đó thực là do đại tướng giỏi cầm quân và các quân vui theo mệnh lệnh...".

Năm Nhâm Tuất 1802, vua Gia Long nghĩ Bắc Hà mới bình định, dân vật đổi mới, cố đô Thăng Long lại là trung tâm của Bắc thành với nghìn năm văn hiến đồng thời cũng là nơi đã từng chứng kiến bao cuộc thăng trầm của lịch sử dân tộc, nên được trọng thần để trấn thủ bèn phong cho ông làm Tổng trấn Bắc thành⁽⁶⁾, còn vua trở về kinh đô Phú Xuân (tức Huế ngày nay). Ban cho sắc ấn trong ngoài mười một trấn đều thuộc vào cả, các việc truất nhắc quan lại, xử quyết việc án, đều được tiện nghi làm việc, sau mấy năm mà đất Bắc Hà được yên trị.

Vào tháng Chạp năm 1802, tại Thuận Hóa, ông đứng chủ tế ở lễ truy điệu các tướng sĩ bỏ mình trong cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh với lực lượng Tây Sơn. Ông đã soạn bài "Văn tế tướng sĩ trận vong", lúc tế ông đọc bài văn này, lấy cái cảm tình của một ông võ tướng mà giải bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, đây thật là một áng văn chương tuyệt bút của nền văn học Việt Nam.

Là một võ tướng, Nguyễn Văn Thành lại là người rất coi trọng việc học hành thi cử, Giáp Tý 1804, ông tâu: "Hiện nay thánh thượng lưu ý đào tạo nhân tài, chia đặt đốc học, rèn đúc học trò, để cống hiến cho đất nước. Đó thực là cơ hội lớn để sửa đổi phong tục tác thành nhân tài. Nhưng sự dạy dỗ mới bắt đầu thì văn khoa cử nên có kiểu mẫu để làm khuôn phép cho học trò.

⁽⁶⁾ Bắc thành lúc bấy giờ từ Ninh Bình trở ra bao gồm Sơn Nam Thượng trấn, Sơn Nam Hạ trấn, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương (gọi là Nội ngũ trấn) còn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên (gọi là Ngoại lục trấn), cộng 11 trấn

Vậy xin chuẩn định học quy, khiến cho người dạy lấy đó mà dạy học trò và học trò lấy đó làm chuyên nghiệp để cho giảng dạy khảo khóa lấy đó mà theo". Vua liền chuẩn lời tâu.

Cũng trong năm Giáp Tý 1804 ông đã nỗ lực thống nhất các đồ cân, đo, lường ở các trấn Bắc Thành. Đồng thời ông còn cho đúc thước đặc điển được dùng từ Quảng Bình trở vào Nam và thước Kinh được dùng từ Nghệ An trở ra Bắc⁽⁷⁾.

Cùng thời gian lãnh mệnh triều đình đứng ra coi việc xây dựng lại Bắc Thành, ông đã cho tu bổ Văn Miếu-Quốc Tử Giám, dựng thêm Khuê Văn Các. Đây là một kiến trúc có giá trị độc đáo về khía cạnh văn hóa và mỹ thuật. Công việc được hoàn thành vào mùa thu năm 1805. Kiến trúc được đặt ở cửa Nghi Môn và chính tại đây hằng năm vào mùa Xuân và mùa Thu, chọn hai ngày Đinh lệnh cho quan đến tế, lại lấy bốn tháng giữa Xuân, Hạ, Thu, Đông tổ chức khảo thí học trò.

Năm Bính Dần 1806, sau khi xem xét kỹ lưỡng nguồn gốc đường biên giới phía Bắc dựa vào địa dư từ thưở trước đến thực tế hiện tại, Tiễn quân Thành đã đề nghị đưa thư và xin để cử người trao đổi với quan nhà Thanh, vạch rõ địa giới hai nước, dù vua Gia Long chưa quyết định. Vào mùa đông cùng năm, khi vào kinh châu, Tiễn quân Thành đã dâng bản đồ nội ngoại mười một trấn và các phủ, châu, huyện tất cả một trăm sáu mươi tư bản.

Tháng 12 năm Đinh Mão 1807, Tiễn quân Thành cho khắc sách *Đại học điển nghĩa*.

Năm Kỷ Ty 1809, gặp Bắc Thành dân đói, ông dâng sớ tâu: "Nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu. Sau khi các trấn bị thiên tai, nhân dân ngày càng đói lắm, xin bàn cách phát chẩn và cho vay để đỡ túng ngặt cho dân". Vua đều nghe theo⁽⁸⁾.

⁽⁷⁾ Theo Phan Thúc Trục - *Quốc sử di biên* - NXB VHTT 2009.

⁽⁸⁾ *Đại Nam thực lục chính biên*, Đệ Nhất Kỳ, quyển XL, trang 772.

Năm Canh Ngọ 1810, ông được triệu về kinh, lãnh ấn Trung quân, rồi được giao cử chức Tổng tài trong việc soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ* (thường được gọi là *Luật Gia Long*). Việc soạn *Hoàng Việt luật lệ* bắt đầu từ tháng 2 năm 1811 và đến tháng 8 năm 1812 thì hoàn tất. Bộ luật có hai phần, chia làm hai mươi hai quyển, có tất cả ba trăm chín mươi tám điều, ban hành năm 1812, đến năm 1815 được khắc in. *Hoàng Việt luật lệ* là bộ luật đầy đủ và hoàn chỉnh nhất thời bấy giờ.

Trước khi ban hành, Nguyễn Văn Thành có dâng sớ tâu lên vua Gia Long, trong sớ ông trình bày về việc: "...đặt lại quy tắc khoan hồng và thưởng phạt. Khi xem đến luật triều Thanh, đức Thánh thượng nhận thấy đó là bộ luật gồm đủ các sắc luật của các triều đại trước, nên ban sắc chỉ dạy các quan đem ra bàn bạc, xem xét cùng hạ thần ngó hầu chọn lấy những gì khá dĩ soạn thành bộ luật riêng để dùng trong nước... Sách đã dạy: Trừng phạt để về sau không còn phải trừng phạt nữa, đặt ra tội hình để về sau không còn phải dùng đến tội hình nữa. Điều đó há chẳng phải là điều mà Đức Thánh thượng hằng mong muốn hay sao?"⁽⁹⁾

Hoàng Việt luật lệ xếp theo sáu loại: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công luật. Cũng giống như *Luật Hồng Đức*, đây là một bộ luật phối hợp, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: từ luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân gia đình đến cả luật hành chính, luật tài chính, luật quân đội và luật quốc tế. *Hoàng Việt luật lệ* là luật thực định của một triều đại tồn tại hơn một thế kỷ và nó góp phần ổn định trật tự xã hội, củng cố các phong tục, tập quán cổ truyền tốt đẹp của dân tộc cùng với nhiều định chế rất tiến bộ.

⁽⁹⁾ *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ* - Nguyễn Q. Thắng - NXB Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2002, trang 290.

Nghiên cứu *Hoàng Việt luật lệ* và tham khảo từ các sách khác, chúng ta mới thấy được phần đóng góp và sáng tạo của các tác giả bộ luật này, và cũng từ đó thấy được tinh thần nhân đạo của nó.

Điều dễ thấy nhất trong bộ luật là các cực hình trong luật nhà Thanh như: Tru di tam tộc, Lăng trì, Yêm,... đều hoàn toàn bị loại bỏ.

Ngoài ra, tính nhân đạo của bộ luật còn thấy rõ qua từng phiên tòa mở trong năm (trừ các tội Mưu phản, Đại phản nghịch, Đạo tặc...). Theo luật, các phiên xử thường tổ chức vào đầu mùa thu chứ không mở vào đầu mùa hè vì theo luật, mùa hè, thời tiết nóng, sẽ ảnh hưởng xấu đến việc buộc tội của các phán quan. Nếu phiên tòa xử trong mùa thu năm nay mà chưa có phán quyết cuối cùng thì phải đợi đến mùa thu năm tới mới quyết án chung thẩm. Trường hợp gặp tội nhân bị án tử hình (giam chờ - đợi để chống án hoặc xin ân xá hay chờ thỉnh ý vua) thì cũng phải đợi đến mùa thu khi có phiên tòa mới xử chung thẩm. Việc mở phiên tòa vào mùa thu là một điểm đáng chú ý của bộ luật này mà đến nay chưa có bộ luật nào ngay cả luật các nước khác có được. Đây là đặc điểm và tính nhân đạo của *Hoàng Việt luật lệ*⁽¹⁰⁾.

Vào tháng 1 năm 1812, tiền quân Nguyễn Văn Thành được sung chức Tổng tài trong việc biên soạn *Quốc Triều thực lục*. Như vậy trong cùng một khoảng thời gian, ông đã kiêm nhiệm hai chức tổng tài.

Được triệu tập giữ chức Tổng tài biên soạn *Quốc Triều thực lục*, Tiền quân Nguyễn Văn Thành dâng phong thư kín viết ra bốn điều mà điều thứ ba: "xin kén thêm nho thần để sung Sử cục" vua chấp nhận và cho thực hiện (San định Quốc sử).

⁽¹⁰⁾ Theo Nguyễn Quyết Thắng, sdd.

Khi công việc đi dần vào ổn định thì sự kiện 1817 xảy ra và đến hơn 4 năm sau việc biên soạn công trình này mới được tiếp tục dưới thời vua Minh Mạng.

Hoàng Việt luật lệ và *Quốc Triều thực lục* là hai công trình văn hóa quan trọng của triều Nguyễn.

Năm Quý Dậu 1813, sau khi xác định được rõ vị trí chiến lược quan trọng của thành phố Đà Nẵng từ trước nên triều đình nhà Nguyễn đã cho đo đạc cửa biển của thành phố này, kết hợp với việc vẽ bản đồ và bố trí thủy quân. Ông được vua cử đi lập pháo đài Điện Hải và đài An Hải nằm hai bên tả hữu sông Hàn, ở miền giáp giới với biển, để kiểm soát thuyền bè ra vào và trấn giữ Đà Nẵng.

Về sau, triều đình cho rằng các pháo đài này có thành trì, trấn giữ hùng mạnh ở bờ biển khác hẳn những pháo đài khác nên đặc cách cho gọi là thành.

Vụ án có nguồn gốc từ một bài thơ

Năm Ất Hợi 1815, người con trưởng của ông là Nguyễn Văn Thuyên cũng chính là Phò mã của vua Gia Long⁽¹¹⁾ thi đỗ hương cống. Vốn là người hâm mộ văn chương, ông Thuyên thường làm thơ, ngâm vịnh văn thơ với những kẻ sĩ. Bấy giờ lại nghe nói có hai người ở Thanh Hóa là Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận có tiếng là hay chữ, ông Thuyên có làm một bài thơ tặng, thơ dịch âm rằng:

*Văn đạo Ái Châu đa tuần kiệt,
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.
Vô tâm cứu bảo Kinh Sơn phác,
Thiện tướng, phương tri Ký bắc Kỳ.
U cốc hữu hương thiên lý viễn,
Cao vương minh phượng cứu thiên tri.*

⁽¹¹⁾ *Quốc sử di biên* - NXB Văn Hóa Thông Tin Hà Nội, 2009, trang 142.

*Thư hồi được đặc Sơn trung tế,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa ky.*

Dịch nghĩa là:

*Ái châu nghe nói lắm người hay,
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác Kinh Sơn tài sẵn đó,
Ngựa Kỳ Kỳ Bắc biết lâu thay.
Mùi hương hang tối xa nghìn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn tế phen này dù gặp gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.*

Một số người vốn có tị hiềm với ông dựa vào hai câu cuối của bài thơ mà lập luận, suy đoán, thêu dệt thành ý phản loạn, truất ngôi vua.

Mọi việc kêu oan của ông đều không được Gia Long minh xét. Ông hiểu rằng: "Án đã xong rồi" và theo quan niệm xưa: "vua bắt bẻ tôi chết, bẻ tôi không chết không phải là trung." [18]. Ông bị bức tử, buộc phải uống thuốc độc trong ngục vào năm Đinh Sửu (1817), hưởng thọ sáu mươi tuổi, con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên thì bị xử án chém.

Nhận định và phục hồi công trạng

Nguyễn Văn Thành là bậc nho tướng, giỏi việc quân, chuộng văn chương, biết dùng người hiền tài, mang phong thái của một mệnh thường quân, việc tài chánh, giao thiệp với ngoại bang, biên soạn hình luật, không gì không làm được.

Sách Đại Nam Liệt Truyện còn ghi:

"...Thành có văn võ tài lược, lâm trận dụng binh mưu lược rồi mới đánh cho nên ít khi thua, lúc đầu trung hưng, công ấy tốt lắm. Đến khi Bắc hà đã định, một mình đương công việc Tổng trấn không động đến lời nói nét mặt mà trộm giặc đều

yên, bày mưu chốn miếu đường, bày tâu sự nghị đều được thi hành, có thể gọi là người có mưu giỏi trị nước..."

Năm Mậu Thìn 1868, sau khi nguyên niên được 21 năm, thể theo lời đệ tấu xin gia ân của Đông các Đại học sĩ Võ Xuân Cẩn, Vua Tự Đức đã truy xét công trạng, lại chiếu giải oan án và phong chức tước cho con cháu Tiền quân Nguyễn Văn Thành. Sau đây là bản dịch nghĩa Sắc gia ân do dịch giả Lê Xuân Hoàng phụng dịch:

Nhân lúc vận trời đang hưng vượng Hoàng đế phán rằng:

Ta nghĩ công thần là khí tốt của nước nhà, là người có quyền lớn, những việc làm kỳ lạ đều bày ra tốt đẹp, có công và có tội cũng có khi xảy ra. Các quan nhà Châu đều đặt ra tám nghị (điều) còn bên sách Tả truyện thì có mười điều là để khen chê những người có công hay có tội.

Trước đây Vọng Các Công Thần là ông Quận công Thành, Nguyễn Văn Thành là một người công thần cũ, là con của ông Nguyễn Văn Hiến, là một nhà trung nghĩa đời đời đều có công, đã từng đánh giặc nhiều phen, đánh trăm trận lên đến Đại tướng, chức đến Thượng công.

Sử sách còn để rõ ràng. Về triều đại Gia Long, nhân vì người con có tội, mà để lụy cho cha, có dâng biểu lên thì nhà Vua cũng cảm động. Đến triều đại Minh Mạng, Thiệu Trị cũng đem ra xét và đã thi ân tha tội. Trăm ngưỡng truy vì ta đây thấy chỗ đời trước cũng thương tiếc đến công trạng. Sắc cho đình thần phải hai ba lần xét lại cho rõ ràng, rồi cho lại chức tước đúng như nguyên hàm mà thờ tự.

Như thế là đã thi ân nhiều cho ông Nguyễn Văn Thành được lên chức Vọng Các Công Thần, tước Quận Công, được thờ vào miếu Trung Hưng Công Thần và cho cáo mạng để an ủi linh hồn.

Than ôi ! Công lao nặng như đá, không lẽ vì một chút dứa con mà phải bị mất hết, cho nên phải truy lục lại để tỏ rõ là ơn của nhà Vua vậy.

Như vậy là đã đối xử một cách rất hậu đối với tướng tài, nhà Vua không quên ơn của người có công, mặc dầu đã qua đời lâu nhưng vẫn như còn sống vậy.

Ngày 17 tháng 4 năm Tự Đức thứ 21.

Xây dựng lại thành Thăng Long

Mùa hạ năm Giáp Tý, 1804, Tiễn Quân Nguyễn Văn Thành đứng ra trông coi việc xây dựng lại thành Thăng Long. Công trình này hoàn tất vào mùa thu năm Ất Sửu 1805.

Một số nét chính của thành mới:

- Trong Hoàng Thành, lấy cửa Đoan Môn Điện Kính Thiên làm chuẩn, phía trước dựng cột cờ gọi là kỳ đài cao một trăm thước ta, lấy đó làm hiệu lệnh trong quân.

- Ngoài thành mở bảy cửa, trên có lầu đều có trụ đồng, dẫn sông Tô Lịch làm hào thành, trên hào lấy gạch nung làm cầu

- Kiềng thành khuất khúc như hoa bát giác hồi hương, nền thành rộng bảy trượng, mặt thành hai trượng trong có năm bậc phía trên là tường nhỏ thấp, có lỗ châu mai.

- Gỗ, đá bào trơn như mài, các doanh, vệ ngang dọc như bàn cờ, đặt ngôi chợ lớn ở cửa chính đông (chợ Đồng Xuân ngày nay), phân chia quán xá, đường đi thật vuông, thẳng.

Ngoài cùng đắp đất, trồng tre làm lũy, tùy chỗ mà đặt cửa ô, trên có lầu gác súng.

Bài minh trên bia đá thành Thăng Long có viết:

Kiểu đất bụng rồng, hình thế nhất đây.

Tản Viên là cột, sông Nhị là đai.

Trải đời dấy nghiệp, chọn nơi rộng rãi.

Văn vật biến thiên, non sông chẳng đổi.

Nguồn gốc Khuê Văn Các

Năm 1805, Tiền quân Nguyễn Văn Thành cho xây dựng Khuê Văn Các tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám Hà Nội. Về nguồn gốc Khuê Văn Các trong các bức ảnh còn ghi rõ như sau:

Tháng 6, năm Ất Mùi niên hiệu Gia Long thứ 4 (1805) Quận công Nguyễn Văn Thành dựng Khuê Văn Các bên cạnh giếng vuông, trước sân Văn Miếu.

Trần Bá Lãm có thơ ca ngợi:

*Máy lớp cung tường sừng sững cổ kim
Bốn mùa hoa cỏ sum xuê tươi tốt
Thánh triều gây dựng qui mô lớn
Lâu dài mãi với núi Nùng cao, sông Nhị sâu.*

Quốc sử di biên

Khuê Văn Các có kiến trúc dạng cổ lầu, gồm bốn trụ gạch vuông có hoa văn, tầng gác bên trên là những kết cấu bằng gỗ, bốn góc có hàng lan can, mái ngói được nâng bởi những giá gỗ đơn giản, vững chắc mà thanh thoát, mái mỗi bề xếp thành hai lớp tạo cho gác là một đài tháp tám mái, bốn mặt gác đều có cửa sổ hình mặt trời với kích thước hài hòa, cân xứng, tỏa ra những tia sáng chiếu lên bề mặt địa cầu mà giếng vuông Thiên Quang là biểu tượng, hai bên phải, trái của gác Khuê Văn là hai cổng nhỏ Súc Văn và Bí Văn (văn hàm súc và văn sáng đẹp).

Các câu đối trước, sau và các chữ trong phần chính cũng như toàn bộ hình tượng của kiến trúc mang ý nghĩa và vẻ đẹp của sao Khuê, ngôi sao chủ của văn học theo quan niệm xưa.

TÁ QUÂN LÊ VĂN DUYỆT

Sử cũ chép rằng, Lê Văn Duyệt được coi là hoạn quan nhưng ngay khi mới sinh ra, ông đã là người thuộc loại ái nam ái nữ, chứ không phải chịu hoạn...

"Lê Văn Duyệt (1764-1832) là một tài năng lớn về chính trị, kinh tế, quân sự và trong các tư duy chiến lược của ông có sự kế thừa từ các anh hùng dân tộc trước đó" - Đây là nhận định chung của các nhà sử học, các giáo sư chuyên ngành và các học giả có tên tuổi trong nước tại các hội thảo của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội đồng khoa học TP. Hồ Chí Minh, Tạp chí *Xưa và Nay*...

Bẩm sinh ái nam ái nữ

Theo sách *Đại Nam liệt truyện* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn: "Lê Văn Duyệt có tổ tiên là người huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; cha là Toại dời đến ở tỉnh Định Tường, sinh được 4 con trai. Duyệt là con trưởng sinh ra nhưng không có dái, mình thể ngắn nhỏ, tinh hãn, có tài lực. Năm Canh Tý (1780) Thế tổ (Nguyễn Ánh - Gia Long) lên ngôi vương ở Gia Định, Duyệt năm ấy 17 tuổi, được tuyển dụng làm Thái giám..."

Lúc này, câu hỏi được đặt ra là tại sao Nguyễn Ánh chọn Duyệt làm hoạn quan? Chuyện rằng, Lê Văn Duyệt từng cứu Nguyễn Ánh cùng vài tùy tùng khỏi tử thần. Đêm hôm đó, Nguyễn Ánh bị quân Nguyễn Lữ đuổi bắt. Nhờ mưa to gió lớn, thuyền của Nguyễn Lữ không đuổi theo được thuyền Nguyễn Ánh. Nhưng khi đến Vàm Trà Lọt, thuyền chờ Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng bị sóng lớn làm cho suýt bị chìm. Lê Văn Duyệt xuất hiện kịp lúc, đỡ thuyền Nguyễn Ánh đưa vào bờ, giúp Nguyễn Ánh thoát nạn.

Biết Nguyễn Ánh là dòng dõi Chúa Nguyễn, cha Duyệt hết sức cung kính, lo lắng cho Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng tạm trú ở đây mấy hôm. Sau đó, Nguyễn Ánh lại phải tiếp tục tìm đường lẩn trốn đoàn quân Nguyễn Lữ đang lùng sục khắp nơi. Lúc chia tay, Nguyễn Ánh cảm ơn ông bà Lê Văn Toại và hứa là sau này trở lại đem Lê Văn Duyệt theo hầu.

Khai quốc công thần số một triều Nguyễn

Cuộc đời của Lê Văn Duyệt gắn bó chặt chẽ với Nguyễn Ánh - Gia Long. Ông cũng chính là một trong những công thần số một đã có công theo phò Vua khởi nghiệp triều Nguyễn từ những ngày còn lánh nạn Tây Sơn đến khi thống nhất và điều hành giang sơn. Sử sách ghi: Nhờ có biệt tài cầm quân, Lê Văn Duyệt dần dần trở thành võ tướng xuất sắc và điều này khiến chính Nguyễn Ánh không ngờ. Lê Văn Duyệt được Nguyễn Ánh tin cậy, giao việc chỉ huy Tả quân, đồng thời nhiều phen trao quyền Tiết chế, điều khiển cả các danh tướng...

Cụ thể, năm 1801, Vua Gia Long phong ông làm Khâm sai Chuông tá quân Bình Tây tướng quân, Tước Quận công. Năm 1802, ông chỉ đạo cả Nguyễn Văn Thành, Lê Chất đem quân đi bình định miền Bắc, được lãnh chức Kinh lược xứ Thanh Hoá và Nghệ An. Năm 1812, ông được phong làm Tổng trấn Gia Định, bảo hộ nước Chân Lạp (Campuchia) và được trao cho "Thượng phương kiếm" - kiếm của vua dùng và được quyền "tiền trạm hậu tấu" uy quyền như một vị Phó vương (người Pháp thường gọi ông là Vice-Roi). Lần thứ hai, vào năm 1820, dưới thời Vua Minh Mạng, ông lại được cử làm Tổng trấn Gia Định. Ông cai quản thành Gia Định và cả miền Nam đến khi mất (1832).

Lê Văn Duyệt là người cương trực và trung thành, nhiều lần đã can ngăn vua, làm trái ý vua... Ông đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ vùng đất phương Nam của Tổ quốc. Ông vừa làm tốt công tác bảo hộ Cao Miên, ngăn chặn hữu hiệu ý

đổ xâm lược của Xiêm La. Trong thời gian ở Gia Định, ông đã đề xuất với triều đình đào kênh Vĩnh Tế nhằm thoát nước, tiêu úng thay chua rửa phèn cho đồng ruộng. Và công trình kênh Vĩnh Tế có ý nghĩa to lớn về kinh tế, quốc phòng và hiệu quả mang lại rất lớn cho cho đất nước đến hôm nay.

Lê Văn Duyệt rất có tài đối nội lẫn đối ngoại. Ông đã khôn khéo mở rộng giao thương với các nước. Thời kỳ ông trấn nhậm đất Nam Kỳ, nhiều tàu buôn của các nước: Trung Quốc, Mã Lai, Nam Dương, Miến Điện, Phương Tây và Châu Mỹ đã cập bến Gia Định, Bến Nghé để mua bán trao đổi hàng hoá. Sài Gòn Gia Định thời bấy giờ như một đặc khu kinh tế mở cửa của nước ta.

Năm 1822, Crawford - người cầm đầu Phái bộ ngoại giao của toàn quyền Ấn Độ - ghé vào Bến Nghé và Gia Định, được yết kiến Lê Văn Duyệt và đã viết về ông: "Con người này ít học, nhưng lạ lùng thay lại có cái nhìn cởi mở hơn nhiều đại thần và cả nhà vua học rộng lâu lâu kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, mong muốn mở mang đất Gia Định trù phú hơn mọi quốc gia khác trong vùng biển Đông".

Trong cuộc đời làm quan, dù quyền hành lớn, Lê Văn Duyệt không hề hiếp đáp kẻ dưới hoặc tìm mọi cách tư túi riêng. Thậm chí, có tư liệu viết, ông còn bỏ tiền cá nhân để làm việc công. Quân lính của ông rất có kỷ luật, không hề phá phách, cướp bóc... Khi được triều đình cử đi dẹp loạn, ông bao giờ cũng điều tra kỹ nguyên nhân, nếu biết đám quan lại hà hiếp dân, ông thẳng tay trừng trị... Vì thế, đương thời oai phong của Lê Văn Duyệt luôn khiến các nước lân cận nể sợ, gọi ông là "Cọp gầm Đồng Nai", một trong "Ngũ hổ tướng" ở Gia Định.

Thế nhưng tiếc rằng, sau khi ông mất, nhân vụ người con nuôi là Lê Văn Khôi khởi binh chống nhà Nguyễn, ông bị truy tội, mãi đến đời Tự Đức mới được phục hồi danh dự.

(Theo Đất Việt)

THOẠI NGỌC HẦU - TÂN TRÒ ĐỜI NGHIỆT NGÃ

Thăng trăm bậc đại công thần

Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại (một số sách phiên âm chữ Thoại thành chữ Thụy), sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Tỵ (1761) tại làng An Hải, tổng An Lưu Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam (nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng).

Do có công lớn với chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, nên Nguyễn Văn Thoại được phong tước Thoại Ngọc Hầu. Cũng vì có công giúp triều Nguyễn trong việc "bảo hộ" Cao Miên, nên ông còn được gọi là Bảo hộ Thoại. Ngay cả cha mẹ ông là Nguyễn Văn Lương và Nguyễn Thị Tuyết cũng được triều Nguyễn phong hầu.

Do thời cuộc, gia đình Nguyễn Văn Thoại rời Quảng Nam vào miền Nam, định cư ở làng Thới Bình tại cù lao Dài trên sông Cổ Chiên, thuộc địa phận Vũng Liêm ở Vĩnh Long. Đến nay, tại đây vẫn còn khu mộ gồm mẹ đẻ và cha mẹ vợ của Nguyễn Văn Thoại, gọi là lăng Ông Bảo hộ.

Từ năm 1777, Nguyễn Văn Thoại theo giúp chúa Nguyễn, tham gia nhiều trận đánh chống Tây Sơn ở Gia Định, và nhiều lần sang Xiêm công cán cho chúa Nguyễn với chức vụ Thống binh Cai cơ (các năm 1785, 1792, 1796, 1799). Năm 1799, Nguyễn Văn Thoại giữ chức Khâm sai Thượng đạo Tướng quân đi sứ sang Lào; nhưng đến năm 1801, vì vi phạm quân kỷ ông bị giáng xuống chức Cai đội. Sau khi thành lập vương triều Nguyễn năm 1802, Nguyễn Văn Thoại cũng được thăng

thường và dần dần lên đến chức Khâm sai Chương cơ. Đầu năm 1811, Nguyễn Văn Thoại được bổ làm Trấn thủ Định Tường; đến năm 1813 giữ chức Bảo hộ Chân Lạp kiêm lãnh Trấn thủ Định Tường.

Năm 1817, Nguyễn Văn Thoại chuyển làm Trấn thủ Vĩnh Thanh. Tại đây, vào mùa xuân năm 1818, ông tổ chức dân binh khởi công đào sông/kênh Đông Xuyên (nối từ Long Xuyên xuống Rạch Giá), dài chừng 31km. Đây là tuyến đường sông đào nhằm phục vụ lưu thông và nông nghiệp vùng Kiên Giang, rất có giá trị. Vua Gia Long đã đặc ân cho phép đặt tên sông là Thoại Hà (sông Ông Thoại) và tên ngọn núi phía đông gần đó là Thoại Sơn (núi Ông Thoại). Cũng trong năm 1818, Nguyễn Văn Thoại được bổ làm Thống chế Bảo hộ Chân Lạp.

Năm 1819 Nguyễn Văn Thoại được giao trọng trách tổ chức đào sông/kênh Vĩnh Tế, nối từ Châu Đốc ra biển Hà Tiên, dài khoảng 91km. Vào tháng 12 năm Mậu Dần (đầu năm 1820), sông được khởi công, qua nhiều gian truân vất vả với sự góp sức của cả dân binh Việt Nam và Chân Lạp, mãi đến giữa năm 1824 mới xong. Hình ảnh kênh Vĩnh Tế sau đó được đưa vào Cao Đình, một trong chín đỉnh đồng đặt ở Kinh đô Huế. Trong thời gian đôn đốc đào kênh Vĩnh Tế, năm 1821 Nguyễn Văn Thoại còn nhận nhiệm vụ đóng giữ bảo Châu Đốc, lãnh chức Bảo hộ Quốc ấn nước Chân Lạp, kiêm lý Biên vụ Hà Tiên. Nguyễn Văn Thoại cùng nhiều người khác được triều đình ban thưởng rất hậu hỉ khi hoàn thành kênh Vĩnh Tế.

Nguyễn Văn Thoại có bà vợ chánh là Châu Thị Tế, quê ở cù lao Dài, sinh được con trai là Nguyễn Văn Lâm; và vợ thứ tên là Trương Thị Miệt, cũng sinh một con trai là Nguyễn Văn Minh. Ngoài ra, ông còn có người con gái nuôi, tục gọi là Thị Nghĩa.

Ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1829), Thống chế lĩnh ấn Bảo hộ nước Chân Lạp, Án thủ thành Châu Đốc kiêm lĩnh Biên

vụ Hà Tiên là Nguyễn Văn Thoại mất tại Châu Đốc. Vua Minh Mạng rất thương tiếc và phong tặng ông chức Đô thống, thưởng thêm 1.000 quan tiền, 5 cây gấm Tống, 10 tấm lụa, 30 tấm vải. Con trưởng là Nguyễn Văn Lâm được hưởng tập ấm chức Ân kỵ úy.

Mặc dù Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại là một đại công thần của triều Nguyễn, là người có rất nhiều công lao với đất nước trong việc khai phá đất đai miền sông Hậu, bảo vệ biên cương của Tổ quốc ở Châu Đốc, Hà Tiên; nhưng ngay sau khi được khâm liệm, ông bị triều Nguyễn giáng 5 phẩm hàm, con trưởng là Nguyễn Văn Tâm bị tước bỏ tập ấm, tất cả điền sản đều bị tịch thu, phát mãi. Về sau, Nguyễn Văn Tâm bỏ đi biệt tích, con thứ là Nguyễn Văn Minh cam phận sống cảnh dân dã, nghèo nàn.

Công thì thưởng, tội phải phạt

Tại sao Thoại Ngọc Hầu và con cháu lại rơi vào cảnh hống đầu lòng như vậy? Vì sao vua Minh Mạng cùng những vua kế nhiệm lại hành xử bất công với công thần của vương triều? Thực hư việc xử án Thoại Ngọc Hầu ra sao? Đó là những băn khoăn chung quanh đoạn kết cuộc đời của nhân vật nổi tiếng này.

Nguyên do là sau ngày Thoại Ngọc Hầu mất, quan Thị lang Tào Hình Bộ là Võ Du đi dò xét tình trạng dân Chân Lạp trở về đã báo cáo với quan Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt rằng Nguyễn Văn Thoại khi lĩnh chức Bảo hộ, ngày thường bắt dân Chân Lạp đi lấy gỗ tầu đem nộp mà không cấp tiền và gạo, lại bắt dân Chân Lạp làm việc tư, sửa đắp đường cái, để đưa đám chôn cất vợ.

Lê Văn Duyệt đem lời tố cáo ấy tâu lên triều đình, vua Minh Mạng ra lệnh tịch thu gia sản và giao cho Bộ Hình

nghiêm trị. Khi bản án hoàn thành và được báo cáo lên, vua xuống chiếu truy giáng Thoại Ngọc Hầu 5 phẩm hàm, thu lại chức tập ấm của con, lại tịch thu cả gia sản đã cấp cho trước đó. Theo bản án, Thoại Ngọc Hầu từ hàm Tòng nhị phẩm bị giáng xuống hàm Tòng thất phẩm.

Do bị mang án, nên vào tháng 7 năm Canh Dần (1830), quan cai quản Gia Định dâng sớ về triều xin cấp phụ trông coi mộ quan Bảo hộ Nguyễn Văn Thoại, vua Minh Mạng bảo Bộ Lễ rằng Nguyễn Văn Thoại được nhờ ơn nước giao cho che chở một phương, thế mà không biết giữ mình trong sạch, lại tha hồ vợ vét làm mất lòng nước Chân Lạp, thực là phụ lòng trông cậy của triều đình rất nhiều, không còn có công gì đáng xét, nên không cho.

Có lẽ cảm thấy khập tội Thoại Ngọc Hầu như thế hơi nặng, nên vua Minh Mạng sai đình thần bàn xét lại án Thoại Ngọc Hầu. Tháng 5 năm Nhâm Thìn (1832), bản án hoàn thành, vua Minh Mạng xuống dụ nói rằng Nguyễn Văn Thoại được uỷ thác trọng trách bảo vệ biên cương mà không biết tuyên dương đức hoá, vỗ yên dân chúng ngoài biên, lại sinh sự nhiều dân, gây nhiều điều tệ! Nếu còn sống thì vua cũng cứ giữ lòng chí công làm đúng hình pháp, chém đầu để bêu cho mọi người biết; nhưng do đã chết rồi, lại nghĩ ngày trước có công lao ở Vọng Các (Xiêm), nên chỉ truy giáng xuống hàm Chánh ngũ phẩm và đoạt lại chức tập ấm của con, duy các sắc tặng phong cha mẹ Nguyễn Văn Thoại được miễn thu hồi. Tang vật Nguyễn Văn Thoại đã sách nhiễu dân thì phải truy ra rồi lấy gia sản ấy mà truy cấp cho dân Chân Lạp.

Với bản án xét lại này, Thoại Ngọc Hầu từ chỗ bị giáng xuống hàm Tòng thất phẩm được nâng lên hàm Chánh ngũ phẩm.

Nghị án xong, vua Minh Mạng sai Lang trung bộ Công là Lê Hựu đem sắc thư sang tuyên dụ vua Chân Lạp, cho biết

việc quan Bảo hộ Nguyễn Văn Thoại quá nhiều dân đã bị triều đình trị tội, vua Chân Lạp nên kính cẩn giữ lễ, đừng bận lòng vì một quan chức hư hỏng. Nhưng vua Chân Lạp dẫu biểu nói rõ năm trước có việc đi lấy gỗ tầu đem nộp thì dân đã lĩnh tiền và gạo của Nhà nước do Thoại Ngọc Hầu cấp rồi, vậy không cần phải cấp thêm nữa.

Nhờ biểu của Chân Lạp, vua Minh Mạng mới biết rõ thực hư chuyện Thoại Ngọc Hầu, liền xuống dụ cho bộ Lễ rằng Võ Du vâng mệnh đi điều tra, không xét được đích xác nguyên uỷ, tự tiện về báo lại rất sai lệch, nên cách chức ngay rồi giao bộ Hình bàn xử. Còn Nguyễn Văn Thoại dẫu không can dự vào chuyện đó, nhưng do sai dân Chân Lạp làm việc riêng, sửa mộ đắp đường, xét cũng đáng tội, nên cứ giữ nguyên án (!)

Nhà vua còn lệnh rằng, Võ Du đi dò xét về báo không đúng sự thực thì phải bàn xét để trừng phạt ngay; còn các điều Nguyễn Văn Thoại đã phạm phải, nếu điều gì không có thì phải vì ông mà làm cho sáng tỏ, điều gì có thực thì cũng không coi nhẹ mà tha được. Tờ dụ của vua Minh Mạng gửi vào cho Gia Định thành cũng được sao chép thêm một bản để cấp cho con của Nguyễn Văn Thoại biết.

Riêng Võ Du bị bộ Hình xét xử chuyện vu cáo Thoại Ngọc Hầu và khếp vào tội đồ, nhưng vua Minh Mạng lại đặc cách cho cách chức, phát phái đi Cam Lộ ở Quảng Trị để gắng sức làm việc chuộc tội.

Việc chưa yên thì vào năm Quý Tỵ (1833), con rể Thoại Ngọc Hầu là Võ Vĩnh Lộc cùng con gái nuôi Thị Nghĩa tham gia cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định chống lại triều đình.

Năm Ất Mùi (1835), cuộc nổi dậy bị đàn áp, cả hai vợ chồng Võ Vĩnh Lộc bị bắt xử chém. Vua Minh Mạng đã lệnh cho bộ Hình mở cuộc điều tra nguồn gốc của Thị Nghĩa, xem

có phải là con ruột của Thoại Ngọc Hầu. Bộ Hình yêu cầu quan tỉnh Gia Định tra hỏi sự việc, Nguyễn Văn Lâm khai rõ Thị Nghĩa chỉ là con nuôi của cha mình. Vì thế, gia đình Thoại Ngọc Hầu không bị khép tội liên đới, nhưng không thể xoá hết sự nghi ngại của triều đình.

Án của Thoại Ngọc Hầu càng trở nên tồi tệ hơn, khi vào tháng 3 năm Mậu Tuất (1838), Nguyễn Văn Quang (là cháu họ của Nguyễn Văn Thoại, đồng thời là cháu nội của Khâm sai Thuộc nội Chương cơ Nguyễn Văn Bình) đã cùng Lê Văn Sơn (cháu họ của Lê Văn Duyệt) đang là tù phạm bị giam ở ngục tỉnh Gia Định, bàn mưu vượt ngục chiếm giữ thành phản lại triều đình. Do phạm nhân Trần Vinh (nguyên là Tư vụ bộ Binh bị tội lưu, phát đi an trí ở Gia Định) biết chuyện, đem việc ấy tố cáo ra, quan tỉnh Gia Định điều tra được liền báo về Huế.

Vua Minh Mạng phán rằng Nguyễn Văn Quang là con cháu công thần ở Vọng Các, trước can án, triều đình chưa nỡ giết, còn để giam cầm, thế mà dám mưu đồ vượt ngục, lấy việc trước của Lê Văn Khôi làm khuôn mẫu, ý muốn chiếm thành làm phản, làm khổ nhân dân. Lê Văn Sơn là cháu Lê Văn Duyệt, phạm tội bị giam, muốn suy tôn lên để mưu khởi sự, cùng triều đình gây biến, mối họa không trừ thì mầm họa lại mọc. Vì vậy, Nguyễn Văn Quang, Lê Văn Sơn cùng 4 người khác bị kết án xử tử lăng trì. Ông của Nguyễn Văn Quang là Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thoại cũng liên lụy, bị triều đình lấy lại các văn bằng đã cấp. Với lần nghị án mới, Nguyễn Văn Thoại bị tước luôn hàm Chánh ngũ phẩm.

Những sự cố liên tục xảy ra với Thoại Ngọc Hầu sau khi ông mất khiến cái nhìn của vua Minh Mạng ngày càng thiếu khách quan. Đặc biệt, sự tham gia nổi dậy chống đối triều đình của vợ chồng con gái nuôi, và vụ mưu phản của cháu họ là nguyên nhân làm cho các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự

Đức không màng xem xét tận tình sự oan ức hoặc ghi nhận đúng mực công lao của Thoại Ngọc Hầu.

Không riêng gì Thoại Ngọc Hầu, những ai dính dáng ít nhiều đến việc chống đối triều đình cũng bị đối xử như vậy, thậm chí có người còn thê thảm hơn. Âu đó cũng là sự nghiệt ngã của tán trò đời dưới chế độ phong kiến nói chung!

Một an ủi cho Thoại Ngọc Hầu và gia tộc là vào tháng 2 năm Canh Thìn (1880), sau khi Đền Trung Nghĩa được xây dựng xong ở Kinh đô Huế, theo đề nghị của bộ Lễ, vua Tự Đức chuẩn cho thờ thêm vào Đền 1.532 người, trong đó dãy bên Tây, án thứ ba thờ 390 người có tên Tòng thất phẩm Nguyễn Văn Thoại.

Sự ghi nhận Thoại Ngọc Hầu là người trung nghĩa dưới triều Tự Đức chưa thể hiện hết những đóng góp lớn lao của ông với dân với nước, cũng chưa thể bù đắp nổi những tổn thương tinh thần mà linh hồn ông và các thế hệ con cháu phải gánh chịu; nhưng dẫu sao đó cũng là sự hồi tâm của triều đại vốn thường xuyên xảy ra những vụ hãm hại công thần, mở đường cho các vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn chuẩn y việc phong thần cho Thoại Ngọc Hầu.

Ngày 25 tháng 7 năm Giáp Tý (1924), vua Khải Định truy phong Nguyễn Văn Thoại là Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần. Đến 15 tháng 8 năm Quý Mùi (1943), vua Bảo Đại sắc phong Nguyễn Văn Thoại là Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần.

Đối với người dân các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, ngay khi còn sinh thời, Thoại Ngọc Hầu đã được xem là vị thần hộ mệnh cho dân chúng. Còn đối với đất nước, công lao của Thoại Ngọc Hầu luôn được sánh ngang những bậc anh hùng đã dày công khai phá và bảo vệ bờ cõi của quốc gia.

Nguyễn Quang Trung Tiến

PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Nguyễn Tri Phương (1800-1873) là một đại danh thần thời nhà Nguyễn. Ông là vị Tổng chỉ huy quân đội triều đình Nguyễn chống lại quân Pháp xâm lược lần lượt ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873).

Nguyễn Tri Phương tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu là Đồng Xuyên, sinh ngày 21 tháng 7 năm Canh Thân (tức 9-9-1800)⁽¹⁾, quê làng Đường Long (Chí Long), xã Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Ông xuất thân trong một gia đình làm ruộng và nghề thợ mộc. Nhà nghèo lại không xuất thân từ khoa bảng nhưng nhờ ý chí tự lập ông đã làm nên công nghiệp lớn.

Năm Quý Mùi (1823), vua Minh Mạng đề bạt ông hàm Điển bộ (Bi thư ở Nội điện), năm sau thăng Tu soạn, rồi Thừa chỉ ở Nội các, hai năm sau thăng Thị độc, Thị giảng Học sĩ, năm 1831 thăng Hồng Lô tự khanh.

Năm 1832, ông được sung vào phái bộ sang Trung Quốc về việc thương mại. Năm 1835 ông nhận lệnh vua Minh Mạng vào Gia Định cùng Trương Minh Giảng bình định các vùng mới khai hoang. Việc thành công ông được thăng hàm Thị lang.

Năm 1837, ông bị triều thần dèm pha, nên bị giáng xuống làm thơ lại ở bộ Lại. Cuối năm, ông được khôi phục hàm Chủ sự, sung chức Lang trung. Năm sau ông thăng Thị lang bộ Lễ, năm 1839 thăng hàm Tham tri, làm việc ở Nội các.

Năm Canh Tý (1840), ông được bổ làm Tuần phủ Nam

⁽¹⁾ Có sách chép năm 1779.

Nghĩa, trông coi bố phòng cửa biển Đà Nẵng. Công việc hoàn thành tốt đẹp, ông được triệu về kinh thăng Tham tri bộ Công, được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long và Định Tường). Tại đây, ông dẹp tan được các toán giặc cướp nước ngoài vào quấy phá. Tháng 5 âm lịch năm 1844, ông được cải bổ Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên⁽²⁾). Năm 1845, ông cùng với Doãn Uẩn đánh bại quân Xiêm La của tướng Bodin, bình định Cao Miên, ổn định hoàn toàn vùng biên giới Tây Nam thuộc miền Tây Nam Bộ. Sau, thăng Khâm sai quân thứ đại thần Trấn Tây hàm Tông Hiệp Biện Đại học sĩ (tháng 9 âm lịch năm 1845)⁽³⁾, rồi được thưởng danh hiệu "An Tây Tri dũng tướng" (tháng 2 âm/1847)⁽⁴⁾.

Tháng 5 năm 1847, ông được triệu về kinh, thăng hàm Chánh Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Thượng thư bộ Công đại thần Cơ mật viện, tước Tráng Liệt tử⁽⁵⁾ và được ban một Ngọc bài có khắc bốn chữ "Quân kỳ thạc phụ", được chép công trạng vào bia đá ở Võ miếu (Huế). Sau khi vua Thiệu Trị mất, ông được đình thần tôn làm Phụ chính Đại thần (theo di chiếu).

Năm Mậu Thân (1848), vua Tự Đức phong tước cho ông là Tráng Liệt bá. Cùng năm đó, thân phụ ông qua đời. Ông xin về cư tang, nhưng vì đang làm Phụ chính nên chỉ được nghỉ một thời gian ngắn phải ra làm việc tại triều đình.

Năm Canh Tuất (1850), vua Tự Đức chuẩn phê cải tên ông là Nguyễn Tri Phương⁽⁶⁾. Từ đó tên Nguyễn Tri Phương trở thành tên chính của ông. Sau đó ông được sung chức Khâm sai Tổng thống Quân vụ Đại thần các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên. Năm 1853, ông được thăng Điện

⁽²⁾ *Đại Nam thực lục, Chính biên, Đế tam kỷ (DNTL)*, quyển 39, trang 611.

⁽³⁾ *DNTL*, quyển 50, trang 765.

⁽⁴⁾ *DNTL*, quyển 65, trang 974.

⁽⁵⁾ *DNTL*, tập 6, trang 1019, 1031.

⁽⁶⁾ Lấy ý câu chữ "Đồng thả Tri Phương", nghĩa là Dừng mảnh mà làm mưu lược

hàm Đông các Đại học sĩ, rồi lãnh chức Kinh lược sứ Nam Kỳ. Trong thời gian này, ông có công lập được nhiều đồn điền, khai khẩn đất hoang, dân cư ở địa phương được an cư lập nghiệp.

Thống lĩnh quân sự chống Pháp

Năm Mậu Ngọ (1858), tàu chiến Pháp đến uy hiếp Đà Nẵng, vua Tự Đức cử ông làm Quân thứ Tổng thống đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống lại. Với vũ khí tối tân, Pháp đã uy hiếp và phá hủy một số lớn đồn lũy của Việt Nam, ông bị triều đình giáng cấp nhưng vẫn lưu tại chức. Tuy nhiên, do công cuộc kế hoạch phòng thủ của Nguyễn Tri Phương chu đáo nên quân Pháp không thể tiến lên được⁽⁷⁾.

Năm 1859, Pháp đánh thành Gia Định, quân nhà Nguyễn không rõ thương vong nhưng tan rã gần hết. Thành bị hạ, Hộ đốc thành Gia Định là Võ Duy Ninh tự vẫn. Sau đó, Pháp đã cho phá hủy thành Gia Định. Năm 1860, Nguyễn Tri Phương được sung chức Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ cùng Tham tán đại thần Phạm Thế Hiển trông coi việc quân sự ở miền Nam.

Nguyễn Tri Phương chủ trương huy động từ 15.000 đến 20.000 quân; nhưng không tập trung quân ở một nơi, mà chia thành ba đạo: một đạo chính đóng tại đồn Phú Thọ, chỗ quân thứ Gia Định hiện đóng; một đạo đóng ở phủ hạt Tân An; một đạo đóng ở tỉnh hạt Biên Hòa. Ông hạ lệnh phòng thủ các đường sông, ngòi lớn nhỏ, vừa đánh và giữ, dần dần đắp thêm đồn lũy tiến sát đến chỗ địch đóng quân. Trang bị cho quân đội cần từ 20 đến 30 cỡ súng loại lớn, đường kính nòng từ 2 tấc 9 phân trở lên. Do không nắm vững tình hình quân sự và chính trị của Pháp, Nguyễn Tri Phương đã chủ trương xây dựng đại đồn Chí Hòa (về sau người Pháp gọi là Kỳ Hòa) để bao vây, bức rút quân Pháp. Tuy nhiên, sau vào ngày 25 tháng

⁽⁷⁾ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Chương 7.

10 năm 1861, quân Pháp đã tiến hành công phá đại đồn. Ông chỉ huy quân lính chống cự quyết liệt nhưng rồi bị thương, đại đồn thất thủ, Gia Định lại bị chiếm. Em ruột ông là Nguyễn Duy tử trận, ông bị cách chức xuống làm Tham tri, mãi đến năm sau lại được hàm Binh bộ Thượng thư, sung Đồng nhung quân vụ Biên Hòa, tập hợp lực lượng để chống sự bành trướng của quân đội Pháp.

Năm 1862, sau khi triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất, mất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào tay Pháp, ông được cử ra Bắc làm Tổng thống Hải An quân vụ, thăng chức Võ Hiển Đại học sĩ, tước Tráng Liệt Bá. Năm Nhâm Thân (1872), lại được điều về giữ chức Tuyên sát Đồng sức đại thần, thay mặt triều đình xem xét việc quân sự ở Bắc Kỳ.

Đánh dẹp giặc cướp trên đất Bắc

Từ năm 1863, ông được cử ra Bắc Kỳ đánh dẹp quân Lê Duy Phụng.

Năm Tự Đức thứ 25 (1870), quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc vẫn đánh phá cướp bóc các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Trong 3 năm trường chúng vẫn uy hiếp các tỉnh này và quan quân liên tục thất bại.

Sau khi quan Tổng đốc Phạm Chi Hương bại trận và bị bắt, triều đình đã phái Võ Trọng Bình ra làm Tổng đốc Hà Ninh kiêm Khâm sai Quân thứ đại thần Tuyên-Thái-Lạng. Quan Khâm sai hội với quan Đề đốc Quảng Tây để cùng đánh quân Ngô Côn vì họ cứ quấy phá cả hai bên biên thủy. Vào giữa năm 1869, Ngô Côn đem quân đánh Bắc Ninh, quan Tiểu phủ Ông Ích Khiêm đánh thắng một trận lớn, phá tan quân giặc và Ngô Côn bị bắn chết.

Ngô Côn chết rồi thì đồng đảng chia làm 3 phe tiếp tục cướp phá các tỉnh mạn ngược ở miền Bắc: phe Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, phe Cờ Vàng của tướng Hoàng Sùng Anh, phe Cờ

Trắng của Bàn Văn Nhị và Lương Văn Lợi.

Quan Trung quân Đoàn Thọ được gửi từ Kinh ra làm Tổng thống quân vụ Bắc Kỳ. Ông liền kéo quân lên Lạng Sơn. Bọn giặc Khách là Tô Tứ thỉnh linh nổi lên nửa đêm vào chiếm thành giết chết Đoàn Thọ. Võ Trọng Bình may mắn chạy thoát được. Triều đình Huế lại sai Hoàng Kế Viêm ra làm Thống đốc quân vụ Lạng-Bình-Ninh-Thái cùng với Tán tương Tôn Thất Thuyết tìm cách dẹp giặc cho yên. Tiếp theo vua lại sai ông Lê Tuấn là Thượng thư Hình bộ ra làm Khâm sai thị sự để giúp Hoàng Kế Viêm. Rồi Hoàng Kế Viêm giữ mạn Sơn Tây, Lê Tuấn trấn đóng ở Hải Dương. Tuy vậy tình hình vẫn lằng nhằng không giải quyết thanh thỏa được.

Vua Tự Đức quá lo lắng, lại phải vờ Nguyễn Tri Phương cho làm chức Tam tuyên quân thứ Khâm mạng Đại thần, được phép tùy nghi lo việc đánh dẹp cho yên. Vua ban cho ông kỳ bài, ấn kiếm, cờ mao tiết, nhung y, v.v. Đến miền Bắc, ông và Hoàng Kế Viêm chủ trương chia để trị, thu phục quân Cờ Đen vì lực lượng này mạnh nhất và dùng nó để chế ngự các nhóm khác. Vua Tự Đức bằng lòng và ban cho Lưu Vĩnh Phúc chức Đề đốc với nhiệm vụ tuần phòng ở biên cảnh. Chính sách này tỏ ra có hiệu quả, quân Cờ Đen giúp sức đánh quân Cờ Vàng, Cờ Trắng và sau này tham gia đánh Pháp.

Năm Tự Đức thứ 24 (1871) vua xuống dụ chuẩn cho ông khôi phục nguyên hàm Thái tử Thái bảo Võ hiến điện Đại học sĩ Tri đồng tướng Tráng Liệt bá, nhưng vẫn sung Tam tuyên quân thứ Khâm mạng Đại thần.

Chống giữ thành Hà Nội

Năm 1873, Soái phủ Nam Kỳ phái Francis Garnier đem quân ra Hà Nội, lấy cớ giúp thương nghị sự tranh cãi giữa tay lái buôn Jean Dupuis và chính quyền nhà Nguyễn ở Bắc Kỳ. Thoạt tiên Đô đốc Dupré định đưa ra hai ngàn quân, tuy nhiên việc phái một lực

lượng quân sự lớn như vậy gây nghi ngờ từ phía triều đình Huế. Kết cục là đại úy Garnier thuyết phục đô đốc Dupré là chỉ cần vài chục binh sỹ tinh nhuệ là đủ. Trên giấy tờ, Garnier có lệnh điều tra tình hình tranh cãi giữa Dupuis và nhà đương cục, trực xuất Dupuis khỏi Bắc Kỳ sau khi đã thu xếp bồi thường thiệt hại cho ông ta. Tiếp đó Garnier phải buộc nhà đương cục chấp thuận mở cửa thông thương tuyến đường thủy sông Hồng, đặt trạm thuế quan và dùng tiền thuế thu được để hoàn trả phí tổn cuộc viễn hành. Tuy nhiên thực tế là Garnier đã rất hoan hỉ viết thư cho anh trai *"Tôi có toàn quyền hành động! Nước Pháp tiến lên!"*⁽⁸⁾

Garnier chuyển quân ra Bắc thành hai đợt, đợt đầu 83 lính, đợt hai thêm 88 lính và hai pháo thuyền⁽⁹⁾ (kể cả số thủy thủ và thủy binh). Tới ngày 5 tháng 11 ông ta đã đến Hà Nội trên tàu hơi nước của Dupuis, do Dupuis đi đón dọc đường. Cộng với thuộc hạ của Dupuis, gồm có 10 người Âu, 30 người Á, 150 lính đánh thuê Vân Nam và một số lính Cờ vàng, Garnier chuẩn bị đánh chiếm thành Hà Nội sau khi nhận thấy các yêu sách của mình không đe dọa được Nguyễn Tri Phương.

Đêm ngày 19, rạng sáng ngày 20 tháng 11 năm 1873, Garnier đánh úp thành Hà Nội. Quân Pháp bất ngờ đánh chiếm vòng phòng thủ bên ngoài của hai cửa phía Nam, và vượt qua cầu trước khi quân trú phòng kịp bắn xuống. Đồng thời, pháo từ các pháo thuyền cũng bắn lên, khiến cho binh lính phòng thủ, do không quen với đạn pháo, bỏ chạy tán loạn khỏi thành theo cửa Tây. Cùng lúc đó, hỏa lực quân Pháp cũng bắn vỡ cửa Nam, và chỉ trong một giờ, quân Pháp đã treo cờ tam tài lên vọng lâu thành Hà Nội. Hơn hai nghìn quân triều đình bị bắt làm tù binh, về phía quân Pháp, chỉ có một người lính đánh thuê Vân Nam của Dupuis bị giết do một viên sỹ quan Pháp bắn nhầm⁽¹⁰⁾.

⁽⁸⁾ , ⁽⁹⁾ McAleavy, trang 129.

⁽¹⁰⁾ McAleavy, trang 133.

Con trai Nguyễn Tri Phương là Phò mã Nguyễn Lâm bị trúng đạn chết tại trận⁽¹¹⁾, Nguyễn Tri Phương cũng bị trọng thương. Ông được lính Pháp cứu chữa, nhưng ông kháng khái từ chối và nói rằng: *"Bây giờ nếu ta chỉ gắng lây lất mà sống, sao bằng thung dung chết về việc nghĩa"*⁽¹²⁾. Sau đó, ông tuyệt thực gần một tháng và mất vào ngày 20 tháng 12 năm 1873 (1 tháng 11 Âm lịch), thọ 73 tuổi. Thi hài ông và Nguyễn Lâm được đưa về an táng tại quê nhà. Đích thân vua Tự Đức⁽¹³⁾ tự soạn bài văn tế cho ba vị công thần (Nguyễn Duy, Nguyễn Lâm, Nguyễn Tri Phương) và cho lập đền thờ Nguyễn Tri Phương tại quê nhà.

Đánh giá, nhận xét

Tấm gương quên mình vì nước của ông được nhân dân khâm phục, kính trọng, ông được thờ trong đền Trung Liệt (cùng với Hoàng Diệu) trên gò Đống Đa với câu đối:

Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa

Vì nhật tinh, vì hà nhạc, thập niên tâm sự vọng thanh thiên

(Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất

Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh.)

Theo Wikipedia

⁽¹¹⁾ Phò mã Nguyễn Lâm (1844-1873) là con trai thứ hai của Nguyễn Tri Phương, quê tại Thừa Thiên, ham học, siêng năng, tính tình khiêm cung, được vua Tự Đức gả em gái là Đồng Xuân công chúa và phong cho chức Phò mã Đô úy. Ông đang ra Hà Nội thăm cha thì quân Pháp đánh thành, ông chỉ huy giữ cửa Đông Nam, dùng hướng quân Pháp tấn công vào thành. Sau khi qua đời, ông được triều đình truy tặng Binh bộ Tả thị lang, thờ vào đền Trung Nghĩa.

⁽¹²⁾ Theo báo điện tử Bình Dương.

⁽¹³⁾ Theo Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, tr.664.

TỔNG ĐỐC HOÀNG DIỆU: SỐNG VÌ DÂN, CHẾT CŨNG VÌ DÂN

Hoàng Diệu, tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh ngày mùng 10 tháng Hai năm Kỷ Sửu (5-3-1829) tại làng Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Theo phả, họ Hoàng làng Xuân Đài gốc họ Mạc ở làng Huệ Trì (nay là thôn Lộc Trì, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương) di cư vào thôn Đông Bàn sau một trận lụt lớn, đến Hoàng Diệu là đời thứ bảy.

Vì dân trừ tệ

Thân phụ ông là Hoàng Văn Cự, làm hương chức, qua đời ở tuổi 54; thân mẫu là Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi. Suốt đời, bà tần tảo làm ruộng, chăn tằm, nuôi dạy các con thành tài. Ông bà sinh 11 người con, 8 trai và 3 gái. Trong đó, 6 người đỗ đạt: một Phó bảng, ba Cử nhân và hai Tú tài. Khoa thi Hương tại tỉnh Thừa Thiên năm 1848, Hoàng Kim Giám 23 tuổi và Hoàng Kim Tích 20 tuổi cùng đậu Cử nhân. Bấy giờ, chánh chủ khảo - Tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ thấy bài văn của hai anh em có điểm giống nhau nên ngờ vực bèn tấu trình lên vua. Vua Tự Đức cho phúc hạch, mỗi người ngồi một phòng ở tả vu và hữu vu điện Cần chánh. Sau khi xét duyệt, vua Tự Đức phê rằng: "Văn hành công khí, quý đặc chân tài, huynh đệ đồng khoa, thành vì mỹ sự", nghĩa là Sự hành văn là việc chung, cốt để chọn nhân tài, anh em đồng khoa là việc tốt đẹp.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853), lúc 25 tuổi, Hoàng Diệu dự thi Đình và đậu Phó bảng, được cử giữ chức Hàn lâm Kiểm thảo rồi đi nhậm chức tại các huyện Bồng Sơn, Tuy Viễn (Bình Định), Tĩnh Gia (Thanh Hóa). Năm 1877, ông được thăng Hình bộ Tham tri rồi chuyển sang Lại bộ kiêm quản Đô sát viện. Sử

triều Nguyễn chép: “Phàm có việc thuyên chuyển, để cử đều một lòng công bằng, người ta đều khen là liêm chính”.

Năm 1878, tại Quảng Nam xảy ra trận lụt lớn, dân các phủ huyện lâm vào cảnh bệnh tật, chết đói, trộm cướp, vua Tự Đức cho xuất tiền, gạo và giao cho Hoàng Diệu chức Khâm sai đại thần cấm cờ tiết có bốn chữ “tiên nghi hành sự”, lo việc chấn tế an dân, dẹp trừ trộm cướp.

Hồi ấy ở làng Giáo Ái có tên cường hào tên là Hương Phi, lợi dụng lụt lội cho tay chân đi cướp bóc. Hoàng Diệu điều tra, nắm bắt các bằng chứng xác thực rồi bàn với quan tỉnh gọi Hương Phi đến xét hỏi. Ông cho niêm yết tội trạng của Hương Phi và nghị án xử trảm. Cùng thời gian, Hoàng Diệu phát giác tại tỉnh này có một người đồ cử nhân khoa Bính Tý (1876) đã nhờ người khác làm bài và hai người mang danh tú tài nhưng không có thực học. Thêm nữa, hai ông tú tài, nhân nạn đói, chuyên mua rẻ bán đắt, vợ vét để làm giàu, bị dân oán ghét. Ông tìm hiểu thấu đáo và trình lên vua cho sát hạch lại, do đó mà làm rõ được vụ án.

Năm 1868, Hoàng Diệu ra Bắc làm Tri phủ Đa Phúc, rồi Tri phủ Lạng Giang (Bắc Giang), Án sát Nam Định, Bố chánh Bắc Ninh. Ở đâu, Hoàng Diệu cũng chăm lo đến sự sống của người dân. Vua Tự Đức ban lời khen rằng: “Chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu, không ai hơn”. Năm 1879, ông được cử làm Phó sứ, cùng với Chánh sứ là Thượng thư Bộ lễ Đỗ Độ hội bàn với sứ thần Tây Ban Nha về một hiệp ước giao thương. Tiếp đó, ông được thăng Thượng thư bộ Binh.

Đầu năm 1880, Hoàng Diệu nhận chức Tổng đốc Hà Ninh, kiêm trông coi việc thương chính. Bấy giờ ở Hà Nội, dân chúng bị cường hào và bọn du thủ du thực quấy nhiễu, nhất là ở vùng cửa ô Thanh Hà, thông ra bến sông Hồng. Ông bàn với Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, khắc bia “Thân cấm khu tề” (Lệnh cấm trừ tề) gắn vào tường phía trong Ô Quan Chưởng và

trước nha môn của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Văn bia nêu các bằng cứ: "Ví như năm Tự Đức thứ 32 (1779), người phố Hàng Bạc là Lã Khắc Tế nhà nghèo, con mồ côi 6 tuổi ốm chết, thuê bốn người khênh quan tài, mà bọn phu điểm sở tại bắt thuê 8 người, đòi tiền 24 quan chúng mới nhận làm (...). Lại như bọn ở trại Dưỡng Tế, nhân các buổi cưới xin tang tế, tụ tập nhau lại, những nhiều các phố và thường ngày ra các thuyền bè ngoài bến sông cùng các hàng vật ở chợ, lộng hành ăn cướp giết; tệ hơn nữa, đến cuối năm vào nhà người ta đòi dăm ba quan, không đưa thì sinh sự vu vạ". Ông vạch mặt chỉ tên: "Cứ theo mọi lẽ trong lời bẩm thì bọn lý dịch trong đó ngày thường không khỏi thông đồng, dung túng bọn phu điểm và không nghiêm cấm bọn dưỡng tế, để đến nỗi sinh tệ đã thành quen, thật là đáng ghét". Từ nay "việc tống táng thì để tang chủ tùy nghi mà làm, nếu có người ngoài đến giúp thì lại càng tiện; hoặc thuê phu thì không nhất thiết phải thuê người sở tại. Còn thói sách nhiễu của bọn dưỡng tế thì nhất thiết phải cấm để uốn nắn lại phong tục. Nếu sau khi đã nghiêm sức rồi mà chỗ nào hãy còn tình tệ như cũ, phát giác được thì từ bọn can phạm đến tổng lý bị trừng trị nặng, huyện nha sở tại cũng khó mà chối được lỗi của mình.

Tuần tiết với thành Hà Nội

Sáng 25-4-1882, Rivie gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu, đòi ông phải giao thành cho chúng. Đến 10 giờ, quân Pháp bắt đầu nổ súng. Lúc đó, Hoàng Diệu mặc dầu đang ốm vẫn cùng tuần phủ Hoàng Hữu Xứng dẫn đầu tướng sĩ xông lên mặt thành đánh giặc. Ông cho đóng chặt cửa Đông và cửa Bắc để dồn quân vào giữ cửa Nam và cửa Tây. Đến khi quân Pháp xông lên mặt thành thì một cuộc ác chiến nổ ra. Một viên hiệp quân bắn chết một sĩ quan Pháp được Hoàng Diệu thưởng tại trận 30 lạng bạc khiến cho quân sĩ càng nức lòng. Trận chiến tiếp

đến 11 giờ trưa thì kho thuốc súng trong thành nổ tung làm cho tinh thần quân sĩ hoang mang. Thừa lúc rối ren, quân Pháp dồn lực lượng đánh cửa thành phía Tây và phía Bắc. Giặc ủa vào bên trong, quân ta tan rã. Trước tình thế ấy, Hoàng Diệu quay về dinh, mặc triều phục chỉnh tề, vào hành cung bái vọng mà khóc “Sức thần đã hết rồi” và thảo một tờ biểu gửi vua Tự Đức: “Thần là một kẻ thư sinh biết đâu việc binh bị mà bệ hạ giao cho chức vụ quá trọng. Làm sao tin được lòng giặc nên thần lo sửa soạn để phòng. Việc chưa xong thì binh Pháp kéo đến... Một mình thế với Long thành, nguyện theo Nguyễn Tri Phương nơi suối vàng vậy”. Sau đó, để bảo toàn khí tiết, ông đến bên cây đa trước cửa Võ miếu thắt cổ đứng vào giờ Ngọ, ngày mùng 8 tháng Ba năm Nhâm Ngọ (25-4-1882).

Được tin Hoàng Diệu tử tiết, nhân dân Hà Nội vô cùng thương tiếc. Ngay hôm sau, dân tập trung và rước quan tài của Hoàng Diệu an táng tại khu vườn dinh Đốc học (nay là phố Trần Quý Cáp, sau ga Hà Nội). Trong lễ tang, các sĩ phu ở Hà Nội có bài điệu:

*Cô thành chống giữ một mình thôi
Khảng khái như ông được mấy người
Cự lực nghìn năm gương tiết dội
Cô thần một chút tấm trung phơi
(...)
Nghìn thừa Nùng Sơn nêu chính khí
Anh hùng đến thế lệ cùng rơi.*

Còn vua Tự Đức, ngay sau khi nhận được biểu trần tình của Hoàng Diệu, đã ra chỉ dụ khen ngợi và sai các quan tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Nam Định lo việc chuyển mộ ông về quê hương Quảng Nam vào mùa thu năm đó. Em trai Hoàng Diệu là Hoàng Chấn, khi đó đang làm Tri phủ Xuân Trường (Nam Định) đi theo hộ vệ quan tài. Tự Đức sai quan tỉnh Quảng Nam ban một tuần

tế, lại cấp 1.000 quan tiền nuôi bà mẹ của Hoàng Diệu.

Ca ngợi khí tiết của vị Tổng đốc anh hùng, một vị túc Nho tại Hà Nội đã soạn bài *Hà Thành chính khí ca*. Ông còn được người Hà Nội thờ tại miếu Trung Liệt, bên gò Đống Đa. Đến còn câu đối ca ngợi công đức Hoàng Diệu:

*Kia thành quách, kia non sông trăm trận phong trần còn
thước đất,*

Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh.

Sau Cách mạng Tháng Tám, tên Hoàng Diệu được đặt cho một đường lớn và đẹp của Thủ đô. Đường Hoàng Diệu dài 1.340m, từ phố Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Thái Học, vốn là đường hào cạnh phía Tây hành cung thành Hà Nội đời Nguyễn. Trong kháng chiến chống Pháp, tên ông được đặt cho Hà Nội, gọi là thành Hoàng Diệu.

Ngày 20-12-2003, thành phố Hà Nội cho lập đền thờ Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu trên vọng lâu cửa Bắc. Tại đây, có tượng đồng hai vị tổng đốc đã dũng cảm đánh Pháp giữ thành năm 1873 và 1882 do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam cung tiến. Đền treo bức hoành "Nghĩa liệt anh hùng" và đôi câu đối của GS Vũ Khiêu:

*Trung vi quốc, nghĩa vi dân, lưỡng phiến đan tâm huyền
nhật nguyệt,*

Sinh ư Nam, tử ư Bắc, thiên thu chính khí vọng sơn hà.

Tạm dịch nghĩa:

Trung với nước, hiếu với dân, tấm lòng son sáng tựa mặt trời, mặt trăng,

Sinh ở Nam, mất ở Bắc, khí tiết nghìn năm sau vẫn rạng rỡ nước non này.

(Theo Hanoimoi)

MỤC LỤC

* Lời nói đầu	5
Ông Nó Cao Lỗ	7
Thái sư Lưu Cơ.....	10
Thái sư Á vương Đào Cam Mộc.....	15
Quốc sư Vạn Hạnh: Như sương trên cỏ, thịnh suy tĩnh lòng .	21
Đô thống Lê Phụng Hiểu.....	28
Việt Quốc công Lý Thường Kiệt.....	34
Lý Đạo Thành - Một đời trung quân ái quốc.....	51
Danh thần triều Lý Tô Hiến Thành: Hiếu trung nhân nghĩa..	56
Trần Thủ Độ - Người khởi dựng triều Trần.....	63
Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn.....	72
Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải.....	81
Lê Lai cứu chúa	95
Nhập nội Đại Tư mã Lưu Nhân Chú.....	98
Nhập nội Tư mã Phạm Vãn	103
Hương Thượng hầu Lê Văn Linh	106
Thượng Trụ quốc Đinh Liệt	110
Hữu tướng quốc Nguyễn Xi.....	120
Phụ chính Mạc Kính Điển	127
TThượng phụ Thái sư Nguyễn Kim.....	132
Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm	141
Tể tướng Nguyễn Văn Giai	152
Đào Duy Từ còn mãi với non sông	160
Nguyễn Hữu Kinh - Đại công thần thời Nguyễn Sơ.....	173
Thiếu bảo Quận công Võ Duy Nguy.....	179
Tiền quân Nguyễn Văn Thành.....	182
Tả quân Lê Văn Duyệt.....	193
Thoại Ngọc Hầu - Tấn trò đời nghiệt ngã.....	196
Phụ chính đại thần Nuyễn Tri Phương	203
Tổng đốc Hoàng Diệu: Sống vì dân, chết cũng vì dân	210

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 - Giảng Võ - Hà Nội

Tel: (043). 8515380; 7367087 - Fax: (043). 8515381

Email: nxblaudong@vnn.vn

CÁC ĐẠI CÔNG THẦN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập: **PHƯƠNG LAN**

Trình bày: **CTY TRÍ THỨC VIỆT**

Vẽ bìa: **HẢI NAM**

Sửa bản in: **THÁI TUẤN**

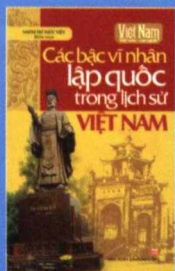
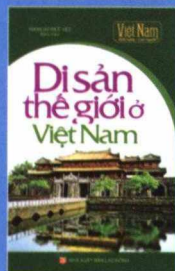
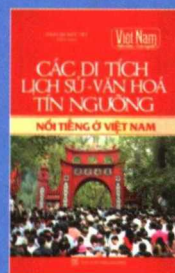
In 2.000 cuốn khổ 13x20,5 cm, tại Trung tâm Công nghệ In

Khảo sát và Xây dựng

Số đăng ký KHXB số 233-2013/CXB/19-21/LĐ

Quyết định xuất bản số: 37/QĐCN-LĐ ngày 01/3/2013

In xong và nộp lưu chiểu năm 2013



TỦ SÁCH

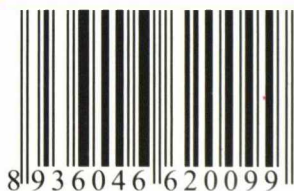
Việt Nam

Đất nước - Con người

- Di sản thế giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CP SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐÀ
Nhà 6/1 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - HN
ĐT: 04. 37921346 - 04. 66630875 • Email: sachtrithucviet@gmail.com



8 936046 620099

Giá: 52.000đ